CÔNG TY TNHH SHYANG YING

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI DỰ ÁN

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI GIÀY CÔNG SUẤT 9.600.000 ĐÔI/NĂM VÀ BÁN THÀNH PHẨM GIÀY CÔNG SUẤT 28.800.000 ĐÔI/NĂM"

Địa điểm thực hiện dự án: Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI DỰ ÁN

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI GIÀY CÔNG SUẤT 9.600.000 ĐÔI/NĂM VÀ BÁN THÀNH PHẨM GIÀY CÔNG SUẤT 28.800.000 ĐÔI/NĂM"

Địa điểm thực hiện dự án: Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH SHYANG YING
(Ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SHYANG YING
Digitally signed by CÔNG TY TNHH SHYANG YING
DN: C=VN, L=BÌNH PH??C, CN=CÔNG TY TNHH SHYANG YING, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801052100
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.12.10 16:09:53

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
(Ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=1/126 đường TL44 Hà Huy Giáp - phường Thạnh Lộc - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh., O=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, OU=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, CN=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309976189, E=ketoan@tiennamphat.vn, Phone=0908194518
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.12.10 16:02:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Bình Phước, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH viii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1
1. Tên chủ dự án đầu tư: 1
2. Tên dự án đầu tư: 1
2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư 1
2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư 4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư: 7
3.1. Công suất của dự án đầu tư: 7
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 8
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: 12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư: 12
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục bể Anoxic 12
4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn hoạt động 13
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư: 26
5.1. Các hạng mục công trình chính 26
5.2. Danh mục máy móc thiết bị 28
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 37
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 37
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 37
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng 37
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh 37
1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án 38
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường: 40
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 41
1. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án: 41
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án: 41

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án: 41
3.1. Môi trường không khí....42
3.2. Môi trường khí thải....44
3.3. Hiện trạng chất lượng môi trường nước thải 44
3.4. Hiện trạng đa dạng sinh học 46
3.5. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 46
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 47
1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư 47
1.1. Đánh giá, dự báo các tác động....47
1.2. Đề xuất các công trình biện pháp thực hiện 67
2. Đánh giá, dự báo các tác động giai đoạn vận hành 78
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 134
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: 134
4.1. Danh mục các phương pháp sử dụng 134
4.2. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp....135
4.3. Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải 136
4.4. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải 137
4.5. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường 137
CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 138
CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG....139
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 139
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 139
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 140
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có): 141
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): 141
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR sinh hoạt, CTNH và bùn thải: 141
CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 144

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:.....144
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật: 145
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....146
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: 146
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 147
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....148

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD_5	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SS	Chất rắn lơ lửng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
ƯPSCHC	Ứng phó sự cố hóa chất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ địa lý khu đất dự án 2
Bảng 1.2: Công suất hoạt động của Dự án đầu tư 7
Bảng 1.3: Sản phẩm của Dự án đầu tư 12
Bảng 1.4: Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất giai đoạn xây dựng 12
Bảng 1.5: Danh mục nguyên liệu phục vụ cho quy trình sản xuất 14
Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình hoạt động Dự án 23
Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Công ty (không bao gồm nước PCCC) 25
Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng nước của Dự án 25
Bảng 1.9: Cơ cấu sử dụng đất 26
Bảng 1.10: Các hạng mục công trình của dự án 26
Bảng 1.11: Tiến độ hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ vận hành của Dự án 28
Bảng 1.12: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình xây dựng hạng mục bể Anoxic 28
Bảng 1.13: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động của dự án ..30
Bảng 3.1: Vị trí đo đạc chất lượng môi trường không khí 42
Bảng 3.2: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí 43
Bảng 3.3: Vị trí đo đạc khí thải 44
Bảng 3.4: Kết quả quan trắc khí thải 44
Bảng 3.5: Vị trí lấy mẫu môi trường nước thải tại dự án 45
Bảng 3.6: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải sau HTXLNT 45
Bảng 4.1: Các tác động trong quá trình xây dựng đến nhà máy hiện hữu 47
Bảng 4.2: Hệ số và tải lượng ô nhiễm bụi do đào đắp mặt bằng 49
Bảng 4.3: Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải sinh ra từ các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu thi công 50
Bảng 4.4: Nguồn gây tác động, mức độ tác động và đối tượng chịu tác động của hoạt động vận chuyển 51
Bảng 4.5: Định mức tiêu hao nhiên liệu của các máy móc, thiết bị công trường 53
Bảng 4.6: Tải lượng ô nhiễm khí thải từ các phương tiện, máy móc thi công 54
Bảng 4.7: Nồng độ ô nhiễm khí thải từ các phương tiện, máy móc thi công 54
Bảng 4.8: Hệ số ô nhiễm của quá trình sơn phủ 55
Bảng 4.9: Tải lượng và nồng độ ô nhiễm của quá trình sơn trong 56
Bảng 4.10: Hệ số ô nhiễm do hàn, cắt kim loại 57
Bảng 4.11: Hệ số ô nhiễm của công đoạn hàn điện kim loại 57
Bảng 4.12: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh giai đoạn xây dựng 58

Bảng 4.13: Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng 58
Bảng 4.14: Lưu lượng nước rửa xe cơ giới 59
Bảng 4.15: Lưu lượng nước phát sinh từ quá trình xây dựng 59
Bảng 4.16: Khối lượng CTR xây dựng phát sinh.....60
Bảng 4.17: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng61
Bảng 4.18: Mức độ tiếng ồn được tạo ra bởi thiết bị xây dựng 62
Bảng 4.19: Độ rung cho phép.....63
Bảng 4.20: Các tác động và nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn vận hành của Dự án.....78
Bảng 4.21: Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khi Dự án nâng công suất đi vào vận hành.....80
Bảng 4.22: Dự báo khối lượng nhiên liệu tiêu thụ từ các phương tiện giao thông 82
Bảng 4.23: Hệ số tải lượng ô nhiễm của các phương tiện giao thông.....82
Bảng 4.24: Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông và vận chuyển.....82
Bảng 4.25: Dự báo nồng độ các chất ô nhiễm từ các phương tiện giao thông.....82
Bảng 4.26: Ảnh hưởng của hơi dung môi 84
Bảng 4.27: Khối lượng CTRSH dự kiến phát sinh tại Dự án nâng công suất.....86
Bảng 4.28: Khối lượng CTRCNTT dự kiến phát sinh tại dự án 87
Bảng 4.29: Khối lượng CTNH phát sinh tại Dự án.....87
Bảng 4.30: Mức ồn theo khoảng cách tính từ lề đường 89
Bảng 4.31: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa 96
Bảng 4.32: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.....98
Bảng 4.33: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước thải sản xuất của Dự án 99
Bảng 4.34: Thông số kỹ thuật bể tự hoại của Dự án 100
Bảng 4.35: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m3/ngày.đêm hiện hữu trước khi nâng công suất 104
Bảng 4.36: Thông số chất lượng nước thải sau xử lý được sử dụng với mục đích tái sử dụng tại Dự án 106
Bảng 4.37: Danh mục hóa chất xử lý nước thải của HTXLNT sinh hoạt.....106
Bảng 4.38: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất công suất 40 m3/ngày.đêm ...109
Bảng 4.39: Danh mục hóa chất xử lý nước thải của HTXLNT sản xuất 111
Bảng 4.40: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN.....112
Bảng 4.41: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn mài đế giày116
Bảng 4.42: Thông số kỹ thuật của máy phát điện dự phòng 119

Bảng 4.44: Tổng hợp mức độ tin cậy của các phương pháp thực hiện 135
Bảng 4.45: Độ tin cậy các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải.....136
Bảng 6.1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn, tần suất quan trắc của các chất ô nhiễm dòng khí thải 140
Bảng 6.2: Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn 140
Bảng 6.3: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....141
Bảng 6.4: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 141
Bảng 6.5: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại.....143

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí Dự án và các đối tượng xung quanh 3
Hình 1.2: Sơ đồ công nghệ sản xuất của Dự án 9
Hình 1.3: Các khu vực sản xuất hiện hữu của Dự án 11
Hình 4.1: Sơ đồ thoát nước mưa của Dự án 94
Hình 4.2: Sơ đồ tuyến cống chính thoát nước mưa của Dự án 96
Hình 4.3: Hố ga đấu nối nước mưa tại Dự án với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Đồng Xoài II 97
Hình 4.4: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của Dự án 97
Hình 4.5: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của Dự án 98
Hình 4.6: Sơ đồ bể tự hoại 03 ngăn 100
Hình 4.7: Sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm hiện hữu 102
Hình 4.8: Hệ thống XLNT sinh hoạt hiện hữu của Dự án 105
Hình 4.9: Hệ thống bồn lọc áp lực tại Dự án.....105
Hình 4.10: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm 107
Hình 4.11: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm 112
Hình 4.12: Hố ga đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II 114
Hình 4.13: Máy mài và thiết bị túi vải đi kèm máy.....115
Hình 4.14: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực mài đế giày. 115
Hình 4.15: Thiết bị hấp phụ than hoạt tính đi kèm chuyền thành hình. 118
Hình 4.16: Hệ thống thu gom mùi, dung môi từ khu vực quét keo. 118
Hình 4.17: Biện pháp thông gió cưỡng bức tại nhà máy. 119
Hình 4.18: Ống khói máy phát điện tại Dự án. 120
Hình 4.19: Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường. 122
Hình 4.20: Kho lưu chứa CTNH. 123
Hình 4.21: Các trang thiết bị PCCC. 125
Hình 4.22: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ 126
Hình 4.23: Sơ đồ hướng dẫn ứng phó khẩn cấp trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động. 127
Hình 4.24: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất. 130
Hình 4.25: Sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm sau khi nâng công suất bổ sung Bể Anoxic. 132

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên Chủ dự án đầu tư:

- Tên Chủ dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

- Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ dự án đầu tư:

+ Ông: **HUNG CHI SHEN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

+ Điện thoại: 0271 3889970

+ Loại giấy tờ pháp lý cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

+ Số giấy tờ pháp lý cá nhân: 313860410

+ Ngày cấp: 04/10/2016 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

+ Địa chỉ thường trú: No 12, Ji Xiang Alley, Dongshan Rd, Caotun Township, Nantou County 542, Trung Quốc.

+ Địa chỉ liên hệ: Cụm Sản xuất An Thạnh, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/06/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 20/07/2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số 3801052100 do Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/06/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28/06/2023.

2. Tên Dự án đầu tư:

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI GIÀY CÔNG SUẤT 9.600.000 ĐÔI/NĂM VÀ BÁN THÀNH PHẨM GIÀY CÔNG SUẤT 28.800.000 ĐÔI/NĂM"

2.1. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CG 436724 ngày 10/04/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp và hợp đồng thuê đất số 01/2017/QMT-ĐXII ngày 01/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying.
- Phía Bắc : Giáp đất quy hoạch của Khu công nghiệp.
- Phía Nam : Giáp đất quy hoạch của Khu công nghiệp.
- Phía Tây : Giáp đất quy hoạch của Khu công nghiệp.
- Phía Đông: Giáp đất quy hoạch của Khu công nghiệp.

Các điểm tọa độ giới hạn khu đất xây dựng của Công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1: Tọa độ địa lý khu đất Dự án

Điểm	**Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°**	
	X	**Y**
1	1274325	565195
2	1274423	565636
3	1274006	565731
4	1273912	565287

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)



Hình 1.1: Vị trí Dự án và các đối tượng xung quanh.

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

❖ **Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư**

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng và cấp giấy phép xây dựng: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 01/07/2014 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước (điều chỉnh giấy phép xây dựng số 06/GPXD ngày 20/01/2013). Các hạng mục công trình được cấp phép: Kho nguyên liệu (B1), kho thành phẩm (B2), nhà xưởng 1 (B3), nhà xưởng 2 (B4), công trình xử lý nước thải công suất 590 m^3/ngày đêm (02 công trình);

+ Giấy phép xây dựng số 23/GPXD ngày 18/07/2014 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các hạng mục công trình được cấp phép: Nhà xưởng sản xuất (A2, A3, A4);

+ Giấy phép xây dựng số 11/GPXD ngày 12/02/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các hạng mục công trình được cấp phép: Kho keo, bể nước ngầm, đài nước, phòng mộc hàn, bể nước PCCC + phòng bơm, phòng công vụ, phòng điện, nhà rác;

+ Giấy phép xây dựng số 12/GPXD ngày 12/02/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các hạng mục công trình được cấp phép: Khu phụ trợ 1, Khu phụ trợ 2, bể nước ngầm (02 công trình), đài nước (02 công trình), nhà bảo vệ (05 nhà), nhà tạo mẫu, nhà nghỉ chuyên gia, nhà ăn chuyên gia, miếu thờ, nhà ăn công nhân, nhà xe, trạm điện, nhà xưởng A5, nhà xưởng A6, nhà xưởng B5, nhà xưởng B6;

+ Giấy phép xây dựng số 40/GPXD ngày 22/10/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các hạng mục công trình được cấp phép: Nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia, chòi nghỉ, trạm bơm + bể cân bằng, hồ bơi, nhà bảo vệ;

+ Giấy phép xây dựng số 30/GPXD ngày 08/07/2016 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các hạng mục công trình được cấp phép: Nhà giải trí chuyên gia.

❖ **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

- Cơ quan cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

+ Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án *"Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm công suất 1.000.000 đôi/năm";*

+ Giấy xác nhận số 07/GXNĐTM-BQL ngày 20/10/2015 về việc đã thực hiện

các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành giai đoạn 1 dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm";

+ Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 70.000183T ngày 13/11/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

- Thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy:

+ Công văn số 31/PC66 ngày 04/08/2014về việc nghiệm thu về PCCC công trình nhà máy sản xuất, gia công giày bán thành phẩm do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành. Các hạng mục công trình được nghiệm thu PCCC: Nhà xưởng số 1, số 2, kho thành phẩm, kho nguyên liệu;

+ Công văn số 01/PC66 ngày 27/01/2015 về việc nghiệm thu về PCCC công trình nhà máy sản xuất giày xuất khẩu Shyang Ying do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành. Các hạng mục công trình được nghiệm thu PCCC: Nhà xưởng số 3, số 4, số 5, nhà văn phòng kho, kho keo, phòng mộc hàn, phòng điện, nhà chứa rác, phòng công vụ;

+ Công văn số 28/PC66 ngày 31/08/2015 về việc nghiệm thu về PCCC hạng mục công trình khu phụ trợ, nhà văn phòng, nhà tạo mẫu – Công ty TNHH Shyang Ying do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành;

+ Công văn 10/PC66 ngày 11/03/2016 về việc nghiệm thu về PCCC hạng mục nhà xưởng A5, A6, B5, B6 và khu phụ trợ thuộc Công ty TNHH Shyang Ying do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành;

+ Công văn số 680/PC66 ngày 08/08/2016 về việc nghiệm thu về PCCC công trình Nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia giai đoạn 3 – Công ty TNHH Shyang Ying do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành;

+ Công văn số 43/PC66 ngày 30/12/2016 về việc nghiệm thu về PCCC hạng mục Nhà giải trí chuyên gia thuộc Công ty TNHH Shyang Ying do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành;

+ Công văn số 64/NT-PCCC ngày 13/07/2023 về việc nghiệm thu về PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành. Các hạng mục công trình được nghiệm thu PCCC: Hệ thống điện mặt trời mái nhà các nhà xưởng 5, A5, B5, kho nguyên liệu, kho thành phẩm;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 12/TDPCCC-PC66 ngày 19/01/2015 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 134/TD-PCCC ngày 13/10/2015 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 116/TD-PCCC ngày 25/05/2022 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 117/TD-PCCC ngày 25/05/2022 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 118/TD-PCCC ngày 25/05/2022 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp;

+ Công văn số 42/TD-PCCC ngày 25/04/2023 về việc thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế và PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành (thay thế Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 116/TD-PCCC ngày 25/05/2022);

+ Công văn số 43/TD-PCCC ngày 25/04/2023 về việc thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế và PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành (thay thế Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 117/TD-PCCC ngày 25/05/2022);

+ Công văn số 44/TD-PCCC ngày 25/04/2023 về việc thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế và PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH ban hành (thay thế Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 118/TD-PCCC ngày 25/05/2022).

❖ **Quy mô của Dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/06/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 20/07/2023 tổng số vốn của dự án đầu tư là **1.803.000.000.000** *(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm linh ba tỷ đồng)*.

Xét theo tiêu chí về đầu tư công tại Luật Đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, cơ sở thuộc loại hình sản xuất hóa công nghiệp được quy định cụ thể tại điểm d, Khoản 4, Điều 8 của Luật Đầu tư công.

→ Dự án tương đương **nhóm A** theo Luật Đầu tư công (Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng).

❖ **Xét theo tiêu chí của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật BVMT**

- Dự án được thực hiện tại Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đã được giải phóng mặt bằng, trong phạm vi triển khai không có hoạt động di dân, tái định cư, toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án được thu gom và xử lý sơ bộ tại Nhà máy sau đó đấu nối về hệ thống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài II.

→ Dự án **không thuộc** đối tượng có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Dự án thuộc nhóm II theo các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, cụ thể thuộc số thứ tự 2, mục I, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - nhóm dự án đầu tư quy định tại điểm điểm b Khoản 5, Điều 28 Luật

Bảo vệ môi trường (cụ thể là Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải).

Căn cứ Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có GPMT: Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

→ Cơ sở thuộc đối tượng **phải có** Giấy phép môi trường.

- Dự án đã có Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án *"Nhà máy sản xuất gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm công suất 1.000.000 đôi/năm"*. Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

→ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của **Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước** căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án đầu tư:

3.1. Công suất của Dự án đầu tư:

- Công suất: Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm.

Bảng 1.2: Công suất hoạt động của Dự án đầu tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Công suất	
			Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất
1	Sản xuất và gia công các loại giày	Đôi/năm	5.440.400	9.600.000
2	Bán thành phẩm giày	Đôi/năm	0	28.800.000
2.1	*Sản xuất và gia công may mặc giày*	*Đôi/năm*	0	*9.600.000*
2.2	*Sản xuất và gia công đế giày*	*Đôi/năm*	0	*9.600.000*
2.3	*Sản xuất và gia công in ấn*	*Đôi/năm*	0	*9.600.000*

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Ghi chú:

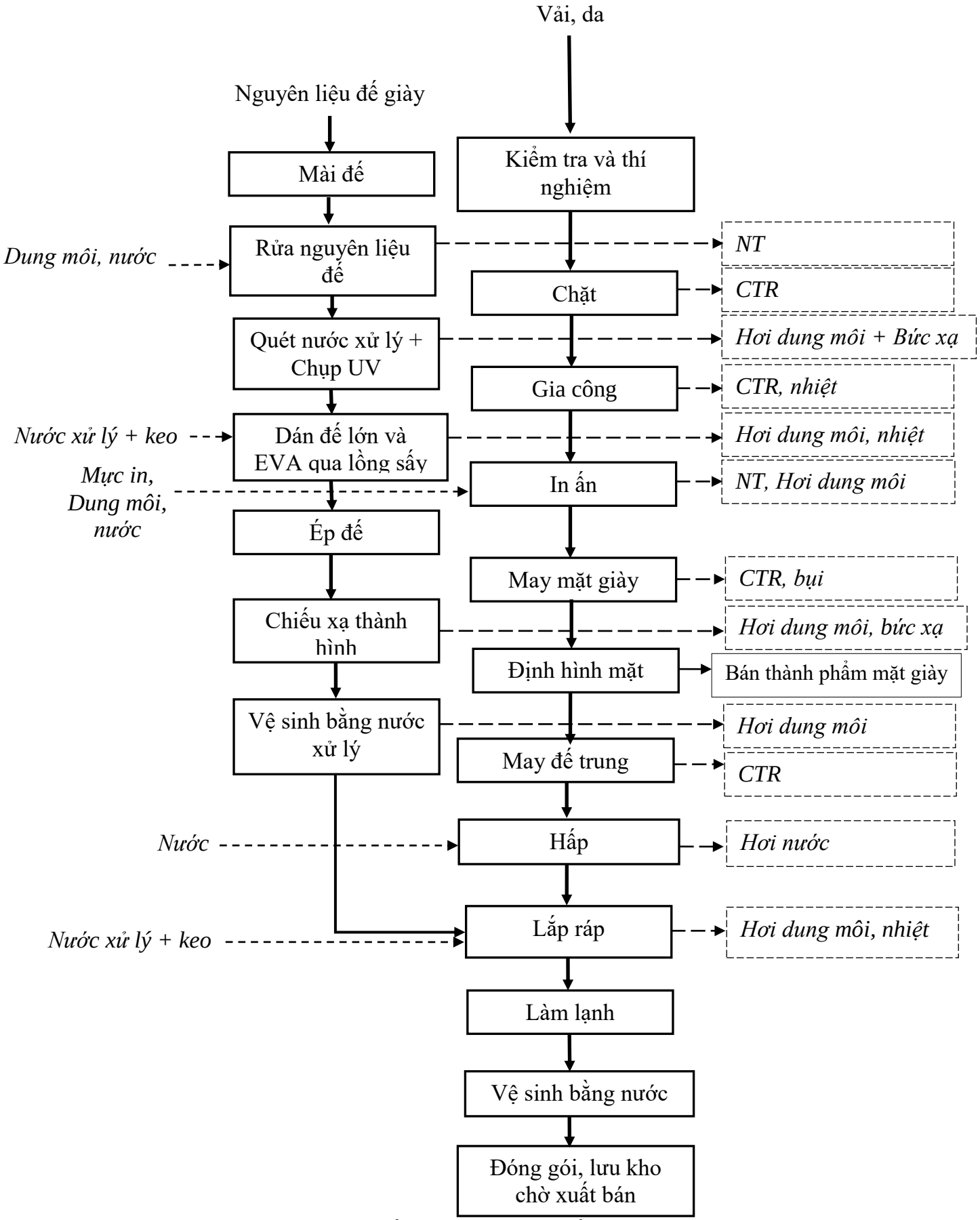
- "Trước khi nâng công suất": Công suất được lấy theo số liệu sản xuất gần nhất là năm 2023, công suất của sản xuất và gia công các loại giày chỉ đạt khoảng 56,7% công suất được phê duyệt.

- "Sau khi nâng công suất": Số liệu được lấy theo giấy chứng nhận đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/06/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 20/07/2023.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất của Dự án không thay đổi so với Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất tại Dự án như sau:



Hình 1.2: Sơ đồ công nghệ sản xuất của Dự án

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Quy trình sản xuất giày của Công ty TNHH Shyang Ying qua các công đoạn sau:

Sản xuất đế giày:

Nguyên liệu được nhập về bao gồm đế Cao su và EVA sẽ được mài nhám thủ công tại các vị trí cần thiết để việc dán keo sau này được bền chặt hơn. Sau đó các nguyên liệu này sẽ được rửa sạch nhằm loại bỏ các chất bẩn thông qua máy rửa đế. Đế giày được rửa lần lượt bằng dung dịch kiềm loãng và acid loãng được gia nhiệt ở nhiệt độ 50 – 60^{o}C bằng điện, thời gian ngâm trong dung dịch khoảng 30 – 90 giây.

Nguyên liệu đế giày tiếp tục được đưa qua công đoạn quét nước xử lý sau đó được cho qua máy chiếu xạ chụp UV. Sau khi chiếu xạ, nguyên liệu đưa qua chuyền đế để quét nước xử lý và quét keo và được thả vào lồng sấy, tiếp tục trên băng chuyền chuyển đến công đoạn dán đế. Đế cao su và EVA và phụ kiện khác được gắn kết với nhau bởi 01 lớp keo. Các đế đã dán sẽ được ép lại một cách cẩn thận và tỉ mỉ để tạo mối liên kết bền, không bị bung, hở trong quá trình sử dụng.

Đến đây, đế giày cơ bản được hoàn thành. Đế giày được vệ sinh lại bằng khí nén để tránh các hạt bụi bậm vào đế giày trước khi chuyển qua công đoạn lắp ráp để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Kiểm tra và thí nghiệm theo chuẩn ASICS:

Nguyên liệu da, da nhân tạo, nylon, vải nhập khẩu sẽ được kiểm tra theo phương pháp vật lý để xác định màu sắc, chiều dài của da, nylon, vải theo quy cách đặt hàng. Tại công đoạn này, các nguyên liệu được nhập về sẽ được cắt ra thành từng mẫu nhỏ để đưa vào máy kiểm tra các tính chất theo chuẩn của ASICS. Các thông số được kiểm tra là độ mài mòn, đặc tính cơ lý, độ bền gập, độ bám keo, độ đàn hồi của vật liệu. Tất cả các bước thử nghiệm được sử dụng bằng máy và không sử dụng hóa chất; do đó, không gây tác động xấu đến môi trường.

Sau khi kiểm tra, nếu đạt sẽ chuyển sang bộ phận cắt, nếu không đạt sẽ xin ý kiến ASICS.

Sản xuất mặt giày:

Nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được cắt ra thành từng bộ vị của giày theo quy cách mã giày. Nếu đạt, sản phẩm sẽ được chuyển đến phân xưởng may, không đạt sẽ bị loại ra.

Nguyên liệu sau khi cắt được chuyển qua công đoạn gia công. Công đoạn này thực hiện may các chi tiết giày theo quy cách định sẵn cũng như định hình chi tiết theo yêu cầu thiết kế.

Các chi tiết sau khi gia công được chuyển qua công đoạn in ấn, tạo thành hoa văn theo yêu cầu của khách hàng trên sản phẩm giày. Quá trình in của công ty sử dụng mực gốc nước để in sản phẩm.

Các chi tiết giày tiếp tục chuyển qua công đoạn may mặt giày. Các chi tiết này được lắp ráp với nhau tạo thành mặt giày. Mặt giày được kéo định hình theo quy cách định sẵn.

Đến đây mặt giày đã được hoàn chỉnh, có thể chuyển qua công đoạn lắp ráp

thành sản phẩm giày hoàn chỉnh.

Lắp ráp giày:

Đế giày hoàn chỉnh và mặt giày hoàn chỉnh được chuyển qua công đoạn lắp ráp. Tại đây, đế giày và mặt giày được quét keo và được dán dính vào nhau. Để mối liên kết keo giữa đế giày và mặt giày được bền chặt, không có kẽ hở, mặt giày được cho vào form giày để tạo khung được máy ép, ép chặt vào đế giày. Sau khi ép, form được tháo ra khỏi mặt giày.

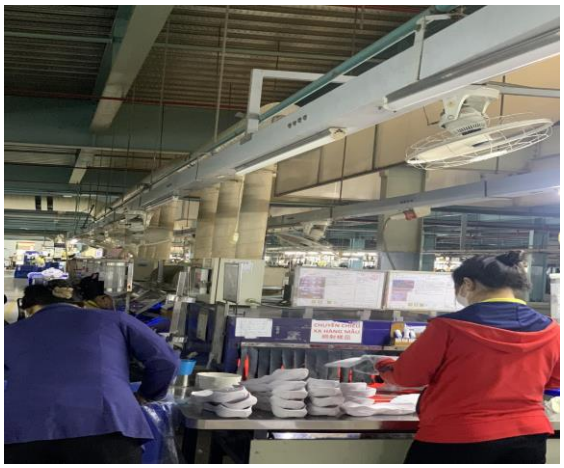
Đến đây, sản phẩm giày tương đối hoàn chỉnh sẽ được đưa qua băng chuyền lạnh để làm khô keo. Sau đó, giày tiếp tục được đưa qua công đoạn vệ sinh bằng khí nén để loại bỏ các hạt bụi bám vào giày (nếu có) và chuyển qua công đoạn đóng gói thành phẩm và lưu kho.



Khu vực rửa đế



Khu vực dán đế



Khu vực quét nước xử lý



Khu vực quét keo và dán sản phẩm

Hình 1.3: Các khu vực sản xuất hiện hữu của Dự án.

3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư

Sản phẩm của Dự án là các loại giày và bán thành phẩm của giày. Chi tiết các loại sản phẩm của Dự án như sau:

Bảng 1.3: Sản phẩm của Dự án đầu tư

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất			Thị trường tiêu thụ
			Theo ĐTM 2013	Công suất năm 2023	Sau khi nâng công suất	
1	Sản phẩm giày	Đôi/năm	9.600.000	5.440.400	9.600.000	Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Á
2	Bán thành phẩm	Đôi/năm	1.000.000	0	28.800.000	

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục bể Anoxic

4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục bể Anoxic

Bảng 1.4: Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất giai đoạn xây dựng

STT	Tên loại vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông	Tấn	250
2	Gạch	Tấn	350
3	Xi măng	Tấn	270
4	Cát	Tấn	605
5	Đá	Tấn	470
6	Sắt, thép	Tấn	2,3
7	Cống cấp thoát nước	Tấn	20
8	Tôn	Tấn	20
9	Sơn	Tấn	0,7
10	Coffa, giàn giáo	Tấn	12
11	Nguyên vật liệu khác (cọc bê tông, que hàn,…)	Tấn	0,6
Tổng			**2.000,6**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

4.1.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

❖ **Nhu cầu sử dụng điện**

Trong quá trình xây dựng hạng mục bể Anoxic lượng điện cần dùng cho mục đích sinh hoạt của công nhân, vận hành máy móc thiết bị xây dựng ước tính khoảng 350 kWh/ngày.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Trong quá trình xây dựng hạng mục bể Anoxic, Công ty dự kiến sẽ sử dụng khoảng 15 lao động trong quá trình xây dựng:

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên ước tính khoảng 1,2 m^3/ngày.đêm.

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động thi công xây dựng ước tính khoảng 2 m^3/ngày.đêm.

4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn hoạt động

4.2.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu trong giai đoạn hoạt động

Sau khi nâng công suất, các nguyên vật liệu sử dụng của nhà máy như sau:

Bảng 1.5: Danh mục nguyên liệu phục vụ cho quy trình sản xuất

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
I	**Nguyên vật liệu**						
1	Da bò thuộc	114.946	811.324	May mặt giày	3%	Việt Nam, Đài Loan, Hồng Kông	Tấm
2	Da heo thuộc	24.846	175.371	May mặt giày	3%		Tấm
3	Da dê thuộc	23.090	162.976	May mặt giày	3%		Tấm
4	Da tổng hợp (vải giả da)	2.219.119	15.663.218	May mặt giày	3%	Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan	Tấm
5	Vải nylon	35.606	251.318	May mặt giày	5%		Cuộn
6	Vải lưới	3.629.990	25.621.575	May mặt giày	5%		Cuộn
7	Vải ticot	1.700.835	12.005.011	May mặt giày	5%		Cuộn
8	Vải canvas	51.814	365.719	May mặt giày	5%		Cuộn
9	Vải không dệt	54.208	382.617	May mặt giày	5%		Cuộn
10	Đế giày	836.208	5.902.211	Ráp đế	5%	Việt Nam	Thùng
11	Đế EVA	1.095.180	7.730.114	Ráp đế	5%	Việt Nam	Thùng
12	Mousse lót	71.669	505.862	May mặt giày	5%	Việt Nam	Thùng
13	Miếng lót Texon 100cm	3.314	23.391	Thành hình	5%	Việt Nam	Thùng
14	Miếng nhựa làm cứng gót giày	27.016	190.687	May mặt giày	5%	Việt Nam	Thùng
15	Tấm lót đế EVA cắt sẵn	798.139	5.633.508	Thành hình	5%	Việt Nam	Thùng
16	Dây giày cắt sẵn	48.733	343.972	Thành hình, may	0%	Việt Nam, Đài Loan,	Thùng

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
						Hồng Kông, Trung Quốc	
17	Nhãn phụ (giấy)	45.283	319.621	Đóng gói	3%	Việt Nam	Thùng
18	Chỉ may	21.108	148.987	May mặt giày	3%	Việt Nam	Thùng
19	Khoen các loại	17.736	125.186	May mặt giày	0%	Việt Nam Đài Loan, Hồng Kông	Thùng
20	Dây viền	9.680	68.324	May mặt giày	0%	Việt Nam	Thùng
21	Giấy gói giày	26.087	184.130	Đóng gói	0%	Việt Nam	Thùng
22	Giấy độn giày	10.000	70.583	Đóng gói	0%	Việt Nam	Thùng
23	Thùng carton	349.271	2.465.261	Đóng gói	0%	Việt Nam	Thùng
24	Hộp giày (Carton)	527.041	3.720.016	Đóng gói	0%	Việt Nam	Thùng
25	Túi vải đựng giày	1.319	9.310	Đóng gói	0%	Trung Quốc, Nhật bản	Thùng
II	**Nhiên liệu**						
1	Dầu DO	12.200	86.111	-	0%	Việt Nam	-
2	Xăng	709	5.004	-	0%	Việt Nam	-
III	**Hóa chất, phụ gia**						
1	Mực đen gốc nước	540	3.811	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
2	Mực in đường chỉ gốc nước 20kg/thùng	5780	40.797	May	2%	Việt Nam	Thùng 20Kg
3	Chất xử lý gốc dầu P116 15kg/thùng	915	6.458	Quét keo - Đế, Thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
4	Chất tạo cầu nối P-322FW da 15kg/thùng	23.805	168.023	Chất xử lý - Thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
5	Keo (nước) keo trải bàn gốc nước	4.860	34.303	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
6	Dán (nước) không chứa benzen VNP-85 15KG/thùng	7.590	53.573	Quét keo - thành hình Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
7	Keo (nước) không keo benzen vàng C-236F 15KG/thùng	1.680	11.858	Quét mủi - may. Thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
8	Dán (nước) keo PU dầu không benzen U-248F 15KG/thùng	356.250	2.514.521	Quét keo - thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
9	Keo (nước) DU-270F 15KG/thùng (keo chống thấm PU đặc biệt không chứa benzen)	6.315	44.573	Quét keo - đế lót chống thấm	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
10	Keo (nước) keo nhẹ không	16.260	114.768	Quét keo-thành hình,	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
	chứa benzen C-237F 15kg/thùng			may			
11	Keo (nước) phun T-211 15KG/thùng	72.135	509.151	Phun keo - may	5%	Việt Nam	Thùng 15Kg
12	Keo (nước) phun T-211 15KG/thùng	90.000	635.247	Phun keo - may	5%	Việt Nam	Thùng 15Kg
13	Keo gốc nước một thành phần WU-801 20KG/thùng	7.600	53.643	Quét keo - thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 20Kg
14	Keo PU dạng dầu không chứa benzen (nước) U-249F 15kg/thùng	4.680	33.033	Quét keo - thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
15	Keo (nước) ESS, EVA keo gia cố vật liệu đặc biệt DU-280F 15kg/thùng	1.710	12.070	Quét keo-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
16	Keo (nước) HD-216F 15KG/thùng	855	6.035	May	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
17	Keo (nước) 15kg/thùng Keo siêu chống ố vàng 510A	33.300	235.042	Quét keo - may	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
18	Keo hồ (nước) trắng dán 20KG/thùng LATEX	211.600	1.493.537	Quét keo t1- thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 20Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
19	Chất xử lý 200 20KG/thùng	9.658	68.169	Chuyền rửa đế-đế	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
20	Chất xử lý SOLE 2000 20KG/thùng	10.702	75.538	Chuyền rửa đế-đế	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
21	Chất xử lý 111-YCN 15KG/thùng	2.190	15.458	Quét xử lý-đế Thành hình. LOSO. In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
22	Chất xử lý P-154F 15KG/thùng	1.050	7.411	Ngâm gót KP-may	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
23	Chất xử lý da dầu 122KN 15KG/thùng	1.035	7.305	Quét keo-thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
24	Chất xử lý UV-66F 15KG/thùng	15.210	107.357	Quét nước chiếu xạ-đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
25	Chất xử lý không chứa benzen P-113 15kg/thùng	3.090	21.810	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
26	Chất xử lý (EVA) AE-32F 15KG/thùng	4.125	29.116	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
27	Chất xử lý P-172F 2,5KG/gói	7.773	54.864	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Gói 2,5Kg
28	Chất xử lý UV-33 (chiếu xạ	936	6.607	Quét nước xử lý-đế	2%	Việt Nam	Gói 3Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
	UV) 3KG/gói						
29	Chất xử lý VNP-129FN 15KG/thùng	12.165	85.864	Quét keo-thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
30	Chất xử lý không chứa toluen (cao su) P-129FA/B 1KG/lon	21.735	153.412	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Gói 1Kg
31	Chất xử lý phun sơn TPU, nylon P-142F 15KG/thùng	9.990	70.512	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
32	Chất xử lý P-212 EVA	1.087	7.672	Quét xi – Đế - In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
33	Chất xử lý VNP-1015F (cao su) 1KG/thùng	601	4.242	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
34	Chất xử lý TR-377 15KG/thùng	14.025	98.993	Ngâm gót KP-may	2%	Đài Loan	Thùng 15Kg
35	Chất xử lý 2105L 15KG/thùng	825	5.823	Phun keo Ngâm gót KP-may	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
36	Chất xử lý Da PU đặc biệt 147A	2.020	14.258	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
37	Chất xử lý Da PU đặc biệt 147B	8.318	58.711	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
38	Chất xử lý UV tốt UV-71F 15KG/thùng	9.705	68.501	Quét nước xử lý chiếu xạ-đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
39	Chất xử lý chiếu xạ UV-71N 15 KG/thùng	10.845	76.547	Quét nước xử lý chiếu xạ-đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
40	Chất xử lý cồn PC-E 15KG/thùng	1.770	12.493	Chà vệ sinh-đế. Thành hình. May	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
41	Chất xử lý GU-711FT (15KG/thùng)	1.080	7.623	Quét nước xử lý pha quét keo-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
42	Chất xử lý UV-87F (15KG/thùng)	570	4.023	Quét nước xử lý-đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
43	Chất làm cứng 1071 1KG/gói	666	4.701	Pha keo-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Gói 1Kg
44	Chất làm cứng E103 0.8kg/cái (E-620 cũ)	13.500	95.287	Quét keo-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Chai 0,8Kg
45	Chất làm cứng F-206 0.75KG/cái	1.781	12.571	Quét nước xử lý-thành hình. Đế	2%	Việt Nam	Chai 0,75Kg
46	Chất tẩy rửa P-108F 15KG/thùng	1.800	12.705	Ngâm cọ + Vệ sinh-đế Thành hình. May, In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
47	Chất tẩy rửa VNP-256 13KG/thùng	1.781	12.571	Vệ sinh đế, mặt giày-đế.	2%	Việt Nam	Thùng 13Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
				Thành hình. May, In ấn			
48	Chất tẩy rửa P-M 15KG/thùng	5.775	40.762	Vệ sinh: đế pha keo: may + in ấn - đế; May; In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
49	Chất vệ sinh PC-A 15KG/thùng	1.579	11.145	Quét xi; Pha sơn-Đế In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
50	Chất vệ sinh không chứa benzen PC-X (256) 12kg/thùng	1.080	7.623	Thành hình-thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 12Kg
51	Nước xử lý 2105L 15KG/thùng	2.340	16.516	Phun keo Ngâm gót KP-may	2%	Đài Loan	Thùng 15Kg
52	Chất vệ sinh không chứa benzen PC-X (256) 15kg/thùng	2.940	20.751	Thành hình - thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
53	Chậm khô 20 lít/thùng	653	4.609	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg
54	Keo gốc dầu PU A819 15kg/thùng	4.320	30.492	Chuyền đế-thành hình Đế	2%	Việt Nam	Thùng 15Kg
55	Keo nóng chảy VNP-HM-545 (20KG/thùng)	900	6.352	Lăn keo đế -thành hình	2%	Việt Nam	Thùng 20Kg

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phụ gia	Khối lượng (kg/năm)		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ nguyên liệu hao hụt	Nguồn cung cấp	Quy cách đóng gói
		Khối lượng năm 2023	Sau khi nâng công suất				
56	Keo nóng chảy VNP-HM-102P 10KG/thùng	3.720	26.257	May	2%	Việt Nam	Thùng 10Kg
57	Mực in gia công	21.540	152.036	In ấn	2%	Việt Nam	Thùng 1Kg

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

❖ **Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình hoạt động**

Nguồn cung cấp: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho Dự án sẽ sử dụng nguồn điện từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống đường dây cáp điện của điện lực KCN Đồng Xoài II.

Ngoài việc sử dụng điện cấp từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước Công ty còn sử dụng điện sinh ra từ năng lượng mặt trời.

Hiện tại Công ty đang sử dụng khoảng 307.659 kWh/tháng từ hệ thống năng lượng mặt trời của Dự án. Công ty có 03 hệ thống điện năng lượng mặt trời, với công suất 3.344 kWP/2.800 kW trung bình 01 ngày sẽ tạo ra khoảng 10.255 kWh. Lượng điện sinh ra từ hệ thống năng lượng mặt trời của Dự án chiếm khoảng 35% tổng lượng điện tiêu thụ của Dự án.

Nhu cầu sử dụng: Lượng điện năng tiêu thụ cho các mục đích sau:

- Sử dụng để vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.
- Sinh hoạt công nhân viên (thắp sáng, quạt máy,…).

Nhu cầu sử dụng điện của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình hoạt động Dự án

STT	Thời gian	Đơn vị tính	Lượng điện tiêu thụ		
			Theo hóa đơn điện	Từ hệ thống năng lượng mặt trời	Tổng lượng điện tiêu thụ
1	Tháng 01/2024	kWh/tháng	537.300	254.080	791.380
2	Tháng 02/2024	kWh/tháng	319.700	246.863	566.563
3	Tháng 03/2024	kWh/tháng	514.100	346.519	860.619
4	Tháng 04/2024	kWh/tháng	466.200	332.905	799.105
5	Tháng 05/2024	kWh/tháng	664.600	334.539	999.139
6	Tháng 06/2024	kWh/tháng	667.900	312.683	980.583
7	Tháng 07/2024	kWh/tháng	709.000	285.917	994.917
8	Tháng 08/2024	kWh/tháng	687.600	347.766	1.035.366
Lượng điện năng tiêu thụ trung bình 01 tháng		**kWh/tháng**	**570.800**	**307.659**	**878.459**
Lượng điện năng tiêu thụ trung bình 01 ngày		**kWh/ngày**	**21.954**	**10.255**	**32.209**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Như vậy, nhu cầu điện cần thiết cho Dự án hoạt động hiện tại trung bình khoảng 878.459 kWh/tháng (theo hóa đơn tiền điện 08 tháng gần nhất).

❖ **Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động**

Nguồn cung cấp: Công ty sử dụng nước từ hệ thống cấp nước của KCN Đồng Xoài II. Ngoài ra Công ty còn sử dụng thêm lượng nước mưa để cấp cho tưới cây và dự trữ cho PCCC.

Mục đích sử dụng: Nước được sử dụng trong Dự án dùng cho mục đích phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt, tưới cây và nước dự trữ cho PCCC. Tổng nhu cầu nước trong năm sản xuất ổn định ước tính khoảng 232,04 m^3/ngày.đêm.

Nhà máy hoạt động sản xuất 01 ca/ngày vào những ngày bình thường, đối với thời điểm có nhiều đơn hàng cao điểm Nhà máy sẽ hoạt động 03 ca/ngày, tuần hoạt động 06 ngày. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của cơ sở cụ thể như sau:

(1) Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sản xuất

- Nước dùng cho mục đích rửa thiết bị in: 20 m^3/ngày.đêm.

- Nước dùng cho công đoạn rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 200 (axit): 3 m^3/ngày.đêm.

- Nước dùng cho công đoạn rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 2000 (kiềm): 8 m^3/ngày.đêm.

(2) Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sinh hoạt

Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy hoạch xây dựng, lượng nước sử dụng là 80 lít/người/ngày. Với số lượng công nhân viên hiện hữu của Nhà máy tối đa khoảng 4.480 người, làm việc 01 ca/ngày. Công ty ưu tiên sử dụng lao động địa phương, hết giờ làm việc sẽ về, không có hoạt động lưu trú qua đêm. Do đó định mức nước sử dụng của 01 người 01 ngày khoảng 40 lít/người/ngày.

$Q_{sinh\ hoạt}$ = 40 lít/người/ngày × 4.480 người = 179.200 lít/ngày = 179,2 m^3/ngày.đêm

(3) Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động nấu ăn

Công ty không nấu ăn cho công nhân chỉ nấu ăn cho 80 chuyên gia của nhà máy, công nhân tự túc phần ăn của mình.

Số suất ăn trong ngày là 80 suất/ngày.

$Q_{nấu\ ăn}$ = 20 lít/suất x 80 suất ăn/ngày = 1.600 lít/ngày = 1,6 m^3/ngày.đêm

(4) Nước dùng cho tưới cây

Theo thực tế định mức Công ty tưới cây khoảng 16,59 m^3/ngày.đêm.

(5) Nước rửa đường

Theo thực tế định mức Công ty tưới cây khoảng 3,65 m^3/ngày.đêm.

(6) Nước dùng cho PCCC

Công ty đã bố trí 01 bể ngầm chứa nước PCCC với thể tích chứa khoảng 1.200 m^3.

Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Công ty (không bao gồm nước PCCC)

STT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày.đêm)
1	Nước cấp sản xuất		31	31
1.1	*Nước rửa thiết bị in*	*Theo thực tế sản xuất tại nhà máy*	*20*	*20*
1.2	*Nước dùng cho công đoạn rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 200 (axit)*		*3*	*3*
1.3	*Nước dùng cho công đoạn rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 2000 (kiềm)*	*0,2 m^3/ngày.đêm*	*8*	*8*
2	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân	40 lít/người/ngày	179,2	179,2
3	Nước cấp cho hoạt động nấu ăn	20 lít/suất ăn	1,6	1,6
4	Nước cấp cho tưới cây	4 lít/m^2/ngày.đêm	16,59	-
5	Nước cấp cho rửa đường	0,4 lít/m^2/ngày.đêm	3,65	-
Tổng			**232,04**	**211,8**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Trong đó lượng nước dùng cho mục đích tưới cây, rửa đường, WC sẽ được dùng từ nước tái sử dụng sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước mưa.

Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng nước của Dự án

STT	Thời gian	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng		
			Theo hóa đơn nước	Lượng nước tái sử dụng	Tổng lưu lượng nước sử dụng
1	Tháng 01/2024	m^3	9.842	5.115	14.957
2	Tháng 02/2024	m^3	8.780	4.785	13.565
3	Tháng 03/2024	m^3	6.906	5.115	12.021
4	Tháng 04/2024	m^3	9.117	4.950	14.067
5	Tháng 05/2024	m^3	9.404	5.115	14.519
6	Tháng 06/2024	m^3	8.525	4.950	13.475

7	Tháng 07/2024	m^3	9.584	5.115	14.699
8	Tháng 08/2024	m^3	9.715	5.115	14.830
Lưu lượng trung bình 01 tháng		**m^3**	**8.984**	**5.032**	**14.016**
Lưu lượng trung bình 01 ngày		**m^3**	**299**	**168**	**467**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án đầu tư:

5.1. Các hạng mục công trình chính

Bảng 1.9: Cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	92.507,6	55,88
2	Đất cây xanh	33.100	20,00
3	Đường nội bộ	39.931.2	24,12
Tổng diện tích khu đất		**165.538,8**	**100,00**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Bảng 1.10: Các hạng mục công trình của Dự án

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Công trình chính**	**60.754,1**	**36,70**	
1	Xưởng sản xuất	60.754,1	36,70	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất A2	*3.218,6*	1,94	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất A3	*7.334,6*	4,43	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất A4	*3.704,9*	2,24	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất A5	*7.823*	4,73	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất A6	*7.866*	4,75	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất B3	*8.451*	5,11	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất B4	*4.302*	2,60	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất B5	*9.027*	5,45	Đã xây dựng hiện hữu
	Xưởng sản xuất B6	*9.027*	5,45	Đã xây dựng hiện hữu
II	**Công trình phụ trợ**	**31.192,5**	**13,07**	
1	Kho nguyên liệu	3.524	1,48	Đã xây dựng hiện hữu
2	Kho thành phẩm	3.466	1,45	Đã xây dựng hiện hữu
3	Kho keo	576	0,24	Đã xây dựng hiện hữu
4	Phụ trợ 1	1.440	0,60	Đã xây dựng hiện hữu

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
5	Phụ trợ 2	1.440	0,60	Đã xây dựng hiện hữu
6	Bể chứa nước ngầm	260	0,11	Đã xây dựng hiện hữu
7	Đài nước	19,2	0,01	Đã xây dựng hiện hữu
8	Nhà bảo vệ	216	0,09	Đã xây dựng hiện hữu
9	Nhà tạo mẫu	6.386	2,68	Đã xây dựng hiện hữu
10	Nhà nghỉ chuyên gia	1.910,1	0,80	Đã xây dựng hiện hữu
11	Chòi nghỉ	16	0,01	Đã xây dựng hiện hữu
12	Nhà ăn chuyên gia	387,5	0,16	Đã xây dựng hiện hữu
13	Nhà giải trí chuyên gia	216	0,09	Đã xây dựng hiện hữu
14	Miếu thờ	16	0,01	Đã xây dựng hiện hữu
15	Nhà ăn công nhân	2.281,3	0,96	Đã xây dựng hiện hữu
16	Nhà xe	5.524,4	2,32	Đã xây dựng hiện hữu
17	Trạm điện	912	0,38	Đã xây dựng hiện hữu
18	Phòng điện	912	0,38	Đã xây dựng hiện hữu
19	Phòng mộc hàn	480	0,20	Đã xây dựng hiện hữu
20	Bể chứa nước PCCC + nhà bơm	240	0,10	Đã xây dựng hiện hữu
21	Trạm bơm - bể cân bằng	40	0,02	Đã xây dựng hiện hữu
22	Phòng công vụ	480	0,20	Đã xây dựng hiện hữu
23	Hồ bơi	450	0,19	Đã xây dựng hiện hữu
III	**Công trình BVMT**	**73.592,2**	**44,46**	--
1	Khu xử lý nước thải	205	0,09	Đã xây dựng hiện hữu
2	Bể Anoxic	32	0,01	Xin xây dựng bổ sung tại thời điểm lập hồ sơ GPMT
3	Kho rác	324	0,14	Đã xây dựng hiện hữu
	Kho chất thải rắn sinh hoạt	*34*		Đã xây dựng hiện hữu
	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	*170*		Đã xây dựng hiện hữu
	Kho chất thải nguy hại	*120*		Đã xây dựng hiện hữu
4	Diện tích đường nội bộ	39.931,2	24,12	--
5	Diện tích cây xanh	33.100	20,00	--
TỔNG		**165.538,8**	**100,00**	--

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Tiến độ hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường tại Dự án như

sau:

Bảng 1.11: Tiến độ hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ vận hành của Dự án

STT	Hạng mục công trình	Thời gian	Diện tích (m^2)	Hạng mục xin phép đầu tư xây dựng
1	Giai đoạn 1: (Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị; Vận hành thử nghiệm; Vận hành thương mại)	9/2013 - 3/2014	24.779,69	--
2	Giai đoạn 2: (Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị; Vận hành thử nghiệm; Vận hành thương mại)	8/2014 - 3/2015	35.884,67	--
3	Giai đoạn 3: (Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị; Vận hành thử nghiệm; Vận hành thương mại)	8/2015 - 03/2016	25.363,32	--
4	Giai đoạn 4: (Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị; Vận hành thử nghiệm; Vận hành thương mại)	8/2016 - 03/2017	19.886,86	--
5	Giai đoạn 5: (Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị; Vận hành thử nghiệm; Vận hành thương mại)	8/2017 - 03/2018	12.274,26	--
6	Thời điểm cấp giấy phép môi trường	Dự kiến vào tháng 01/2025	32	Công ty xin đề xuất xây dựng bổ sung 01 bể Anoxic tại HTXLNT sinh hoạt với diện tích là 32m^2

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

5.2. Danh mục máy móc thiết bị

5.2.1. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình xây dựng hạng mục bể Anoxic

Bảng 1.12: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình xây dựng hạng mục bể Anoxic

STT	Loại thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng
1	Đầm dùi 1,5 KW	1	Đang hoạt động ổn định và trong thời gian kiểm định
2	Đầm rung tự hành 18 T	1	
3	Máy cắt thép 5 KW	2	
4	Máy uốn thép 5 KW	3	
5	Máy đóng cọc 3,5 T	2	

STT	Loại thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng
6	Máy hàn 23 KW	1	
7	Máy khoan D45mm	1	
8	Máy mài 2,7 KW	2	
9	Máy trộn bê tông 250 l	3	
10	Ô tô tưới nước 5 m^3	1	
11	Máy đào 0,8 m3	2	
Tổng		**19**	

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

5.2.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động của Dự án

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Dự án giai đoạn hiện hữu và sẽ lắp đặt trong giai đoạn nâng công suất Dự án như sau:

Bảng 1.13: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động của Dự án

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
1	Chuyền rửa đế	3	4	6	Rửa đế	89	2015	Đài Loan	Tốt
2	Máy lạnh	2	20	25	Thành hình	16,5	2015	Đài Loan	Tốt
3	Băng chuyền chiếu xạ	5	7	7	Đế	12,00	2015	Đài Loan	Tốt
4	Máy ép bằng	1	6	8	Thành hình	1,47	2015	Đài Loan	Tốt
5	Máy ép tổng lực	4	42	55	Thành hình	2,21	2015	Đài Loan	Tốt
6	Máy ép mũi tăng cường	4	25	30	Gia công	1,20	2015	Đài Loan	Tốt
7	Máy xén	12	60	71	Gia công	0,37	2015	Đài Loan	Tốt
8	Máy mài đế (bụi gom về Cylone xử lý)	0	39	39	Mài đế	3.0	2015	Đài Loan	Tốt
9	Máy mài đế có thiết bị túi vải đi kèm máy	0	44	55	Mài đế	2,3	2015	Đài Loan	Tốt
10	Máy mài nhám có thiết bị túi vải đi kèm máy	0	31	40	Thành hình	3,0	2015	Đài Loan	Tốt
11	Máy mài tay cầm có thiết bị túi vải đi kèm máy	0	59	80	Thành hình	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
12	Máy ép tem size	4	1	4	Gia công	0,50	2015	Đài Loan	Tốt
13	Máy trụ 1 kim	3	273	350	May	0,55	2015	Đài Loan	Tốt
14	Máy trụ 2 kim	2	61	75	May	0,55	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
15	Máy zíczắc	1	107	140	May	0,18	2015	Đài Loan	Tốt
16	Máy đục lỗ	1	101	140	May	Khí nén	2015	Đài Loan	Tốt
17	Máy may vi tính	2	169	200	May	0,55	2015	Đài Loan	Tốt
18	Máy bằng 2 kim	1	31	45	May	0,25	2015	Đài Loan	Tốt
19	Máy cuốn biên	1	22	30	May	0,18	2015	Đài Loan	Tốt
20	Máy vắt sổ	3	7	10	May	0,25	2015	Đài Loan	Tốt
21	Máy hơ chỉ	1	10	15	Gia công	0,55	2015	Đài Loan	Tốt
22	Máy gấp biên	3	17	25	Gia công	0,56	2015	Đài Loan	Tốt
23	Máy đóng nút	1	2	3	Gia công	0,18	2015	Đài Loan	Tốt
24	Máy phun keo 2 đầu	1	8	10	Gia công	0,18	2015	Đài Loan	Tốt
25	Máy lăn keo mút cổ	1	27	35	Gia công	0,18	2015	Đài Loan	Tốt
26	Máy gò mũi không phun keo	1	19	30	Thành hình	1,47	2015	Đài Loan	Tốt
27	Máy gò gót không lên keo	1	21	30	Thành hình	1,47	2015	Đài Loan	Tốt
28	Máy phun keo 1 đầu	1	1	2	Gia công	0,06	2015	Đài Loan	Tốt
29	Máy định hình gót 2 nóng 2 lạnh	4	2	4	Thành hình	1,84	2015	Đài Loan	Tốt
30	Mày kẻ chỉ	1	48	60	Thành hình	Khí nén	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
31	Máy ép đế	1	13	20	Ép đế	2,21	2015	Đài Loan	Tốt
32	Máy tháo phôm	1	15	20	Thành hình	0,74	2015	Đài Loan	Tốt
33	Máy kiểm đinh	1	27	35	May, đóng gói	0,12	2015	Đài Loan	Tốt
34	Máy chặt nhỏ	0	57	80	Chặt thủ công	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
35	Máy chặt lớn	0	157	200	Chặt thủ công	2,3	2015	Đài Loan	Tốt
36	Máy lăn keo sống	0	3	4	Thành hình	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
37	Máy lăn keo nhỏ	0	2	3	May	0,1	2015	Đài Loan	Tốt
38	Máy ép bằng	0	7	10	Thành hình	2,3	2015	Đài Loan	Tốt
39	Xe đầu kéo điện	0	5	7	-	7,5	2015	Đài Loan	Tốt
40	Máy ép nóng mặt giày	0	19	25	May	1,0	2015	Đài Loan	Tốt
41	Băng chuyền thành hình	0	15	15	Thành hình	113,3	2015	Đài Loan	Tốt
42	Chuyền thành hình có thiết bị hấp phụ đi kèm máy	0	3	10	Thành hình	77,4	2023	Đài Loan	Tốt
43	Máy hấp nước	0	31	40	Thành hình	12	2015	Đài Loan	Tốt
44	Máy lộn lưỡi giày	0	11	15	May	0,1	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
45	Máy ấn cao tầng	0	91	120	Ấn	12	2015	Đài Loan	Tốt
46	Thùng sấy tổ 1	0	45	55	Thành hình	13	2015	Đài Loan	Tốt
47	Thùng sấy đứng	0	3	4	Thành hình	15	2015	Đài Loan	Tốt
48	Băng tải nhựa	0	90	120	Thành hình	1,5	2015	Đài Loan	Tốt
49	Máy ép dùi	0	8	10	Thành hình	1,5	2015	Đài Loan	Tốt
50	Băng tải nhựa	0	7	10	Đế	2	2015	Đài Loan	Tốt
51	Máy cắt da	0	4	6	Nguyên liệu	0,2	2015	Đài Loan	Tốt
52	Tháp giải nhiệt	0	24	30	Thành hình	1,7	2015	Đài Loan	Tốt
53	Máy mat xa	0	42	50	May	1,8	2015	Đài Loan	Tốt
54	Báo chí nóng	0	22	30	Thành hình	20	2015	Đài Loan	Tốt
55	Máy ép định hình nóng lạnh	0	7	10	May	2	2015	Đài Loan	Tốt
56	Máy ép lạnh công nghiệp	0	13	20	May	2,3	2015	Đài Loan	Tốt
57	Thùng sấy khuẩn	0	21	30	QA/ Đóng Gói	3	2015	Đài Loan	Tốt
58	Thùng sấy nóng nhiệt	0	17	25	Thành hình	3	2015	Đài Loan	Tốt
59	Thùng sấy di động	0	5	7	Thành hình	3	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
60	Máy 4 kim 6 chỉ	0	24	30	May	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
61	Máy bằng điện tử	0	10	15	Thành hình	0,5	2015	Đài Loan	Tốt
62	Máy bào gỗ	0	1	3	Mộc Hàn	4,1	2015	Đài Loan	Tốt
63	Máy cán màng	0	1	2	Mộc Hàn	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
64	Máy cắt đế	0	20	25	Cắt tỉa đế	0,4	2015	Đài Loan	Tốt
65	Máy cắt rãnh	0	1	2	Cắt tỉa đế	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
66	Máy chạy tăng cường	0	2	3	Gia công	3,6	2015	Đài Loan	Tốt
67	Máy cưa tròn	0	1	2	Mộc Hàn	4,1	2015	Đài Loan	Tốt
68	Máy đánh chỉ	0	5	7	Gia công	0,1	2015	Đài Loan	Tốt
69	Máy đóng đinh	0	2	3	Thành hình	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
70	Máy ép đệm	0	7	10	Thành hình	0,4	2015	Đài Loan	Tốt
71	Máy ép kp	0	47	60	May	4	2015	Đài Loan	Tốt
72	Máy hấp nóng	0	39	55	Thành hình	4	2015	Đài Loan	Tốt
73	Máy kp mũi	0	11	15	May	4	2015	Đài Loan	Tốt
74	Máy lạng da ý	0	1	2	Gia công	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
75	Máy may chỉ đế trong	0	3	4	May	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
76	Máy may đế đứng	0	12	15	May-Thành hình	0,8	2015	Đài Loan	Tốt
77	Máy may đế giữa	0	72	100	May-	0,8	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
					Thành hình				
78	Máy nhỏ keo	0	120	150	May	0,1	2015	Đài Loan	Tốt
79	Máy nong mặt giày	0	2	3	Thành hình	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
80	Máy quét keo	0	71	100	Thành hình	Khí nén	2015	Đài Loan	Tốt
81	Máy rút mũi	0	2	3	Thành hình	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
82	Máy sửa giày	0	1	2	Thành hình	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
83	Máy trộn keo	0	12	15	Thành hình	Khí nén	2015	Đài Loan	Tốt
84	Máy trụ 1 kim cắt chỉ	0	157	200	May	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
85	Máy trụ 2 kim cắt chỉ	0	13	18	May	0,6	2015	Đài Loan	Tốt
86	Máy ủi nhăn	0	57	80	Thành hình	4,5	2015	Đài Loan	Tốt
87	Băng chuyền lắp ráp đế	0	5	5	Chuyền đế	90	2015	Đài Loan	Tốt
88	Thùng sấy chân không	0	19	30	Thành hình	34	2015	Đài Loan	Tốt
89	Thủy áp	0	2	3	Thành hình	3,8	2015	Đài Loan	Tốt
90	Máy phát điện dự phòng	1	8	10	Thành hình	3.200	2015	Đài Loan	Tốt
91	Máy nén khí	10	10	15	Thành hình	50	2015	Đài Loan	Tốt
92	Bàn in lụa thủ công	0	46	70	Thành hình	50	2015	Đài Loan	Tốt
93	Bàn in lụa tự động	0	8	10	In sơn	4	2015	Đài Loan	Tốt
94	Máy cắt laser tự động	0	4	6	Tự động hóa	20	2015	Đài Loan	Tốt

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng máy			Công đoạn sử dụng	Công suất máy (KW)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất					
95	Máy cắt tự động	0	6	10	Tự động hóa	10,5	2023	Đài Loan	Tốt
96	Máy in tự động	0	2	5	Tự động hóa	7	2023	Đài Loan	Tốt
97	Máy thêu tự động	0	5	6	Thêu	4	2023	Đài Loan	Tốt
	Tổng	**79**	**2.932**	**3.780**				Đài Loan	Tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, Dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT Quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cacbon vào năm 2050.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thông nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 – 2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: Phát huy các lợi thế chiến lược (đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí "dự trữ" thành một "động lực" tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh.

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó nước thải từ dự án sẽ được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của KCN Đồng Xoài II có công suất 1.500 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau đó được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9; K_f=1,0) và xả ra suối tiếp nhận - Sông Rinh (suối Dinh) Khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Do đó, việc thực hiện Dự án tại KCN Đồng Xoài II là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện Dự án

KCN Đồng Xoài II với diện tích 84,7 ha đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 27/06/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Dự án đầu tư tại Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Khu công nghiệp Đồng Xoài II đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

KCN Đồng Xoài II đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng.

Khu vực thực hiện dự án hoàn toàn nằm trong KCN Đồng Xoài II theo theo Hợp đồng thuê đất số: 01/2017/QMT-ĐXII ngày 01/03/2017. Tổng diện tích Dự án 165.538,8 m^2.

Dự án nằm trong KCN Đồng Xoài II tại vị trí Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của KCN.

Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và Kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp) tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư, các ngành nghề được phép tiếp nhận vào KCN Đồng Xoài II bao gồm:

- Thương mại, dịch vụ.
- Sản xuất đồ dùng gia đình.
- Sản xuất bao bì, may mặc, văn phòng phẩm.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm).
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên nệm.
- In ấn và dụng cụ liên quan đến in.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm liên quan đến xi măng và thạch cao.
- Sản xuất gia công, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, thiết bị quang học.
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cơ khí.
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy.
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su đã qua công đoạn sơ chế (không tái chế).
- Sản xuất giày dép (không thuộc da).
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm).

Các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường cao sẽ được xem xét, nếu được xét cho vào KCN, các Doanh nghiệp này phải cam kết và có biện pháp xử lý ô nhiễm thích hợp với ngành nghề hoạt động và đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định.

- Công ty TNHH TNHH Shyang Ying đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/6/2013, thay đổi lần thứ 11 ngày 20/7/2023. Theo đó mục tiêu Dự án: sản xuất gia công các loại giày, dép công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày, dép công suất 28.800.000 đôi/năm.

- Như vậy, Công ty TNHH TNHH Shyang Ying tiến hành đầu tư Dự án với ngành nghề sản xuất gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành

phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm hoạt động theo đúng như Giấy CNĐT đã được phê duyệt. Ngành nghề sản xuất, gia công các loại giày, dép và bán thành phẩm giày, dép của Dự án thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Đồng Xoài II. Điều này chứng tỏ việc đầu tư Dự án là hoàn toàn phù hợp về phân khu chức năng, bố trí ngành nghề của KCN và quy hoạch phát triển của tỉnh Bình Phước.

2. Sự phù hợp của Dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án nằm hoàn toàn trong KCN Đồng Xoài II, đồng thời dự án đầu tư không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay khu vực đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải cùng với hệ thống đường giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- *Về môi trường không khí:* Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của dự án được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải. Qua kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm tại dự án, khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT. Đồng thời Công ty cũng quan trắc môi trường định kỳ hằng năm với môi trường không khí tại khu vực xưởng sản xuất, các chỉ tiêu phân tích đề nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT. Do đó, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực dự án vẫn có khả năng tiếp nhận khí thải từ dự án.

- *Về môi trường nước:*

+ Đối với nước cấp: Dự án sử dụng nguồn nước thủy cục thông qua mạng lưới cấp nước của KCN Đồng Xoài II, không sử dụng nước ngầm.

+ Đối với nước mặt: Dự án thực hiện tại KCN Đồng Xoài II, nước thải của dự án sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được đấu nối về HTXLNT của KCN Đồng Xoài II để tiếp tục xử lý, nước thải từ dự án không xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là sông, suối.

+ Đối với nước thải:

Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất trong quá trình hoạt động. Nước thải tại dự án sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Công ty khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Đồng Xoài II.

Từ những nội dung trên cho thấy Dự án phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực Dự án:

Trong thời gian qua, Chủ dự án đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động hiện hữu của Dự án đều được xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Ngoài ra, dự án được thực hiện dựa trên hiện trạng sẵn có của Công ty và thuộc KCN Đồng Xoài II. Đây là khu đất được quy hoạch phục vụ cho mục đích sản xuất công nghiệp. Hiện tại, các lô đất của KCN đã được các đơn vị thứ cấp đầu tư, khu vực xung quanh dự án là các nhà máy sản xuất với đa dạng ngành nghề. Do đó, trong và ngoài khu vực thực hiện dự án cũng như các khu vực lân cận không tồn tại các vùng sinh thái nhạy cảm, không có rừng và không có động thực vật quý hiếm.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của Dự án:

Dự án nằm trong KCN Đồng Xoài II, nước thải phát sinh tại dự án sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được đấu nối vào hệ thống thoát nước hạ tầng của KCN cùng với các đơn vị sản xuất khác. Nước thải khi đấu nối đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài II.

Nước thải sau đó sẽ được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, công suất 1.500 m^3/ngày.đêm.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện Dự án:

Để có cơ sở đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường trong khu vực dự án trước khi dự án nâng công suất, Công ty đã sử dụng kết quả quan trắc môi trường định kỳ của nhà máy trong 03 quý gần nhất tại thời điểm lập hồ sơ GPMT để đánh giá. Thông tin về đơn vị phân tích mẫu như sau:

- Trung tâm Công nghệ Môi trường COSHET

+ Địa chỉ: LL 4A Đường Tam Đào, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM.

+ Điện thoại: 0283.868.0842.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 026 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, chứng chỉ VILAS số 444 chứng nhận phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn Việt Nam.

- Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt

+ Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

+ Hotline: 0915 830 220/ 0917 370 458

+ Người đại diện: Bà **NGUYỄN THỊ HUYỀN** Chức vụ: Giám đốc

+ Phòng thí nghiệm được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc

môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá và cấp với số hiệu VIMCERTS 286, Phòng thí nghiệm được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam - VACI đánh giá và cấp với số hiệu VALAS 073.

3.1. Môi trường không khí

Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí tại dự án được thể hiện qua bảng sau:

Vị trí lấy mẫu

Bảng 3.1: Vị trí đo đạc chất lượng môi trường không khí

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106˚15', múi chiếu 3˚)*		Thời gian lấy mẫu
		X (m)	Y (m)	
1	Nhà xưởng A2	1274280	565479	14/12/2023 21/03/2024 14/06/2024
2	Nhà xưởng A3	1274226	565494	
3	Nhà xưởng B3	1274185	565346	
4	Nhà xưởng B4	1274132	565365	
5	Nhà xưởng B5	1274070	565366	
6	Nhà xưởng B6	1273982	565388	

Kết quả phân tích

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

STT	Vị trí	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Tiếng ồn	Ánh sáng	NO_2	SO_2	CO	n-Butyl axetat	Xylen
		^oC	%	m/s	dBA	Lux	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
	21/03/2024										
1	Nhà xưởng A2	31,4	43,4	0,7	72,6	694	0,054	0,077	5,33	KPH	KPH
2	Nhà xưởng A3	31,1	44,6	0,6	70,9	625	0,057	0,073	5,76	KPH	KPH
3	Nhà xưởng B3	31,2	45,5	0,5	76,3	552	0,059	0,065	5,44	KPH	KPH
4	Nhà xưởng B4	31,7	43,9	0,5	75,3	644	0,051	0,079	5,86	KPH	KPH
5	Nhà xưởng B5	31,9	46,3	0,5	77,9	605	0,062	0,063	6,11	KPH	KPH
6	Nhà xưởng B6	31,3	42,4	0,6	75,6	546	0,064	0,079	6,24	KPH	KPH

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu chất lượng môi trường khí thải tại khuôn viên của dự án nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

3.2. Khí thải

Kết quả giám sát chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý được thể hiện qua bảng sau:

Vị trí lấy mẫu

Bảng 3.3: Vị trí đo đạc khí thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106˚15', múi chiếu 3˚*)		Thời gian lấy mẫu
		X (m)	Y (m)	
1	Khí thải khu vực quét keo	1274064	565410	14/12/2023 21/03/2024 14/06/2024

Kết quả phân tích

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.4: Kết quả quan trắc khí thải

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả			QCVN 20:2009/BTNMT
			14/12/2023	21/03/2024	14/06/2024	
1	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	31,2	22,3	20,3	**950**
2	Xylen	mg/Nm^3	20,1	12,6	11,9	**870**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2023 - 2024)

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu chất lượng môi trường khí thải tại khuôn viên của dự án nằm trong giới hạn cho phép của - QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

3.3. Hiện trạng chất lượng môi trường nước thải

Vị trí lấy mẫu

Kết quả phân tích môi trường nước thải tại hố ga nước thải trước khi đấu nối vào KCN Đồng Xoài II như sau:

Bảng 3.5: Vị trí lấy mẫu môi trường nước thải tại Dự án

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°*)		Thời gian lấy mẫu
		X (m)	Y (m)	
1	Nước thải sau HTXLNT trước khi đấu nối vào KCN	1274128	565256	14/12/2023 21/03/2024 14/06/2024

Kết quả đo đạc và đánh giá

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải tại khu vực Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải sau HTXLNT

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			14/12/2023	21/03/2024	14/06/2024	
1	pH	mg/L	7	6,78	**6,72**	**5,5-9**
2	TSS	mg/L	42	28	**5**	**100**
3	COD	mg/L	90	13	**98**	**150**
4	BOD_5	mg/L	38	5	**41**	**50**
5	Tổng N	mg/L	28,6	1,3	**26,3**	**40**
6	Tổng P	mg/L	2,66	2,03	**--**	**6**
7	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,5**
8	Cr (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,1**
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,4	KPH	KPH	**--**
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	2	KPH	KPH	**10**
11	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	**2**
12	Coliform	MPN/100mL	3.300	2.000	2.000	**5.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2023 - 2024)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện.

- QCVN 40:2011/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Nhận xét:

Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Từ các kết quả phân tích chất lượng môi trường hiện trạng không khí, khí thải, nước thải của dự án cho thấy hiện trạng chất lượng môi trường khu vực Dự án vẫn còn khá tốt đảm bảo cho việc thực hiện nâng công suất của Dự án.

3.4. Hiện trạng đa dạng sinh học

3.4.1. Hệ sinh vật trên cạn

Dự án *"Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm"* được đầu tư tại KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài xung quanh khu vực dự án không có các hệ sinh thái nhạy cảm, không có rừng hay khu bảo tồn thiên nhiên. Hệ sinh thái trên cạn trong khu vực dự án và xung quanh dự án chủ yếu là hệ sinh thái nhân tạo vì khu đất dự án nằm trong trung tâm khu dân cư tương đối sầm uất và tiếp giáp với đường giao thông.

3.4.2. Hệ sinh vật dưới nước

Dự án *"Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm"* được tọa lạc trên nền đất KCN đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, xung quanh khu đất đã được bê tông hóa toàn bộ nên không có hệ sinh vật dưới nước hoang dã, quý hiếm cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.5. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện Dự án

Các đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng từ dự án (chủ yếu là bị tác động trong thời gian thi công) gồm: các dự án xung quanh khu vực triển khai dự án.

Đây là một trong những đối tượng có thể bị tác động nhiều từ Dự án do có vị trí tiếp giáp nhau, nhất là trong thời gian thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án. Do đó, cần có những đánh giá và giải pháp giảm thiểu tác động phù hợp, hiệu quả trong giai đoạn này để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống người dân lân cận.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

Công ty thực hiện Dự án *"Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm"* trên diện tích đất đã xây dựng hoàn thiện các công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường, do đó Chủ dự án không đề xuất các công trình, biện pháp cho quá tình thi công xây dựng.

Tại thời điểm lập hồ sơ GPMT, Công ty xin đề xuất xây dựng bổ sung 01 bể Anoxic tại HTXLNT sinh hoạt công xuất 550 m^3/ngày đêm với diện tích bể khoảng 32 m^2 kích thước D x R x C = 8 x 4 x 4,3 m phục vụ để xử lý nước thải đạt QCVN 08:2023/BTNMT phục vụ cho mục đích tưới cây. Đất sử dụng là đất cây xanh (*tổng diện tích cây xanh của Công ty vẫn đảm bảo đủ 20% theo quy định*). Chi tiết đánh giá phần xây dựng sẽ được thể hiện cụ thể bên dưới.

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

1.1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn thi công xây dựng

Dự án đã được triển khai xây dựng và hoạt động tại Lô B1 đến B12 và Lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước các công trình hạ tầng đã được xây dựng hoàn thiện.

Dự kiến Công ty sẽ xây dựng bổ sung 01 bể Anoxic tại HTXLNT sinh hoạt công xuất 550 m^3/ngày đêm với diện tích bể khoảng 32 m^2 kích thước D x R x C = 8 m x 4 m x 4,3 m trong thời gian khoảng 30 ngày.

Quá trình xây dựng bể Anoxic sẽ tạo ra những tác động tiêu cực đến hoạt động của nhà máy hiện hữu, nếu không có các biện pháp kiểm soát thích hợp. Các tác động đến nhà máy hiện hữu có thể xác định như sau:

Bảng 4.1: Các tác động trong quá trình xây dựng đến nhà máy hiện hữu

STT	Nguồn gây tác động	Chất ô nhiễm	Các tác động chính
1	Hoạt động vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu.	Tiếng ồn, bụi, SO_2, CO, NO_x,...	Các chất ô nhiễm như bụi có thể phát tán sang khu vực nhà máy hiện hữu ảnh hưởng đến môi trường làm việc và môi trường không khí xung quanh.
2	Quá trình thi công xây	Tiếng ồn, độ - Bụi từ quá trình	- Tiếp xúc với ngưỡng tiếng ồn, độ rung lớn trong thời gian dài có thể ảnh hưởng

STT	Nguồn gây tác động	Chất ô nhiễm	Các tác động chính
	dựng	đào đắp công trình. - Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc, phương tiện ra vào công trường.	đến người lao động như mệt mỏi, stress, đau đầu,... ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc. - Bụi, khí thải từ công trường gây mất mỹ quan, ảnh hưởng đến công nhân gây ra các bệnh như bên về đường hô hấp.
3	Hoạt động của công nhân nơi công trường	-	- Trong quá trình thi công xây dựng có thể xảy ra vấn đề gây mất trật tự an ninh giữa công nhân nhà máy hiện hữu và công nhân làm việc nơi công trường. - Có thể xảy ra một số vấn đề như trộm cắp giữ hai khu vực.

(1) Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

Tác động đến môi trường không khí

a1. Ô nhiễm bụi từ hoạt động đào đắp, san lấp - Giai đoạn 2

Trong quá trình thi công xây dựng bổ sung thêm bể xử lý nước thải – Bể Anoxic, mức độ ô nhiễm do bụi đất, đá vận chuyển trong san lấp mặt bằng và xây dựng sẽ được đánh giá cụ thể, nhất là tác động trực tiếp đối với lượng công nhân thi công trên công trường và đối với môi trường xung quanh trong điều kiện thi công có nắng nóng và gió phát tán ô nhiễm.

Tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu là bụi đất, cát, xi măng,… phát sinh từ các công đoạn khác nhau:

Quá trình xây dựng công trình, các máy móc thiết bị thi công.

Dự toán lượng đất đào hố bể để xây dựng được tính theo công thức:

Diện tích đào hố móng (S) x chiều sâu đào đất 4,3 x hệ số nở của đất (1,1)

Hệ số nở đất là 1,1.

Vậy tổng lượng đất đào là 32 m^2 x 4,3 x 1,1 = 151,36 m^3.

Tính toán tải lượng ô nhiễm do san lấp mặt bằng trên cơ sở tải trọng đất trung bình là 1,65 tấn/m^3 *(theo tài liệu Cơ học đất của tác giả Châu Ngọc Ẩn, ĐH Quốc gia, xuất bản năm 2004),* khối lượng đất cần vận chuyển là 249,744 tấn. Kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm bụi do đào đắp mặt bằng được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 4.2: Hệ số và tải lượng ô nhiễm bụi do đào đắp mặt bằng

STT	Hạng mục	Khối lượng đất san lấp (tấn)	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn đất) (*)	Tải lượng ô nhiễm trong quá trình san lấp (kg)
1	San lấp đất	249,744	0,075	18,73

(Nguồn (*): Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution - WHO)

Ghi chú:

Thời gian đào đắp là 7 ngày, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ. Vậy tải lượng ô nhiễm do đào đắp trong một giờ là 0,33 kg/h.

C (mg/m^3) = Tải lượng (kg/giờ) x 10^6/V (m^3) (mg/m^3) (1)

Trong đó:

V: Thể tích tác động trên mặt bằng dự án.

V= S x H = 165.538,8 m^2 x 5m = 827,694 m^3 (với H: là chiều cao phát tán, H = 5m; S: tổng diện tích mặt bằng dự án, S = 165.538,8 m^2).

Nồng độ bụi trung bình trong 1 giờ = (0,33 x 10^6/827,694) = 4 mg/m^3.

Nồng độ bụi nền trung bình đo được là 0,0855 mg/m^3 (tham khảo tại các dự án tương tự).

Khi đào đắp, nồng độ bụi có thể tăng lên là: 4 + 0,0855 = 4,0855 mg/m^3.

Nhận xét:

Nồng độ ô nhiễm bụi khuếch tán từ quá trình san lấp mặt bằng vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (0,5 mg/m^3). Tuy nhiên đây là nồng độ tính toán và tính cả hạt nặng. Mức độ ô nhiễm bụi gây ra đối với môi trường nhiều hay ít tùy thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết. Đặc biệt khi trời nắng, gió to thì bụi lơ lửng sẽ phát tán mạnh vào không khí, những lúc như thế nồng độ bụi thường cao hơn giới hạn cho phép của tiêu chuẩn không khí xung quanh. Vào mùa mưa, hệ số ô nhiễm sẽ giảm do độ ẩm của vật liệu đào đắp cao hơn và do vậy tải lượng ô nhiễm cũng sẽ giảm.

Với khối lượng đất đào là 151,36 m^3, Chủ dự án tận dụng san lấp trong khuôn viên dự án (chủ yếu là đường nội bộ, khu vực cây xanh và một số khu vực phụ trợ). Chủ dự án sẽ tận dụng hoàn toàn phần đất dư này để san lấp trong khuôn viên dự án, sẽ phát sinh ô nhiễm do phương tiện vận chuyển, tuy nhiên, thời gian vận chuyển ngắn khoảng 2 ngày, do đó tác động không đáng kể.

Do vậy, đối tượng có thể bị tác động của nguồn thải này là công nhân trực tiếp thi công tại công trường, công nhân đang làm việc tại nhà máy hiện hữu bởi ô nhiễm bụi, ảnh hưởng đến sức khoẻ và năng lực làm việc nếu không có các trang bị bảo hộ lao động.

a2. Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và máy móc thi công

Để phục vụ cho quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án, nhà thầu thi công sẽ phải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng (gạch, cát, xi măng, thép,..) từ khu vực cung cấp đến khu vực dự án.

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc sẽ phát sinh bụi, khí thải (SO_2, NO_x, CO, VOC) gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng dân cư sống dọc tuyến đường vận chuyển.

Khối lượng vật tư phục vụ cho việc thi công xây dựng khoảng tấn bao gồm xi măng, cát, đá,… Khối lượng nguyên vật liệu này sẽ được vận chuyển đến khu vực Dự án bằng xe vận tải nặng với tải trọng trung bình 8 tấn, nguyên liệu sử dụng là dầu DO.

Như vậy, tổng số xe cần thiết để vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc phục vụ thi công là khoảng 9 xe, tổng số lượng xe là 18 lượt.

Trên cơ sở đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập đối với loại xe vận tải sử dụng dầu DO có tải trọng 3,5 – 16,0 tấn, thì tổng tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công được ước tính như trong bảng sau:

Bảng 4.3: Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải sinh ra từ các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu thi công

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số tải lượng (kg/1.000 km)	Tổng chiều dài (1.000 km)	Tải lượng		
				Kg/ 6tháng	Kg/Ngày	mg/s
1	Bụi	0,9	218.750	196.875	631,0	175.282
2	SO_2	4,15S=0,208		45.500	145,8	40.510
3	CO	2,9		634.375	2.033,3	564.797
4	NO_2	1,44		315.000	1.009,6	280.451
5	THC	0,8		175.000	560,9	155.806

(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution – WHO và kết quả tính toán)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO (0,05%).

Nhận xét:

Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển là tương đối lớn. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động này diễn ra không liên tục, khu vực dự án đã được quy hoạch, địa hình thông thoáng do đó nồng độ này sẽ được phát tán theo diện rộng, giảm đi rất nhiều. Hoạt động này chỉ mang tính tạm thời sẽ kết thúc ngay khi giai đoạn thi công xây dựng hoàn thành. Do đó, tác động của nó cũng chỉ mang tính tức thời.

a3. Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu

Bảng 4.4: Nguồn gây tác động, mức độ tác động và đối tượng chịu tác động của hoạt động vận chuyển

Nguồn gây tác động	Tác động/chất ô nhiễm phát sinh	Tính chất tác động	Đối tượng bị tác động	Mức độ tác động/thời gian chịu tác động
Xe tải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng (bê tông tươi, đất, cát, xi măng, thép,...) và máy móc thiết bị,...	- Bụi, khí thải (CO, SO_x, NO_x, THC,…). - Độ rung, tiếng ồn. - Nguy cơ tai nạn, ùn tắc giao thông.	- Gián đoạn, tạm thời	- Môi trường không khí trên đường vận chuyển (đường nội bộ KCN Đồng Xoài II). - Dân cư xung quanh tuyến đường vận chuyển (dân cư xung quanh khu vực KCN Đồng Xoài II).	- Thời gian: trong thời gian vận chuyển. - Mức độ: bị tác động nhỏ do tần suất vận chuyển của dự án không lớn, phương tiện vận chuyển di chuyển liên tục nên chất ô nhiễm có điều kiện phát tán, không tập trung một chỗ. - Khu vực dự án mật độ giao thông không quá đông đúc và đường giao thông rộng rãi, trải nhựa hoàn thiện.
			- Đường giao thông (đường nội bộ KCN Đồng Xoài II)	- Thời gian: trong thời gian vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc. - Mức độ: bị tác động nhỏ do đường đã được thiết kế chịu được tải trọng xe.

Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sử dụng xăng và dầu diesel. Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu trên đường cũng phát sinh bụi gây ô nhiễm cho khu vực mà xe chở nguyên vật liệu chạy qua. Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới thì hệ số ô nhiễm bụi khi vận chuyển các loại nguyên vật liệu này là 0,9 g/xe/1km.

Với thời gian thi công xây dựng dự án tính khoảng 23 ngày thì tải lượng bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển vật liệu ước tính khoảng 43,74 kg/ngày tương đương khoảng 506,1 (mg/s).

Nồng độ bụi tổng (TSP) trung bình trong 1 giờ với toàn bộ công trường và chiều cao phát tán bụi là 10m: 506,1 (mg/s) x 1h/(1.000 m^2 x 10m) = 0,05 (mg/m^3).

So sánh kết quả tính toán nồng độ bụi trung bình phát sinh trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng với QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1h là 0,3 mg/m^3) cho thấy nồng độ TSP trung bình tại khu vực thi công xây dựng Dự án nằm trong quy chuẩn cho phép. Như vậy, các hộ dân sống dọc tuyến đượng vận chuyển nguyên liệu xây dựng của dự án sẽ không bị ảnh hưởng ô nhiễm không khí do các phương tiện vận tải gây ra. Tuy nhiên, Chủ dự án cần có những biện pháp che chắn vật liệu trên xe để hạn chế thấp nhất bụi lượng phát sinh ảnh hưởng đến ngươi dân tham gia giao thông trên cùng tuyến đường.

a4. Bụi từ quá trình chà nhám hoàn thiện công trình

Bụi phát sinh trong quá trình chà nhám bề mặt khi hoàn thiện công trình sẽ khuếch tán vào gió gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, công đoạn chà nhám bề mặt chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, chỉ chà nhám các khu vực gồ ghề của công trình, hoạt động này không nhiều và quá trình được che chắn nên tác động này không đáng kể, chỉ tác động cục bộ trực tiếp đến sức khoẻ công nhân.

Đánh giá tác động:

Tác động của bụi từ quá trình chà nhám:

Kích thích hô hấp, xơ hóa phổi, ung thư phổi.

Gây tổn thương da, giác mạc mắt gây bệnh ở đường tiêu hóa.

Ở nồng độ cao, bụi có khả năng làm hủy hoại vật chất và làm giảm tầm nhìn.

a5. Khí thải từ động cơ đốt trong của máy móc, thiết bị thi công

STT	Loại thiết bị	Số lượng	Định mức tiêu hao nhiên liệu 1 ca làm việc (lít DO/ca) (*)	Định mức tiêu hao nhiên liệu tổng (lít DO/ca)
1	Đầm dùi 1,5 KW	1	--	
2	Đầm rung tự hành 18 T	1	53	53
3	Máy cắt thép 5 KW	2	--	
4	Máy uốn thép 5 KW	3	--	
6	Máy đóng cọc 3,5 T	2	6,2	12,4
7	Máy hàn 23 KW	1	--	
8	Máy khoan D45mm	1	84	84
9	Máy mài 2,7 KW	2	--	
10	Máy trộn bê tông 250 l	3	--	
11	Ô tô tưới nước 5 m^3	1	23	23
12	Máy đào 0,8 m^3	2	65	130
Tổng		**19**	**231,2**	**462,4**

Hoạt động của các thiết bị thi công sử dụng nguyên liệu dầu DO là nguồn phát sinh nhiều loại khí thải vào môi trường không khí như bụi, CO, hydrocacbon, SO_2, NO_x,...

Số lượng máy móc phục vụ cho dự án và định mức tiêu hao nhiên liệu cho các máy móc, thiết bị thi công cụ thể như sau:

Bảng 4.5: Định mức tiêu hao nhiên liệu của các máy móc, thiết bị công trường

STT	Loại thiết bị	Số lượng	Định mức tiêu hao nhiên liệu 1 ca làm việc (lít DO/ca) (*)	Định mức tiêu hao nhiên liệu tổng (lít DO/ca)
1	Đầm dùi 1,5 KW	1	--	
2	Đầm rung tự hành 18 T	1	53	53
3	Máy cắt thép 5 KW	2	--	
4	Máy uốn thép 5 KW	3	--	
6	Máy đóng cọc 3,5 T	2	6,2	12,4
7	Máy hàn 23 KW	1	--	
8	Máy khoan D45mm	1	84	84
9	Máy mài 2,7 KW	2	--	
10	Máy trộn bê tông 250 l	3	--	
11	Ô tô tưới nước 5 m^3	1	23	23
12	Máy đào 0,8 m^3	2	65	130
Tổng		**19**	**231,2**	**462,4**

Ghi chú:

(*): Định mức tiêu hao nhiên liệu được lấy theo Phụ lục II Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng – Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

(-) Máy móc, thiết bị sử dụng điện.

Dựa vào số lượng máy móc, thiết bị và định mức tiêu hao nhiên liệu của các máy móc, thiết bị công trường ta tính được lượng dầu tiêu thụ trong một ngày làm việc (8 tiếng) của phương tiện thi công là: 462,4 lít/ngày.

Khối lượng dầu DO sử dụng trong một ngày (khối lượng riêng của dầu DO = 0,85 tấn/m^3) là:

m = 462,4 lít/ngày x 0,85 tấn/m^3 = 393.04 kg/ngày = 49,13 kg/h (thời gian làm việc 8 giờ/ngày).

Tính toán tương tự phần khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO ở bảng sau ta được tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh do các phương tiện máy móc thi công như sau:

Bảng 4.6: Tải lượng ô nhiễm khí thải từ các phương tiện, máy móc thi công

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/kg)	Tải lượng ô nhiễm (g/h)
1	Bụi	4,3	959,44
2	SO_2	20S	223,13
3	NO_x	70	15.618,75
4	CO	14	3.123,75

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới)

Bảng 4.7: Nồng độ ô nhiễm khí thải từ các phương tiện, máy móc thi công

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/h)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m^3)
1	Bụi	1.465,5	1,85	0,30
2	SO_2	340,8	0,43	0,35
3	NO_2	23.856,5	30,04	0,20
4	CO	4.771,3	6,01	30

C (mg/m^3) = Tải lượng (g/giờ) x 10^3/V (m^3) (mg/m^3)

Trong đó:

V: Thể tích tác động trên mặt bằng dự án, V= S x H = 165.538,8 m^2 x 5m = 827.694 m^3

H: là chiều cao phát tán, H = 5m;

S: tổng diện tích mặt bằng dự án, S = 165.538,8 m^2

Nhận xét:

So sánh với QCVN 05:2023/BTNMT thì nồng độ một số chất vượt giới hạn cho phép,... Tuy nhiên trên thực tế thì các thông số này sẽ nhỏ hơn do khu vực công trường có diện tích tương đối rộng, thông thoáng, các thiết bị máy móc thi công không tập trung một địa điểm, không hoạt động đồng thời và thời gian hoạt động ngắn, do đó khí thải sẽ được khuếch tán theo diện rộng.

a6. Hoạt động trộn bê tông trong công trường

Tại nhà máy sử dụng máy trộn bê tông nhỏ với dung tích 0,25 m^3 để trộn đổ những công trình nhỏ. Hoạt động này sẽ phát sinh bụi, tiếng ồn. Tuy nhiên, công tác trộn bê tông tại công trường chỉ diễn ra trong thời gian ngắn khoảng 4 ngày phục vụ cho các công trình xây dựng nhỏ như nhà vệ sinh, nhà bảo vệ,… nên tác động đến môi trường không đáng kể.

Đối với các công trình như nhà xưởng, kho chứa,… Dự án sẽ sử dụng các xe bồn bê tông tươi, không trộn bê tông tại công trường. Do đó, tác động từ hoạt động trộn bê tông hầu như không có.

a7. Khí thải từ các hoạt động cơ khí

Máy hàn được sử dụng trong quá trình xây dựng. Khi hoạt động, máy hàn thải ra khói hàn bao gồm các chất ô nhiễm không khí như các oxit kim loại: Fe_2O_3, SiO_2, K_2O, CaO,... tồn tại ở dạng bụi khói, ngoài ra còn có các khí khác như CO, NO_x.

Đánh giá tác động:

Đối với sức khỏe con người: Bụi và khí thải có thể làm giảm chức năng hô hấp, các bệnh ngoài da, các bệnh về mắt,...

Đối với thực vật: Bụi và khí thải ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng và thảm thực vật.

a8. Hơi dung môi từ quá trình sơn phủ bề mặt công trình

Theo Cơ quan Bảo vệ Môi trường của Mỹ, tất cả các loại sơn đều có 04 thành phần chính: Tinh bột, chất liên kết, phụ gia và dung môi. Trong đó, dung môi và phụ gia là hai (02) thành phần chính thải ra VOC. Thành phần dung môi và phụ gia gồm toluene, Butyl acetate, n-henxan, Methyl Ethyl Ketone (MEK), trong đó Butyl acetate chiếm tỷ lệ lớn nhất khoảng 60%, toluene chiếm tỷ lệ khoảng 20%, n-henxan chiếm tỷ lệ 10% và Methyl Ethyl Ketone (MEK) chiếm tỷ lệ 10%.

Do đó, trong quá trình sơn bề mặt công trình có phát sinh bụi và hơi dung môi như: MEK, n-Butyl acetate, toluene,… Bụi, hơi dung môi phát tán vào môi trường sẽ gây ô nhiễm không khí và tác động đến sức khỏe con người.

Bụi sơn: Tồn tại ở dạng hạt lơ lửng xung quanh khu vực sơn ngay sau khi thực hiện quá trình sơn.

Hơi VOCs phát sinh từ quá trình bay hơi, các phân tử khí VOCs tách ra khỏi dung dịch sơn và tan lẫn vào không khí trong khu vực khi thực hiện quá trình sơn.

Các thông số phát thải khí đối với quá trình sơn như sau:

Bảng 4.8: Hệ số ô nhiễm của quá trình sơn phủ

Loại sơn	**Hệ số ô nhiễm (kg/tấn sơn)**	
	Bụi sơn	**VOCs**
Sơn phủ	60 – 80	560

(Nguồn: Assessment of Sourcer of Air, Water and Land population – World heatlh organization Geneva)

Tải lượng ô nhiễm:

Lượng sơn sử dụng là 0,6 tấn/trong quá trình xây dựng (sơn và dung môi sử dụng trong quá trình sơn phủ bề mặt công trình ở giai đoạn xây dựng là 1 tháng), tương đương với 20 kg/ngày = 2,5 kg/h (1 ngày làm việc 8 giờ).

Nồng độ ô nhiễm:

Phạm vi chịu tác động lớn nhất là mỗi khu vực sơn chiếm khoảng 500 m^2. Vận tốc trong khu vực theo quy định tại QCVN 26:2016/BYT từ 0,5 m/s đến 1,5 m/s chọn vận tốc là 1 m/s thì lưu lượng khí khu vực chịu tác động là 500 m^3/s.

Giả sử nồng độ hơi dung môi trong khu vực tại một điểm bất kỳ là như nhau. Như vậy nồng độ hơi dung môi tính toán được tại một điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng:

C = Tải lượng ô nhiễm (mg/s)/(S (m^2) x V (m/s))

Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong giai đoạn 1 được thể hiện trong Bảng sau:

Bảng 4.9: Tải lượng và nồng độ ô nhiễm của quá trình sơn trong

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn sơn)	Tải lượng ô nhiễm (mg/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m3)
1	Bụi sơn	60 – 80	367,93 – 490,57	0,736 – 0,981
2	Tổng VOCs	560	3.433,98	6,9

Dựa theo thành phần dung môi thì nồng độ ô nhiễm của các thành phần như sau: Butyl Acetate là 3,85 mg/m^3, Toluene là 1,28 mg/m^3, n-hexan là 0,64 mg/m^3 và Methyl Ethyl Ketone (MEK) là 0,64 mg/m^3.

Nhận xét:

Theo QCVN 02:2019/BYT giới hạn cho phép của bụi là là 8 mg/m^3, nồng độ bụi tính toán đạt giới hạn cho phép.

Theo QCVN 03:2019/BYT giới hạn cho phép của Toluen là 100 mg/m^3, n-hexan là 90 mg/m^3; theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT giới hạn cho phép của Butyl Acetat là 500 mg/m^3 và Methyl Ethyl Ketone là 150 mg/m^3, nồng độ hơi dung môi tính toán đều nằm trong giới hạn cho phép.

Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động của Dự án ảnh hưởng đến môi trường ở mức thấp nhất có thể, Chủ dự án sẽ áp dụng biện pháp, giải pháp xử lý được thể hiện ở Mục sau của báo cáo.

a9. Mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động hàn xì kết cấu thép

- Nguồn phát sinh: Mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động hàn xì kết cấu thép trong quá trình thi công nhà xưởng.

- Đối tượng tác động: chủ yếu là cán bộ, công nhân làm việc tại công trường và môi trường không khí.

- Phạm vi tác động:

+ Phạm vi không gian: bụi, khí thải phát sinh tại phạm vi khu vực thi công dự án.

+ Phạm vi thời gian: Kéo dài suốt thời gian thi công giai đoạn 2 của dự án.

- Đánh giá mức độ tác động:

Trong quá trình hàn các kết cấu thép để xây dựng các hạng mục công trình, các loại hoá chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại như bụi oxit sắt, CO, NO_x, có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của người công nhân lao động trên công trường xây dựng. Căn cứ vào khối lượng và chủng loại que hàn sử dụng sẽ dự báo được tải lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ công đoạn hàn. Hệ số ô nhiễm khi hàn cắt kim loại được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.10: Hệ số ô nhiễm do hàn, cắt kim loại

Loại hàn hơi	Chiều dày tấm kim loại (mm)	Hệ số ô nhiễm
Aectylen	< 5mm	3
	>5mm	5
Propane	<5mm	2
	>5mm	3
	>20mm	4

(Nguồn: Handbook of Emission Factors, Netherland, 1998)

Bảng 4.11: Hệ số ô nhiễm của công đoạn hàn điện kim loại

Chất gây ô nhiễm (mg/que hàn)	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/que hàn)	288	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NOx(mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Handbook of Emission Factors, Netherland, 1998)

Dựa vào đường kính, khối lượng và chủng loại que hàn sử dụng sẽ dự báo được tải lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ công đoạn hàn.

Ước tính trong quá trình xây dựng các cấu kiện lắp rắp, lượng que hàn sử dụng là 2 kg/ngày. Đơn vị sử dụng loại que hàn trung tính với lượng khói phát thải là 0,5 - 1,5 g/que và đường kính trung bình của que hàn là 3,5 mm và 35 que/kg. Lượng khói thải phát sinh là: 2 x (0,5 - 1,5 g/que) x 35 = (35 – 105) g/ngày.

Như vậy, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói chứa các chất độc hại, mức độ phát thải khí từ công đoạn hàn trong hoạt động thi công của đơn vị trung bình từ 1.458,3 – 4.375 mg/giờ. Do diện tích xây dựng kết cấu thép tương đối rộng nên nồng độ ô nhiễm được phát sinh trong khu vực xây dựng với cao độ phát tán trung bình 5m là 90,8 – 272,8 µg/m^3. Hoạt động hàn chỉ diễn ra trong thời gian ngắn,

khả năng pha loãng khí cao, tuy nhiên khói hàn sẽ ảnh hưởng cục bộ, tác động trực tiếp đến công nhân làm việc tại các vị trí hàn và gần khu vực hàn.

Khí thải từ khói hàn có nồng độ không cao nhưng ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân hàn, do vậy cần có các phương tiện bảo hộ cho công nhân hàn sẽ hạn chế được mức độ ô nhiễm ảnh hưởng đến công nhân.

b1. Nước thải sinh hoạt của công nhân

Nguồn phát sinh nước thải trong quá trình thi công của Dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng.

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, nồng độ chất hữu cơ cao, các chất cặn bã, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD_5, COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật. Nếu lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước thải của hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp và lây lan dịch bệnh.

Lưu lượng nước thải sinh hoạt tại khu vực xây dựng dự án được trình bày trong bảng dưới đây được tính toán theo công thức:

Lưu lượng (m^3/ngày) = Số công nhân x tiêu chuẩn cấp nước

Bảng 4.12: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh giai đoạn xây dựng

STT	Thành phần	Số liệu	Đơn vị
1	Số công nhân	15	Người
2	Tiêu chuẩn cấp nước	80	lít/người
Lưu lượng nước thải		**1,2**	**m^3/ngày**

(Nguồn: Theo QCVN 01:2019/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng)

Để đánh giá thành phần chất ô nhiễm trong nước thải, tại dự án tham khảo số liệu từ giáo trình Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình, Lâm Minh Triết – Nguyễn Thanh Hùng – Nguyễn Phước Dân, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2008. Nồng độ được thể hiện như sau:

Bảng 4.13: Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng xoài II
1	TSS	220	150
2	BOD_5	220	50
3	COD	500	150
4	Tổng Phospho	8	6
5	Tổng Nitơ	40	40

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng xoài II
6	Dầu mỡ khoáng	100	5

(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình, Lâm Minh Triết - Nguyễn Thanh Hùng - Nguyễn Phước Dân, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM, 2008)

Nhận xét:

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt với Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài II cho thấy một số thông số phân tích có hàm lượng vượt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN. Vì vậy, chủ dự án dự án phải có biện pháp để xử lý lượng nước thải này đúng quy định.

b2. Nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng: Chủ yếu là nước thải rửa xe chở nguyên vật liệu ra vào công trường. Nước thải này chủ yếu chưa cặn nguồn gốc từ VLXD, đất cát, ít bị ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng,

Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án thường bị dính bùn đất vào bánh, đặc biệt là vào những ngày mưa gây tình trạng bùn lầy, trơn trượt, các vết bánh xe kéo theo bùn đất trên các tuyến đường di chuyển gây mất mỹ quan và an toàn giao thông. Vì vậy các xe tải trước khi ra khỏi dự án sẽ được xịt rửa các bánh xe để tránh ảnh hưởng đến giao thông trên các tuyến đường di chuyển.

Theo TCVN 4513-1999, lượng nước rửa cho mỗi xe khoảng 300 lít/xe, thời gian rửa xe trung bình 10 phút, số lượng xe rửa trong thời gian xây dựng trung bình trong ngày là 30 xe/ngày.

Bảng 4.14: Lưu lượng nước rửa xe cơ giới

STT	Loại nước	Khối lượng
1	Lưu lượng vòi xịt	300 lít/xe
2	Số lượng xe/ngày	3 xe/ngày
Tổng lượng nước thải		**0,9 m^3/ngày**

Theo kinh nghiệm thực tế của các nhà thầu thi công xây dựng dự án đối với các dự án, công trình tương tự. Đối với rửa một số dụng cụ thi công cuốc xẻng, rửa nguyên vật liệu trong quá trình thi công, ước tính là 1 m^3/ngày.

Bảng 4.15: Lưu lượng nước phát sinh từ quá trình xây dựng

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước (m^3/ngày)
1	Rửa xe cơ giới	1
2	Rửa dụng cụ thi công	1
Tổng cộng		**2**

Đánh giá tác động: Nhìn chung các loại nước thải này có nồng độ ô nhiễm thấp, hàm lượng chất ô nhiễm chủ yếu là cặn vô cơ và không bị ô nhiễm hữu cơ nên tác động không lớn. Loại nước thải này khi đổ trực tiếp vào nguồn nước sẽ gây đục nguồn, bùn đất lắng đọng gây bồi đắp nguồn, tuy nhiên chủ dự án đã có biện pháp giảm thiểu nên tác động được đánh giá là nhỏ.

b3. Ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

Thời gian xây dựng của bể Anoxic tương đối ngắn từ giai đoạn vận chuyển nguyên vật liệu đến quá rình thi công xây dựng hoàn thiện chỉ diễn ra khoảng 30 ngày, chủ dự án sẽ lựa chọn xây dựng vào thời gian nắng ráo để hạn chế tối đa tình trạng mưa gây ảnh hưởng đến quá trình thi công của dự án.

c. Tác động do chất thải rắn

c1. Chất thải rắn sinh hoạt

Rác sinh hoạt gồm các loại không có khả năng phân hủy sinh học như vỏ đồ hộp, bao bì nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau quả, thực phẩm thừa,… Rác sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân.

Với 15 công nhân xây dựng thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh mỗi ngày được ước tính như sau: 0,5 kg/người/ngày x 15 người = 7,5 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như H_2S, mercaptan,… ảnh hưởng đến toàn khu vực. Chủ dự án sẽ đảm bảo công tác thu gom và xử lý đúng quy định.

c2. Chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn chủ yếu trong giai đoạn này là các loại phế thải vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình xây dựng, các loại bao bì, gạch vỡ,… Các loại chất thải rắn này không chứa các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng đến sức khoẻ người lao động và thường được tái sử dụng. Do vậy mức độ ảnh hưởng là không lớn. Tuy nhiên, nếu không được thu gom hợp lý, các chất thải này sẽ cản trở quá trình thi công xây dựng, gây mất mỹ quan khu vực công trường và có thể gây tai nạn lao động.

Theo Quyết định số 1329:2016/BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng thì tổn thất nguyên liệu/tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng là 0,5 – 12,5% tương đương với khối lượng CTR xây dựng phát sinh.

Bảng 4.16: Khối lượng CTR xây dựng phát sinh

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Khối lượng vật liệu xây dựng	tấn	2.000
2	Tỷ lệ CTR phát sinh (*)	%	0,5

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
3	Khối lượng CTR xây dựng phát sinh	tấn	10
a	CTR xây dựng có thành phần kim loại, nhựa (10% khối lượng CTR)	tấn	1
b	CTR xây dựng có thành phần gạch, đá, các phế phẩm xây dựng khác (90% khối lượng CTR)	tấn	9
Tổng		**-**	**10,5**

(Nguồn: Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016)

Chủ dự án sẽ đảm bảo công tác thu gom và xử lý rác thải xây dựng và vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo khống chế chặt chẽ sự phát sinh dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe người lao động.

c3. Chất thải nguy hại

Theo khảo sát thực tế phát sinh tại một số công trình, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng ước tính dao động trong khoảng 105 kg/tháng. Chất thải nguy hại có thành phần chủ yếu bao gồm:

- Bao bì chứa dầu nhớt (từ quá trình bảo dưỡng).
- Giẻ lau chùi, vệ sinh máy móc thiết bị.
- Dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc.

Bảng 4.17: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng

STT	Thành phần rác thải	Khối lượng	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại
1	Giẻ lau dính dầu mỡ Giấy nhám chà tường và chà sắt	10 kg	18 02 01	Rắn
2	Dầu nhớt thải	15 lít	17 02 03	Lỏng
3	Bao bì đựng sơn	20 kg	18 01 03	Rắn
4	Dung môi thải	10 kg	17 08 03	Lỏng
5	Cọ quét sơn	10 kg	08 01 05	Rắn
6	Que hàn thải	5 kg	07 04 01	Rắn
Tổng		**70**	**-**	**-**

Ngoài ra, chất thải nguy hại như dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu do hoạt động xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận chuyển. Tuy nhiên, lượng chất thải này không đáng kể và sẽ được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

(2). Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Ô nhiễm do tiếng ồn

Trong thời gian xây dựng mới dự án, ô nhiễm tiếng ồn có thể xảy ra do: Các thiết bị, máy móc thi công (xe ủi đất, máy trộn bê tông, máy đào, cần cẩu,…). Các máy móc này khi làm việc cùng lúc sẽ tạo ra sự cộng hưởng âm thanh tạo cường độ ồn cao tại khu vực xây dựng. Do đó, Chủ dự án cần phải có các biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn để ít gây ảnh hưởng đến năng suất làm việc của công nhân xây dựng và ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

Tham khảo tài liệu "Prediction and mitigation of construction noise in an urban environment, 2003" của A.Gilchrist, E.N. Allouche, and D.Cowan, mức độ tiếng ồn tạo ra bởi các thiết bị xây dựng với khoảng cách 15 m được thể hiện như sau:

Bảng 4.18: Mức độ tiếng ồn được tạo ra bởi thiết bị xây dựng

STT	Trang thiết bị	Độ ồn (dBA)	
		Thiết bị mới	Thiết bị đã qua sử dụng
1	Máy nén	73	76-80
2	Máy xúc đào	75-80	83-88
3	Máy trộn bê tông	75	85-87
4	Máy bơm bê tông	75	82-85
5	Cưa bê tông	90	--
6	Máy rung bê tông	75	76-80
7	Máy trục	75	85-90
8	Xe ủi	75	83-88
9	Xe tải	84	85-88
10	Máy xúc	83	85-87
11	Máy ủi	72-75	85-90
12	Máy khoan	75-80	85-90
13	Máy xúc lật	80-85	92-95
14	Máy khoan	80-85	95-98
15	Trục lăn	80	88-90
16	Máy kéo	75	85-90
17	Máy đào	83-88	--

(Nguồn: "Prediction and mitigation of construction noise in an urban environment, 2003" của A.Gilchrist, E.N. Allouche, and D.Cowan)

Theo QCVN 26:2010/BTNMT thì mức ồn lớn nhất cho phép tại khu vực thông thường là 70 dBA, như vậy ở khoảng cách 15 m tính từ nguồn gây ồn thì tiếng ồn sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến công nhân làm việc trên công trường và một phần các khu

dân cư xung quanh, Chủ dự án sẽ có những biện pháp để giảm thiểu các tác động do ồn gây ra.

Ô nhiễm do rung chấn:

Các hoạt động thi công xây dựng công trình như: Khoan cọc, lu nền đường, hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu (nguồn rung),... gây sóng lan truyền trong nền đất tác động lên công trình và con người sống xung quanh khu vực thi công. Biên độ sóng lan truyền lớn có thể làm hư hỏng công trình lân cận nên cần được hạn chế bằng cách lựa chọn công nghệ, thiết bị thi công phù hợp hoặc sử dụng các biện pháp giảm chấn động do sóng lan truyền trong nền đất.

Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng QCVN 27:2010/BTNMT quy định về độ rung như sau:

Bảng 4.19: Độ rung cho phép

STT	Thời gian áp dụng	Mức gia tốc rung cho phép (dB)
1	6 giờ đến 18 giờ	75
2	18 giờ đến 6 giờ	Mức nền

Các tác động do đô rung gây ra:

- Gây nứt vỡ tường, các kết cấu xây dựng xung quanh;
- Gây sụt lún nền đất, phá vỡ kết cấu đất;
- Ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư xung quanh.

Tuy nhiên, khả năng những thiết bị này hoạt động hầu như không tập trung cùng 01 thời điểm các khâu xảy ra do mỗi thiết bị phục vụ cho 01 công đoạn thi công riêng. Tuy nhiên, mức độ rung chấn vẫn ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân xây dựng trên công trường. Chủ dự án và nhà thầu sẽ có biện pháp giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm này tốt nhất và được thể hiện tại mục sau của báo cáo.

Tác động về kinh tế - xã hội:

Tác động tích cực:

Các tác động tích cực trong giai đoạn xây dựng Dự án là:

Huy động một lượng lao động nhàn rỗi ở địa phương;

Góp phần giải quyết lao động và tăng thu nhập tạm thời cho người lao động;

Kích thích phát triển một số loại hình dịch vụ như cho thuê nhà trọ, kinh doanh ăn uống, các dịch vụ giải trí khác nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân tại khu vực Dự án.

Tác động tiêu cực:

- Tác động về trật tự xã hội

Các tác động đến an ninh khu vực chủ yếu là gây mất an ninh trật tự và làm gia tăng các tệ nạn xã hội trong khu vực. Đây là nguồn tác động không liên quan đến chất thải và mang tính tiêu cực. Tuy nhiên, đây là những tác động hoàn toàn có thể kiểm soát được.

Việc tập trung số lượng khá lớn công nhân xây dựng có thể làm gia tăng áp lực vấn đề quản lý xã hội tại địa phương, mất trật tự an ninh khu vực. Bên cạnh đó, làm gia tăng khả năng lây bệnh do truyền nhiễm. Đây là các tác động dễ xảy ra nếu không có các biện pháp đề phòng và cách ly. Tuy nhiên, công nhân làm việc trong dự án chủ yếu là người dân địa phương nên tác động này không đáng kể.

- Tác động về giao thông

Quá trình thi công xây dựng làm gia tăng lưu lượng giao thông của khu vực. Ngoài lưu lượng xe vận tải chở nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công còn có phương tiện giao thông của cán bộ công nhân thi công xây dựng. Ước tính mỗi người đến công trình bằng 1 phương tiện thì mỗi ngày lưu lượng giao thông từ công nhân xây dựng là 50 lượt đến và 50 lượt đi (xe gắn máy). Ngoài ra, các loại phương tiện tham gia giao thông từ bên ngoài quá trình thi công xây dựng Dự án như công nhân của các nhà máy khác, khách vãng lai, ...

Lượng xe này sẽ làm gia tăng mật độ giao thông. Nếu không có kế hoạch điều động khoa học và quản lý giao thông hợp lý, hoạt động này sẽ gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường như: gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm không khí, tiếng ồn, dẫn đến nguy cơ tai nạn giao thông trên khu vực.

Một số tác động tiêu cực về giao thông như sau:

Tăng mật độ phương tiện lưu thông trên tuyến nội bộ KCN Đồng Xoài II trong những giờ cao điểm.

Ảnh hưởng đến sự an toàn của người lái xe và người tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển.

Phát sinh bụi và tiếng ồn từ các phương tiện tham gia giao thông có thể gây ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ con người gián tiếp hay trực tiếp thông qua thức ăn. Mầm bệnh do ô nhiễm gây ra có thể phát tán ngay hoặc tích tụ một thời gian mới phát sinh.

Có nguy cơ gây sự cố, tai nạn lao động, tràn đổ nhiên liệu (xăng, dầu,...) gây thiệt hại về người và tài sản.

Ngoài ra, trong giai đoạn san lấp mặt bằng và thi công xây dựng: Những sự cố cháy chập hệ thống điện tạm thời, nổ các kho chứa nhiên liệu,... Quá trình thi công nạo vét, đào đắp nền đường có thể gây sạt lở, sụt lún công trình lân cận, ảnh hưởng đến mực nước ngầm/nước dưới đất.

Do đó, Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu thi công có kế hoạch thi công, điều động máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật được bố trí một cách khoa học nhằm hạn chế tối đa các tác động có hại tới môi trường.

(3). Tác động do rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố tai nạn lao động

Vấn đề tai nạn lao động trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án là vấn đề được đặc biệt quan tâm của các nhà thầu xây dựng, nhà thầu xây lắp thiết bị, chủ đầu tư dự án và mọi người lao động hoạt động tại công trường. Sau đây là các loại tai nạn thường gặp tại công trường xây dựng cần chú ý để ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục như sau:

a1. Sự cố do phương tiện thi công

Công trường thi công có nhiều phương tiện cơ giới, xe vận tải, thiết bị chuyên dụng hoạt động thi công, xây lắp,… vì vậy có thể xảy ra các tai nạn lao động;

Tai nạn lao động trên công trường có thể xảy ra ở các vị trí làm việc gần các cần cẩu, máy khoan, máy đóng móng cọc, thiết bị bốc dỡ vật liệu, san ủi,… trong quá trình thi công. Vì vậy, cần được tổ chức hợp lý khoa học trong tổ chức thi công công trình;

a2. Sự cố do bất cẩn của công nhân

Các vị trí làm việc trên cao, lắp ráp khung sắt, dàn giáo, thi công công trình bốc dỡ đá gạch, vật liệu xây dựng,… cũng có thể gây nên các tai nạn lao động nếu người lao động thiếu tổ chức và bất cẩn trong lao động;

Việc thi công các công trình trên tầng cao có thể gây tai nạn lao động như trượt té từ dàn giáo, các tầng cao đang xây dựng, từ công tác vận chuyển nguyên vật liệu lên tầng cao;

Trong các hoạt động của quá trình thi công các hạ tầng cơ sơ của dự án như và san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải, xây dựng hệ thống điện của dự án,… là vị trí lao động trực tiếp ngoài công trường. Vì vậy, có thể gây ra tai nạn cho lao động;

a3. Tai nạn do điện

Các tai nạn lao động trong lĩnh vực thi công, lắp ráp, vận hành hệ thống điện của dự án cũng là vấn đề rất quan trọng, phải tập trung quan tâm trong công tác tổ chức thực hiện các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố có thể xảy ra;

a4. Tai nạn do điều kiện thời tiết

Công trường thi công trong môi trường nắng nóng vào mùa khô và mưa gió vào mùa mưa, đồng thời phải lao động ngoài trời với cường độ lao động cao nên người lao động rất dễ gặp rủi ro về bảo vệ sức khỏe người lao động trong môi trường khá khắc nghiệt. Cần có các giải pháp hợp lý trong tiến độ thi công và trang bị bảo hộ cho người lao động để đảm bảo các hoạt động của họ ít nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe.

Sự cố giao thông: Tai nạn giao thông xảy ra do quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng và các phương tiện tham gia giao thông của công nhân ra vào dự án. Do dự án có thời gian xây dựng ngắn, chủ yếu xây dựng kho dưới dạng tiền chế nên khối lượng vật liệu xây dựng vận chuyển ra vào dự án không nhiều nên khả năng xảy ra tai nạn giao thông không lớn, nguyên nhân xảy ra tai nạn do sự bất cẩn của người điều khiển phương tiện giao thông. Tai nạn giao thông khi xảy ra không chỉ ảnh hưởng đến dự án mà còn ảnh hưởng đến người dân tham gia giao thông, vì vậy vấn đề này được chú trọng quan tâm.

Sự cố cháy nổ

Hầu hết các công trình đều có trữ một lượng nhiên liệu tại láng trại để phục vụ cho hoạt động các máy móc, thiết bị làm việc tại công trình, đồng thời việc đấu nối tạm đường dây điện tại công trình được xem là nguyên nhân chính gây ảnh hưởng đến cháy nổ, những nguyên nhân gây ra sự cố cháy nổ như sau:

- Các kho chứa nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (xăng, dầu DO,…) nếu không có biển cảnh báo cháy nổ được xem là nguồn gây ra sự cố chảy nổ.

- Hệ thống cấp điện tạm cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ,… gây thiệt hại về kinh tế hay tai nạn lao động cho công nhân.

Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì, đun, đốt nóng chảy để trải nhựa,…) có thể gây cháy hay tai nạn lao động nếu như không có các biện pháp phòng ngừa.

Sự cố cháy nổ nếu xảy ra sẽ gây những thiệt hại về con người và của cải vật chất của đơn vị. Ngoài ra, sự cố cháy còn gây ra nguồn ô nhiễm không khí do cháy các vật liệu độc hại như: cao su, nylon, xăng dầu,...

Đặc biệt tại khu vực nhà kho chứa xăng dầu, sẽ có nguy cơ xảy ra các rủi ro về cháy nổ, gây thiệt hại cao cần phải tuân thủ chặt chẽ các phương pháp phòng chống cháy nổ tại khu vực này.

<u>Sự cố sạt lở</u>:

Sự cố sạt lở bờ sông xảy ra khi tiến hành hoạt động xây dựng bến thủy tại khu vực dự án. Nguyên nhân chủ yếu là:

+ Khu vực bờ sông nền đất yếu;

+ Tiến hành thi công không đúng theo thiết kế kỹ thuật.

Sự cố sạt lở đường bờ làm thay đổi dòng chảy, tăng khả năng bồi lấp và ảnh hưởng đến hạ tầng khu vực trên bờ. Tuy nhiên, hoạt động xây dựng bến sẽ được thực hiện nghiêm túc theo đúng kỹ thuật và có chế độ giám sát nhằm hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra sự cố.

1.2. Đề xuất các công trình biện pháp thực hiện

(1) Đối với các tác động có liên quan đến chất thải

A. Giảm thiểu tác động đến môi trường không khí

a.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do quá trình đào đất, bốc dỡ, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng

Để giảm thiểu tác động của bụi và khí thải, tiếng ồn trong quá trình thi công, xây dựng, Chủ dự án và nhà thầu thi công phải có trách nhiệm phối hợp thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường và con người. Trách nhiệm của Chủ dự án và nhà thầu, cụ thể như sau:

- ***Chủ dự án***

+ Lập kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trước khi thi công, xây dựng;

+ Bố trí nhân lực phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát nhà thầu thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công, xây dựng.

+ Tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

+ Đình chỉ thi công và yêu cầu nhà thầu khắc phục để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thi công hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng.

+ Phối hợp với nhà thầu thi công xây dựng công trình xử lý, khắc phục khi xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường; kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và các vấn đề phát sinh.

- Nhà thầu

+ Thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công gói thầu.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng và thực hiện nội quy, quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

+ Tổ chức lập, trình chủ dự án chấp thuận các giải pháp kĩ thuật, biện pháp bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng.

+ Tổ chức tập huấn, phổ biến hướng dẫn các nội quy, quy trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân, người lao động và các đối tượng có liên quan trên công trường.

+ Dừng thi công xây dựng khi phát hiện nguy cơ xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và có các biện pháp khắc phục đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi tiếp tục thi công.

+ Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do quá trình đào đất, bốc dỡ, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng

Để giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công, xây dựng của dự án, Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể yêu cầu đơn vị thi công cam kết thực hiện những biện pháp sau:

- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại.

- Lựa chọn thời gian thi công phù hợp, hạn chế thi công các hạng mục liên quan đến đào đắp trong mùa mưa lũ sẽ gây hiện tượng nước mưa chảy tràn cuốn theo các chất thải trong khi thi công ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt quanh khu vực Dự án. Hạn chế vận chuyển vào giờ có mật độ người qua lại cao.

- Bố trí hệ thống phun, rửa xe vận tải đất đá, vật liệu xây dựng trước khi ra khỏi công trường để tránh tình trạng xe lôi theo bùn, đất ra ngoài làm bẩn đường xá khi xe đi ngang qua.

- Không chở vật liệu quá đầy, quá tải. Khi chuyên chở vật liệu xây dựng các phương tiện sẽ được phủ kín bằng vải bạt, tránh tình trạng rơi vãi trên đường vận chuyển. Quét dọn, thu gom vật liệu ở những nơi bị rơi vãi trong quá trình vận chuyển đến công trường.

- Khu vực dự án trong những ngày nắng, để hạn chế mức độ ô nhiễm khói bụi tại công trường, các sân bãi tập kết vật liệu xây dựng và tuyến đường ra vào khu vực dự án sẽ được phun nước thường xuyên nhằm làm tăng độ ẩm và hạn chế bụi, đất đá theo hướng gió phát tán vào không khí. Thời gian phun nước giảm bụi là 02 lần/ngày vào khoảng 09 giờ (sáng) và 14 giờ (chiều). Các vị trí phun nước giảm thiểu bụi tại Dự án gồm: đường đi, khu vực đất trống, khu vực tập kết nguyên vật liệu cát, đá,…

- Hạn chế việc tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm. Nguyên vật liệu được nhập về công trường căn cứ vào tiến độ công trình, đảm bảo không để lưu lại công trường quá thời gian quy định theo quy trình tổ chức thi công (do đơn vị nhà thầu thi công thực hiện). Nguyên vật liệu được đặt trong nhà kho tạm và có mái che để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh;

- Xung quanh khu vực thi công sẽ được lập hàng rào cách ly xung quanh khu vực dự án 1,7 – 2,5m;

- Các hạng mục khi hoàn thành đến đâu sẽ được che chắn đến đó bằng lưới công trình;

- Trang bị bảo hộ lao động: khẩu trang chống bụi, nút bịt tai, quần áo, nón, mũ, găng tay bảo hộ lao động,… cho công nhân làm việc tại công trường;

- Khi bốc xếp vật liệu xây dựng, công nhân sẽ được trang bị bảo hộ lao động cá nhân để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi tới sức khỏe.

- Dọn dẹp, quét dọn sân nền bãi tập kết nguyên vật liệu để hạn chế bụi phát tán vào môi trường khi có gió lớn. Hằng ngày tổ chức vệ sinh công nghiệp trên công trường vào cuối giờ làm việc đảm bảo công trường luôn được gọn gàng, sạch sẽ.

Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị

- Yêu cầu xe, phương tiện, máy móc, thiết bị thi công có đủ điều kiện về an toàn kỹ thuật môi trường do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp, người điều khiển phải có Giấy phép lái xe, chứng chỉ đào tạo quy định. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ phương tiện vận tải và thiết bị thi công.

- Thực hiện các biện pháp an toàn giao thông khi cho xe lưu thông trên đường. Đảm bảo tốc độ vận chuyển khi tham gia giao thông.

- Điều phối xe tải và các máy móc thi công hợp lý, không hoạt động tập trung, và đồng thời để hạn chế thải ra môi trường lượng khí thải quá lớn trong cùng 01 thời điểm và 01 vị trí.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu tại khu vực thực hiện dự án và một số khu vực lân cận để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu, nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Khuyến khích nhà thầu xây dựng sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường, dử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của các động cơ nhằm giảm thiểu phát thải khí thải độc hại ra môi trường.

- Trang bị các thiết bị an toàn lao động cá nhân cho công nhân như mũ, mặt nạ, quần áo bảo hộ lao động,…

a.3. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ các phương tiện động cơ đốt trong của máy móc, thiết bị thi công

- Tổ chức thi công hợp lý, chỉ vận hành các máy móc, thiết bị và phương tiện đạt tiêu chuẩn cho phép sử dụng.

- Bảo trì máy móc, thiết bị và phương tiện trong suốt thời gian thi công.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm phát thải bụi và khí thải ở mức thấp nhất.

a.4. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động cơ khí

Tuy tải lượng từ quá trình hàn không cao nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân và thợ hàn. Vì vậy các giải pháp giảm thiểu tác hại của quá trình hàn như sau:

- Các máy hàn chỉ được làm vệ sinh trong quá trình kiểm tra định kỳ, theo quy định của nhà sản xuất máy hàn.

- Sử dụng các tấm chắn bức xạ xung quanh khu vực hàn nhằm hạn chế phát sinh ô nhiễm đến các khu vực xung quanh.

- Cấm thực hiện công tác hàn tại nơi ẩm ướt hoặc khi thợ hàn bị ướt. Gần khu vực hàn không được để vật liệu dễ cháy, nổ, các chất liệu có hại đến sức khỏe.Bố trí các phương tiện PCCC cần thiết như bình chữa cháy tại khu vực tiến hành hàn cắt để kịp thời xử lý khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Chỉ những người đã hoàn thành khóa học chuyên ngành/hàn điện cảm ứng và đã qua kiểm tra các kỹ năng thực tế mới được chỉ định thực hiện công tác hàn.

- Thợ hàn cần được trang bị vật dụng bảo hộ lao động như mũ hàn bảo vệ là trang bị không thể thiếu cho công nhân hàn. Mũ hàn sẽ bảo vệ khỏi ảnh hưởng của tia cực tím, tia hồng ngoại lên mắt và da vùng mặt, bảo vệ khỏi xỉ hàn nóng chảy bắn tóe (tia cực tím gây ra viêm giác mạc cho mắt khi tiếp xúc nhiều. Đối với da khi tiếp xúc nhiều với hồ quang sẽ gây ra hiện tượng bỏng da).

Mũ hàn cần đảm bảo:

- Mũ hàn cần nhẹ để tránh gây hiện tượng mỏi khi hàn lâu;

- Mũ hàn cần được trang bị kính bảo vệ phù hợp đối với từng công việc hàn, vừa bảo vệ được mắt khỏi các tia nguy hiểm, và trông rõ được vũng hàn và dòng hồ quang;

- Cần phải đảm bảo phần dưới mũ hàn tiếp xúc với ngực là kín để tránh hiện tượng tia cực tím phản xạ từ quần áo gây tổn thương vùng dưới cằm;

- Đối với hàn MIG, hàn hồ quang vì sinh ra xỉ bắn tóe nhiều nên mũ hàn cần bảo vệ phần sau gáy, tránh hiện tượng cháy tóc do xỉ nóng chảy bắn vào vùng sau gáy, công nhân hàn có thể trang bị thêm khăn trùm đầu.

Quần áo và trang bị bảo vệ tay chân cần đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ nhưng cũng thỏa mãn dễ dàng hoạt động cho người công nhân:

- Chất liệu làm quần áo, găng, giày, mũ hàn cần phải làm từ vật liệu khó cháy, không nên dùng các vật liệu từ sợi tổng hợp vì nó dễ dàng nóng chảy khi bị bắn bởi xỉ hàn nóng, phải sử dụng vật liệu khó cháy hoặc trang bị đồ da;

- Tùy môi trường làm việc khác nhau mà trang bị quần áo bảo hộ thích hợp. Nếu làm việc trong môi trường nóng nên mặc các trang bị từ sợi chống cháy thay vì đồ da và ngược lại;

- Chú ý khi bảo vệ tay vì vùng này là nơi tiếp xúc gần nhất với hồ quang hàn. Găng tay hàn vừa phải đảm bảo độ an toàn và đảm bảo thao tác que hàn nên nó cần thiết kế vừa vặn, dùng găng tay hàn mỏng khi hàn TIG vì quá trình này sinh ít nhiệt và xỉ bắn, găng tay dày cho hàn hồ quang và hàn MIG;

- Quần và giày bảo vệ cũng cần phải đáp ứng kép về bảo vệ cũng như dễ hoạt động. Quần bảo vệ không nên có đai, giày bảo vệ nên cao cổ hoặc được quần phủ phần

cổ chân. Trong một số trường hợp khi hàn TIG công nhân hàn có thể chỉ cần trang bị tạp dề da để che phần chân.

Nếu tiến hành hàn ở trong các hầm, thùng, khoang bể, trước khi hàn cần kiểm tra kĩ để trong đó không còn hơi khí độc, hơi khí cháy, nổ; máy hàn phải để bên ngoài, phải tiến hành thông gió với tốc độ gió từ 0,3 đến 1,5 m/s. Những người không có vụ hàn cắt thì không nên đến gần khu vực đang hàn, không nên hàn vào giữa trưa lúc nắng gắt hay ngày có gió lớn. Công cụ hàn cần bảo trì, kiểm tra thường xuyên. Sau khi hàn xong nên tưới nước khu vực hàn.

a.5. Giảm thiểu ô nhiễm hơi dung môi từ quá trình sơn phủ bề mặt công trình

- Sử dụng các loại sơn nước không sử dụng chì và thủy ngân, có nguồn gốc rõ ràng, nhằm giảm thiểu tác hại gây ra do các chất nguy hiểm dễ bay hơi (VOCs) có trong sơn.

- Che chắn khu vực thi công để hạn chế lượng bụi phát tán vào không khí.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ cho công nhân trên công trường: ủng, găng tay, khẩu trang, áo quần bảo hộ,... cho công nhân để tránh ảnh hưởng bởi hơi trong quá trình sơn.

B. Giảm thiểu tác động đến môi trường nước

b.1. Nước thải sinh hoạt của công nhân

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục bể Anoxic, công nhân sẽ sử dụng nhà vệ sinh đã xây dựng hiện hữu tại dự án.

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai xây dựng sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn (đã xây dựng hiện hữu) sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 550 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Đồng Xoài II.

- ***Nước thải xây dựng***

Nước thải xây dựng chủ yếu là nước mưa chảy tràn qua khu vực tập kết vật liệu xây dựng và máy móc, nước từ quá trình đào móng và nước phát sinh từ quá trình rửa xe cơ giới ra vào công trình, rửa nguyên vật liệu trong quá trình đào móng. Đặc điểm của loại nước thải này là chứa nhiều cặn, vì vậy để hạn chế ảnh hưởng của các loại nước thải này, Chủ dự án sẽ kết hợp với đơn vị thi công áp dụng các biện pháp như sau:

- Sử dụng mương, rãnh thu nước thải hiện hữu của dự án và bố trí 01 bể lắng với diện tích khoảng 5 m^3 để lắng. Nước sau khi lắng sẽ được tái sử dụng cho việc vệ sinh máy móc thiết bị thi công của dự án.

- Đơn vị thi công sẽ bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh các bể lắng cát và bể tách dầu mỡ. Tần suất định kỳ 01 lần/tuần. Chất thải thu gom được từ quá trình vệ sinh các bể sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

A.3. Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại

Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng được thu gom và lưu chứa chung với các thùng chứa đã được bố trí giai đoạn hiện hữu, sau đó tập kết tại kho chứa chất thải sinh hoạt đã được Chủ dự án bố trí.

- Lập nội quy công trường yêu cầu các công nhân không xả rác bừa bãi.

- Chất thải sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển đi xử lý cùng với chất thải phát sinh trong giai đoạn hiện hữu.

Đối với chất thải rắn xây dựng

- Đơn vị thi công sẽ phân công công nhân thu gom chất thải phát sinh vào thùng chứa 240 lít trong khu vực lưu chứa chất thải thông thường (sử dụng chung kho chứa chất thải công nghiệp thông thường hiện hữu tại dự án và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Chủ dự án sẽ chuyển giao chất thải phát sinh từ hoạt động thi công xây diện dựng cùng với chất thải công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng mà Chủ dự án đang hợp đồng thu gom, xử lý.

- Chủ dự án và Đơn vị thi công cam kết sẽ tuân thủ đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Đối với chất thải nguy hại

- Đơn vị thi công sẽ bố trí khoảng các thùng chứa HDPE 120 lít có nắp đậy, kín, dán nhãn theo quy định để chứa CTNH.

- Với diện tích kho chứa chất thải nguy hại,… đã được Chủ dự án bố trí sẵn. Định kỳ CTNH sẽ được Chủ dự án chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải phát sinh trong giai đoạn hiện hữu.

- Các thùng chứa dầu mỡ thải được dán nhãn chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

a. Giảm thiểu do tác động của tiếng ồn

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình thi công xây dựng được đơn vị thi công thực hiện cụ thể như sau:

- *Về máy móc và thiết bị thi công*

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.
- Ưu tiên sử dụng các máy móc và thiết bị thi công có thiết bị chống ồn.
- Các máy móc và thiết bị thi công phải được bảo trì thường xuyên để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- *Thiết kế và bố trí thi công*

- Bố trí thời gian thi công phải hợp lý, không thi công vào ban đêm.
- Tránh tình trạng bố trí các máy móc và thiết bị thi công gần nhau hoặc hoạt động trong cùng một lúc, nhất là các công đoạn gây ra tiếng ồn lớn như đào đất.
- Bố trí các vị trí thích hợp cho các thiết bị, máy móc thi công nhằm hạn chế tối đa tác động đến khu vực xung quanh.
- Chọn phương pháp thi công hợp lý cho công việc, từng khu vực cụ thể, đặc biệt là khi sử dụng phương pháp đóng cọc hay khoan cọc nhồi.

- *Các biện pháp khác:*

- Không vận chuyển phế thải, nguyên vật liệu xây dựng qua các khu dân cư vào ban đêm, không thi công xây dựng từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau;
- Không sử dụng loa phát thanh có dung lượng lớn hoặc còi hú tạo ra âm thanh lớn tại công trường;
- Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân khi cần thiết;
- Tiến hành quan trắc tiếng ồn tại các khu vực thi công để kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu thích hợp.

b. Giảm thiểu tác động của độ rung

Các biện pháp giảm thiểu về độ rung trong quá trình thi công xây dựng được đơn vị thi công thực hiện cụ thể như sau:

- *Về phương tiện, máy móc và thiết bị thi công:*

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.
- Ưu tiên sử dụng các máy móc và thiết bị thi công có thiết bị chống rung.
- Các máy móc và thiết bị thi công phải được bảo trì thường xuyên để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

- *Thiết kế và bố trí thi công:*

- Bố trí thời gian thi công phải hợp lý, tránh tình trạng bố trí các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công gần nhau hoặc hoạt động trong cùng một lúc.
- Bố trí các vị trí thích hợp cho các thiết bị, máy móc thi công nhằm hạn chế tối đa tác động đến khu vực xung quanh.

- Các máy móc và thiết bị thi công không sử dụng liên tục thì phải tắt ngay sau khi sử dụng hoặc giảm cường độ hoạt động tới mức tối thiểu có thể.

c. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội

• *Giảm thiểu tác động đến giao thông*

Đơn vị thi công sẽ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến tình hình giao thông khu vực và giảm thiểu tình trạng kẹt xe có khả năng xảy ra:

- Lên kế hoạch vận chuyển hợp lý, giãn đều quá trình thi công, hạn chế các hoạt động vận tải vào các giờ cao điểm (6-8h sáng và 16-18h chiều) nhằm tránh gây ùn tắc giao thông khu vực.
- Sử dụng phương tiện vận tải chuyên dụng để chuyên chở nguyên vật liệu và đảm bảo đúng tải trọng cho phép.
- Yêu cầu các xe chuyên chở nguyên vật liệu cho dự án phủ kín nhằm tránh rơi rớt vật liệu, làm nhiễm bẩn và gia tăng cát bụi trên các tuyến đường giao thông là nguyên nhân gây nên tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường không khí.
- Phối hợp với cơ quan chức năng để bố trí người tại điểm xe ra vào công trường xây dựng để điều khiển giao thông.
- Bố trí các biển báo cho người giao thông nhận biết công trường đang thi công để giảm tốc độ khi đi ngang qua công trình. Tránh tình trạng bị che khuất tầm nhìn.
- Thông báo cho Đội cảnh sát giao thông khu vực về tình hình giao thông (nếu tình trạng kẹt xe vượt quá khả năng xử lý, điều phối của đơn vị thi công) để có phương án cử người đến để điều tiết, phân luồng giao thông nếu xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông.

Chủ dự án và đơn vị thi công cam kết sẽ tu sửa các tuyến đường (bao gồm cả đường nội bộ trong KCN và tuyến đường xe vận chuyển nguyên vật liệu) nếu gây ra các hư hỏng do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu của dự án gây ra.

• *Biện pháp phối hợp, giám sát, khắc phục những sự cố đổ, rơi vãi đất dư trên đường*

Mặt đường đường đoạn tiếp cận dự án có thể bị dính bám bùn đất, CTR do các xe vận chuyển đi ngang vì vậy đoạn này sẽ được đơn vị thi công bố trí công nhân quét dọn, tưới rửa thường xuyên hàng ngày hoặc khi có CTR rơi vãi nhiều, hoặc khi có yêu cầu của người dân hoặc cơ quan chức năng.

Bố trí một điểm rửa xe ở cổng vào dự án sát đường đá xanh để rửa bánh các xe tải ra vào dự án. Đơn vị thi công sẽ cử người giám sát thường xuyên xe ra vào dự án.

Trong trường hợp xe vận chuyển làm rơi rớt vật liệu trên tuyến đường thì chủ xe phải có trách nhiệm dọn sạch và hoàn trả nguyên hiện trạng mặt đường.

Biện pháp vệ sinh môi trường sau khi kết thúc giai đoạn xây dựng

Sau khi công tác xây dựng và lắp đặt thiết bị kết thúc, Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu phải có các biện pháp vệ sinh, hoàn trả lại mặt bằng để dự án đi vào hoạt động trước khi làm các thủ tục nghiệm thu.

- Các chất thải rắn: sắt thép vụn, bao xi măng, các thùng carton,… được đơn vị thi công quét dọn, thu gom, không để còn vương vãi trong khu vực dự án. Chất thải sẽ được đơn vị thi công hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.
- Các máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn thi công xây dựng sẽ được đơn vị thi công vận chuyển ra khỏi khu vực dự án.
- Các lán trại được đơn vị thi công tiến hành dỡ bỏ, tái lập lại mặt bằng như ban đầu, các vật liệu làm lán trại cũng phải được thu gom tập trung và chở về đơn vị nhà thầu xây dựng, không vứt bừa bãi ra môi trường.
- Hệ thống thoát nước tạm trong giai đoạn xây dựng cũng được đơn vị thi công lấp hoàn toàn.
- Nhà vệ sinh di động được đơn vị thi công tháo dở và di chuyển ra khỏi khu vực dự án sau khi hoàn thành thi công xây dựng giai đoạn 1. Đồng thời, đơn vị thi công sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải từ bể tự hoại của nhà vệ sinh tại dự án.

(3) Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn xây dựng

Đơn vị thi công sẽ thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu. Cụ thể như sau:

- Cử cán bộ phụ trách an toàn lao động tại công trường.
- Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng thiết bị; nội quy về an toàn điện; nội quy an toàn giao thông; nội quy an toàn cháy nổ.
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như in nội quy vào bảng treo tại công trường, lán trại; tổ chức học nội quy và nhắc nhở tại hiện trường,...
- Theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

a. An toàn lao động

Đơn vị thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án phải cam kết đảm bảo an toàn cho công nhân trong quá trình xây dựng dưới sự giám sát của Chủ dự án.

Dưới đây là một số biện pháp nhằm đảm bảo an toàn lao động cho công nhân trong quá trình thi công xây dựng:

- Quy định nội quy làm việc tại công trường: nội quy ra vào công trường, trang phục, bảo hộ lao động, an toàn điện, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

- Phổ biến và hướng dẫn các biện pháp an toàn lao động cho công nhân trong quá trình thi công xây dựng.

- Trang bị các biển báo an toàn, biển cảnh báo khu vực nguy hiểm trên công trường, đảm bảo khoảng cách an toàn trong thi công.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động theo quy định cho công nhân: trang bị dây thắt an toàn cho công nhân khi xây dựng các công trình trên cao; nút tai chống ồn cho công nhân làm việc tại khu vực ồn cao; nón bảo hộ, khẩu trang,… cho toàn bộ công nhân lao động trên công trường.

- Giám sát chặt chẽ quá trình thi công tháo dỡ, lắp đặt máy móc theo những biện pháp đã quy định nhằm đảm bảo an toàn cho công nhân và thiết bị.

- Những người không có trách nhiệm tuyệt đối không được ra vào công trường.

- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động của công nhân trong suốt quá trình xây dựng.

- Những người khi tham gia thi công xây dựng trên công trường phải được khám sức khỏe, huấn luyện về an toàn và được cấp phát đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định của pháp luật về lao động.

- Trên công trường có biển báo theo quy định tại Điều 74 Luật Xây dựng. Tại cổng chính ra vào có sơ đồ tổng mặt bằng công trường, treo nội quy làm việc. Các biện pháp đảm bảo an toàn, nội quy về an toàn được phổ biến và công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường như đường hào, hố móng, hố ga có rào chắn, biển cảnh báo và hướng dẫn đề phòng tai nạn; ban đêm có đèn tín hiệu.

b. Biện pháp an toàn cháy nổ tại công trường

Đơn vị thi công thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu sự cố cháy nổ tại công trường như sau:

- Công nhân trực tiếp làm việc tại công trường sẽ được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.

Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hàng hoá nhiên liệu tại công trường.

- Công nhân vận hành máy móc, thiết bị đều có hiểu biết về các nguy cơ gây cháy nổ của thiết bị để phòng tránh, vận hành an toàn.

- Cấm hút thuốc tại công trường.

c. Biện pháp an toàn khi dùng điện

Đơn vị thi công thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu sự cố khi sử dụng điện tại công trường như sau:

- Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện.
- Kiểm tra công suất thiết bị phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn.
- Tổ chức cảnh giới và treo biển báo khi sửa chữa điện.
- Công nhân làm việc trong lĩnh vực điện phải có chứng chỉ hành nghề do cơ quan chức năng cấp.
- Xây dựng và ban hành nội quy an toàn về điện.
- Kiểm tra, nhắc nhở ý thức công nhân viên khi làm việc với các thiết bị điện.

d. Công tác vệ sinh môi trường tại công trường

Đơn vị thi công sẽ bố trí công nhân thực hiện công tác vệ sinh môi trường tại khu vực thi công xây dựng. Các biện pháp cụ thể được áp dụng như sau:

- Nghiêm cấm việc phóng uế bừa bãi.
- Bao che kín công trường đang xây dựng nhằm giảm tác động bụi, tiếng ồn.
- Dùng bạt che kín các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng cát, đá khi di chuyển trên đường.
- Đặt các thùng chứa rác tại các công trường và lán trại. Tiến hành thu gom rác thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.
- Đặt các thùng nước uống đảm bảo vệ sinh tại công trường.

e. Biện pháp ngập úng do quá trình san lấp

- Ưu tiên xây dựng hệ thống thoát nước mưa cho dự án.
- Thi công vào mùa khô để đảm bảo an toàn và bảo vệ công trình không bị ngập úng trong quá trình xây dựng.
- Khi có dự báo mưa to (từ 51 đến 100 mm) đến mưa rất to (trên 100 mm), Chủ dự án cũng như nhà thầu xây dựng sẽ yêu cầu ngừng thi công.

f. Biện pháp thi công chống sụt lún, sạt lở các công trình lân cận khi thi công các công trình ngầm

Để giảm thiểu tác động, Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công áp dụng một số biện pháp như sau:

- Ban Quản lý dự án cần phải sắp xếp, bố trí hợp lý các thiết bị thi công, tuyến đường vận chuyển an toàn trên công trường sao cho các tác động do sạt lở, sụt lún tại khu vực trong quá trình thi công là không đáng kể.
- Trước khi thi công khảo sát địa chất, phương án, tính toán phương án thi công.
- Khi thi công xây dựng các công trình ngầm phải thực hiện đúng các chỉ tiêu kỹ thuật, thiết kế đã được phê duyệt.

- Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình phải lập hệ thống quan trắc biến dạng công trình và các công trình lân cận. Khi có dấu hiệu bất thường, nhà thầu thi công sẽ được đề nghị tạm dừng thi công để tìm biện pháp xử lý. Trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình ngầm, sẽ có kế hoạch khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình thi công như gặp tầng đất yếu, tầng chứa nước, khí độc, cháy nổ, sạt lở, trồi đất, bục đất, nhằm bảo đảm an toàn cho người và công trình lân cận.

- Khi thi công đúng biện pháp như đã lập mà công trình lân cận vẫn bị hư hỏng, sụt lún,… như đã nêu thì cần tạm dừng thi công, tìm nguyên nhân và có cách xử lý thích hợp. Nếu ảnh hưởng ở mức độ nguy hiểm thì phải dừng thi công thông báo với chính quyền địa phương và đưa ra các phương pháp sơ tán người, xử lý sự cố và phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại do mình gây ra. Việc thi công tiếp tục chỉ thực hiện sau khi đã xác định được nguyên nhân gây ra sự cố và thiết kế lại biện pháp thi công.

2. Đánh giá, dự báo các tác động khi dự án nâng công suất đi vào hoạt động

2.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

- Các tác động và nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn hoạt động được trình bày theo bảng dưới đây:

Bảng 4.20: Các tác động và nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Tác động	Nguồn phát sinh	Tác nhân, thành phần chính
I	**Các tác động liên quan đến chất thải**		
1	Khí thải	Hoạt động sản xuất giày dép của Nhà máy, quá trình sản xuất từ công đoạn mài đế, quá trình dán keo sản phẩm	Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất giày dép chủ yếu là bụi từ công đoạn mài đế và ô nhiễm do hơi dung môi từ quá trình quét keo chủ yếu là Metylcyclohecxan, Etylaxetat, Methyl Ethyl Ketone, Ethyl Acetate, n - Heptane
2	Nước thải sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên	Ô nhiễm các chất hữu cơ như BOD_5, COD, SS, chất dinh dưỡng và vi sinh vật gây bệnh
3	Nước thải sản xuất	Hoạt động sản xuất	Ô nhiễm các chất hữu cơ như BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, Tổng N, Tổng P và

STT	Tác động	Nguồn phát sinh	Tác nhân, thành phần chính
			Coliform
4	CTRSH	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên	Giấy vụn
5	CTRCNTT	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên	Giấy vụn
		Hoạt động văn phòng	
		Hoạt động sản xuất	
6	CTNH	Hoạt động văn phòng	Các hộp mực in và mực máy photo, bóng đèn, pin, ắc quy,… Thành phần chủ yếu là nhựa tổng hợp, kim loại, thủy tinh có dính các chất nguy hại như kim loại nặng, thủy ngân, chì,...
		Hoạt động bảo trì máy móc, thiết bị sản xuất	Giẻ lau dính dầu mỡ lau chùi; Bao bì chứa dầu nhớt, dầu nhớt thải, thùng đựng sơn,…
		Các công đoạn sản xuất	Giẻ lau dính keo, sơn, dầu nhớt,…
II	**Các tác động không liên quan đến chất thải**		
1	Tiếng ồn, độ rung	Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc sản xuất và các phương tiện vận chuyển	
2	Nước mưa chảy tràn	Nước mưa thường có thành phần các chất ô nhiễm không cao, chủ yếu mang đất cát, các chất lơ lửng	
III	**Các tác động khác**		
1	Vấn đề về an ninh trật tự	Mâu thuẫn giữa các công nhân của công ty và dân cư địa phương	
2	Sự cố tràn đổ hóa chất	Do lưu trữ không đúng cách, công nhân không tuân thủ quy định về sử dụng và lưu trữ hóa chất, nhiên liệu	
3	Sự cố chập điện, cháy nổ	Do tràn đổ nhiên liệu gây cháy, đường dây dẫn điện không an toàn, sử dụng nguyên liệu dễ bắt cháy	
4	Tai nạn lao động	Không tuân thủ quy tắc vận hành, quy tắc an toàn lao động	

a. Tác động do nước thải

(1) Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của dự án chủ yếu từ hoạt động vệ sinh, rửa tay tại các lavabor, nhà vệ sinh, của khu văn phòng, nhà xưởng. Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp. Số lượng công nhân viên, chuyên gia làm việc tại nhà máy khi Dự án nâng công suất đi vào hoạt động là khoảng **8.616 người.** Định mức cấp nước khoảng 80 lít/người theo QCVN 01:2021/BXD, tuy nhiên Công ty ưu tiên chọn lao động là người địa phương chỉ làm việc trong giờ hành chính không có hoạt động lưu trú, do đó định mức nước sử dụng khoảng 40 lít/người/ngày. Vậy lượng nước thải sinh hoạt của tổng số lượng công nhân viên, chuyên gia được tính toán sau:

$Q_{sinh\ hoạt}$ = 40 lít/người/ngày × 8.616 người = 344.640 lít/ngày = 344,64 m^3/ngày.đêm

Công ty có hoạt động nấu ăn với suất ăn tối đa trong ngày cho khoảng 100 chuyên gia với định mức là 20 lít/suất. Vậy lượng nước thải cho nấu ăn của chuyên gia như sau:

$Q_{nấu\ ăn}$ = 20 lít/suất x 100 suất ăn/ngày = 2.000 lít/ngày = 2 m^3/ngày.đêm

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn Dự án nâng công suất đi vào hoạt động là 346,64 m^3/ngày.đêm.

Nước thải sinh hoạt có chứa chủ yếu các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các hợp chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh khi thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nguồn nước nếu không được xử lý.

<u>Đánh giá khả năng đáp ứng sau khi nâng công suất</u>:

Dự án sau khi nâng công suất có lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 346,64 m^3/ngày.đêm do đó Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm của Nhà máy hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý hết toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh này sau khi dự án nâng công suất lên.

(2) Nước thải sản xuất

Bảng 4.21: Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khi Dự án nâng công suất đi vào vận hành

STT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày.đêm)
1	Nước rửa thiết bị in	*Theo thực tế sản xuất tại nhà máy hiện hữu*	24
2	Nước dùng cho công đoạn rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 200 (axit)		4
3	Nước dùng cho công đoạn	*0,2 m^3/ngày.đêm*	10

STT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày.đêm)
	rửa đế giày bằng chất xử lý Sole 2000 (kiềm)		
Tổng			**38**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Đánh giá khả năng đáp ứng sau khi nâng công suất:

Dự án sau khi nâng công suất có lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 38 m^3/ngày.đêm do đó Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm của Nhà máy hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý hết toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh này sau khi Dự án nâng công suất.

(3) Tác động do nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án có thể ước tính dựa vào công thức sau *(Nguồn: Handbook of Environmental Engineering, 2005):*

$$Q = C * I * A/1.000$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m^3/ngày);

C: Hệ số chảy tràn = *0,6 (Nguồn: Handbook for Environmental Engineering, 2005)*

I: Lượng mưa lớn nhất theo ngày (mm/ngày), lượng mưa nhiều nhất trong tháng 10 là 269 mm, chọn số ngày mưa 20 ngày, lượng mưa lớn nhất trong ngày là 269 mm.

A: Diện tích khu đất = 165.538,8 m^2

Như vậy, lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án có diện tích 165.538,8 m^2 là Q = 0,6 x 269 x 165.538,8/1.000 = m^3/ngày = 2.671 l/s.

b. Tác động do bụi, khí thải

(1) Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông

Các phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào khu nhà ở và văn phòng không chỉ gây ra sự xáo trộn, lôi cuốn bụi mặt đất mà quá trình sử dụng nhiên liệu để vận hành xe cũng phát sinh ra các nguồn ô nhiễm. Các phương tiện này thường sử dụng nhiên liệu là xăng và dầu Diezel, quá trình vận hành các phương tiện này sẽ thải vào môi trường không khí một lượng khói thải có chứa các chất ô nhiễm như: bụi, NO_x, SO_2, CO. Dự báo số lượt phương tiện ra vào khi hoạt động dự án:

Ước tính mỗi ngày tại dự án sẽ có 8.516 lượt xe máy và 100 lượt xe ô tô (40% sử dụng dầu và 60% sử dụng xăng).

Khối lượng nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện này được ước tính được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.22: Dự báo khối lượng nhiên liệu tiêu thụ từ các phương tiện giao thông

STT	Tên phương tiện	Số lượt phương tiện	Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình	Lượng nhiên liệu sử dụng (kg/ngày)
1	Xe máy (xăng)	8.516	0,025 lít/km.xe	212,9
2	Xe ô tô 4-7 chỗ	100	0,14 lit/km.xe	14

Hệ số tải lượng các chất ô nhiễm từ các phương tiện giao thông ra vào dự án được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.23: Hệ số tải lượng ô nhiễm của các phương tiện giao thông

Loại phương tiện	Bụi (kg/tấn)	SO_2 (kg/tấn)	NO_X (kg/tấn)	CO (kg/tấn)	THC (kg/tấn)
Xe máy (> 50 cc)	4	1	2,7	730	500
Xe ô tô	0,63	1	2,24	13,41	1,68

Dựa vào khối lượng nhiên liệu sử dụng, hệ số ô nhiễm như bảng trên, tải lượng các chất ô nhiễm từ các phương tiện này được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.24: Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông và vận chuyển

Loại phương tiện	Bụi g/ngày	SO_2 g/ngày	NO_x g/ngày	CO g/ngày	THC g/ngày
Xe máy (> 50 cc)	47	11,75	31,72	8.577,5	5.875
Ô tô	5,2	8,26	18,50	110,77	13,88
Tổng	52,2	20,01	50,22	8.688,27	5.888,88

Nồng độ các chất ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển ra vào khu vực Dự án được tính toán trong bảng sau:

Bảng 4.25: Dự báo nồng độ các chất ô nhiễm từ các phương tiện giao thông

X (m)	∂y	Nồng độ ô nhiễm (µg/m^3)				
		Bụi	SO_2	NO_X	CO	THC
5	657,6	270,0	75,47	118,8	10.053,76	60,48
10	1.222	219,0	71,70	108,6	10.051,31	45,36
20	2.271	137,4	69,74	103,2	10.050,05	37,48
40	4.121	110,0	65,67	92,2	10.047,41	21,16
50	5.152	110,0	63,55	86,5	10.046,04	12,69
QCVN 05:2013/BTNMT (µg/m^3)		**300**	**350**	**200**	**30.000**	**5.000**

Theo như tính toán ở Bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm phát tán từ hoạt động của các phương tiện giao thông và phương tiện vận chuyển theo các khoảng cách 20m, 40m và 50m đều thấp hơn mức cho phép theo quy chuẩn QCVN

05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh. Hơn nữa, các phương tiện này không hoạt động đồng thời, nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh sẽ thấp hơn so với tính toán ở trên nên hoạt động của các phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển ra vào dự án không ảnh hưởng môi trường không khí xung quanh.

(2) Bụi từ công đoạn mài đế

Công đoạn sản xuất của nhà máy là sản xuất các sản phẩm giày, dép nên bụi là nguồn gây ô nhiễm quan trọng nhất và phát sinh hầu hết ở các công đoạn mài. Căn cứ theo quy trình sản xuất của Công ty được nêu ở Chương 1, bụi sẽ phát sinh tại các công đoạn mài đế giày với các kích thước khác nhau. Bụi phát sinh sẽ có kích thước và trọng lượng khác nhau nên phần nào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân tại khu vực sản xuất mà còn phát tán ra xa ảnh hưởng đến toàn bộ nhà xưởng và môi trường xung quanh.

(3) Bụi từ quá trình sản xuất giày dép

Trong quá trình sản xuất của Dự án sẽ phát sinh bụi từ công đoạn như:

- Quá trình cán cắt tạo mẫu sản phẩm, dán ráp đều phát sinh bụi, tiếng ồn.

- Quy trình chặt phát sinh bụi sáp, bụi da; quy trình khâu may giày phát sinh bụi vải; khâu gia công đế giày và khâu thành hình phát sinh mùi keo hữu cơ.

- Các tác động của bụi đối với con người:

+ Bệnh bụi phổi: bệnh này có khả năng làm xơ hóa phổi và làm chức năng hô hấp. Trong trường hợp này bệnh bụi phổi thường gặp là bệnh silicose (do nhiễm bụi silic SiO_2).

+ Các loại bệnh khác như các loại bệnh về đường hô hấp (mũi, họng, khí quản, phế quản,…) các loại bệnh ngoài da (nhiễm trùng da, làm khô da, viêm da,…) các loại bệnh về mắt (bụi bắm vào mắt gây ra kích thích màng tiếp hợp, viêm mi mắt,…) các loại bệnh đường tiêu hóa,…

(4) Ô nhiễm do hơi dung môi từ quá trình dán keo

Theo phương pháp đánh giá nhanh của WHO thành phần của keo và hơi dung môi chủ yếu là Metylcyclohecxan, Etylaxetat.

Đặc trưng chung của dung môi hữu cơ là tính dễ bay hơi, nên có nhiều khả năng gây tác động có hại đến con người qua đường hô hấp. Chúng ít gây độc mãn tính mà chủ yếu gây độc cấp tính như chóng mặt, say nôn, sưng mắt, co giật, ngạt, viêm phổi. Một số tác động đặc trưng của hơi dung môi là:

- Nhiễm độc Methylcyclohexan: Cho đến nay chưa có báo cáo về ngộ độc Methylcyclohexan. Methylcyclohexan gây kích ứng da và niêm mạc.

- Tiếp xúc với da có thể gây mẩn đỏ, khô, nứt và loét. Nếu nồng độ cao có thể gây mê lên hệ thống thần kinh trung ương.

- Nhiễm độc methyl ethyl ketone (MEK): MEK là chất lỏng, dễ cháy nổ, dị ứng mắt: Kích thích mắt, mũi, họng và màng nhầy. Tiếp xúc thường xuyên, lâu dài hoặc

liên tục có thể gây ra dị ứng, viêm da.

- Nhiễm độc Etylaxetat: Etylaxetat làm da khô, nứt nẻ, có thể gây thiếu máu và nguy hiểm cho thận, gan.

- Nhiễm độc Polyvinyl acetate: tiếp xúc nhiều sẽ làm da khô nứt nẻ, gây nhức đầu, ói mưa, suy hô hấp.

Tại nhà máy sử dụng 2.000 kg keo các loại/năm (tương đương 6,67 kg/ngày), theo tài liệu "Environmental sources and emissions handbook" của Sittig, Marshall tỷ lệ bay hơi trung bình của các loại keo từ quá trình sản xuất giày là 0,1%. Như vậy, lượng dung môi hữu cơ bay hơi tại khu vực quét keo của nhà máy là:

0,1%*6,67 = 0,0067 kg/ngày (tương đương 0,05 mg/s).

Áp dụng công thức Gauss tính phát tán bụi theo nguồn mặt để tính nồng độ bụi phát sinh tại dự án, ta có:

$$C = \frac{E_s.L}{u.H}\ \text{mg/m}^3$$

Trong đó:

Es: Lượng phát thải khí ô nhiễm tính theo đơn vị diện tích xưởng sản xuất (mg/m^2.s): Es = 0,05/15.517,6 = 0,0000003 mg/m^2.s.

L: Chiều dài hộp khí (m). Dự kiến L = 165 m.

u : Tốc độ gió trung bình tại khu vực dự án (m/s), u = 0,6 m/s.

H: Chiều cao xáo trộn (m), h = 10 m.

Nồng độ hơi dung môi phát sinh tại Dự án: C = 0,000005 mg/m^3

Theo báo cáo của Hiệp hội các bệnh về phổi ở Mỹ (American Lung Association), hơi dung môi có thể gây khó chịu mắt và da, các vấn đề liên quan đến phổi và đường hô hấp, gây nhức đầu, chóng mặt, các cơ bị yếu đi hoặc gan và thận bị hư tổn. Hiện tại, chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về ngưỡng cho phép đối với hơi dung môi vì vậy báo cáo tham khảo thông tin từ Báo cáo hành động hợp tác Châu Âu 11 "*Hướng dẫn cho yêu cầu thông gió trong các tòa nhà".* Dưới đây là những tác động của hơi dung môi tới sức khỏe của công nhân viên

Bảng 4.26: Ảnh hưởng của hơi dung môi

STT	Nồng độ (mg/m^3)	Tác động
1	< 0,3	Chưa tạo ra tác động kích thích khó chịu gây ảnh hưởng đến sức khỏ con người
2	0,3 – 3	Có thể cảm thấy khó chịu, căng thẳng nếu có thêm các chất phơi nhiễm khác
3	3 – 25	Có thể gây ra đau đầu nếu tiếp xúc với các chất phơi nhiễm khác
4	> 25	Ngoài tác động đau đầu, có thể gây độc cho hệ thần kinh

(Nguồn: The European Collaborative Action Report 11: "Guidelines for Ventilation Requirements in Buildings" (ECA, 1992))

Như vậy, với nồng độ các chất hữu cơ bay hơi tại các khu vực quét keo Công ty phát sinh không quá lớn và Công ty cũng đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi tại các khu vực quét keo này để giảm thiểu tác động đến sức khỏe của công nhân.

(5) Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án

Nước thải phát sinh từ các khu vực được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại khu xử lý nước thải tập trung, các loại hơi khí độc hại cũng có điều kiện phát sinh từ các công trình này như bể tập trung nước thải, bể điều hòa, bể phân hủy kỵ khí, hiếu khí,… Thành phần của các hơi khí độc hại này rất đa dạng như NH_3, H_2S, CH_4,… và các loại khí khác tùy thuộc vào thành phần nước thải. Lượng hơi khí độc hại này không lớn, nhưng có mùi đặc trưng nên có thể sẽ gây ảnh hưởng trong phạm vi dự án.

Trong đó, H_2S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định. Quá trình phân hủy hiếu khí phát sinh mùi hôi nhưng ở mức độ thấp, hầu như không đáng kể.

(6) Khí thải và mùi phát sinh từ quá trình phân hủy rác tại vị trí tập trung rác của Dự án

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Tại các thùng chứa rác sẽ phát sinh các khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ. Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm CO_2, NH_3, H_2S, CO,… các khí gây mùi chủ yếu là NH_3, H_2S. Trong điều kiện thời tiết nóng ẩm, nếu chất thải rắn được lưu trữ trong thời gian dài sẽ tạo điều kiện cho ruồi nhặng phát triển làm tăng nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm. Bên cạnh đó, chất thải rắn sinh hoạt có đặc trưng là độ ẩm cao, khi rác phân hủy sẽ làm phát sinh nước rỉ rác, gây mùi hôi và ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường xung quanh.

Tuy nhiên, Chủ đầu tư có kế hoạch thu gom hằng ngày không để chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong môi trường và chất thải được bảo quản cẩn thận trong các thùng chứa.

<u>Đánh giá khả năng đáp ứng sau khi nâng công suất</u>:

Dự án sau khi nâng công suất có lắp đặt thêm một số dây chuyền máy móc thiết bị tại các xưởng sản xuất của Nhà máy, tại các xưởng sản xuất này Chủ dự án sẽ lắp đặt các hệ thống thu gom bụi, khí thải và hơi dung môi của các dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt thêm này về các Hệ thống xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi hiện hữu để xử lý đạt quy chuẩn. Vì vậy, các Hệ thống xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi hiện hữu đáp ứng được đủ khả năng để xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi phát sinh sau khi Dự án đã tiến hành nâng công suất.

c. Đánh giá tác động của chất thải rắn

(1) Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Cán bộ công nhân viên tại nhà máy.
- Đối tượng tác động: Môi trường đất, nước và không khí.
- Phạm vi tác động:

+ Phạm vi không gian: Tại vị trí xả thải.

+ Phạm vi thời gian: Kéo dài suốt thời gian vận hành.

- Đánh giá mức độ tác động: Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần chất hữu cơ cao nên dễ phân hủy gây mùi hôi, khó chịu. Trong thành phần của chúng có những chất rất khó phân hủy nên sẽ là một nguồn gây ô nhiễm lâu dài đến môi trường đất như bọc nilon, nhựa. Do đó, với lượng chất thải rắn kể trên, cần có biện pháp thu gom và xử lý, nếu không sẽ gây ô nhiễm tại khu vực dự án cũng như các công trình xung quanh, đồng thời gây mất vệ sinh môi trường đô thị, mất vẽ mỹ quan và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành của nhà máy bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm *(gồm: trái cây, thức ăn dư thừa)* và chất thải rắn sinh hoạt còn lại (*gồm: các đồ dùng bằng nhựa, giấy, bao bì nylon,…).*

Dự kiến khi Dự án nâng công suất đi vào hoạt động thì khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng **4.308 kg/ngày** tương đương **1.292,4 tấn/năm** *(Dự kiến hoạt động 300 ngày/năm với số lượng cán bộ công nhân viên là 8.616 người/ngày).* Thành phần và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cụ thể tại bảng sau:

Bảng 4.27: Khối lượng CTRSH dự kiến phát sinh tại Dự án nâng công suất

STT	Thành phần	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác hữu cơ	258,48
2	Các chất khác	1.033,92
	Tổng cộng	**1.292,4**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

(2) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của nhà máy, hoạt động văn phòng.
- Đối tượng tác động: môi trường đất, nước, không khí.
- Phạm vi tác động:

+ Phạm vi không gian: Tại vị trí xả thải.

+ Phạm vi thời gian: Kéo dài suốt thời gian vận hành.

- Thành phần: Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm thùng giấy carton, bụi đế, đệm xốp, EVA, vải vụn da vụn, cao su phế sắt vụn,… Khối lượng phát sinh khoảng **384.921** kg/tháng, tương đương **4.619.049** kg/năm, cụ thể như sau:

Bảng 4.28: Khối lượng CTRCNTT dự kiến phát sinh tại dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy	Rắn	549.694
2	Nhựa	Rắn	31.904
3	Nylon	Rắn	24.471
4	Bụi đế	Rắn	420.237
5	Đệm xốp	Rắn	385.143
6	EVA	Rắn	327.872
7	Vải, phụ liệu vụn	Rắn	1.545.959
8	Cao su phế	Rắn	1.160.230
9	Sắt vụn	Rắn	48.124
10	Gỗ	Rắn	117.415
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (*)	Rắn	8.000
Tổng cộng			**4.619.049**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

(*): Chất thải rắn công nghiệp cần kiểm soát.

(3) Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của nhà máy, hoạt động văn phòng.
- Đối tượng tác động: môi trường đất, nước, không khí.
- Phạm vi tác động:

+ Phạm vi không gian: Tại vị trí xả thải.

+ Phạm vi thời gian: Kéo dài suốt thời gian vận hành.

Dự kiến khi Dự án nâng công suất đi vào vận hành thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng **611 kg/ngày** tương đương **183.452 kg/năm** *(Dự kiến hoạt động 300 ngày/năm)*. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh cụ thể tại bảng sau:

Bảng 4.29: Khối lượng CTNH phát sinh tại Dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Mực in thải	Rắn	08 02 01	3.084
2	Keo thải	Rắn	08 03 01	11.710
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bùn	16 01 06	543
4	Chất thải lây nhiễm (rác y tế)	Lỏng	13 01 01	42
5	Bao bì và thùng chứa thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	64.407

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
6	Bao bì và thùng chứa thải bằng nhựa	Lỏng	18 01 03	43.493
7	Giẻ lau dính dầu, sơn, mực	Rắn	18 02 01	60.172
Tổng				**183.452**

Các CTNH chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người. Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

Đối với bùn thải phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải:

Khu chứa bùn thải có diện tích 28,2 m^2 (Khu vực chứa bùn của HTXLNT sinh hoạt có diện tích 24,6 m^2 và Khu vực chứa bùn của HTXLNT sản xuất có diện tích 3,6 m^2) có mái che bằng tôn, nền bê tông, tường gạch, có gờ chống chảy tràn, được bố trí tại khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp của Nhà máy. Khu vực lưu chứa tạm thời bùn thải này được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Khi lượng bùn thải được lưu chứa tại kho chứa bùn đạt khoảng từ 70 – 80%, Công ty tiến hành lấy mẫu phân tích để phân định bùn thải và chuyển giao cho Đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định. Trường hợp kết quả phân tích có ít nhất 01 thông số vượt ngưỡng quy định của QCVN 50:2013/BTNMT, bùn thải sẽ được quản lý và xử lý như chất thải nguy hại; trường hợp các thông số có trong bùn thải không vượt ngưỡng nguy hại kết quả phân tích dưới ngưỡng quy định của QCVN 50:2013/BTNMT thì bùn thải được quản lý, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2. Các tác động môi trường không liên quan đến chất thải

❖ ***Tác động đến môi trường do tiếng ồn, rung và phương tiện giao thông***

Trong giai đoạn vận hành tuyến đường sẽ phát sinh tiếng ồn, rung do các phương tiện giao thông lưu thông trên các tuyến đường sẽ gây ảnh hưởng tới dân cư xung quanh.

Để tính toán mức độ ồn chúng tôi áp dụng phương pháp được sử dụng ở Anh để tính toán cách âm và cũng được dùng cho các kế hoạch hóa xây dựng và đánh giá tác động của tiếng ồn trong giao thông. Phương pháp này sử dụng khoảng cách tính ồn tiêu chuẩn là 10 m từ lề đường, độ cao cách mặt đường 1,2 m. Phương trình dự báo như sau:

$$L_{eq}(1h) = 10\times\lg Q + 33\times\lg\left(V + 40 + \frac{500}{V}\right) + 10\times\lg\left(1 + \frac{5p}{V}\right) - 30{,}6 \quad \text{(dBA)}$$

Trong đó:

– Q: lưu lượng dòng xe (xe/giờ) (ước tính số xe lớn nhất trong 1 giờ là 450 tính các phương tiện xe máy của công nhân viên);

– V: tốc độ trung bình của dòng xe (km/h);

– p: số % xe tải nặng trong dòng xe. Ước tính số xe tải nặng trong dòng xe giao thông chiếm khoảng 15% trên tổng dòng xe lưu thông.

Sử dụng phương pháp này cho đường có kết cấu bề mặt tốt. Ưu điểm của phương pháp này là phối hợp với các tính toán lan truyền khác sẽ dự báo tương đối chính xác cường độ ồn tại điểm cần tính, do có tính đến các ảnh hưởng của lan truyền âm thanh như tác động của khoảng cách, nền, màn chắn và phản xạ. Đặc biệt sử dụng tốt cho các giao cắt của đường và các đường có nhiều đoạn phức tạp.

(4) Các tham số đầu vào để dự báo tiếng ồn như sau:

Vận tốc dòng xe trung bình: 40 km/h (vận tốc thiết kế của tuyến đường). Nếu mức âm đặc trưng của nguồn ồn thường được đo ở độ cao 1,2 – 1,5 m so với mặt đường tại điểm cách nguồn ồn một khoảng r_1 (m) đã biết (r_1 thường là 7,5 m đối với nguồn ồn là dòng xe giao thông) thì mức ồn ở khoảng $r_2 > r_1$ sẽ giảm hơn mức ồn ở khoảng cách r1 một trị số là ΔL(dBA) theo công thức sau: $\Delta Ld = 10\lg(r_2/r_1)^{1+a}$ (dBA).

Trong đó: a là hệ số ảnh hưởng của địa hình mặt đất đến hấp thụ và phản xạ tiếng ồn:

– a = - 0,1 với đường nhựa và bê tông;

– a = 0 với mặt đất trống trải không có cây cối;

– a = 0,1 với đất trồng cỏ.

Từ phương trình dự báo tiếng ồn trên, kết hợp vận tốc trung bình của dòng xe, phần trăm xe tải nặng trong dòng và sự suy giảm mức ồn theo khoảng cách được thể hiện theo bảng dưới đây.

Bảng 4.30: Mức ồn theo khoảng cách tính từ lề đường

Khoảng cách tính từ lề đường (m)	**10**	**20**	**30**	**40**	**50**	**60**	**70**	**80**	**90**	**100**
Mức ồn	61,1	57,3	55,7	54,6	53,7	53,0	52,4	51,9	51,4	51,0
QCVN 26:2010/BTNMT	**70 (dBA)**									

Kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy độ ồn dọc theo tuyến đường tại khoảng

cách từ 10 – 100 m đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn tại khu vực công cộng và dân cư.

Tiếng ồn và độ rung cũng là nguồn gây ô nhiễm không khí khá quan trọng và có thể gây ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh, cụ thể là gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động trực tiếp, sức khoẻ khu vực dân cư vùng lân cận. Tiếng ồn làm giảm năng suất lao động, làm giảm thính lực, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp;

Theo Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT tiếng ồn trong khu dân cư là 45 – 55 dBA, theo QCVN 24:2016/BYT thì trong khu vực sản xuất giới hạn tiếng ồn cho phép là 85 dBA với thời gian tiếp xúc 8 giờ.

(5) Độ rung

Hệ thống máy thổi khí, bơm,… ban đầu khi được nhà thầu bàn giao lắp đặt tại nhà điều hành hoặc tại hệ thống đều được Chủ đầu tư yêu cầu lắp đặt cố định và gắn bộ chân đệm chống rung. Do đó, tác động rung trong quá trình hoạt động là không đáng kể.

❖ ***Ô nhiễm nhiệt***

Do tính chất của dự án là nhà ở kết hợp văn phòng, nhà điều hành lắp đặt các máy móc như máy thổi khí có mức tỏa nhiệt cao nên thông thường vào những ngày nắng nóng nhiệt độ tại các khu vực này thường cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 2 – 3^0C (Thông tư số 26/2016/TT-BYT Quy chuẩn về vi khí hậu và giá trị cho phép tại nơi làm việc: 18 – 32^0C).

Môi trường làm việc ở nhiệt độ cao và nếu không thực hiện tốt các đồ bảo hộ và các biện pháp phòng chống nhiệt cho cán bộ vận hành khi làm việc trong thời gian dài vào những ngày nắng nóng có thể gây ra các hiện tượng xấu về sức khỏe như: co cơ do nhiệt, say nóng, kiệt sức do nóng.

❖ *Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, khu lưu chứa rác*

Trong giai đoạn hoạt động, mùi hôi phát sinh chủ yếu từ hệ thống xử lý nước thải, khu lưu chứa rác,...

Thành phần: các mùi hôi phát sinh từ các nguồn nói trên chủ yếu là khí NH_3, H_2S, Mercaptan và các amin hữu cơ, Andehyt hữu cơ, Axit béo dễ bay hơi có mùi hôi khó chịu. Đây là một trong những nguồn ô nhiễm đặc trưng của quá trình phân huỷ các hữu cơ. Các nguồn phát sinh chính:

- Hệ thống mương cống thu gom nước thải về khu vực xử lý tập trung.
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn thong thường.

❖ ***Tác động về kinh tế - xã hội***

❖ *Tác động tích cực*

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần:

- Tăng nguồn thu cho ngân sách của địa phương,...

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ thương mại xung quanh dự án nhằm tăng thu nhập cho người dân địa phương. Tạo nguồn thu thuế từ các hoạt động dịch vụ đóng góp ngân sách nhà nước.

- Cải thiện và nâng cao đời sống người dân,… Đồng thời cũng góp phần làm cho nhu cầu về văn hóa giáo dục của người dân được nâng lên.

❖ *Tác động tiêu cực*

- Cùng với những lợi ích tăng trưởng kinh tế - xã hội thì dự án phát triển cũng sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực, mâu thuẫn xã hội như: Gia tăng dân số cơ học trong khu vực, có khả năng gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự an ninh tại khu vực dự án. Nhiều dịch vụ không lành mạnh trở thành tệ nạn xã hội.

- Có khả năng gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự an ninh tại khu vực dự án.

❖ ***Tác động về giao thông***

Nhu cầu giao thông bộ trong giai đoạn này sẽ gia tăng do tập trung số lượng phương tiện giao thông đi lại, đi đến nơi làm việc, vận chuyển nguyên nhiên vật liệu có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực về giao thông như tăng mật độ phương tiện lưu thông trong những giờ cao điểm, có thể gây ảnh hưởng đến việc đi lại của công nhân viên và người dân lân cận trong khu vực dự án.

❖ ***Tác động đến sức khỏe cộng đồng khu vực dự án***

Trong giai đoạn hoạt động của dự án các tác động có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân tại khu vực lân cận Dự án như:

- Khí thải, bụi phát sinh từ phương tiện tham gia giao thông với lượng lớn và tác động lâu dài có thể gây bệnh về hô hấp, viêm nhiễm đường hô hấp.

- Tiếng ồn, độ rung từ phương tiện giao thông, từ hoạt động đặc thù của giao thông với cường độ lớn và tác động lâu dài có thể gây ảnh hưởng đến thính giác của người dân vùng lận cận, làm tổn thương thính giác và có thể gây điếc tạm thời.

- Các sự cố về tai nạn tại các tuyến đường có thể gây tai nạn cho người dân tại khu vực dự án khi tham gia giao thông vào bất cứ lúc nào, nhất là các giờ cao điểm tập trung lượng lớn các phương tiện giao thông tại các vị trí ngã ba, ngã tư,...

- Việc tập trung đông người lao động tại khu vực có thể phát sinh các mâu thuẫn, xung đột đối với người dân tại khu vực dự án.

2.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra tại nhà máy hiện hữu và Dự án nâng công suất

a. Sự cố về tai nạn lao động

❖ *Nhận diện sự cố*

Tai nạn lao động là vấn đề đặc biệt quan trọng và được chú trọng đến trong suốt thời gian hoạt của dự án. Công tác an toàn lao động là vấn đề được chủ đầu tư cũng

như bản thân người lao động trực tiếp làm việc quan tâm. Các vấn đề có khả năng phát sinh ra tai nạn lao động là do:

- Bất cẩn của cán bộ vận hành trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải mà không có thiết bị bảo hộ lao động cần thiết;

- Bất cẩn của cán bộ vận hành trong quá trình sửa chữa máy móc thiết bị tại dự án và khu vực xử lý nước thải của dự án;

- Tình trạng sức khỏe của cán bộ vận hành không tốt dẫn đến thiếu tập trung khi làm việc;

- Sự cố hệ thống cung cấp điện xảy ra sự cố điện giật, trượt ngã;

- Các bất cẩn trong quá trình pha hóa chất xử lý nước thải (pha xút, axit,...) làm tung tóe hóa chất bắn vào da, mắt người lao động.

❖ *Đánh giá tác động do sự cố*

- Các sự cố về tai nạn lao động gây thương tật, đe dọa đến tính mạng của người vận hành tại dự án nói chung và khu lưu trữ và xử lý chất thải nói riêng.

- Các khí độc hại phát sinh từ hệ thống, hóa chất và hơi hóa chất khi tiếp xúc có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người vận hành với một số bệnh như: bệnh về hô hấp, bệnh da liễu.

- Các tiếp xúc lâu dài của người lao động về các tác nhân môi trường làm việc lâu dài gây bệnh nghề nghiệp, khó chữa trị.

- Sự cố về nhiệt gây mệt mỏi, choáng cho cán bộ vận hành tại vị trí phát sinh nhiệt cao như khu vực nhà điều hành đặt máy thổi khí.

b. Sự cố cháy nổ

❖ *Nhận diện các sự cố*

- Sự cố như chập điện, nổ cầu chì;

- Bất cẩn trong quá trình lao động của công nhân viên khi sử dụng điện;

- Thao tác vận hành hệ thống xử lý nước thải sai dẫn đến nổ tủ điện, cháy nổ các đường dây dẫn điện;

- Các sự cố rò rỉ hóa chất xử lý nước thải, các va chạm do vận chuyển hóa chất cũng có thể gây cháy nổ.

❖ *Đánh giá tác động do sự cố*

- Các sự cố về chập điện cháy nổ có khả năng bén lửa và lan truyền rất cao. Khi xảy ra đám cháy gây thiệt hại lớn về người và tài sản và có khả năng lan truyền ảnh hưởng đến khu vực xung quanh;

- Các sự cố do cháy nổ sẽ được Chủ dự án đưa ra những biện pháp phòng ngừa, phương án ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.

c. Sự cố rò rỉ hóa chất

❖ *Nhận diện các sự cố*

Sự cố rò rỉ hóa chất xử lý nước thải có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Tràn đổ hóa chất từ bồn chứa hóa chất do quá trình lưu trữ bị nghiêng đổ, hoạt động pha hóa chất không đúng kỹ thuật dẫn đến chảy tràn;

- Vỡ bồn chứa hóa chất do các tác nhân bên ngoài như: do các vật liệu sắt nhọn hoặc các va đập lực mạnh tác động vào làm vỡ bồn chứa;

- Rò rỉ từ đường ống vận chuyển hóa chất đến các bể xử lý.

❖ *Đánh giá tác động do sự cố*

Các sự cố xảy ra sẽ gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của người vận hành, đặc biệt là sự cố rò rỉ hóa chất có khả năng gây ra cháy nổ sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

Hóa chất rò rỉ cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn gây ảnh hưởng đến chất lượng đất, chất lượng môi trường nước và hệ sinh thái nước tại nguồn tiếp nhận.

d. Sự cố đối với bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông cống ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm cầu.

e. Sự cố tắc nghẽn rác, bùn, cát trong các đường ống thu gom, đường ống tại hệ thống xử lý nước thải và đường ống thoát nước thải

❖ *Nhận diện sự cố*

Trong quá trình sử dụng các đường ống có thể bị đóng cặn (cặn vô cơ hoặc hữu cơ) bên trong đường ống làm tăng tổn thất áp lực, làm giảm khả năng vận chuyển của đường ống. Đồng thời các vật chất cản trở: rác, cành cây, lá, đất cát cuốn trôi vào đường ống.

❖ *Đánh giá tác động do sự cố*

- Sự cố gây tắc nghẽn đường ống dẫn đến nước không thoát được về lâu dài gây ùng ứ ngập cục bộ từ đó nảy sinh các vấn đề ô nhiễm môi trường do thấm vào đất, phát sinh ruồi, muỗi, mùi hôi gây tác động đến cảm quan của người lao động trong dự án và xung quanh khu vực;

- Việc tắc nghẽn không thoát nước được có thể dẫn đến trì hoãn hoạt động xử lý nước thải;

- Các sự cố do tắc nghẽn rác, bùn, cát trong các đường ống thu gom và thoát

nước thải sẽ được Chủ dự án đưa ra những biện pháp phòng ngừa, phương án ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.

f. Sự cố cháy nổ khu vực để xe

- Do đặc thù tại các khu vực lưu giữ xe luôn tập trung số lượng rất lớn các nguyên nhiên liệu có nguy hiểm về cháy nổ như xăng, dầu, nhựa, cao su... nếu không may có hỏa hoạn xảy ra đây sẽ là nguồn chất cháy dồi dào.

- Nhìn chung tại hầu hết các bãi giữ xe luôn có quy định cấm hút thuốc, tuy nhiên một số nơi nhân viên và khách đến liên hệ cộng tác vẫn không thực hiện đúng quy định này, đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn gây cháy nổ.

g. Sự cố về thiên tai tự nhiên

❖ *Nhận diện sự cố:* Các sự cố về sét đánh bão lụt.

❖ *Đánh giá tác động do sự cố*

- Các sự cố về sét đánh, bão lụt gây thiệt hại về người và tài sản nghiêm trọng.

- Các sự cố do thiên tai được xem là sự cố bất khả kháng. Tuy nhiên, Chủ dự án cũng sẽ đề ra những biện pháp phòng ngừa, phương án ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.

2.4. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

2.4.1. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải hiện hữu trước khi nâng công suất

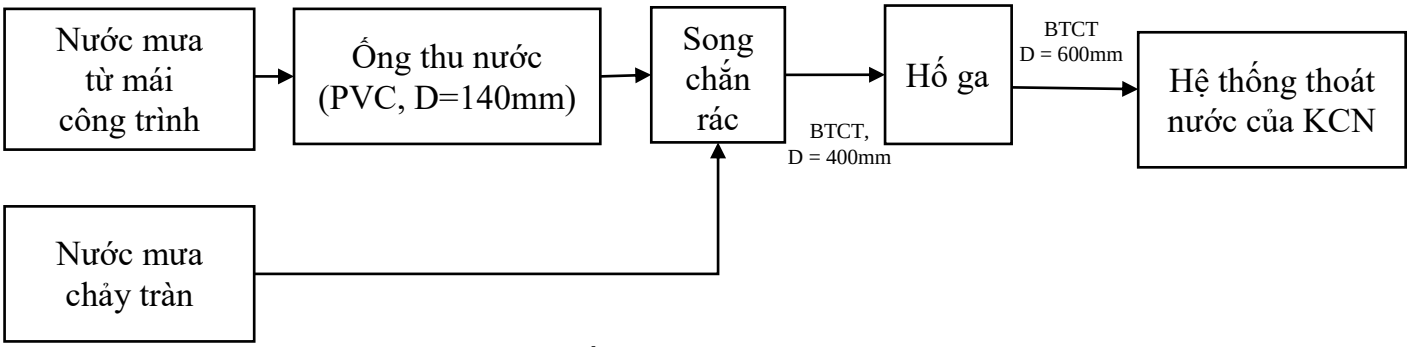
2.4.1.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến chất thải

2.4.1.1.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

a. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa sẽ được Công ty xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Quy trình thu gom nước mưa tại nhà máy như sau:



Hình 4.1: Sơ đồ thoát nước mưa của Dự án

Hệ thống thu gom nước mưa của Công ty bao gồm:

- Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng các máng xối, dẫn bằng ống

nhựa PVC, đường kính D = 140 mm chảy về cống thoát nước mưa nội bộ trong dự án sau đó dẫn đến các hố ga thu gom nước mưa và từ hố ga trong dự án chảy về hố ga đấu nối nước mưa của KCN Đồng Xoài II.

- Cống thoát nước mưa được xây dựng xung quanh dự án, tập trung nước mưa từ các mái công trình chính và dẫn đến hố ga sau đó đến các mương thoát nước mưa của khu vực dự án.

- Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu gom nước mưa xây dựng dọc theo nhà xưởng, sau đó dẫn đến cống thoát nước mưa của nhà xưởng bằng cống BTCT, đường kính D = 400 mm.

- Nước mưa từ cống thoát nước mưa của Dự án sẽ được đấu nối ra hố ga thoát nước chung của KCN bằng cống BTCT, đường kính D = 600 mm, tại 5 điểm gồm 3 điểm nằm trên trên đường N6 và 2 điểm nằm trên đường N1. Nguồn tiếp nhận nước mưa của Công ty là mương thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài II.

Cống thoát nước mưa được bố trí dưới lòng đường theo hình thức tự chảy có độ dốc I = 0,25% để đảm bảo thời gian chảy là nhanh nhất, hướng dốc thoát nước của khu vực theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây đặc biệt theo độ dốc của địa hình.

- Vị trí đấu nối nước mưa: Vị trí tọa độ điểm đấu nối nước mưa *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106^{o}15', múi chiếu 3^o):*

+ *Vị trí thoát nước mưa số 1 trên đường N6:* X = 1273986, Y= 565578, vật liệu BTCT đường kính D = 600 mm.

+ *Vị trí thoát nước mưa số 2 trên đường N6:* X = 1273934, Y= 565425, vật liệu BTCT đường kính D = 600 mm.

+ *Vị trí thoát nước mưa số 3 trên đường N6:* X = 1273920, Y= 565331, vật liệu BTCT đường kính D = 600 mm.

+ *Vị trí thoát nước mưa số 4 trên đường N1:* X = 1274095, Y= 565150, vật liệu BTCT đường kính D = 600 mm.

+ *Vị trí thoát nước mưa số 5 trên đường N1:* X = 1274130, Y= 565292, vật liệu BTCT đường kính D = 600 mm.

- Chế độ xả: Tự chảy.

Ngoài ra, Dự án sẽ thường xuyên thực hiện các công tác:

+ Vào mùa mưa chủ dự án sẽ thường xuyên nạo vét khơi thông dòng chảy để nước mưa có thể tiêu thoát một cách triệt để, không ứ đọng, ngập lụt.

+ Để hạn chế mức thấp nhất lượng tạp chất bị cuốn theo nước mưa vào môi trường xung quanh, thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực xung quanh nhà xưởng, kho bãi và thực hiện tốt công tác thu gom chất thải sinh hoạt và sản xuất trong khu vực.

+ Rác thải sau khi được chặn lại từ song chắn rác được thu gom vào thùng chứa và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

+ Không để nguyên liệu và sản phẩm rơi vãi ở những khu vực không có mái che.

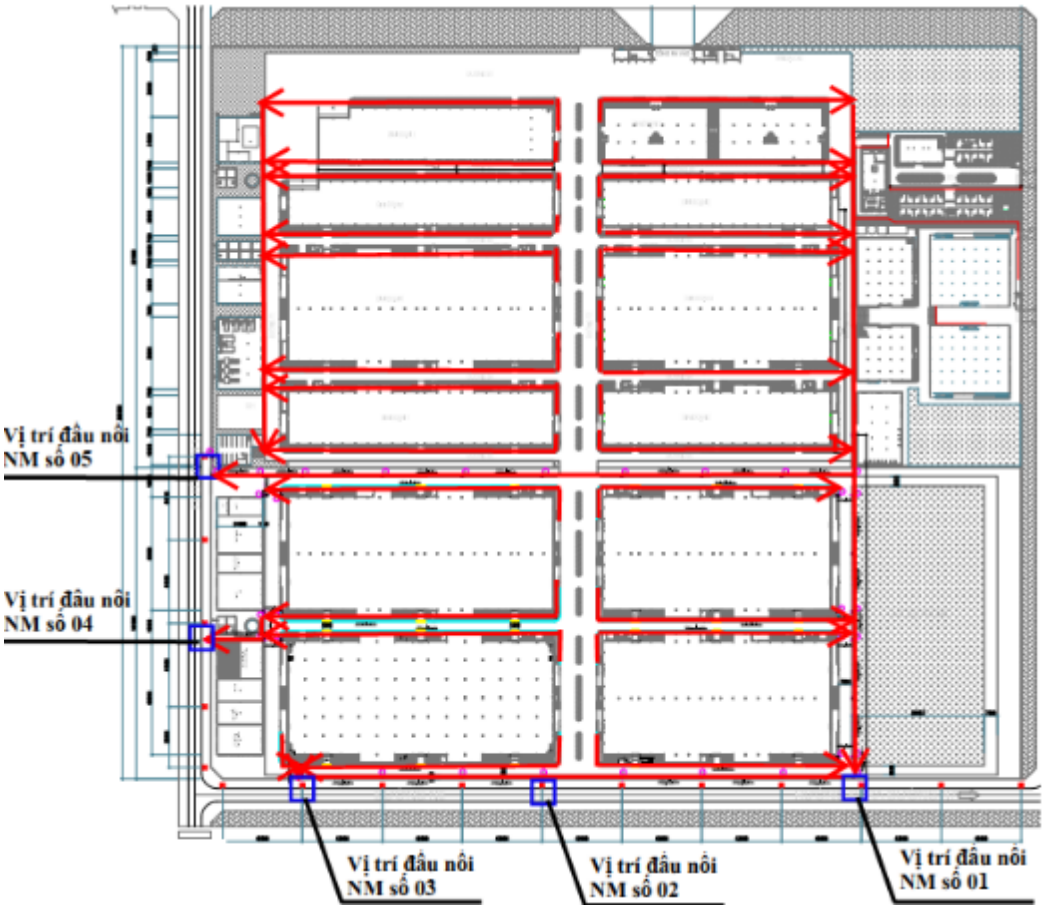
+ Thường xuyên vệ sinh khu tiếp nhận nguyên liệu cũng như đường giao thông trong khu vực nhà máy.

Bảng 4.31: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Kich thước	Vật liệu
1	Ống PVC, đường kính D = 140 mm	3.102 m	PVC
2	Công BTCT, đường kính D = 400 mm	2.871 m	BTCT
3	Hố ga đấu nối nước mưa với KCN (1.200 x 1.200 x 1.500 mm)	5 hố ga	BTCT

Nhận xét: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Hình ảnh hố ga đấu nối nước mưa tại Dự án vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Đồng Xoài II như sau:



Hình 4.2: Sơ đồ tuyến cống chính thoát nước mưa của Dự án

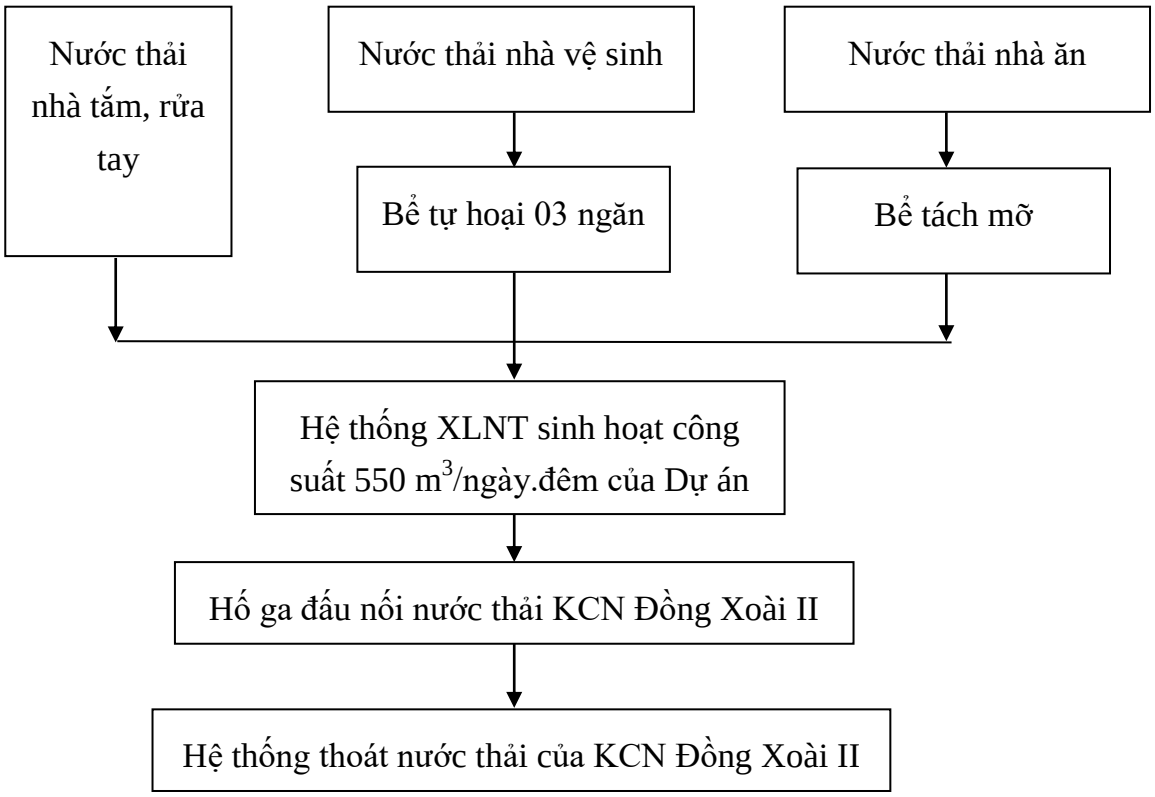


Hình 4.3: Hố ga đấu nối nước mưa tại Dự án với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Đồng Xoài II

Sơ đồ thoát nước mưa được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo.

b. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Công ty đã tách riêng biệt hệ thống thu gom nước mưa và nước thải sinh hoạt. Tất cả nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo mạng lưới thoát nước thải dẫn đến hố thu của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy, cụ thể được trình bày như Sơ đồ sau:



Hình 4.4: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của Dự án

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ bằng hệ thống đường ống nhựa PVC, đường kính D = 300 mm, độ dốc i=0,2%, sau đó sẽ được dẫn về HTXLNT công suất 550 m^3/ngày.đêm sau đó đấu nối ra hố ga nước thải của KCN bằng ống nhựa PVC có đường kính D = 140 mm.

Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ được thu gom về HTXLNT công suất 550 m^3/ngày.đêm sau đó đấu nối ra hố ga nước thải của KCN bằng ống nhựa PVC có đường kính D = 140 mm tại 01 điểm nằm trên đường N6.

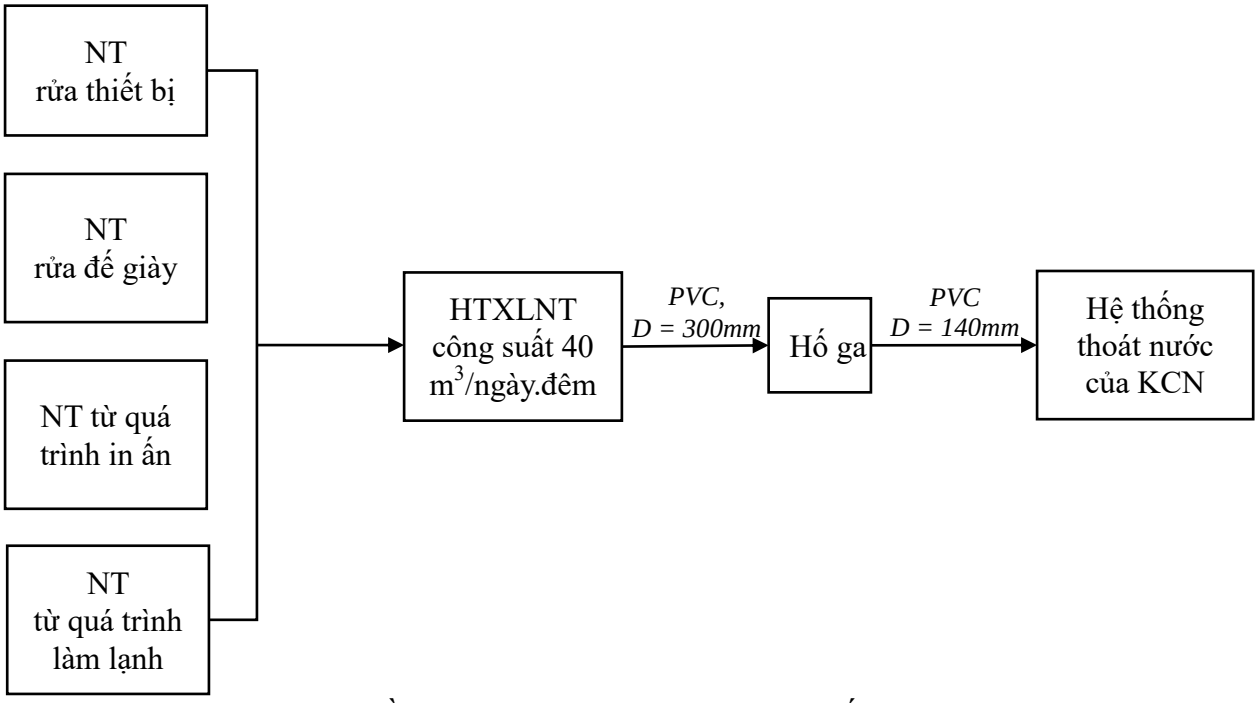
Bảng 4.32: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

STT	Hạng mục	Kích thước	Vật liệu
1	Ống nhựa PVC, đường kính D = 300 mm	428 m	PVC
2	Ống nhựa PVC, đường kính D = 140 mm	20	PVC
3	Hố ga đấu nối nước thải của KCN (1.200 x 1.200 x 1.500 mm)	01 hố ga	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

c. Thu gom, thoát nước thải sản xuất

Công ty đã tách riêng biệt hệ thống thu gom nước mưa và nước thải sản xuất. Tất cả nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy theo mạng lưới thoát nước thải dẫn đến hố thu của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy, cụ thể được trình bày như Sơ đồ sau:



Hình 4.5: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của Dự án

Nước thải sản xuất từ khu vực rửa thiết bị và rửa đế giày, in ấn và làm lạnh được dẫn về HTXLNT công suất 40 m^3/ngày.đêm bằng ống nhựa PVC, đường kính D = 300

mm, sau đó đấu nối ra hố ga nước thải của KCN bằng ống nhựa PVC có đường kính D = 140 mm tại 01 điểm nằm trên đường N6.

Bảng 4.33: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước thải sản xuất của Dự án

STT	Hạng mục	Kích thước	Vật liệu
1	Ống nhựa PVC, đường kính D = 300 mm	244 m	PVC
2	Ống nhựa PVC, đường kính D = 140 mm	20	PVC
3	Hố ga đấu nối nước thải của KCN (1.200 x 1.200 x 1.500 mm)	01 hố ga	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Ghi chú: *Nước thải sau xử lý của HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm và nước thải sau xử lý của HTXLNT sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm sẽ được dẫn về 01 hố ga đấu nối nước thải với KCN Đồng Xoài II tại vị trí trên đường N6.*

d. Xử lý nước thải

➢ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn cùng với nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ sẽ được dẫn về HTXLNT sinh hoạt của Dự án.

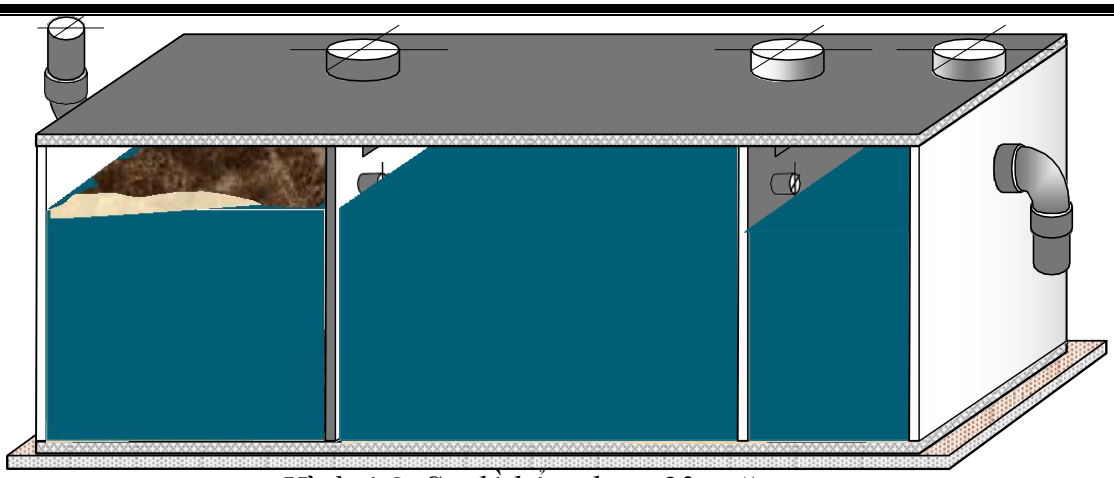
Nguyên lý hoạt động bể tự hoại:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời thực hiện ba chức năng: lắng nước thải, lên men cặn lắng và lọc nước thải sau lắng.

Bể tự hoại gồm 03 ngăn: ngăn lắng-lên men cặn, ngăn lắng và ngăn lọc. Nước thải ban đầu được đưa vào ngăn lắng với thời gian từ 1-3 ngày. Do vận tốc trong bể nhỏ nên phần lớn cặn lơ lửng được lắng lại. Tùy theo điều kiện nhiệt độ và chế độ vận hành quản lý của bể, hiệu quả lắng tại đây có thể đạt 60 – 80%. Qua thời gian 3 – 6 tháng cặn sẽ lên men yếm khí. Quá trình lên men ở giai đoạn đầu chủ yếu là lên men axít. Các chất khí CH_4, CO_2,… được tạo nên trong quá trình phân giải sẽ nổi lên.

Nước thải sau khi lắng và lên men ở ngăn 01 được chuyển sang ngăn 02 tiếp tục lắng cặn theo nguyên tắc trọng lực. Sau đó được đưa tới ngăn 03 để lọc. Vật liệu lọc gồm các lớp than củi, than xỉ, gạch vỡ, sỏi. Mục đích của ngăn lọc là giữ lại các cặn có kích thước lơ lửng (không lắng được bằng trọng lực). Nước thải qua hầm lọc được dẫn ra ngoài và thải vào hệ thống thoát nước của khu vực.

Bể tự hoại không yêu cầu đặc biệt nào khi đưa vào vận hành. Tuy nhiên sự lên men cặn phải bắt đầu vài ngày sau khi đưa vào hoạt động. Bùn cặn lên men được hút sau 1-3 năm khi bể hoạt động. Tại thời điểm hút, phần bùn cặn chưa lên men nằm phía trên vì vậy ống hút của máy bơm phải đặt sâu xuống đáy bể. Thông thường khi hút chừa lại khoảng 20% lượng bùn cặn để gây men cho bùn cặn tươi đợt sau.



Hình 4.6: Sơ đồ bể tự hoại 03 ngăn

Bảng 4.34: Thông số kỹ thuật bể tự hoại của Dự án

STT	Tên hạng mục	Vị trí	Số lượng	Kích thước (dài x rộng)	Vật liệu
1	Bể tự hoại	Xưởng A2	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
2	Bể tự hoại	Xưởng A3	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
3	Bể tự hoại	Xưởng A4	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
4	Bể tự hoại	Xưởng A5	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
5	Bể tự hoại	Xưởng A6	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
6	Bể tự hoại	Xưởng B2	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
7	Bể tự hoại	Xưởng B3	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
8	Bể tự hoại	Xưởng B4	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
9	Bể tự hoại	Xưởng B5	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
10	Bể tự hoại	Xưởng B6	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
11	Bể tự hoại	VP + Tạo mẫu	2	3,1 m x 1,7 m	BTCT
12	Bể tự hoại	Ký túc xá	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
13	Bể tự hoại	Nhà ăn chuyên gia	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
14	Bể tự hoại	Nhà ăn công nhân	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
15	Bể tự hoại	Nhà phụ trợ	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
16	Bể tự hoại	Nhà giải trí chuyên gia	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
17	Bể tự hoại	Nhà nghỉ chuyên gia	3	3,1 m x 1,7 m	BTCT
18	Bể tự hoại	Nhà chuyên gia	1	3,1 m x 1,7 m	BTCT
TỔNG			**30**		

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang, 2024)

➢ Tại Dự án có 02 hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

Hệ thống 1: Hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất thiết kế 550 m^3/ngày.đêm (*trong đó tái sử dụng 30% nước thải sau xử lý tương đương 165 m^3/ngày.đêm*), có quy

trình công nghệ như sau: Trong đó quy trình công nghệ hiện hữu như sau: **Nước thải (Nước thải nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ) → Bể gom→ Bể điều hòa → Bể aerotank→ Bể lắng→ Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận**. Một phần nước sẽ qua bể khử trùng và đưa vào bể lọc để tái sử dụng cho mục đích tưới cây và rửa đường. Phần còn lại sẽ đưa ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau xử lý được lưu chứa tại bể chứa nước tái sử dụng và được sử dụng mục đích tưới cây và rửa đường tại Nhà máy, chất lượng nước sau xử lý đảm bảo yêu cầu về chất lượng nước đạt QCVN 08:2023/BTNMT. Trường hợp nước sau hệ thống xử lý nước tái sử dụng không đạt quy chuẩn, Chủ dự án sẽ tạm ngưng dẫn nước từ bể khử trùng qua Cụm bể xử lý nước tái sử dụng để kiểm tra khắc phục sự cố và bơm dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 550 m^3/ngày.đêm để xử lý trong thời gian chờ khắc phục sự cố.

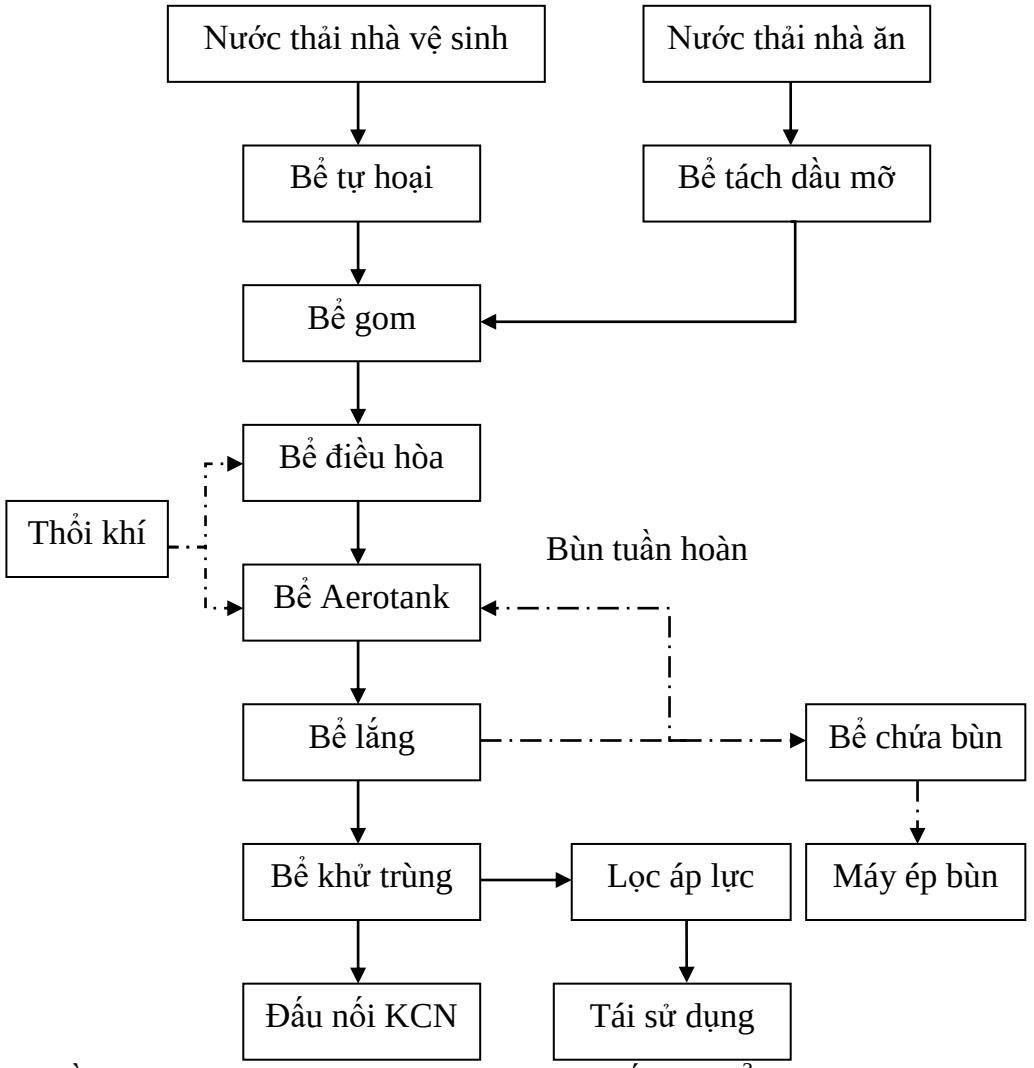
Hệ thống 2: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm có quy trình công nghệ như sau:

Quy trình xử lý nước thải như sau: **Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa→ Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng 1 → Bể aerotank → Bể lắng sinh học→ Bể Keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Nguồn tiếp nhận**

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án đạt quy chuẩn đấu nối của KCN Đồng Xoài II sẽ được thải vào hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN.

- ***Hệ thống 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm (tuần hoàn tái sử dụng 30% lượng nước thải)***

Đối với lượng nước thải sinh hoạt sau khi qua HTXLNT sinh hoạt sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho mục đích tưới cây, rửa đường. Cụ thể công nghệ xử lý như sau:



Hình 4.7: Sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm hiện hữu

Công trình đã được Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Giấy xác nhận số 07/GXNĐTM-BQL ngày 20/10/2015.

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại và bể tách dầu được đưa về bể gom. Tại đây có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải được bơm lên bể điều hòa.

Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải. Quá trình xáo trộn được thực hiện nhờ hệ thống thổi khí bố trí trong bể. Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể Aerotank.

Bể Aerotank là bể vi sinh hiếu khí sinh trưởng lơ lửng, có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí lơ lửng trong nước (bám dính trên bùn hoạt tính). Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng, vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

Từ bể Aerotank, nước thải chảy sang bể lắng. Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo, vì vậy bể lắng này có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa về bể khử trùng để loại bỏ vi sinh vật gây hại dưới tác dụng của Clo.

Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, đủ điều kiện đấu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II. Nước thải được đấu nối vào chung vào nước thải sản xuất sau xử lý; cuối cùng, đấu nối vào HTXLNT của KCN Đồng Xoài II.

Bùn dư từ bể lắng 2 được bơm về bể chứa bùn. Từ đây bùn lắng xuống đáy, được bơm vào máy ép bùn để tách nước ra khỏi bùn. Nước từ quá trình xử lý bùn được đưa về bể gom để xử lý lại. Bùn sau khi ép sẽ được vận chuyển đi xử lý tiếp ở dạng chất thải rắn.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất thiết kế 550 m^3/ngày.đêm hiện hữu trước khi nâng công suất như sau:

Bảng 4.35: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm hiện hữu trước khi nâng công suất

STT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu	Số lượng
1	Bể thu gom	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 2,8m × 1,5m × 3,5m (3,0 m) - Thể tích hữu ích: 12,6 m^3 - Thời gian lưu nước: 0,5 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm – Thép Ø8a100	01 bể
2	Bể điều hòa	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 8,4m × 7m × 4,5m (4,1 m) - Thể tích hữu ích: 241,08 m^3 - Thời gian lưu nước: 10,5 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm – Thép Ø8a100	01 bể
3	Bể Aerotank	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 8,4m × 4,9m × 4,5m (4,1 m) - Thể tích hữu ích: 168,7 m^3 - Thời gian lưu nước: 7,4 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm – Thép Ø8a100	01 bể
4	Bể lắng	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 6,4m × 6,4m × 4,5m (4,1 m) - Thể tích hữu ích: 167,9 m^3 - Thời gian lưu nước: 7,32 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100	01 bể
5	Bể khử trùng	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1,8 m × 1,3m × 4,5m (4,1 m) - Thể tích hữu ích: 9,59 m^3 - Thời gian lưu nước: 0,42 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100	01 bể
6	Bể trung gian	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1,8m × 1,5m × 4,5m (4,1 m) - Thể tích hữu ích: 11,07 m^3 - Thời gian lưu nước: 0,48 h	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100	01 bể
7	Bể chứa bùn	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 3,2m × 1,8m × 4,5m (4,1 m)	Vật liệu: – Bê tông cốt	02 bể

STT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu	Số lượng
		- Thể tích hữu ích: 23,6 m^3 - Thời gian lưu nước: 0,5 h	thép – Dày 200mm Thép Ø8a100	



(Nguồn: Công ty TNHH Shyang, 2024)

Hình 4.8: Hệ thống XLNT sinh hoạt hiện hữu của Dự án



Hình 4.9: Hệ thống bồn lọc áp lực tại Dự án

Bảng 4.36: Thông số chất lượng nước thải sau xử lý được sử dụng với mục đích tái sử dụng tại Dự án

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chất lượng nước sau HTXL tái sử dụng QCVN 08:2023/BTNMT
1	pH	--	--
2	Độ đục	NTU	--
3	Độ cứng	Mg $CaCO_3$/l	--
4	Amoni	mg/l	0,3
5	Nitrit	mg/l	0,05
6	Chloride	mg/l	250
7	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,1

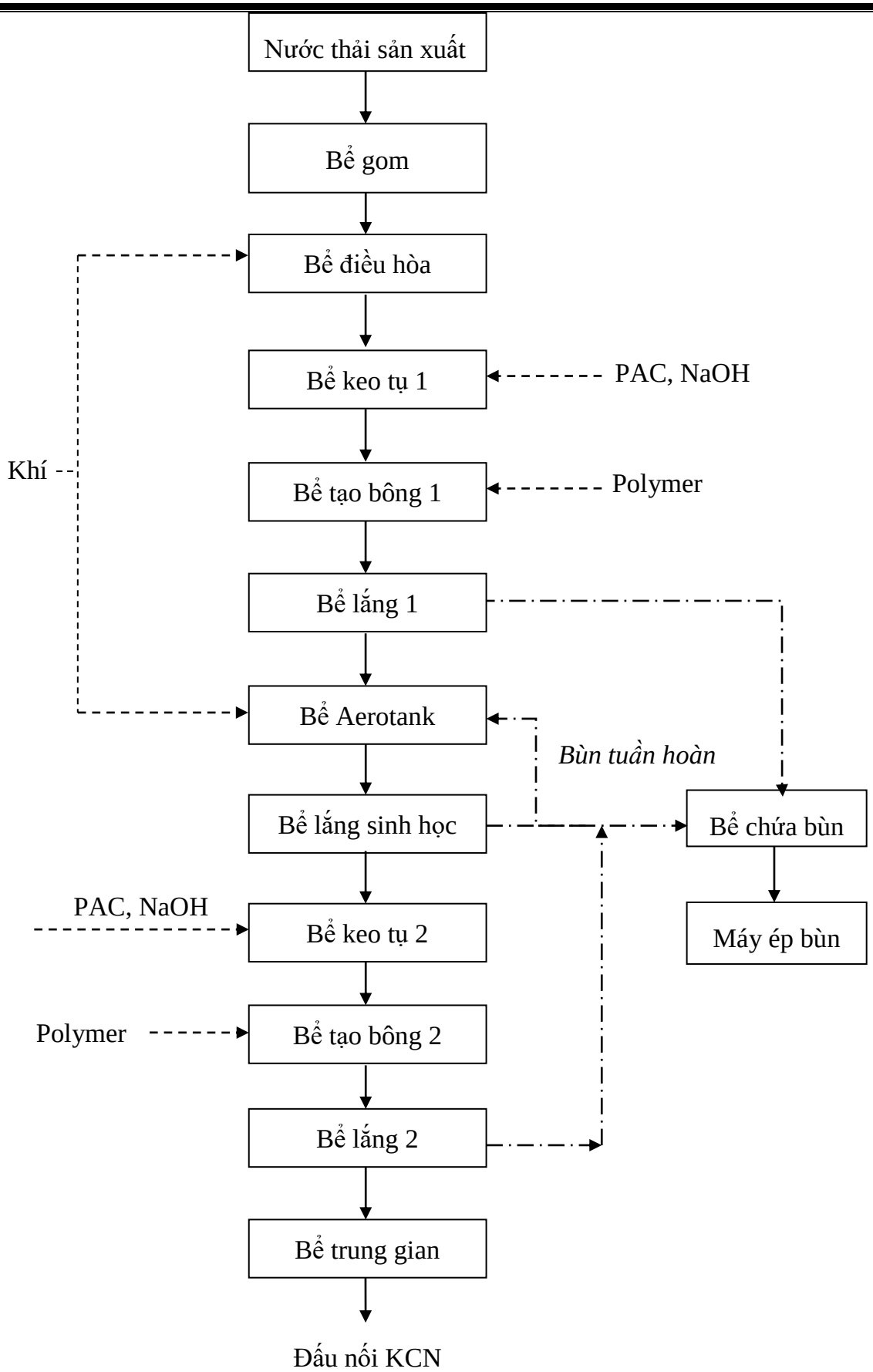
Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành HTXLNT sinh hoạt của Dự án như sau:

Bảng 4.37: Danh mục hóa chất xử lý nước thải của HTXLNT sinh hoạt

STT	Hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng	Đơn vị	Khối lượng
1	Men vi sinh	kg/tháng	3
2	Mật rỉ đường	kg/tháng	130
3	$NaHCO_3$	kg/tháng	130
4	Clorine	viên/tháng	15

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Hệ thống 2: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm



Hình 4.10: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sản xuất được đưa về bể gom. Tại đây có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải sản xuất được bơm lên bể điều hòa.

Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải. Quá trình xáo trộn được thực hiện nhờ hệ thống thổi khí bố trí trong bể.

Từ bể điều hòa, nước thải sản xuất lần lượt cho qua bể keo tụ 1 và bể tạo bông 1. Tại đây PAC, NaOH và Polymer được cho vào nước thải nhằm liên kết các chất ô nhiễm thành bông bùn có kích thước lớn, có thể lắng trọng lực trong nước. Nước thải mang theo bùn được chảy sang bể lắng 1. Bùn lắng xuống đáy được định kỳ bơm về bể chứa bùn. Nước được thu trên bề mặt và chảy sang bể Aerotank.

Bể Aerotank là bể vi sinh hiếu khí sinh trưởng lơ lửng, có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxy hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí lơ lửng trong nước (bám dính trên bùn hoạt tính). Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxy, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l; do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

Từ bể Aerotank, nước thải chảy sang bể lắng sinh học. Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo, vì vậy bể lắng này có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa về bể keo tụ 2 và bể tạo bông 2.

Tại bể keo tụ 2 và bể tạo bông 2; hóa chất PAC, NaOH và Polymer được tiếp tục cho vào nước thải nhằm liên kết các chất ô nhiễm thành bông bùn có kích thước lớn và lắng trọng lực trong nước. Nước thải mang theo bùn chảy sang bể lắng 2. Bùn lắng xuống đáy được định kỳ bơm về bể chứa bùn. Nước được thu trên bề mặt và chảy sang bể trung gian.

Sau khi nước thải chảy vào bể trung gian thì sẽ được đấu nối chung vào nước thải sinh hoạt sau xử lý và cuối cùng sẽ được đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Đồng Xoài II.

Từ bể lắng 1 và bùn dư từ bể lắng 2 được bơm về bể chứa bùn. Từ đây bùn lắng xuống đáy, được bơm vào máy ép bùn để tách nước ra khỏi bùn. Nước từ quá trình xử

lý bùn được đưa về bể gom để xử lý lại. Bùn sau khi ép sẽ được vận chuyển đi xử lý tiếp ở dạng chất thải rắn.

Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất của nhà máy:

Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất của nhà máy công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 4.38: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)				Thể tích hữu ích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Kết cấu
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu hữu ích	Chiều sâu xây dựng			
1	Bể gom NTSX	1	1,7	1	2	2,5	3,4	1,03	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
2	Bể điều hòa NTSX	1	3,4	2,4	2	2,5	16,32	4,94	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
3	Bể keo tụ 1	1	1,2	1	2	2,5	2,4	0,72	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
4	Bồn tạo bông 1	1	1	1	2	2,5	2	0,6	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)				Thể tích hữu ích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Kết cấu
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu hữu ích	Chiều sâu xây dựng			
									200mm Thép Ø8a100
5	Bể lắng hóa lý 1	1	2,2	2,2	2	2,5	9,7	2,93	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
6	Bể Aerotank	1	6	3,4	2	2,5	40,8	12,4	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
7	Bể lắng sinh học	1	1,7	1,7	2	2,5	5,78	1,75	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
8	Bể keo tụ 2	1	1,5	1,5	2	2,5	4,5	1,36	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)				Thể tích hữu ích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Kết cấu
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu hữu ích	Chiều sâu xây dựng			
9	Bồn tạo bông 2	1	1,5	0,85	2	2,5	2,55	0,77	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
10	Bể lắng hóa lý 2	2	1,7	1,7	2	2,5	5,78	1,75	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100
11	Bể trung gian	1	1,5	0,85	2	2,5	2,55	0,77	Vật liệu: – Bê tông cốt thép – Dày 200mm Thép Ø8a100

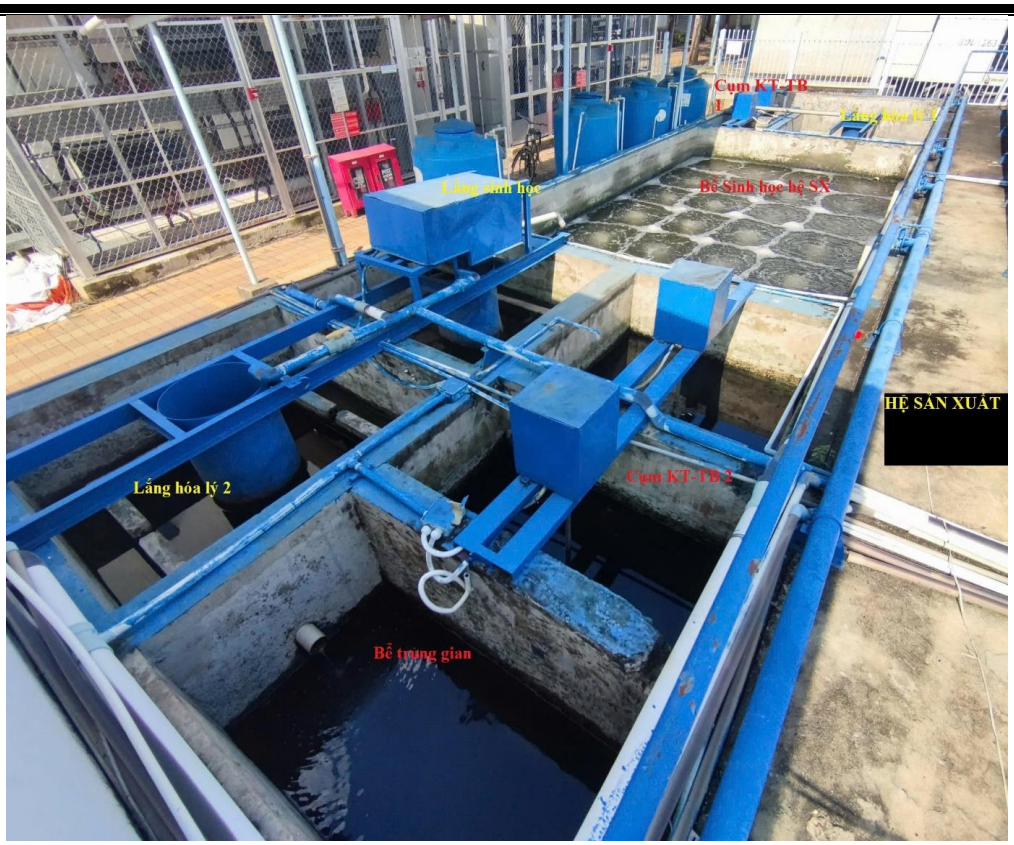
(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành HTXLNT sản xuất của Dự án như sau:

Bảng 4.39: Danh mục hóa chất xử lý nước thải của HTXLNT sản xuất

STT	Hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng	Đơn vị	Khối lượng
1	NaOH	kg/tháng	40
2	PAC	kg/tháng	40
3	Polymer	kg/tháng	10

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)



Hình 4.11: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm

e. Chất lượng nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II (tương đương QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ đấu nối vào hố thu nước thải của KCN.

Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài II (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)

Bảng 4.40: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Độ màu	Pt-Co	150
4	BOD_5 (20^0C)	mg/L	50
5	COD	mg/L	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
7	As	mg/L	0,1
8	Hg	mg/L	0,01
9	Pb	mg/L	0,5
10	Cd	mg/L	0,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
11	Cr (VI)	mg/L	0,1
12	Cr (III)	mg/L	1
13	Cu	mg/L	2
14	Zn	mg/L	3
15	Ni	mg/L	0,5
16	Mn	mg/L	1
17	Fe	mg/L	5
18	CN-	mg/L	0,1
19	Tổng phenol	mg/L	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
21	Sunfua	mg/L	0,5
22	F-	mg/L	10
23	NH_4^+	mg/L	10
24	Tổng N	mg/L	40
25	Tổng P	mg/L	6
26	Coliform	MPN/100 mL	5.000

Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với điểm xả nước thải sau xử lý trước khi nâng công suất:

Nước thải sau xử lý của HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm và nước thải sau xử lý của HTXLNT sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm đáp ứng giới hạn tiếp nhận của KCN Đồng Xoài II tương đương với QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN tại 01 vị trí trên đường N6. Điểm đấu nối nước thải có đặc điểm như sau:

Toàn bộ nước thải sau xử lý sẽ được chảy ra hố ga đấu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II bằng đường ống PVC có D = 140 mm đáp ứng khả năng tiêu thoát tốt toàn bộ nước thải sau xử lý.

Điểm xả thải được gia cố bê tông cốt thép đảm bảo chống sạt lở xung quanh khu vực cửa xả.

Hố ga đấu nối nước thải của cơ sở với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II được xây dựng bằng BTCT và có nắp đan thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát và lấy mẫu.

Vị trí điểm xả nước thải: Hố ga ngoài tường rào của Công ty cấu tạo bằng BTCT, kích thước D x R x C = 1.200 mm x 1.200 mm x 1.500 mm.

Vị trí tọa độ điểm đấu nối nước thải vào KCN (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến

trục $106^o15'$, múi chiếu 3^o): X = 1274128; Y = 565256.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II (nguồn nước tiếp nhận của Sông Rinh (suối Dinh), chất lượng nước thải sau xử lý của của KCN Đồng Xoài II đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9, K_f=1,1).

Hình ảnh hố ga đấu nối nước thải sau xử lý của Dự án vào KCN Đồng Xoài II như sau:



Hình 4.12: Hố ga đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II

Nhận xét: Như vậy, điểm xả nước thải của Dự án đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định

2.4.1.1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải trước khi nâng công suất

a. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động giao thông

Hoạt động của Dự án sẽ làm gia tăng lượng khói bụi với thành phần gây ô nhiễm chủ yếu là các chất khí thoát ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu như bụi, SO_2, NO_2, CO,... Dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau để khắc phục nguồn ô nhiễm này:

+ Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh,... cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, cản trở tiếng ồn phát tán.

+ Tổ vệ sinh tại dự án sẽ thường xuyên quét dọn, làm vệ sinh đường nhằm hạn chế thấp nhất lượng bụi đất trên mặt đường.

b. Bụi, khí thải từ công đoạn mài đế giày

Tại nhà máy, máy móc thiết bị đầu tư cho công đoạn mài đế giày phân làm 2 loại:

- Một số máy mài đã có thiết bị túi vải đi kèm máy. Do đó không cần phải lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải.

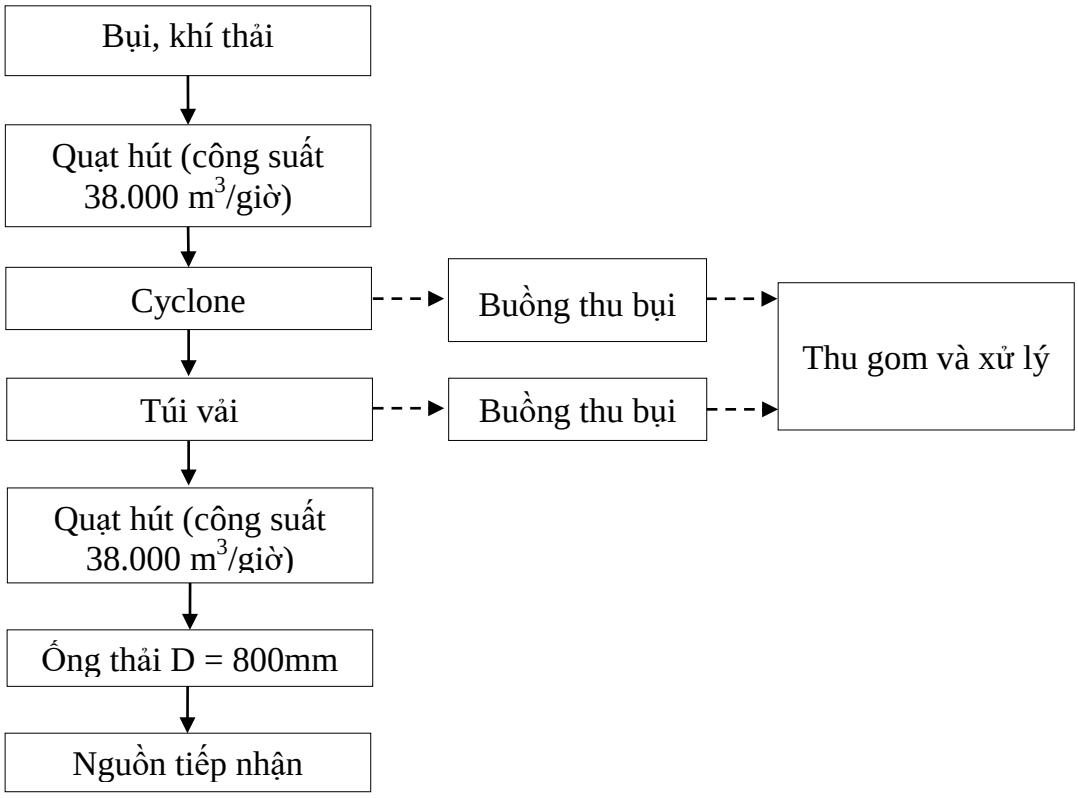


Hình 4.13: Máy mài và thiết bị túi vải đi kèm máy

- Một số máy mài không có thiết bị túi vải đi kèm máy. Do đó chủ đầu tư sẽ lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý bụi khí thải phát sinh trong công đoạn mài. Quy trình công nghệ được trình bày như sau:

❖ ***Quy mô, công suất, công nghệ:***

- Công suất thiết kế: 38.000 m^3/giờ (02 hệ thống)



Hình 4.14: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực mài đế giày

Thuyết minh quy trình:

Bụi từ khu vực mài đế giày sẽ được dẫn về Cyclone để xử lý thông qua quạt hút. Tại đầu các phần từ Cyclone, dòng khói bắt đầu chuyển động xoắn ốc theo dạng hình tròn nhờ cánh xoắn. Điều này được gọi là "dòng xoắn ngoài". Do vận tốc dòng khói ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi trong khói có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành phần từ Cyclone. Điều này xảy ra với tất cả các hạt có kích thước lớn do vượt quá lực ly tâm bởi chuyển động xoắn ốc. Khi hạt va chạm tới thành thì nó sẽ bị chậm lại do lực ma sát. Các hạt này sẽ được tách ra khỏi dòng khí chính và đẩy xuống phần hình nón bởi các thành phần đi xuống của vận tốc. Tại đây, các hạt rắn được tách rời khỏi phần từ Cyclone và đi xuống phễu thu tro bộ Cyclone. Dòng khói khi đi đến phần dưới cùng hình nón của phần từ Cyclone sẽ đổi hướng quay ngược trở lại và chuyển động lên trên và hình thành "dòng xoắn trong". Bụi lắng xuống phễu thu bụi và được xả ra ngoài qua van xoay và vít theo chu kỳ. Bụi xả qua van xoay và vít sẽ được đóng bao để thuận tiện cho việc vận chuyển và vệ sinh. Dòng khí quay quanh ống trụ tâm của phần từ Cyclone và dòng khí có bụi mịn hơn được xử lý tiếp tục tại hệ thống lọc bụi bằng túi vải. Trong quá trình xử lý lọc bụi bằng túi vải, khí sạch đi xuyên qua thiết bị lọc, thoát ra ngoài bằng ống thải, còn bụi sẽ được giữ lại trên bề mặt của các thiết bị lọc. Lớp bụi mịn bám vào túi lọc càng dày thì trở lực của thiết bị lọc càng tăng lên, độ thấm khí giảm xuống, bụi sẽ được giũ bỏ liên tục bằng khí nén hay bằng cơ học. Bụi được giũ ra khỏi bề mặt túi sẽ rơi xuống phễu bên dưới khoang lọc của nhà túi, được vận chuyển đi thông qua hệ thống xả và vận chuyển dưới đáy lọc bụi gồm van xoay, vít tải,… được thu gom định kỳ.

Khí thải qua thiết bị xử lý sẽ thải qua ống thải cao H = 17 m, đường kính D = 800 mm nhờ quạt hút. Khí thải đầu ra sẽ đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,9; K_v = 1,0) trước khi thải vào môi trường.

Bảng 4.41: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn mài đế giày

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hệ thống hút	Hệ thống ống nhánh - Chiều dài: 1.910 m - Đường kính: D = 600mm - Vật liệu: Thép CT3	01 hệ thống
		Hệ thống ống chính - Chiều dài: 7.435 - Đường kính: D = 1.000 mm - Vật liệu: Thép CT3	01 hệ thống
2	Kích thước	- Công suất lọc bụi max: 38.000 m^3/h. - Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 4.735 x 1.875 x	02 hệ thống

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
	Cyclone	1.875 mm - Khung thiết bị: Thép hình SS400 (I150, U100) - Mặt sàng: Thép tấm SS400 dày 6 mm - Vỏ thiết bị: Thép tấm SS400 dày 3 mm - Côn phần tử cyclone đơn: Thép Inox SUS 201 dày 2 mm (đổ bê tông côn phần tử) - Hiệu suất lọc bụi: 95%	
3	Hệ thống lọc bụi túi vải	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 3 x 2,2 x 4m - Túi vải D400 dài 2m: 8 túi/hệ thống	02 hệ thống
4	Quạt hút	- Công suất: 40 HP - Lưu lượng: 38.000 m^3/h - Điện áp: 380V	02 cái
5	Buồng lắng bụi	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2,485 x 3,75 x 3,5m	01 Bộ
6	Ống khói thải	- Ống khói dự kiến đường kính D = 1.500 mm và chiều cao H = 17 m - Vật liệu: thép tấm SS400 - Số lượng: 01 ống khói	01 hệ thống

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)

❖ **Phương thức xả thải:** Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ theo thời gian hoạt động của nhà máy.

❖ ***Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực mài đế giày:***

- Vị trí xả khí thải:

+ Ống khói thoát khí thải khu vực mài đế giày số 01, tọa độ: X = 1209135; Y = 576524 (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^o15'$, múi chiếu 3^o).

+ Ống khói thoát khí thải vực mài đế giày số 02, tọa độ: X = 1209137; Y = 576526 (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^o15'$, múi chiếu 3^o).

- Phương thức xả thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ theo thời gian hoạt động của dự án.

❖ **Chế độ vận hành của công trình:** Vận hành liên tục.

❖ **Các loại hóa chất, chế phẩm, vật liệu sử dụng cho quá trình vận hành:**

Trong quá tình xử lý khí thải không sử dụng hóa chất, chế phẩm, vật liệu nào.

c. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng thu gom mùi và hơi dung môi khu vực quét keo, chiếu xạ, thành hình, rửa đế

Tại khu vực quét keo, chiếu xạ, thành hình, máy móc thiết bị được phân làm 2 nhóm:

- Một số máy có thiết bị hấp phụ than hoạt tính đi kèm máy, mùi và hơi dung môi được hấp phụ qua than hoạt tính và không thoát ra bên ngoài.

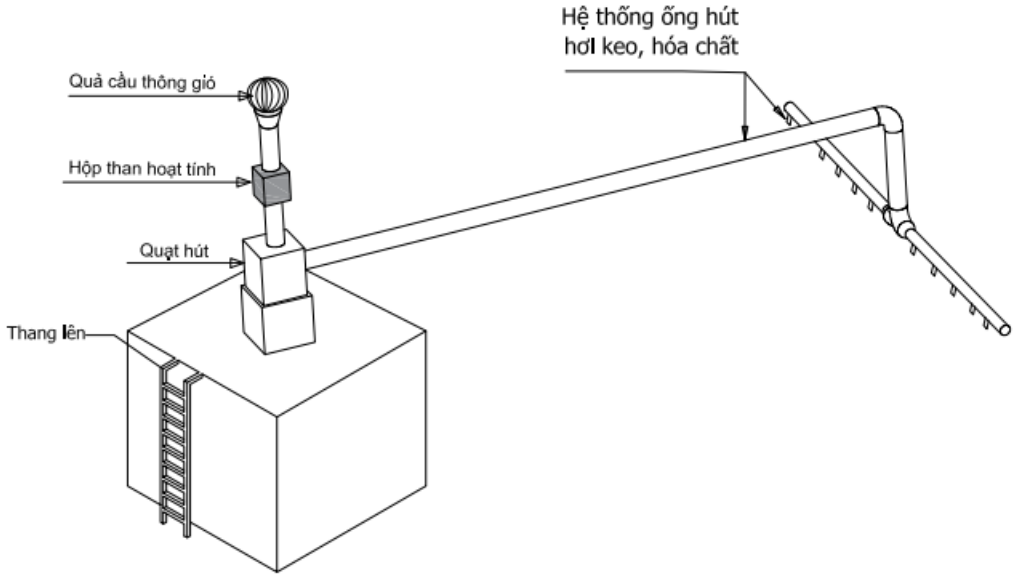



Hình 4.15: Thiết bị hấp phụ than hoạt tính đi kèm chuyền thành hình

- Một số máy không có thiết bị than hoạt tính đi kèm máy, mùi và hơi dung môi theo đường ống thu gom thoát ra ngoài. Mùi và hơi dung môi phát sinh trong quá trình dán keo mặt giày, đế giày được hút vào các quả cầu lắp đặt trên miệng ống thải để thu gom và thoát ra ngoài môi trường, Chủ dự án bố trí 29 quả cầu và thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính được lắp đặt trên 29 ống thải nhằm thu gom mùi và hơi dung môi để làm thông thoáng nhà xưởng hạn chế tối đa mùi còn đọng lại trong khu vực sản xuất của dự án.



Hình 4.16: Hệ thống thu gom mùi, dung môi từ khu vực quét keo



Hình 4.17: Biện pháp thông gió cưỡng bức tại nhà máy.

Ngoài ra, các khu vực khác như khu vực in, sửa chữa hàng lỗi,… công ty đã áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà xưởng bằng hệ thống quạt công nghiệp, trồng nhiều cây xanh,… đảm bảo không khí trong các khu vực sản xuất được trao đổi liên tục, hạn chế tối đa mùi hóa chất trong quá trình hoạt động.

d. Khí thải khu vực máy phát điện

Để giảm thiểu tác động xấu của hơi dung môi tới môi trường và sức khỏe người công nhân, Công ty đã thực hiện các biện pháp thông gió tự nhiên kết hợp thông gió cưỡng bức cho các nhà xưởng.

Gió vào nhà xưởng qua các cửa thông gió phía trên mái và qua các cửa sổ phía bên kia của nhà xưởng, còn không khí bên trong nhà xưởng được quạt hút hút ra từ phía đối diện. Thông qua quá trình trao đổi gió cưỡng bức thì bụi và hơi dung môi bên trong nhà xưởng sẽ được hút đẩy ra bên ngoài và phát tán nhanh vào môi trường không khí xung quanh.

Bảng 4.42: Thông số kỹ thuật của máy phát điện dự phòng

STT	Công suất	Số lượng (máy)	Số lượng ống thải (cái)	Ống khói thải		
				Chiều cao (m)	Đường kính (mm)	Vật liệu
1	1.400 KVA	2	4	7	220	Thép CT3
2	1.250 KVA	4	8	7	220	Thép CT3
3	1.000 KVA	1	2	7	220	Thép CT3
4	500 KVA	1	1	7	220	Thép CT3

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ying, 2024)



Hình 4.18: Ống khói máy phát điện tại Dự án

2.4.1.1.3. Biện pháp giảm thiểu từ việc tập trung chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trước khi nâng công suất

a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo đúng quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Nhà máy đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các vị trí phát sinh như khu văn phòng, khu ăn uống của công nhân, khu vực sản xuất và dọc các lối đi trong khuôn viên (45 thùng 60 lít bằng vật liệu nhựa PVC), có nắp đậy, có bánh xe đẩy. Hàng ngày được công nhân vệ sinh thu gom vào cuối ca sản xuất (hoặc khi rác đầy), tập kết về thùng chứa rác loại lớn (thể tích 240 lít, có nắp đậy, số lượng 12 thùng) đặt tại cổng để đơn vị thu gom đến thu gom và mang đi xử lý.

Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích là 34 m^2, kết cấu kho có mái che, có gờ chống tràn, có biển báo chất thải sinh hoạt.

Trong khu vực này có chứa các thùng dung tích 240 lít có nắp đậy, có bánh xe để di chuyển bằng tay; Hằng ngày, vào mỗi buổi sáng nhân viên vệ sinh sẽ thu gom rác tại các phòng về khu vực chứa chất thải rắn. Tại đây rác thải được đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển về khu xử lý rác của khu vực 01 ngày/lần;

Trước khi dự án đi vào hoạt động chính thức, chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải theo đúng quy định.

Phân loại rác: Rác sinh hoạt từ nhà ăn, văn phòng làm việc của nhân viên thu

gom về khu tập kết rác. Công tác phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh tại công ty thực hiện, có bộ phận quản lý môi trường tại công ty giám sát, sau cuối ngày làm việc. Rác sinh hoạt hữu cơ được bỏ vào trong thùng rác màu xanh.

Ngoài ra, nhằm hạn chế mùi phát sinh từ khu vực tập kết CTR, Dự án sẽ sử dụng chế phẩm sinh học (EM) để phun xịt nhằm khử mùi khu vực lưu chứa rác. Phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại các khu vực lưu chứa, tập kết chất thải rắn, định kỳ 01 lần/ngày, ngay sau khi thu gom chất thải và vệ sinh khu vực này. Loại vi sinh sử dụng dự kiến là AirSolution 9312, đây là loại chế phẩm vi sinh chuyên sử dụng để khử mùi cho các nhà chứa chất thải rắn hoặc khu vực xử lý nước thải. AirSolution 9312 hoạt động thông qua quá trình kháng cự mùi để giảm thiểu mùi khó chịu. Các hợp chất khử mùi thông qua quá trình phân hủy chuyển đổi phân tử mùi trở thành các hợp chất khó bay hơi, giảm cả nồng độ và cường độ mùi của chúng. Cách sử dụng: Pha loãng sản phẩm đậm đặc theo tỷ lệ từ 800 – 1.500 lần cho 1 lít sản phẩm đậm đặc; Mỗi lần xịt từ 10 – 15ml.

Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

b. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn chất thải phát sinh tại dự án sẽ được phân loài tại nguồn theo quy định gồm:

- Chất thải rắn từ quá trình sản xuất: Đối với bao bì, chai lọ, thùng caton hỏng sẽ được Công ty cho vào thùng chứa riêng và chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 170 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Mái lợp Tole, có nền bê tông chống thấm, tường bằng Tonle để che kín nắng mưa, cao độ nền bảo đảm không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thông gió và chiếu sáng tốt.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

- Bùn thải: Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom hút và xử lý theo quy định.



Hình 4.19: Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường.

c. Đối với chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Công ty sẽ bố trí 25 thùng PVC dung tích 120 lít, bên ngoài thùng được dán tên, mã CTNH tương đương với các loại chất thải nguy hại phát sinh của dự án và có các ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu giữ: Công ty đã bố trí nhà kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 120 m^2 để lưu giữ và phân loại toàn bộ CTNH.

- Kết cấu nhà kho: Kho chứa CTNH đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ. Bên ngoài bố trí các thiết bị ứng phó khác như cát, xẻng, bình chữa cháy, trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC đúng quy định.

- Biện pháp lưu giữ: Toàn bộ CTNH được thu gom, phân loại và lưu chứa vào khu vực lưu giữ riêng biệt với diện tích 120 m^2.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

- Định kỳ 01 lần/năm Công ty sẽ nộp báo cáo quản lý chất thải được tích hợp trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty gửi về Sở Tài nguyên và Môi

trường đúng quy định tại Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 70.000183T (cấp lần đầu) ngày 13/11/2014.



Hình 4.20: Kho lưu chứa CTNH.

2.4.1.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường không liên quan đến chất thải trước khi nâng công suất

❖ *Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung*

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu

20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

❖ *Giải pháp giảm âm từ máy thổi khí và hệ thống điều hòa không khí*

- Lắp ống giảm thanh ở đầu vào và đầu ra của máy thổi khí, máy thổi khí được đặt bên trong phòng điều hành, có đế cao su, cách âm với bên ngoài;

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy thổi khí và kiểm tra hoạt động của hệ thống điều hòa không khí của dự án;

- Ngoài ra, trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để cản trở tiếng ồn phát tán và góp phần điều hòa không khí trong khu vực dự án.

❖ *Giảm tác động do nhiệt*

- Chủ dự án cần lưu ý đến sức khỏe cho của công nhân viên tăng thời gian nghỉ ngơi hoặc cho nghỉ lao động trong những thời điểm nắng nóng gay gắt;

- Có các phương án hoạt động, phù hợp với từng thời điểm trong ngày.

❖ *Biện pháp giảm thiểu tác động về giao thông*

- Tuyên truyền và nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông cho công nhân, nhân viên.

❖ *Tác động đến sức khỏe cộng đồng khu vực dự án*

- Công tác quét dọn đường và vệ sinh môi trường thực hiện bố trí đầy đủ nhân lực thu gom, quét dọn, vệ sinh môi trường.

- Chủ dự án sẽ phối hợp với cơ quan chức năng kiểm soát cũng như giải quyết triệt để về vấn đề môi trường tránh gây tác động xấu, gây hoang mang cho người dân và dư luận.

2.4.1.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án trước khi nâng công suất

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ

- Nếu có cháy, nổ xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của cong người là khá lớn. Vì vậy, chủ dự án phải đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Kiểm tra các thiết bị, đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện;

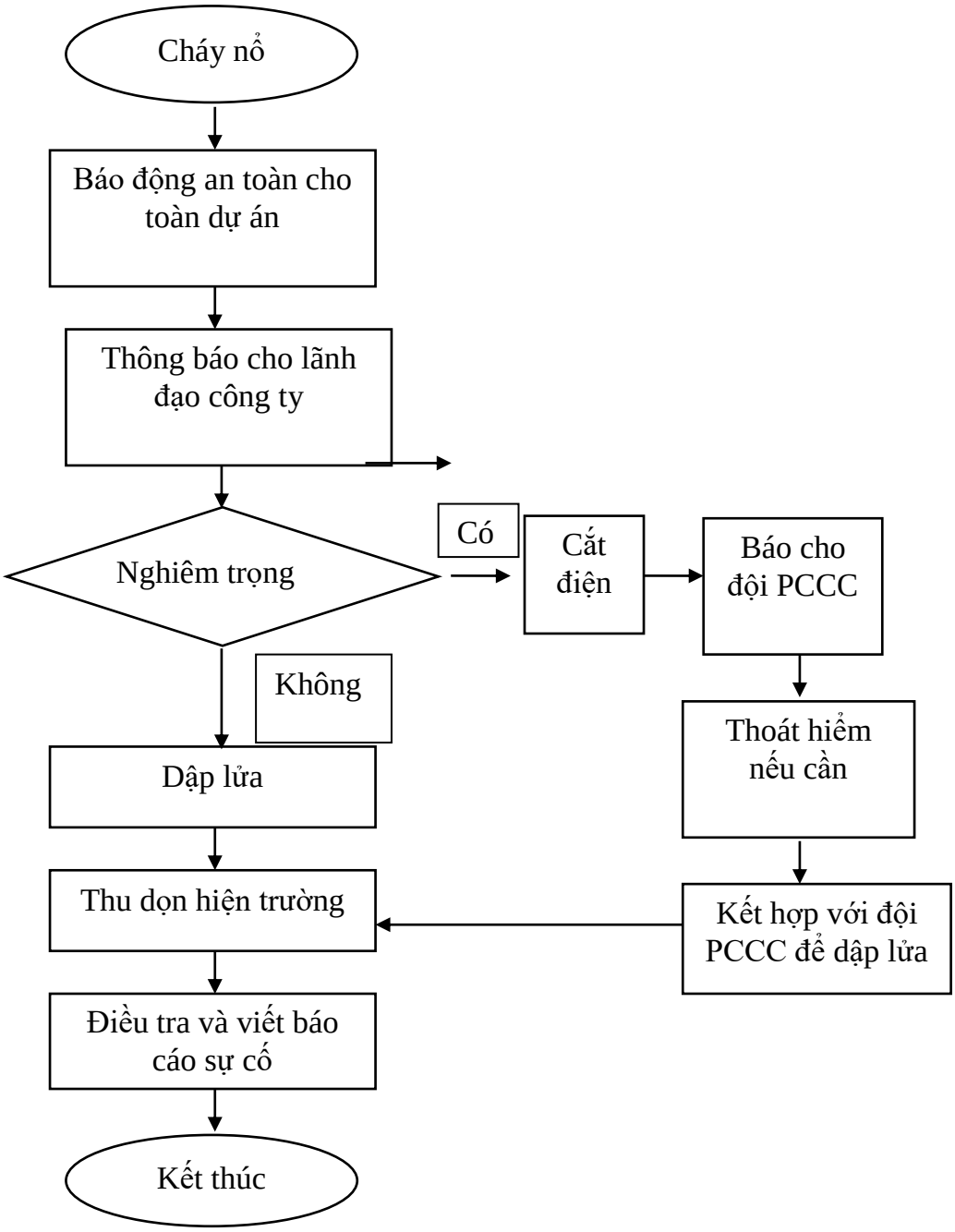
- Lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng quy định của nhà nước Việt Nam. Tập huấn định kỳ về PCCC cho nhân viên của Dự án;

- Các trang thiết bị ứng phó khi có sự cố cháy: họng cứu hỏa, bình CO_2, máy bơm,... Các thiết bị như bình CO_2 được bố trí phù hợp và thuận tiện nhất có thể lấy và sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra: đặt tại lối ra vào của dự án, tại hệ thống xử lý nước thải, kho chứa hóa chất, nơi có rơm rạ,… Nơi để rơm rạ phải để nơi cách xa những vật dễ cháy, nổ.



Hình 4.21: Các trang thiết bị PCCC.

Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ:



Hình 4.22: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

b. Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ

- Báo động toàn bộ khu vực, cử người gọi điện thoại cơ quan PCCC số 114;

- Cúp điện bên trong khu vực dự án, gọi điện thoại báo chính quyền địa phương như công an, quân đội đến để phối hợp chữa cháy;

- Thông tin về tình hình cháy, chữa cháy cho lãnh đạo cơ sở và chỉ huy chữa cháy biết để có hướng chỉ đạo;

- Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy, tập trung về khu vực an toàn và tiến hành kiểm tra số lượng cán bộ, công nhân viên;

- Nếu có người bị nạn phải tổ chức sơ cấp cứu và đưa đi bệnh viện gần nhất;

- Tổ chức chữa cháy bằng các phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp;

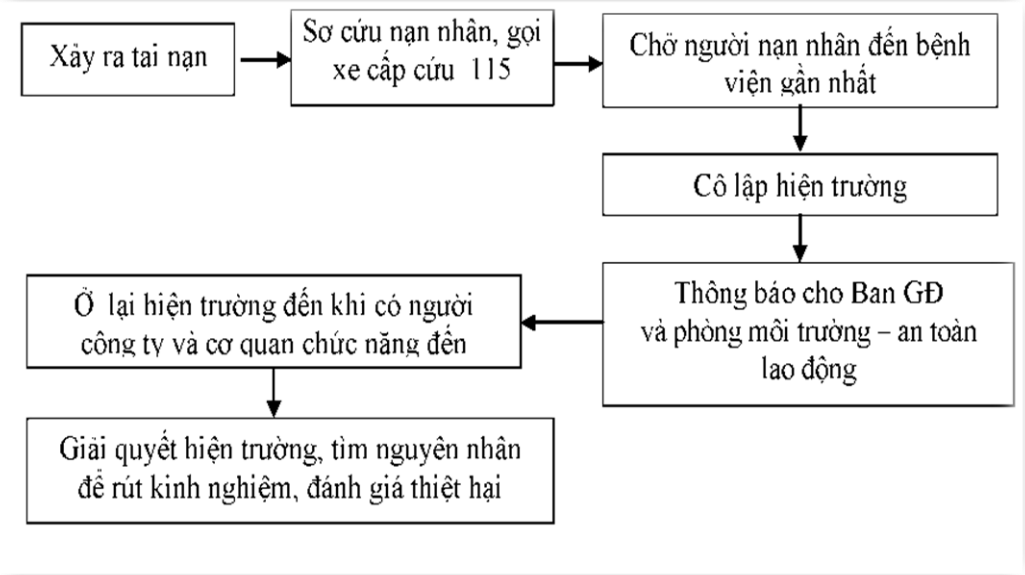
- Di chuyển tài sản trong khu vực cháy và khu vực lân cận có nguy cơ bị cháy lan ra nơi an toàn;

- Tổ chức khắc phục, xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10/01/2011.

c. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:



Hình 4.23: Sơ đồ hướng dẫn ứng phó khẩn cấp trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động.

d. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý

- Công ty tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và khí thải, tuân thủ nghiệm ngặt các yêu cầu vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- *Phương án ứng phó trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố:* Công ty sẽ ngưng xả nước ra hố ga đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài II và lưu chứa nước thải trong các bể của hệ thống, thời gian lưu nước khoảng gần 3 ngày. Trong thời gian này, Công ty sẽ tiến hành xử lý sự cố và đưa hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định. Bên cạnh đó, để phòng ngừa giảm thiểu sự cố, tại các công đoạn quan trọng của hệ thống xử lý đều có trang thiết bị dự phòng; Trong trường hợp xảy ra sự cố về thiết bị, tiến hành thay lập tưc thiết bị hư hỏng, đảm báo các sự cố về thiết bị hệ thống xử lý nước thải được xử lý tức thời, không để nước thải chưa đạt chuẩn xả ra môi trường.

- Phương án ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý bụi, khí thải được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất có thể; Có thiết bị quan trọng dự trù thay thế khi xảy ra sự cố.

+ Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn.

+ Phối hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải (sự cố máy móc thiết bị, sự cố Cyclone lọc bụi,…) hoặc sự cố các hệ thống xử lý bụi, khí thải xử lý không đạt hiệu quả, chất lượng khí thải sau xử lý vượt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT thì Công ty tiến hành ngưng ngay hoạt động sản xuất và khắc phục sự cố; Công ty cam kết không xả khí thải không đạt quy chuẩn yêu cầu ra môi trường.

e. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với sự cố tắc nghẽn rác, bùn, cát trong các đường ống nước cấp, đường ống thu gom và thoát nước thải, nước mưa

Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tắc nghẽn rác, bùn, cát trong các đường ống nước cấp, đường ống thu gom và thoát nước thải, nước mưa được thực hiện trong giai đoạn hoạt động như sau:

- Thuê đơn vị tiến hành nạo vét nạo vét hệ thống đường ống thu gom và thoát nước của dự án theo định kỳ;

- Thực hiện công tác thu gom rác, đất, cát,... phát sinh trên đường nhằm tránh rơi vãi hoặc theo nước mưa cuốn vào mương, rãnh gây tắc nghẽn.

f. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Thực hiện thống kê và lập kế hoạch về phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cho dự án.

Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Hóa chất.

Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp).

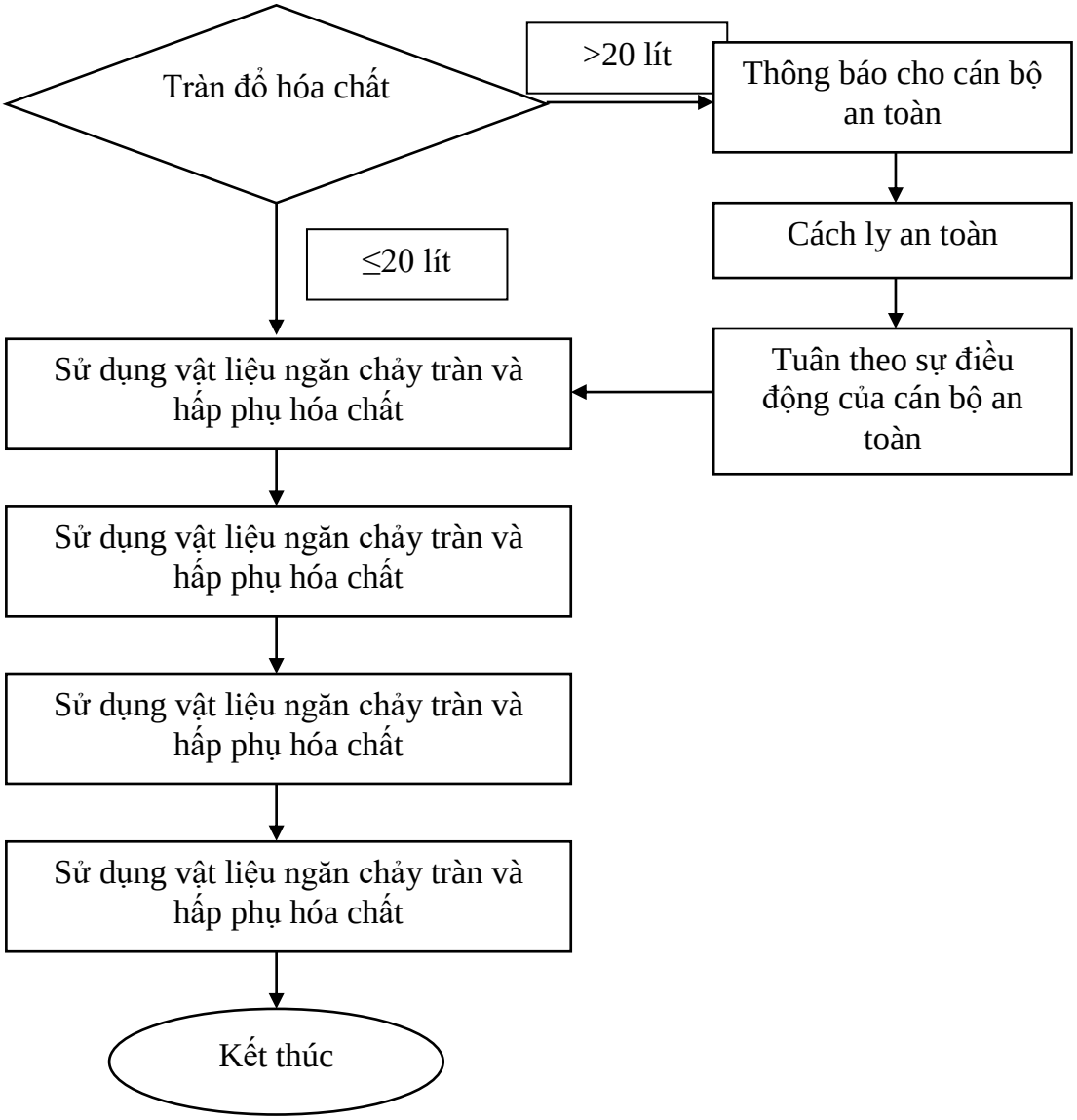
Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa

chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

Công ty bố trí đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản cho công nhân; trang bị quần áo, găng tay, ủng, kính, mặt nạ phòng độc,… phù hợp với tính chất công việc, mức độ độc hại của hoá chất.

Công ty đã trang bị đầy đủ các phương tiện chữa cháy tương ứng. Đối với các chất cháy nổ kèm theo tính độc hại hoặc khi cháy nổ sinh hơi khí độc thì Công ty trang bị thêm phương tiện chống hơi độc.

Công ty cam kết thực hiện công tác phòng chống rò rỉ, tràn đổ hóa chất và phòng ngừa sự cố hóa chất tuân thủ đúng Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.



Hình 4.24: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất.

Ngoài ra, Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng.

2.4.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sau khi nâng công suất

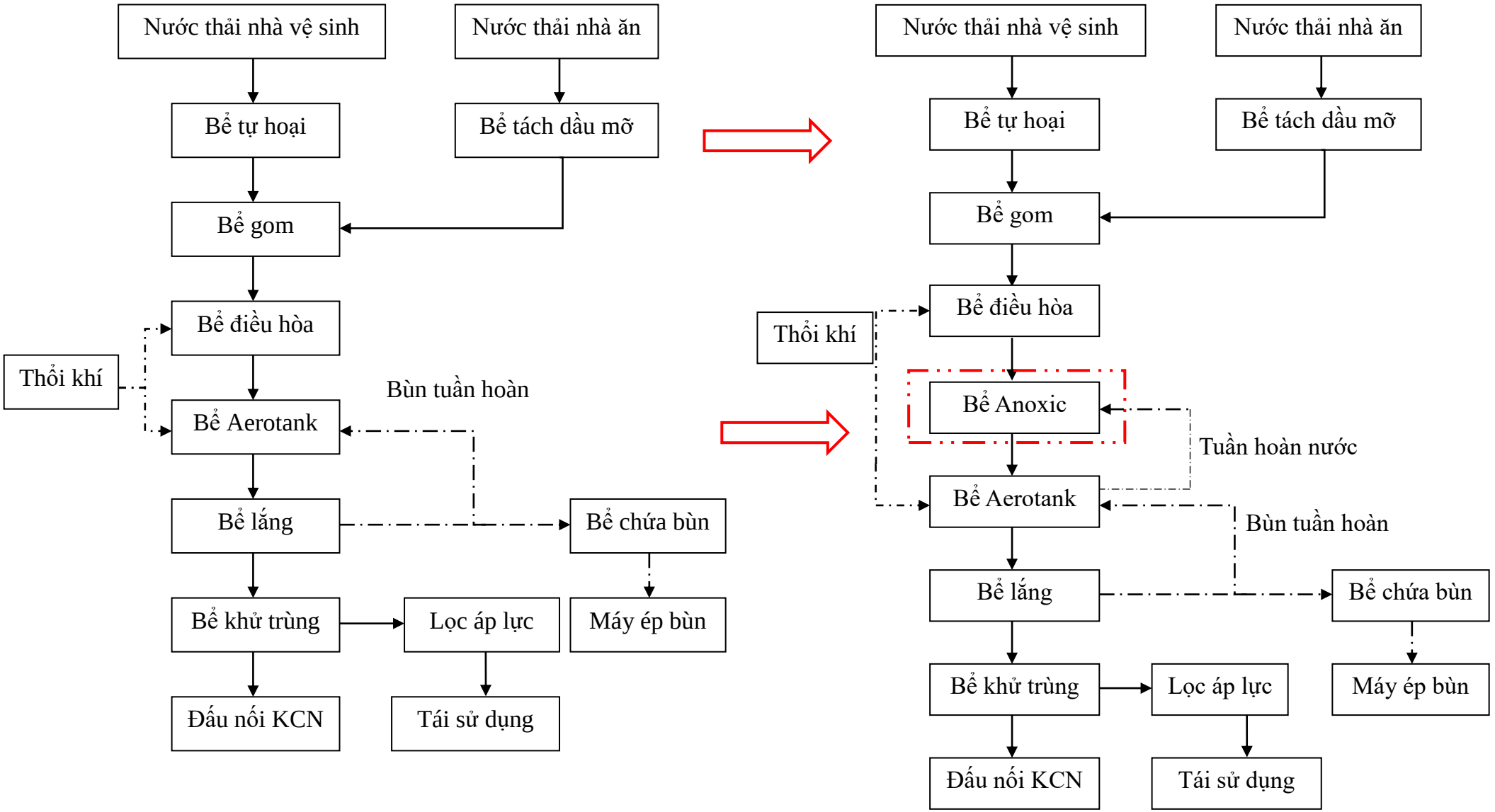
Sau khi nâng công suất ngoài việc phát sinh nước thải, Công ty đề xuất xây dựng bổ sung thêm 01 bể Anoxic cho HTXLNT sinh hoạt với diện tích là 32 m^2, các công trình bảo vệ môi trường khác hiện hữu đang có tại nhà máy vẫn được sử dụng nhằm đáp ứng việc xử lý các loại chất thải phát sinh của nhà máy. Cụ thể các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường xử lý chất thải sau khi nâng công suất của nhà máy như sau:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Để đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt tiêu chuẩn, Công ty đề xuất xây dựng bổ sung 01 bể Anoxic với diện tích 32 m^2 (Kích thước bể Anoxic dự kiến như sau: D x R x C = 8 m x 4 m x 4,3 m), Công ty sẽ sử dụng quỹ đất cây xanh để xây dựng (Diện tích cây xanh vẫn đảm bảo đạt 20% so với quy định).

Sau khi xây dựng bổ sung bể Anoxic quy trình công nghệ xử lý nước thải của dự án thay đổi như sau: Nước thải (Nước thải nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ) → Bể gom→ Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng→ Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau xử lý được lưu chứa tại bể chứa nước tái sử dụng và được sử dụng mục đích tưới cây và rửa đường tại Nhà máy, chất lượng nước sau xử lý đảm bảo yêu cầu về chất lượng nước đạt QCVN 08:2023/BTNMT. Trường hợp nước sau hệ thống xử lý nước tái sử dụng không đạt quy chuẩn, Chủ dự án sẽ tạm ngưng dẫn nước từ bể khử trùng qua Cụm bể xử lý nước tái sử dụng để kiểm tra khắc phục sự cố và bơm dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 550 m^3/ngày.đêm để xử lý trong thời gian chờ khắc phục sự cố.



Hình 4.25: Sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm sau khi nâng công suất bổ sung Bể Anoxic.

Dự án sau khi nâng công suất có lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 346,64 m^3/ngày.đêm do đó HTXLNT sinh hoạt công suất 550 m^3/ngày.đêm của Nhà máy hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý hết toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh này sau khi dự án nâng công suất.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Dự án sau khi nâng công suất có lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 38 m^3/ngày.đêm do đó HTXLNT sản xuất công suất 40 m^3/ngày.đêm của Nhà máy hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý hết toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh này sau khi dự án nâng công suất.

- Đối với hệ thống xử lý khí thải:

Bụi, khí thải từ công đoạn mài đế giày, với 02 hệ thống hiện hữu, công suất thiết kế là 38.000 m^3/giờ/hệ thống. Hệ thống xử lý khí thải của dự án hoàn toàn đáp ứng việc xử lý khí thải phát sinh sau khi nhà máy nâng công suất.

- Đối với kho chứa chất thải:

+ Đối với kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Công ty đã bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích là 34 m^2, kết cấu kho có mái che, có gờ chống tràn, có biển báo chất thải sinh hoạt.

+ Đối với kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Công ty đã bố trí kho chứa với diện tích 170 m^2; thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Mái lợp Tole, có nền bê tông chống thấm, tường bằng Tonle để che kín nắng mưa, cao độ nền bảo đảm không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thông gió và chiếu sáng tốt.

+ Đối với kho chứa chất nguy hại: Công ty đã bố trí kho chứa với diện tích 120 m^2, kho chứa CTNH đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ. Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ. Bên ngoài bố trí các thiết bị ứng phó khác như cát, xẻng, bình chữa cháy, trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC đúng quy định.

Với diện tích các kho chứa chất thải hiện hữu của dự án, Công ty đảm bảo khả năng lưu chứa của các kho, đồng thời trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ tăng tần suất thu gom đảm bảo chất thải không tràn đổ ra ngoài mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường.

Ngoài ra, Công ty cam kết trong quá trình hoạt động nếu các công trình xử lý, lưu giữ chất thải của dự án không xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh Công ty sẽ xây dựng các biện pháp, công trình xử lý phù hợp và trình nộp cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt trước khi đưa các công trình vào hoạt động.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Công ty đã xây dựng hoàn thiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, do đó Chủ dự án không đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường bổ sung.

Công ty đã được cấp giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 07/GXNĐTM-BQL ngày 20/10/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

4.1. Danh mục các phương pháp sử dụng

a. Phương pháp thống kê

Các số liệu thu thập về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế - xã hội tại khu vực dự án có nguồn rõ ràng, độ tin cậy cao. Do đó, phương pháp thống kê dựa trên những số liệu này cũng đảm bảo được độ tin cậy cao.

b. Phương pháp liệt kê

Phương pháp liệt kê để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường được hình thành từ kinh nghiệm của các thành viên lập hồ sơ về môi trường trên cơ sở tham khảo các dự án tương tự đã đi vào hoạt động. Do đó, phương pháp này cũng đảm bảo độ tin cậy cao. Các tác động từ các hoạt động của dự án được liệt kê đầy đủ, chi tiết và phù hợp với Dự án.

c. Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức WHO thiết lập

Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án theo các hệ số ô nhiễm của WHO.

Phương pháp này cho kết quả có độ tin cậy trung bình. Lý do như sau: Các phân tích, thí nghiệm, thử nghiệm, đối tượng thử nghiệm để đưa ra các hệ số ô nhiễm của WHO tiến hành trong điều kiện có nhiều khác biệt với Việt Nam, và đặc biệt là điều kiện tại khu vực thực hiện dự án (khí hậu, dân cư, phương tiện,...). Do đó các hệ số ô nhiễm tính toán có sự sai lệch dẫn đến kết quả tính toán dự báo theo WHO chỉ có độ tin cậy trung bình (ví dụ hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường mà WHO đưa ra thực tế thường cao hơn so với mức sống của người dân Việt Nam, vì đối tượng thử nghiệm của WHO là các nước phát triển vốn có mức sống và lượng thải hàng ngày cao hơn Việt Nam, nên nồng độ ô nhiễm của nước thải tính toán có thể sẽ cao hơn so với nồng độ ô nhiễm thực tế sau này của dự án).

Tuy nhiên nhìn chung các hệ số tính toán của phương pháp đánh giá nhanh do WHO đưa ra cho kết quả tính toán dự báo tác động tuy có sai lệch nhưng không hoàn toàn thay đổi bản chất tác động, kết quả tính toán có thể sử dụng được để làm căn cứ thực hiện các đề xuất giảm thiểu ô nhiễm và hiện vẫn được sử dụng trong các báo cáo môi trường.

d. Phương pháp so sánh

Đánh giá các tác động trên cơ sở so sánh với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn môi trường.

So sánh về lợi ích kỹ thuật và kinh tế, lựa chọn và đề xuất phương án giảm thiểu các tác động do hoạt động của dự án gây ra đối với môi trường, kinh tế và xã hội.

Các phương án giảm thiểu tác động được đề xuất đều được tham khảo hiệu quả và chi phí từ nhiều dự án tương tự, được tính toán bởi các nhà chuyên môn và đã qua thực hiện thực tế.

Phương pháp có độ tin cậy cao nhờ sự kết hợp của phương pháp đánh giá nhanh cũng như kinh nghiệm tham khảo từ thực tế của các thành viên lập báo cáo môi trường trong việc đưa ra các so sánh và kết luận

e. Phương pháp khác

- ***Phương pháp khảo sát thực địa***

Khảo sát thực tế về: địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, thủy vực và nguồn nước, sưu tầm tài liệu về cơ sở hạ tầng khu vực, khảo sát tình hình kinh tế - xã hội

Địa chất, khí tượng thủy văn ít thay đổi nên số liệu đúng trong thời gian dài. Tuy nhiên tài liệu về cơ sở hạ tầng và tình hình kinh tế xã hội thì chỉ đúng với hiện tại, khó có thể dự báo chính xác sự phát triển của kinh tế, xã hội địa phương trong tương lai khi dự án đi vào vận hành dài hạn. Mặc dù vậy, vào thời điểm lập báo cáo môi trường thì phương pháp này cho số liệu có độ chính xác cao.

- ***Phương pháp lấy mẫu, phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường***

Thu mẫu khu vực dự án để phân tích các chỉ tiêu môi trường: chất lượng không khí, chất lượng đất, chất lượng nước mặt.

Phương pháp này cho số liệu chính xác cho điều kiện môi trường khu vực thực hiện dự án vào thời điểm hiện tại.

Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc. Sự thay đổi của chất lượng môi trường theo giờ trong ngày, theo mùa trong năm không thể hiện được. Tuy nhiên xét về độ tin cậy, thì phương pháp này cho số liệu có độ tin cậy cao.

4.2. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp

Các phương pháp được sử dụng trong báo cáo là những phương pháp đã được áp dụng từ lâu, mức độ tin cậy của các phương pháp được thể hiện trong Bảng sau:

Bảng 4.43: Tổng hợp mức độ tin cậy của các phương pháp thực hiện

TT	Phương pháp	Độ tin cậy %	Nguyên nhân
1	Phương pháp khảo sát hiện trường, lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	90	Thời gian lấy mẫu và bảo quản mẫu chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố môi trường

TT	Phương pháp	Độ tin cậy %	Nguyên nhân
2	Phương pháp thống kê	95	Số liệu không được cập nhật liên tục
3	Phương pháp liệt kê	95	Dựa theo kinh nghiệm rút ra từ các dự án tương tự đã đi vào hoạt động
4	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập	85	Thời gian thiết lập không phù hợp với trình độ công nghệ hiện tại
5	Phương pháp so sánh tiêu chuẩn/quy chuẩn	95	Những chỉ tiêu tính toán đều được làm tròn để dễ dàng so sánh

4.3. Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải

Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.44: Độ tin cậy các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

STT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Độ tin cậy
Giai đoạn xây dựng			
1	Nước thải sinh hoạt từ công nhân	Dựa theo tiêu chuẩn dùng nước, tiêu chuẩn xả thải rác sinh hoạt và ước tính lượng công nhân.	Độ tin cậy ở mức trung bình
2	Chất thải rắn sinh hoạt từ công nhân		
3	Tác động đến môi trường không khí, bụi và tiếng ồn từ các thiết bị thi công và hoạt động xây dựng	Tính toán dựa trên số lượng máy móc dự kiến sử dụng và Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập.	Ước tính số phương tiện sử dụng: theo khối lượng thực hiện và theo một số công trường có quy mô tương tự - đáng tin cậy. Hệ số ô nhiễm của WHO: dựa trên kết quả khảo sát khác nhau, WHO đưa ra cách đánh giá gần đúng loại, tải lượng của một nguồn trên cơ sở một số hạn chế thông số ban đầu. WHO đã đề nghị sử dụng phương pháp này và phổ biến các tài liệu này vào những năm đầu thập kỷ 90. Ở Việt Nam, phương pháp này được

STT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Độ tin cậy
			sử dụng nhiều, độ tin cậy ở mức trung bình.
Giai đoạn hoạt động của Dự án nâng công suất			
1	- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông. - Khí thải từ hoạt động nấu nướng.	Tính toán dựa trên số lượng phương tiện dự kiến sử dụng và Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập.	Độ tin cậy ở mức độ trung bình
2	Nước thải	Căn cứ theo tiêu chuẩn dùng nước	Độ tin cậy ở mức khá
3	Chất thải rắn sinh hoạt	Ước tính khối lượng và loại phát sinh căn cứ vào QCVN 01:2021/BXD	Độ tin cậy ở mức khá
4	Chất thải nguy hại		

4.4. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải

Đánh giá sụt lún đất, xói mòn: đánh giá, nhận xét dựa trên địa hình, địa chất, thủy văn, các công trình xây dựng khi dự án thực hiện. Đa số các công trình xây dựng đều nhỏ, khả năng xói mòn ít do đó chúng tôi chỉ giới hạn đánh giá trong mức độ nhận xét, đánh giá theo kinh nghiệm, độ tin cậy ở mức trung bình;

Đánh giá sự phát triển kinh tế xã hội: dựa theo quy hoạch phát triển tại thành huyện để đánh giá nên độ tin cậy ở mức khá.

4.5. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường

Đối với các rủi ro và sự cố môi trường khi dự án triển khai hay không triển khai là không khác biệt nhiều. Dựa trên những đánh giá tác động của từng nguồn gây tác động khi dự án triển khai đều có biện pháp khắc phục ô nhiễm. Khả năng xuất hiện các sự cố, rủi ro của dự án là không cao và đều được trình bày chi tiết. Khi dự án đi vào hoạt động cần phải thường xuyên cập nhật và hệ thống những số liệu, dữ liệu về hiện trạng môi trường nhằm làm cơ sở đánh giá tác động môi trường cho dự án phát triển bền vững lâu dài, đảm bảo hiệu quả kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V:
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(*Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học*)

Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm" thuộc mục số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Do đó, theo quy định không thực hiện nội dung đánh giá phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG VI

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Nước thải từ Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm giày công suất 28.800.000 đôi/năm" sau khi xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài II không xả ra môi trường theo Hợp đồng thuê đất số 01/2017/QMT-ĐXII ngày 01/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying.

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải (theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 2.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 02 dòng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả ra môi trường, bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống phát thải số 01 của hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế giày tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1273939; Y = 565360.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống phát thải số 01 của hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế giày tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1273125; Y = 565315.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^o15'$, múi chiếu 3^o)

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m^3/giờ.

2.2.3.1. Phương thức xả khí thải

Bụi, khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 6.1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn, tần suất quan trắc của các chất ô nhiễm dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01 và số 02** (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0)				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

- Khí thải từ các máy bơm dầu PCCC và máy phát điện dự phòng: Các máy phát điện (nhiên liệu sử dụng dầu là DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng A2.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng A3.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng A4.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng B3.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng B4.
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng B5.
- Nguồn số 07: Khu vực xưởng B6.
- Nguồn số 08: Nhà máy phát điện số 1.
- Nguồn số 09: Nhà máy phát điện số 2.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

Bảng 6.2: Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn

STT	Nguồn phát sinh	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^o15'$, múi chiếu 3^o	
		X (m)	Y(m)
1	Nguồn số 01: Khu vực xưởng A2	1274246	565435
2	Nguồn số 02: Khu vực xưởng A3	1274178	565528
3	Nguồn số 03: Khu vực xưởng A4	1274170	565505
4	Nguồn số 04: Khu vực xưởng B3	1274222	565316
5	Nguồn số 05: Khu vực xưởng B4	1274112	565384

STT	Nguồn phát sinh	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y(m)
6	Nguồn số 06: Khu vực xưởng B5	1274103	565392
7	Nguồn số 07: Khu vực xưởng B6	1274036	565411
8	Nguồn số 08: Nhà máy phát điện số 1	1274036	565245
9	Nguồn số 09: Nhà máy phát điện số 2	1274175	565574
10	Nguồn số 10: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1274109	565262
11	Nguồn số 11: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	1274108	565271

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

Bảng 6.3: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

Bảng 6.4: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

STT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

Dự án không thuộc đối tượng này.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Dự án không thuộc đối tượng này.

6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và CTNH:

6.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của nhà máy, hoạt động văn phòng.

- Khối lượng: 4.308 kg/ngày ~ 1.292,4 tấn/năm.

- Vị trí lưu trữ: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 34 m^2.

- Thiết bị lưu chứa:

+ Công ty sẽ bố trí 45 thùng 60 lít bằng vật liệu nhựa PVC bằng vật liệu nhựa composite tại các khu vực văn phòng, sinh hoạt của công nhân, xưởng sản xuất,... để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

+ Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt bố trí trước cổng Công ty, bố trí 12 thùng chứa bằng nhựa, thể tích 240 lít, có nắp đậy, có bánh xe để di chuyển bằng tay; Hằng ngày, vào mỗi buổi sáng nhân viên vệ sinh sẽ thu gom rác tại các phòng về khu vực chứa chất thải rắn. Tại đây rác thải được đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển về khu xử lý rác của khu vực 01 ngày/lần.

Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

6.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của nhà máy, hoạt động văn phòng.

- Khối lượng: 384.254 kg/tháng ~ 4.611.049 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy	Rắn	549.694
2	Nhựa	Rắn	31.904
3	Nylon	Rắn	24.471
4	Bụi đế	Rắn	420.237
5	Đệm xốp	Rắn	385.143
6	EVA	Rắn	327.872
7	Vải, phụ liệu vụn	Rắn	1.545.959
8	Cao su phế	Rắn	1.160.230
9	Sắt vụn	Rắn	48.124
10	Gỗ	Rắn	117.415
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (*)	Rắn	8.000
Tổng			**4.619.049**

- Vị trí lưu trữ: Diện tích 170 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Mái lợp Tole, có nền bê tông chống thấm, tường bằng Tonle để che kín nắng mưa, cao độ nền bảo đảm không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thông gió và chiếu sáng tốt.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

- Bùn thải: Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom hút và xử lý theo quy định.

6.3. Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của nhà máy, hoạt động văn phòng.

- Khối lượng: 611 kg/ngày tương đương 183.452 kg/năm.

Bảng 6.5: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Mực in thải	Rắn	08 02 01	3.084
2	Keo thải	Rắn	08 03 01	11.710
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bùn	16 01 06	543
4	Chất thải lây nhiễm (rác y tế)	Lỏng	13 01 01	42
5	Bao bì và thùng chứa thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	64.407
6	Bao bì và thùng chứa thải bằng nhựa	Lỏng	18 01 03	43.493
7	Giẻ lau dính dầu, sơn, mực	Rắn	18 02 01	60.172
Tổng				**183.452**

- Vị trí lưu trữ: Kho chứa CTNH có diện tích 120 m^2 đặt riêng biệt.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Khu chứa CTNH được thiết kế, cấu tạo như sau: kho chứa đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ. Bên ngoài bố trí các thiết bị ứng phó khác như cát, xẻng, bình chữa cháy, trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC đúng quy định.

- Thiết bị lưu chứa: Công ty sẽ bố trí 25 thùng PVC dung tích 120 lít có nắp đậy.

- Trước khi Dự án đi vào hoạt động chính thức, Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải theo đúng quy định. Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có đầy đủ hồ sơ năng lực theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải *(Hợp đồng số 685 HĐ/SV-2023 ký ngày 03/10/2023 đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

- Quy định quản lý: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, Chủ dự án đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 (sáu) tháng dự kiến từ ngày được cấp Giấy phép môi trường có nội dung chấp thuận vận hành thử nghiệm, cụ thể như sau:

Bảng 7.1: Thời gian vận hành thử nghiệm của Dự án

STT	Hạng mục công trình VHTN	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc giai đoạn VHTN
1	Hệ thống xử lý bụi mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 01	Sau khi được cấp giấy phép môi trường	Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	38.000 m^3/giờ	≥ 50%
2	Hệ thống xử lý bụi mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 02	Sau khi được cấp giấy phép môi trường	Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	38.000 m^3/giờ	≥ 50%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Đối với khí thải:

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 03 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với ít nhất 03 mẫu đơn bụi, khí thải sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý bụi, khí thải).

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải của hệ thống xử lý bụi mài đế giày xưởng B6 – khu

vực số 01 và số 02.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,9; K_v = 1,0).

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Đơn vị 1: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước

- Điện thoại: 0271 388 6586.

- Địa chỉ: Số 454, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERTS-246 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Đơn vị 2: Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên

- Trụ sở: 142 Tô Hiến Thành, phường 14, Quận 10, TP.HCM

- Điện thoại: 028.2252.4567

- Email: ketquacefinea@gmail.com

- Các chứng chỉ kèm theo:

+ Quyết định số 999/QĐ-BTNMT về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/05/2022, số hiệu VIMCERTS 077.

+ Quyết định về việc công nhận năng lực phòng thử nghiệm do Liên Hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam cấp ngày 27/10/2022 – số hiệu VLAT – 1.0745.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc định kỳ:

Quan trắc khí thải trong giai đoạn vận hành

Bảng 7.2: Kế hoạch quan trắc khí thải giai đoạn vận hành

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
1	01 Ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 01	Bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,9; K_v = 1,0)	06 tháng/lần
2	01 Ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế giày xưởng B6 – khu vực số 02			

Quan trắc chất thải rắn trong giai đoạn vận hành

- Tần suất quan trắc: Hằng ngày và khi phát sinh;

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh, lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và CTNH;

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải;

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm khoảng 10.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Bảng 7.3: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí phân tích mẫu khí thải	6.000.000
2	Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	4.000.000
Tổng cộng		**10.000.000**

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án đầu tư cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Chủ dự án cam kết không xả nước thải ngoài vị trí đã đề xuất;

- Chủ dự án cam kết trong quá trình thi công đảm bảo các điều kiện về tiếng ồn, độ rung, bụi, sụt lún,… cam kết không ảnh hưởng đến các hộ xung quanh trong quá trình thi công;

- Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nguồn thải và các nội dung đề nghị cấp phép môi trường đã cam kết;

- Chủ dự án đầu tư cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

+ Tiếng ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ hoạt động sản xuất của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

+ Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom và xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN tương đương với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Khí thải: Khí thải từ khu vực sản xuất đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 1,0) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Chất thải rắn: Thu gom, phân loại tại nguồn và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh; Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải nguy hại: Thu gom, lưu trữ theo đúng quy định hiện hành; Cam kết quản lý CTNH tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
3. Hợp đồng và phụ lục hợp đồng thuê lại đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
4. Giấy phép xây dựng;
5. Các văn bản về phòng cháy và chữa cháy (Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy; Công văn xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy);
6. Giấy phép môi trường của KCN Đồng Xoài II;
7. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Shyang Ying;
8. Giấy xác nhận hoàn thành việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
9. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
10. Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp;
11. Chứng từ CTNH năm 2023 và 2024;
12. Hóa đơn điện, nước năm 2024;
13. Kết quả quan trắc năm 2023 và 2024;
14. Bảng dữ liệu an toàn hóa chất (MSDS).

PHỤ LỤC II: BẢN VẼ

1. Mặt bằng tổng thể toàn khu;
2. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa;
3. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải;
4. Bản vẽ chi tiết hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt + sản xuất;
5. Bản vẽ 3D hệ thống xử lý bụi, khí thải.

CÔNG TY TNHH SHYANG YING
翔鷹責任有限公司
Lô B1- B12 và E1- E12, Lô A2-A5, KCN Đồng Xoài II, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
平福省,同帥市, 進成坊,同帥 II 工業區,第 B1-B12 及 E1-E12, 第 A2~A5 區

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社會主義共和國
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
獨立–自由–幸福

Bình Phước, Ngày 24 tháng 09 năm 2024
平福省，2024 年 09 月 24 日

GIẤY ỦY QUYỀN

授權書

- **Người Ủy Quyền**
  授權者
  Họ và tên: **HUNG CHI SHEN**
  姓名：洪祈琛
  Sinh ngày：17/10/1960
  生日：1960 年 10 月 17 日
  Giới tính：Nam
  性別: 男
  Số Hộ chiếu (身分證證號): 313860410
  Chức danh: Tổng giám đốc – là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH SHYANG YING
  職稱：總經理 - 翔鷹責任有限公司的法定代表人
- **Người được ủy quyền:**
  代理人:
  Họ và tên: **TUNG CHIN CHIA (ALEX TUNG)**
  姓名：董晉嘉
  Sinh ngày：21/10/1978
  生日：1978 年 10 月 21 日
  Giới tính：Nam
  性別: 男
  Số Hộ chiếu (身分證證號): 360073869
  Chức danh: Phó hiệp lý- Công ty TNHH Shyang Ying
  職稱：副協理-翔鷹責任有限公司

Tôi ủy quyền cho ông TUNG CHIN CHIA (ALEX TUNG) , Phó hiệp lý-Công ty TNHH Shyang Ying điều hành, giải quyết các công việc có liên quan đến hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường với các cơ quan quản lý, chính quyền Nhà nước của Việt Nam (Bao gồm ký tên,

đóng mộc các hồ sơ, biên bản và làm việc với cơ quan quản lý, chính quyền nhà nước Việt Nam)

本人授權給董晉嘉副協理代簽核與環境執照有關的行政公文.

Thời gian ủy quyền: 25/09/2024 đến ngày 24/09/2025

授權限期：從 2024/09/25-2025/09/24

Ông TUNG CHIN CHIA (ALEX TUNG) chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ban Giám đốc Công ty về các công việc đã giải quyết trong thời gian được ủy quyền.

在法律上, 董晉嘉副協理在這授權期間要負責任

Chữ ký của người uỷ quyền	Chữ ký của người được ủy quyền
(授權人簽名)	(代理人簽名)
HUNG. CHI SHEN	TUNG, CHINCHIA

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801052100

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 06 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 28 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SHYANG YING
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHYANG YING CO.,LTD
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô B1 - B12 và E1 - E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0271.3889970* Fax: *0271.3889974*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 1.356.104.411.862 đồng

Bằng chữ: Một nghìn ba trăm năm mươi sáu tỷ một trăm lẻ bốn triệu bốn trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng

Tương đương 61.192.423 USD (Sáu mươi mốt triệu một trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi ba đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH JUMP HIGH INVESTMENT CORP
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *52860*
Ngày cấp: *05/03/2012* Nơi cấp: *Samoa*
Địa chỉ trụ sở chính: *Unit 25, 2nd Floor, Nia Mall, Saleufi Street, Apia, Samoa*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUNG CHI SHEN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *17/10/1960* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *313860410*

Ngày cấp: *04/10/2016* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *No 12, Ji Xiang Alley, Dongshan Rd, Caotun Township, Nantou County 542, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Cụm Sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 930 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 23 tháng 04 năm 24
CÔNG CHỨNG VIÊN

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
T.P.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1073471836.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một: Ngày 20 tháng 07 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801052100 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2013 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 28/6/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ mười ngày 05/12/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Shyang Ying nộp ngày 14/07/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI GIÀY, DÉP VÀ BÁN THÀNH PHẨM; CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA; mã số dự án 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ mười ngày 05/12/2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ mười một: Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư; thông tin Tổ chức kinh tế thực hiện dự án; tổng vốn đầu tư (điều chỉnh tiến độ góp vốn, cập nhật thông tin vốn huy động).

Nhà đầu tư:

Công ty TNHH Jump High Investment Corp; Quyết định thành lập số 52860 cấp ngày 05 tháng 3 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại Samoa; trụ sở đăng ký tại Unit 25, 2nd Floor, Nia Mall, Saleufi Street, Apia, Samoa; số điện thoại: 886-49-2263999; email: rst@ssbshoes.com.

Đại diện bởi: Ông OH KENJI; ngày sinh: 06/07/1978; chức danh: Giám Đốc; quốc tịch: Nhật Bản; hộ chiếu số TZ1118976; ngày cấp: 22/03/2016; nơi cấp: Bộ ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú tại số 5-26-7 Tsutsujigaoka Tarumi Ku Kobe, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại số 5-26-7 Tsutsujigaoka Tarumi Ku Kobe, Nhật Bản; điện thoại: 886-49-2263999; email: rst@ssbshoes.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801052100 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07/06/2013 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 28/6/2023.,

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI GIÀY, DÉP VÀ BÁN THÀNH PHẨM; CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công các loại giày, dép và bán thành phẩm giày, dép; gia công mặt giày, dép; gia công đế giày, dép; gia công in ấn giày, dép; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất và gia công các loại giày, dép và bán thành phẩm giày, dép với quy mô cụ thể như sau:

+ Sản xuất và gia công các loại giày, dép với quy mô 9.600.000 đôi/năm.

+ Sản xuất và gia công may mặt giày, dép với quy mô 9.600.000 đôi/năm.

+ Sản xuất và gia công đế giày, dép với quy mô 9.600.000 đôi/năm.

+ Sản xuất và gia công in ấn giày, dép với quy mô 9.600.000 đôi/năm.

- Cho thuê nhà xưởng dư thừa.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, lô A2-A5, khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 206.427 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.803.000.000.000 VNĐ (một nghìn, tám trăm lẻ ba tỷ đồng), tương đương 80.000.000 USD (tám mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 1.347.220.000.000 VNĐ (một nghìn, ba trăm bốn mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng), tương đương 60.000.000 USD (sáu mươi triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 75% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương USD			
01	Công ty TNHH Jump High Investment Corp	1.347,22	60.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 455.780.000.000 VNĐ (bốn trăm năm mươi lăm tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng), tương đương 20.000.000 USD (hai mươi triệu đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến tháng 12 năm 2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

* Giai đoạn 1:

- Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 12 năm 2013 đến tháng 8 năm 2014.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 9 năm 2014 trở đi.

* Giai đoạn 2:

- Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 8 năm 2015.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 9 năm 2015 trở đi.

* Giai đoạn 3:

- Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 12 năm 2015 đến tháng 8 năm 2016.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 9 năm 2016 trở đi.

* Giai đoạn 4:

- Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 8 năm 2017.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 9 năm 2017 trở đi.

* Giai đoạn 5:

- Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 8 năm 2018.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 9 năm 2018 trở đi.

* Giai đoạn 6:

- Vận hành thử: Sản xuất, gia công các sản phẩm dép; in ấn, gia công in ấn giày dép từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 11 năm 2019.

- Sản xuất chính thức: Tháng 12 năm 2019.

* Giai đoạn 7:

- Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng 38.677 m^2, lắp đặt máy móc thiết bị

và vận hành thử: Từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 6 năm 2023.

- Sản xuất chính thức: Tháng 7 năm 2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1073471836 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ mười ngày 05/12/2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1398 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 05 tháng 07 năm 20...
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

Lê Thị Nga

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

T.H.D

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
(Số: 01 /13/QMT - ĐXII)

Hôm nay, ngày 24 tháng 7 năm 2013, chúng tôi gồm có:

BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT (sau đây gọi là BÊN A)

Tên	: **CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN**
Tên viết tắt	: QMT
Trụ sở	: Lầu 5, Tòa Nhà Golden Lotus, 123 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình TP HCM
Số điện thoại	: + 84 – 08 – 3.845.2394
Số fax	: + 84 – 08 – 3.844.7623
Giấy CNĐKKD	: 0304975128
Mã số thuế	: 0304975128
Tài khoản tiền đồng	: 67996929 tại Ngân hàng ACB chi nhánh Phú Lâm

Người đại diện : **Bà TRỊNH THỊ HẠNH**
Chức vụ : Tổng Giám Đốc Quốc tịch: Việt Nam.
(Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số: 23/2013/CV-QMT ngày 03/07/2013)

BÊN THUÊ LẠI ĐẤT (sau đây gọi là BÊN B)

Tên	: **CÔNG TY TNHH SHYANG YING**
Trụ sở	: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 06503745001-24
Giấy CNĐKKD	: 442043000059
Đại diện bởi	: Ông HUNG CHI SHEN Chức vụ: Tổng giám đốc
Quốc tịch	: Taiwan
Hộ chiếu số/ CMND	: 301311597 cấp ngày 09/03/2010 tại Bộ Ngoại giao Trung Quốc

(Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 04/CV.2013 ngày 28/6/2013)

Hai bên cùng thoả thuận ký hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng (sau đây gọi là "Hợp Đồng Thuê Lại Đất Khu Công nghiệp Đồng Xoài II") với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1 Tổng diện tích đất Khu công nghiệp Đồng Xoài II theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 110488 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/03/2011 với diện tích là **845.584,5** m^2 do Bên A (Công ty CP Quang Minh Tiến) làm Chủ đầu tư.

1.2 Bên B đồng ý thuê lại đất gắn liền với cơ sở hạ tầng từ Bên A và Bên A cũng đồng ý cho Bên B thuê lại đất cùng với cơ sở hạ tầng, được ghi rõ chi tiết theo như Điều 9.1 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, thuộc Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Sau đây được gọi là "Mặt Bằng" để Bên B có được quyền sử dụng đất đầy đủ và độc lập đối với Mặt Bằng trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng Thuê Lại Đất này theo luật pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Mặt Bằng là một phần đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến được chi tiết cụ thể như sau:

- Địa chỉ thửa đất: Clock B (B1 đến B12), Clock E (E1 đến E12) và diện tích tuyến đường phân giữa 2 lô theo quy hoạch (Gọi tắt là Khu Đất), Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II, là một phần diện tích nằm trong giấy chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất số: 001924 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến ngày 04 tháng 03 năm 2011;

- Bản đồ trích lục địa chính về vị trí của Mặt Bằng cho thuê lại này là một phần trọn vẹn của Hợp Đồng Thuê Lại Đất, và được đính kèm theo đây như là **Phụ Đính-01.**

- Diện tích: **165.538,8** m^2 (Bằng chữ: ***một trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi tám phẩy tám mét vuông***). Diện tích này là diện tích tạm tính, diện tích chính xác sẽ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bên B làm cơ sở quyết toán hợp đồng. Trường hợp, diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Bên B ít hơn **165.538,8** m^2 thì Bên A sẽ trả lại cho Bên B số tiền tương ứng với số diện tích chênh lệch;

- Hình thức sử dụng:
  - Sử dụng riêng: **165.538,8** m^2 (Bằng chữ: ***một trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi tám phẩy tám mét vuông***). Bên B được trọn quyền sử dụng đất theo như luật pháp Nước CHXHCN Việt Nam đã quy định cho doanh nghiệp thuê lại đất trong Khu công nghiệp.
  - Sử dụng chung: Bao gồm đường giao thông nội bộ của Khu công nghiệp Đồng Xoài II, cây xanh và vỉa hè bên ngoài khuôn viên Mặt Bằng đã được thuê. Bên B không được phép xây dựng, làm thay đổi hay gây thiệt hại đến khu vực sử dụng chung.
- Nguồn gốc sử dụng của Mặt Bằng: Đất được thuê lại trong Khu công nghiệp.

1.2. Việc cho thuê lại Mặt Bằng không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thời hạn của Hợp Đồng Thuê Lại Đất được tính từ ngày Hợp Đồng Thuê Lại đất này có hiệu lực từ khi ký hợp đồng đến ngày 28 tháng 12 năm 2059.

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B cho Mặt Bằng được nêu tại Điều 1 trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này là để xây dựng nhà xưởng và các công trình kiến trúc phục vụ cho việc sản xuất và gia công giày hoặc ngành nghề khác do Bên B quyết định trên tinh thần các ngành nghề đầu tư ít ô nhiễm được UBND tỉnh Bình Phước cho phép đầu tư trên địa bàn tỉnh.

ĐIỀU 4: THỂ THỨC THANH TOÁN, GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1. Thể thức thanh toán:

Đơn giá, các khoản thanh toán hay tiền hoàn trả do một bên này nợ bên kia thể theo Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ được tính và thanh toán bằng tiền Đồng Việt Nam thông qua tài khoản chuyển khoản trực tiếp đến người nhận theo số tài khoản được nêu tại phần pháp lý của mỗi bên tại phần đầu hợp đồng này.

4.2. Giá thuê lại quyền sử dụng đất kèm theo cơ sở hạ tầng cho Mặt Bằng được nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này gọi tắt là *Giá Thuê Đất*. Trong đó:

Đã bao gồm những chi phí mà Bên A đã chịu và chi trả:

- Đền bù và giải phóng mặt bằng.
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà Bên A phải nộp cho nhà nước Việt Nam.
- Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng: đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, giao thông liên lạc, điện chiếu sáng, hệ thống xử lý nước thải,...

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT .

4.3. **Giá thuê cơ sở hạ tầng** (sau đây gọi là chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng):

Bao gồm các chi phí:

- Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng phục vụ chung cho khu công nghiệp.
- Chi phí bảo vệ, quản lý chung cho khu công nghiệp.

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT.

4.4. **Giá Thuê Đất và cơ sở hạ tầng:**

Tổng giá trị của Khoản Trả Trước (Được thanh toán theo **Điều 4.8.1** của Hợp Đồng Thuê Lại đất này) cho nguyên thời hạn thuê lại quyền sử dụng đất cùng cơ sở hạ tầng được tính với giá là 325.267,5 đồng/m^2/47năm tương đương 15,5 USD/m^2/47năm **(Mười lăm phẩy năm Đôla Mỹ chẵn)** nhân cho tổng số mét vuông đất thuê.

325.267,5 đồng/m^2/47năm x **165.538,8 m^2 = 53.844.391.629 đồng/47 năm**

(Bằng chữ: Năm mươi ba tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu. ba trăm chín mươi mốt ngàn , sáu trăm hai mươi chín đồng)

4.5. **Phí quản lý, duy tu cơ sở hạ tầng:**

Là Khoản Trả Hàng Năm (được thanh toán theo **Điều 4.8.2** của Hợp đồng Thuê lại đất này): Tổng giá trị phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng năm được tính với giá trị là 5.832 đồng/m^2/năm **(Năm ngàn tám trăm ba mươi hai đồng)** tương đương là **0,28 USD/m^2/năm (Không phẩy hai mươi tám đôla Mỹ)** nhân cho tổng số mét vuông đất thuê. Phí duy tu cơ sở ha tầng sẽ được tính và thanh toán bằng đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi thanh toán là tỷ giá bình quân giữa giá mua và bán của ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thanh toán .

4.6. Phí xử lý nước thải là **4.582 đồng/m^3 (Bốn ngàn năm trăm tám mươi hai đồng)** tương đương **0,22 USD/m^3 (Không phẩy hai mươi hai *đôla Mỹ)*** cho mỗi mét khối nước thải xử lý từ loại B sang loại A theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2005. Tổng lượng nước thải được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả thải của Bên B. Sau mỗi chu kỳ **5 (năm)** năm, phí nước thải nếu có điều chỉnh sẽ do hai bên thỏa thuận, trong trường hợp gia tăng cũng không được vượt quá **10% (mười phần trăm)**. Được thanh toán theo Điều 4.8.3 của Hợp đồng này. Phí xử lý nước thải sẽ được tính và thanh toán bằng đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi thanh toán là tỷ giá bình quân giữa giá mua và bán của ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thanh toán .

4.7. Phí thu gom rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt (nếu có) sẽ được Bên B tự thanh toán cho các đơn vị có liên quan trong việc cung cấp các dịch vụ này. Đây được xem là dịch vụ khác ngoài giá tiền thuê lại đất.

4..8. Phương thức thanh toán:

4.8.1. ***Phương thức thanh toán phần giá trị thuê đất và hạ tầng***:

a. **Đợt 1**: Sau khi ký hợp đồng, trong vòng 15 ngày Bên A gửi bản chính chứng thư bảo lãnh Ngân hàng (không hủy ngang, thời hạn chứng thư bảo lãnh Ngân hàng được nêu bên dưới) cho Bên B với giá trị mà Ngân hàng cam kết bảo lãnh thanh toán ít nhất là 10.733.827.500 **đồng** (*Mười tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*), Bên B sẽ đặt cọc cho Bên A 20% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền **10.768.878.326 đồng** (*Mười tỷ, bảy trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn, ba trăm hai mươi sáu đồng*). Số tiền đặt cọc này được xem là số tiền thanh toán đợt 1 khi hai bên ký Hợp đồng thuê lại đất chính thức.

Đối với bản chính chứng thư bảo lãnh Ngân hàng (không hủy ngang, thời hạn chứng thư bảo lãnh có giá trị từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2013. Nếu đến ngày 30/11/2013, Bên A chưa bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B, Bên A có trách nhiệm gia hạn chứng thư bảo lãnh cho Bên B cho đến đợt 4 khi Bên B nhận được giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất) cho Bên B với giá trị mà Ngân hàng cam kết bảo lãnh thanh toán ít nhất là 10.733.827.500 **đồng** (*Mười tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*) mà Bên A đã giao cho Bên B.

b. **Đợt 2:** Chậm nhất vào ngày 15/10/2013, Bên A phải bàn giao mặt bằng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện hệ thống điện, thoát nước, bể chứa nước thải khu công nghiệp cho Bên B. Bên B thanh toán tiếp 55% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền **29,614,415,396 đồng** (*Hai mươi chín tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, ba trăm chín mươi sáu đồng*)

c. **Đợt 3:** Sau khi Bên A hoàn tất: ủi, lu, rải đá, làm cổng, văn phòng làm việc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, trục đường chính vào ngày 15/11/2013, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 15% giá trị Hợp đồng tương đương với số tiền **8.076.658.744 đồng** (Tám *tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi tám ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*).

d. **Đợt 4**: Đến ngày 31/12/2013, sau khi Bên A hoàn tất thảm nhựa, đèn đường, lối đi bộ, cây xanh, điện thoại, mạng…., Bên B sẽ thanh toán cho bên A 10% giá trị Hợp đồng tương đương với số tiền **5.384.439.163 đồng** (*Năm tỷ, ba trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn một trăm sáu mươi ba đồng*) .

Đối với các đợt thanh toán, thời gian thanh toán mỗi đợt là 15 ngày. Toàn bộ tiền thuê đất thanh toán của mỗi đợt sẽ được hai bên đối chiếu và kết toán vào lần thanh toán cuối cùng.

4.8.2. ***Phương thức thanh toán phí duy tu cơ sở hạ tầng:***

- Năm 2014: thanh toán phí 20% x đơn giá phí x tổng diện tích đất thuê.
- Năm 2015: thanh toán phí 40% x đơn giá phí x tổng diện tích đất thuê.
- Năm 2016: thanh toán phí 65% x đơn giá phí x tổng diện tích đất thuê.
- Năm 2017: thanh toán phí 85% x đơn giá phí x tổng diện tích đất thuê.
- Năm 2018: thanh toán phí 100% x đơn giá phí x tổng diện tích đất thuê

Bắt đầu từ năm 2019 nếu có gia tăng Phí duy tu cơ sở hạ tầng thì không được tăng quá 10% sau mỗi 05 năm. Trước khi điều chỉnh phí duy tu, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B và phải thông qua thỏa thuận đồng ý của hai bên và phí sau khi điều chỉnh chỉ được áp dụng vào năm kế tiếp theo năm thỏa thuận đồng ý.

*4.8.3. **Phương thức thanh toán phí xử lý nước thải:***

Phí xử lý nước thải sẽ được thanh toán hàng quý theo lượng nước thải thực tế trên đồng hồ đo lưu lượng xả thải thực tế của Bên B; vào ngày 05 đầu tháng của Quý kế tiếp Bên A sẽ có văn bản thông báo phí xử lý nước thải cho quý trước đó và gởi cho Bên B.

4.9. Kể từ lần thanh toán đầu tiên đến những lần thanh toán tiếp theo, Bên A sẽ gởi giấy thông báo đến hạn thanh toán cho Bên B biết trước trong vòng 07 ngày để nhắc nhở Bên B thực hiện việc thanh toán đúng hạn. Nếu quá thời hạn nhắc nhở mà Bên B không thực hiện việc thanh toán, thì lãi suất 1,5%/tháng sẽ được áp lên tổng số tiền đến hạn phải trả tại mỗi thời điểm. Thời điểm để tính lãi suất tính trên số ngày trễ hạn thanh toán.

4.10. Chi phí tiền điện và nước sạch do Bên B sử dụng trong quá trình vận hành hoạt động của mình thì do Bên B tự thanh toán cho các cơ quan có liên quan của tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

5.1 **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

5.1.1 Vào ngày 15/10/2013 Bên A sẽ giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B. Trước khi giao mặt bằng cho Bên B, Bên A sẽ tiến hành cưa cắt cao su, dọn

dẹp sạch sẽ và đảm bảo Mặt Bằng đủ điều kiện và an toàn để Bên B tiến hành thi công xây dựng nhà xưởng. Tất cả các chi phí cho việc cưa cắt cao su và dọn dẹp mặt bằng Bên A sẽ tự chịu và chi trả bằng tài chính của mình.

5.1.2 Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

5.1.3 Nộp các khoản tiền thuê đất nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

5.1.4 Báo cho Bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất, nếu Bên A bị sáp nhập hoặc chuyển nhượng, chuyển giao hay cho thuê lại những quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này cho một đối tác thứ ba nào đó. Khi đó, Bên A sẽ gởi văn bản chính thức đến Bên B thông báo về pháp nhân mới của Bên A. Pháp nhân mới của Bên A sẽ thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ và được hưởng tất cả các quyền lợi theo như đã quy định trong Hợp đồng này.

5.1.5 Bên A sẽ hỗ trợ Bên B để xin Giấy chứng nhận Đầu Tư với điều kiện là Bên B phải nhanh chóng lập dự án khả thi và toàn bộ các giấy tờ có liên quan khác. Các chi phí phát sinh trong việc bên A hỗ trợ lập dự án đầu tư nếu có hóa đơn tài chính hợp pháp và đã được thông qua thỏa thuận đồng ý của Bên B thì Bên B sẽ chịu, nếu không có hóa đơn chứng từ tài chính hợp pháp thì Bên A sẽ chịu. Nếu như Bên B không chứng minh được khả năng tài chính hay công nghệ sản xuất của mình theo như quy định của các ban ngành tỉnh Bình Phước trong việc cấp phép đầu tư, thì Bên A sẽ không chịu trách nhiệm gì trong vấn đề này. Trong trường hợp Giấy chứng nhận Đầu Tư của Bên B được cấp sau ngày bàn giao Mặt Bằng chính thức từ Bên A sang Bên B, thì Bên B cũng có quyền được phép tiến hành khảo sát, đo đạc và chuẩn bị để xây dựng các công trình cần thiết trên Mặt Bằng.

5.1.6 Bên A cam kết rằng Bên B sẽ được bình yên và có đầy đủ quyền sử dụng Mặt Bằng mà không bị mắc phải bất kỳ trở ngại nào, hay sự gây cản trở của bên thứ ba nào đó làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B trong suốt thời hạn thuê lại đất của Hợp đồng Thuê lại đất này. Nếu để xảy ra Bên A cam kết sẵn sàng chịu phạt và bồi thường thiệt hại cho Bên B;

5.1.7 Trong trường hợp những hoạt động của một người bất kỳ trong những người khác thuê lại đất tại Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh của Bên B trên Mặt Bằng, Bên A sẽ phải can thiệp để chấm dứt việc gây trở ngại này và người gây trở ngại sẽ phải bồi thường theo luật định Việt Nam cho Bên B mọi thiệt hại do việc nói trên gây ra. Việc gây trở ngại này bao gồm như việc gây ô nhiễm môi trường không khí, trên và dưới mặt đất và ô nhiễm do tiếng ồn hoặc các hành động khác gây trở ngại cho Bên B.

5.1.8. Trong thời gian 07 tháng sau khi bên B đã hoàn tất việc thanh toán khoản trả trước theo Điều 4.8.1 của Hợp đồng này, đồng thời Bên B phải có văn phòng trụ sở giao dịch trên Mặt Bằng theo địa chỉ đã nêu tại Điều 1 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.

5.2 <u>Bên A có các quyền sau đây:</u>

5.2.1 Yêu cầu Bên B trả đủ tiền thuê theo như đã quy định tại Điều 4.4, Điều 4.5 và 4.6 của Hợp đồng Thuê lại đất này khi Bên A đã thực hiện hoàn tất công việc theo từng giai đoạn quy định.

5.2.2 Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất, các hoạt động làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp khác trong Khu công nghiệp Đồng Xoài II, các hoạt động bị truy cứu về chính trị làm tổn hại đến an ninh chủ quyền quốc gia nước CHXHCN Việt Nam. Khi có vi phạm Bên A sẽ gửi văn bản yêu cầu Bên B chấm dứt ngay hành động trên. Nếu Bên B vẫn không thực hiện, tùy từng trường hợp cụ thể nếu gây hậu quả nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu Bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

5.2.3 Yêu cầu Bên B trả lại đất khi thời hạn thuê đã hết.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

6.1 <u>Bên B có các nghĩa vụ sau đây:</u>

6.1.1 Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;

6.1.2 Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;

6.1.3 Trả đủ tiền thuê theo đúng giá trị và phương thức đã được thỏa thuận tại Điều 4.4, 4.5 và Điều 4.6 của Hợp đồng này khi Bên A đã thực hiện hoàn tất công việc theo từng giai đoạn quy định; và trả đủ các khoản tiền cho việc Bên B sử dụng điện, nước và phí xử lý nước thải quy định tại Điều 4.10 và Điều 4.8.3 của Hợp đồng này;

6.1.4 Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường: Bên B đảm bảo rằng nước thải từ các nhà máy sản xuất trên Mặt Bằng sẽ đạt ít nhất phải từ loại B trở lên theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2005, khi đó Bên A sẽ xây dựng nhà máy xử lý nước thải trung tâm để xử lý tiếp nước thải từ loại B sang loại A trước khi thải ra ngoài theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2005 quy định về tiêu chuẩn nước thải ra môi trường. Nếu vi phạm thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các ngành chức năng;

6.1.5 Ngoài những vấn đề đã nêu như ô nhiễm môi trường không khí, trên và dưới mặt đất và ô nhiễm do tiếng ồn được Luật pháp Việt Nam cho phép, Bên B còn cam kết rằng sẽ không gây khó khăn hay trở ngại đến quyền hợp pháp của những người thuê đất khác trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II. Trong trường hợp Bên B gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh trên mặt bằng của bất kỳ người thuê đất nào tại Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II thì Bên B sẽ chấm dứt việc gây trở ngại khi nhận được thông báo của Bên A và bồi thường thiệt hại theo luật định Việt Nam cho bên bị gây trở ngại về mọi thiệt hại. Việc gây trở ngại này bao gồm, nhưng không giới hạn, việc gây ô nhiễm môi trường không khí, trên và dưới mặt đất và ô nhiễm do tiếng ồn. Nếu Bên B không thực hiện việc chấm dứt gây ảnh hưởng, trở ngại cho người khác trong Khu Công Nghiệp theo như quy định của ban ngành chức năng có liên quan, khi đó, Bên A sẽ có công văn thông báo đến Bên B để có hướng giải quyết. Nếu sau thời gian đã được thỏa thuận với Bên A mà Bên B vẫn không thực hiện được việc khắc phục tình trạng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp khác trong khu công nghiệp Đồng Xoài II bị các cơ quan chức năng xử phạt, thì Bên A có quyền trưng thu lại đất mà không cần phải đền bù hay chi trả một khoản tài chính nào cho Bên B;

6.1.6 Trong trường hợp Bên B cho bên thứ ba thuê lại quyền sử dụng đất theo Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, Bên B phải thông báo cho Bên A bằng văn bản, khi đó, nước thải và ngành nghề sản xuất của bên thứ ba phải có tính chất ít ô nhiễm hoặc tương đương

với mức độ ô nhiễm của Bên B. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bên B, thì Bên A phải nhanh chóng có văn bản trả lời đồng ý chính thức cho Bên B. Nếu quy trình sản xuất của Bên thứ ba khác với quy trình sản xuất của Bên B thì bên thứ ba phải tự xin các thủ tục giấy phép cho sự hoạt động sản xuất của chính bên thứ ba và Bên thứ ba phải tuân theo các quy định mà Bên B đã được ràng buộc trong hợp đồng này.

6.1.7 Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê;

6.1.8 Khi Hợp Đồng Thuê Lại Đất chấm dứt, Bên B sẽ tự giải quyết và di chuyển toàn bộ những công trình xây dựng trên Mặt Bằng, để giải phóng Mặt Bằng và hoàn trả lại cho Bên A trong thời hạn không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày Hợp Đồng Thuê Lại Đất bị chấm dứt. Nếu quá mười hai (12) tháng mà Bên B chưa di chuyển các công trình xây dựng trên Mặt Bằng, thì Bên A sẽ di chuyển hộ cho Bên B và mọi chi phí phát sinh có liên quan sẽ do Bên B phải chi trả cho Bên A;

6.1.9 Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất và hoàn thiện cao trình xây dựng đối với Mặt Bằng đã thuê để đảm bảo các hệ thống cấp nước, cấp điện, điện thoại, thoát nước mưa, nước thải và các hạng mục khác từ bên trong các phân xưởng nhà máy của Bên B nằm trên Mặt Bằng ra hệ thống chung của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II phải được kết nối hoàn hảo với hệ thống thoát chung của toàn khu theo như bản quy hoạch chi tiết và thiết kế kỹ thuật chi tiết cho Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II; để tránh việc gây ảnh hưởng xấu đến các nhà đầu tư lân cận và hệ thống chung của Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

6.1.10. Trong quá trình thi công xây dựng nhà xưởng, Bên B không được chở đất dư thừa ra khỏi phạm vi Khu công nghiệp khi chưa được sự đồng ý của Bên A và đồng thời phải đảm bảo an toàn cho hệ thống hạ tầng, cảnh quan, môi trường chung cho Khu công nghiệp; trong trường hợp xảy ra hư hỏng do lỗi của Bên B, Bên B phải tự bỏ ra chi phí để khôi phục lại theo hiện trạng ban đầu .

6.2 **<u>Bên B có các quyền sau đây:</u>**

6.2.1 Yêu cầu Bên A hoàn thành công việc đúng thời hạn quy định, giao thửa đất và các bản vẽ thiết kế chi tiết của thửa đất đúng như đã thỏa thuận tại Điều 1.1 của Hợp đồng thuê lại đất này và đồng thời Bên A phải cử người giám sát, hỗ trợ hướng dẫn việc đấu nối hạ tầng của nhà máy và hạ tầng Khu công nghiệp .

6.2.2 Được sử dụng đất ổn định cho nguyên thời hạn thuê lại đất và sẽ không bị bất kỳ sự cản trở của một bên thứ ba nào đó trong việc sử dụng Mặt Bằng theo như đã thỏa thuận tại Điều 1.1, Điều 2 và Điều 5.1 của Hợp đồng này;

6.2.3 Được hưởng những thành quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc sử dụng đất; Bên B sẽ tổ chức toàn bộ công trình thi công những kiến trúc xây dựng với nguồn kinh phí của chính mình. Những công trình được Bên B xây dựng sẽ thuộc quyền sở hữu của Bên B, Bên B có quyền xử trí những kiến trúc ấy bằng cách loại bỏ đi, góp vốn, cho thuê, bán đi, chuyển giao hoặc tặng giữ, thế chấp v.v. tuỳ Bên B xét thấy thích hợp. Việc thi công xây dựng phải tuân thủ những quy định về xây dựng của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

6.2.4 Nếu sau thời hạn hoạt động tại Điều 2 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, cả hai bên được Chính Phủ Việt Nam cho gia hạn thêm thời gian hoạt động, thì Bên B được quyền ưu tiên để đàm phán với Bên A trong việc tiếp tục thuê lại đất trong Khu công nghiệp Đồng Xoài II .

6.2.5 Trong trường hợp thời hạn của Giấy chứng nhận Đầu Tư của Bên B ngắn hơn thời hạn của Hợp Đồng Thuê Lại Đất, nếu như Bên B có khả năng, vào ngày hết hạn của Giấy chứng nhận Đầu Tư của Bên B, gia hạn được Giấy chứng nhận Đầu Tư, thì những điều khoản trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này cũng sẽ gia hạn cho tới ngày hết hạn của Giấy chứng nhận Đầu Tư mới của Bên B, nếu Bên B chưa gia hạn giấy chứng nhận đầu tư, thì sẽ giải quyết theo qui định ở điều 6.1.6 của hợp đồng này hoặc hai bên cùng thỏa thuận giải quyết, nhưng bất kể trường hợp nào Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ không kéo dài quá năm 2059. Khi đó, Bên B cũng không cần phải trả thêm bất kỳ khoản tiền thuê đất nào.

ĐIỀU 7: VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

7.1 Việc thực hiện các thủ tục đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

7.2 Bên B có trách nhiệm cung cấp những hồ sơ liên quan đến Bên B theo quy định để tạo điều kiện cho Bên A hoàn tất thủ tục đăng ký cho thuê lại quyền sử dụng đất này và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B.

7.3 Ngoại trừ lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuế trước bạ) do Bên B chịu, các chi phí còn lại liên quan đến việc công chứng Hợp đồng, đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B, Bên A sẽ tự chịu và chi trả bằng tài chính của mình.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

8.1 Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh hay liên quan đến hiệu lực, việc suy diễn hay thực thi Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, trước mắt các bên sẽ giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo qui định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà Án sẽ có hiệu lực chung đối với hai bên.

8.2. Các nội dung không được thỏa thuận hoặc đề cập trong Hợp đồng này hai bên thống nhất áp dụng theo quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

ĐIỀU 9: CƠ SỞ HẠ TẦNG

9.1 Cơ sở hạ tầng đề cập trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, là cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp Đồng Xoài II được Bên A đầu tư đến chân hàng rào khu đất thuê của Bên B, gồm cả:

a. Mặt Bằng đã được mô tả trong những Điều 1 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.

b. Đường có bề ngang, vỉa hè, cây xanh theo quy hoạch được duyệt.

c. Một mạng lưới điện có khả năng cung cấp nguồn điện cho các toà nhà, nhà xưởng của Bên B toạ lạc trên Mặt Bằng. Các đường dây điện này chỉ lắp đến bờ tường rào phía ngoài của Mặt Bằng của Bên B .

d. Hệ thống thoát nước có sẵn dọc theo những đường thông lộ.

e. Hệ thống cây xanh dọc theo các đường thông lộ.

f. Một hệ thống nước sạch có khả năng cung cấp nước cho các toà nhà tọa lạc tại Mặt Bằng. Hệ thống cấp nước này cũng chỉ lắp đến bờ tường rào phía ngoài của Mặt Bằng.

g. Trạm xử lý nước thải có thể chuyển đổi nước thải từ loại B sang loại A theo tiêu chuẩn Việt Nam

h. Hệ thống thông tin liên lạc có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu hợp lý của bên B về lĩnh vực này. Nếu Bên B có nhu cầu thêm, Bên A sẽ lắp thêm các dường dây thông tin liên lạc, và Bên B phải trả thêm chi phí phụ trội này.

i. Những dịch vụ: Bên A sẽ cung ứng những dịch vụ như loại bỏ chất thải độc hại và xử lý nước thải từ loại B thành loại A theo tiêu chuẩn Việt Nam, căn cứ trên những hợp đồng dịch vụ giữa hai bên.

9.2 Nếu như Bên B có yêu cầu Bên A để thực hiện việc lắp đặt từ bờ tường rào của Mặt Bằng vào bên trong nhà xưởng hay văn phòng làm việc cho các hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc... thì Bên A vẫn thực hiện và toàn bộ các chi phí phát sinh cho việc lắp đặt thêm này sẽ do Bên B chi trả cho Bên A.

9.3 Bên B tự chịu trách nhiệm hạ trạm điện theo như nhu cầu sử dụng và bằng nguồn kinh phí của chính Bên B. Nếu Bên B nhờ Bên A để hạ trạm biến điện, thì Bên A sẽ tính thêm chi phí và được thực hiện bằng Hợp đồng khác với Hợp đồng Thuê Lại Đất này.

ĐIỀU 10: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Mỗi bên trình bày và cam đoan với bên kia rằng mình có năng lực và quyền hạn pháp lý cần thiết để việc tham gia Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ có hiệu lực ràng buộc nghĩa vụ về mặt pháp lý của mình theo luật pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam như sau:

10.1 Bên A cam đoan:

10.1.1 Những thông tin về tư cách pháp nhân của Bên A và về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

10.1.2 Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

10.1.3 Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a. Thửa đất không có tranh chấp;

b. Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

10.1.4 Việc giao kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

10.1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

10.2 Bên B cam đoan:

10.2.1 Những thông tin về tư cách pháp nhân của Bên B như đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

10.2.2 Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất; Bên B nơi đây đồng ý và cam kết sử dụng Mặt Bằng phù hợp với luật pháp và quy định của Việt Nam.

10.2.3 Việc giao kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

10.2.4 Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN KHÁC

11.1 Trong những trường hợp sau đây, cả hai bên đều có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, qua văn bản thông báo gởi trước đến bên kia không dưới chín mươi (90) ngày:

a. Các bên cùng thoả thuận chấm dứt. Khi đó, Bên A sẽ hoàn lại số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sau khi trừ đi thời gian mà bên B đã sử dụng sau khi thuê đất.

b. Nếu Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A, và vụ việc vi phạm trên có quyết định của cơ quan có thẩm quyền kết luận Bên B vi phạm. Khi đó, Bên B cũng phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra.

c. Nếu Bên A vi phạm: thời hạn hoàn thành các hạng mục cơ sở hạ tầng, thời hạn bàn giao đất hoặc thời hạn bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B hay Bên A vi phạm nghiêm trọng một trong các điều khoản quy định trong Hợp đồng, khi đó Bên B được quyền chấm dứt Hợp đồng yêu cầu Bên A hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Bên B đã chi trả, phạt Bên A đồng thời yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại.

11.2 Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt, không bên nào phải đưa thông báo, trong những trường hợp sau đây:

a. Hợp Đồng Thuê Lại Đất hết hạn;

b. Khi Bên A đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Bên B theo Hợp đồng mà Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền thuê đất theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả (đã được Bên A nhắc nhở bằng văn bản) mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán.

11.3 Mọi thông báo hay liên lạc bằng văn bản mà một bên này phải gửi cho bên kia thể theo quy định của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, bao gồm bất kỳ những lời đề nghị, văn kiện hay thông báo, sẽ được soạn bằng tiếng Việt, và gửi đi bằng thư bảo đảm theo địa

chỉ của Bên kia, hay bằng fax có biên nhận, hay bằng thư tay có giấy biên nhận. Ngày nhận thông báo gửi bảo đảm sẽ được tính là năm (05) ngày theo dấu bưu điện. Những địa chỉ được sử dụng để gởi sẽ là những địa chỉ nêu ở trên của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này cho đến khi chúng được thay đổi qua văn bản thông báo gởi đến bên kia, nếu có.

11.4 Tính hiệu lực, việc suy diễn hay thực thi Hợp Đồng Thuê Lại Đất này cùng những phụ lục đính kèm của hợp đồng sẽ được chi phối và điều chỉnh bởi những điều luật có hiệu lực pháp luật của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

11.5 Những thay đổi và/hoặc sửa đổi trong Hợp Đồng Thuê Lại Đất này, nếu có, sẽ chỉ có hiệu lực khi thể hiện bằng văn bản mang chữ ký bởi người đại diện có thẩm quyền của cả hai bên.

11.6 Hợp Đồng Thuê Lại Đất này được soạn thảo và thiết lập làm chín (09) bộ bản gốc bằng tiếng Việt. Mỗi bản gốc đều có mười ba (13) trang, mười ba (13) tờ, cùng với một (01) phụ lục đính kèm.

11.7 Trừ trường hợp Hợp đồng vô hiệu do vi phạm quy định về vô hiệu của pháp luật, nếu không tính vô hiệu của một điều khoản nào bất kỳ của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ không ảnh hưởng tới hiệu lực của những điều khoản khác trong hợp đồng.

11.8 Khi Hợp Đồng Thuê Lại Đất này chấm dứt, mọi quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi các bên đã thực hiện đầy đủ và hoàn tất các nghĩa vụ của mình như đã nêu tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.

ĐIỀU 12: TOÀN BỘ THOẢ THUẬN

Hợp Đồng Thuê Lại Đất này và bản phụ đính đi kèm theo, hợp cùng mọi văn kiện nào khác bất kỳ được dung nạp vào hợp đồng qua tham chiếu trong đây, được lập toàn bộ thoả thuận giữa Bên A và Bên B và thay thế cho tất cả những cuộc thảo luận, thương lượng và thoả thuận trước đây giữa các bên.

Bên A giữ năm (05) bản gốc Hợp Đồng Thuê Lại Đất này; Bên B giữ ba (03) bản gốc Hợp Đồng Thuê Lại Đất này; và Ban Quản Lý Các Khu Kinh tế Bình Phước giữ một (01) bản gốc Hợp Đồng Thuê Lại Đất này đều có giá trị ngang nhau và được thiết lập bởi đại diện có thẩm quyền của mình vào Ngày Hiệu Lực ghi ở phần trên.

BÊN A	**BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN	**CÔNG TY TNHH SHYANG YING**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Bà TRỊNH THỊ HẠNH	**Ông HUNG CHI SHEN**
	Tổng Giám Đốc

Người phiên dịch

La Thế Danh

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 24 tháng 07 năm 2013 (*Ngày hai mươi bốn tháng bảy năm hai ngàn mười ba)*, tại **Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước.**

Tôi – **Nguyễn Trọng Trí** - Công Chứng Viên Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước.

CÔNG CHỨNG:

Hợp đồng thuê lại đất khu công nghiệp Đồng Xoài II, được giao kết giữa:

***Bên cho thuê*:**

CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN

Do bà: **Trịnh Thị Hạnh** – chức vụ: Tổng giám đốc .

Làm đại diện theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 23/2013/CV-QMT ngày 03/07/2013.

Bên thuê :

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

Do ông: **HUNG CHI SHEN** – chức vụ: Tổng Giám đốc

Làm đại diện theo Biên bản họp hội đồng thành viên số 04/CV.2013 ngày 28/06/2013.

Người phiên dịch:

Ông: **Lê Thế Danh,** sinh năm 1988, CMND số 271780586 do CA Đồng Nai cấp ngày 19/09/2002.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên cam đoan đối tượng của hợp đồng, giao dịch là có thật và các bên không đề nghị Công chứng viên xác minh hoặc yêu cầu giám định.
- Các bên đã đọc lại Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký, điểm chỉ vào hợp đồng này. Chữ ký trong Hợp đồng, giao dịch là đúng chữ ký của những người tham gia Hợp đồng, giao dịch.

Hợp đồng này được lập thành *07* bản chính (Mỗi bản chính gồm *13* tờ *13* trang):

+ Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số công chứng 58 quyển số 01TP/CC – SCC/HĐGD

CÔNG CHỨNG VIÊN

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

Nguyễn Trọng Trí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II

Số : 01-01/13-QMT-ĐXII

Căn cứ theo hợp đồng số: **01/13-QMT-ĐXII** ký ngày 24 tháng 07 năm 2013 giữa Công ty CP Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying về việc thuê lại đất Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2014, tại văn phòng làm việc Công Ty CP Quang Minh Tiến hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN A (BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT):

Tên công ty	: **CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN**
Người đại diện	: Bà **TRỊNH THỊ HẠNH**
Chức vụ	: Tổng Giám Đốc
Địa chỉ	: Lầu 5, Tòa nhà Golden Lotus 123 Bạch Đằng, Phường 2, Q. Tân Bình, TPHCM.
Điện thoại	: 08.38452394 Fax: 08.38447623
Mã số thuế	: 0304975128

II. BÊN B (BÊN THUÊ LẠI ĐẤT):

Tên công ty	: **CÔNG TY TNHH SHYANG YING**
Người đại diện	: Ông **HUNG CHI SHEN** Quốc tịch: Taiwan
Hộ chiếu số/CMND	: 301311597 cấp ngày 09/03/2010 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc (theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 04/CV.2013 ngày 28/06/2013)
Chức vụ	: Tổng Giám Đốc
Địa chỉ	: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, Xã Tiến Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Bình Phước.
Điện thoại	: 0650.3745001-24
Giấy CNDKKD	: 442043000059

Sau khi trao đổi hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung cho hợp đồng số 01/13-QMT-ĐXII ký ngày 24 tháng 07 năm 2013 với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: THAY ĐỔI THÔNG TIN BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT:

Hai bên thống nhất thay thông tin bên cho thuê lại đất như sau:

Tên công ty	: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN**
Người đại diện	: Ông **TRỊNH TIẾN DŨNG**
Chức vụ	: Giám Đốc
Địa chỉ	: Lô E10, E11 KDC Thị trấn Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.
Mã số thuế	: **0304975128-001**
Điện thoại	: 08.38452394

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời hợp đồng số: **01/13-QMT-ĐXII** ký ngày 24 tháng 07 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying. Các điều khoản còn lại trong hợp đồng: **01/13-QMT-ĐXII** không thay đổi.

- Phụ lục hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt giống nhau, mỗi bản gồm 02 (hai) trang, mỗi bên giữ 01 (một) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN	CÔNG TY TNHH SHYANG YING
TRỊNH THỊ HẠNH	**HUNG CHI SHEN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Shyang Ying

- Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000059 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ tư ngày 10/6/2015.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

CG 436723

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 01 , tờ bản đồ số: ,

b) Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

c) Diện tích: 165.538,8 m^2,

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi tám phẩy tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 28/12/2059,

g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền hàng năm của Doanh nghiệp đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà máy sản xuất gia công các loại giày và bán thàn[illegible]

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng m^2	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp Công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà kho nguyên liệu (01 nhà)	3.524	3.868	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà kho thành phẩm (01 nhà)	3.465,7	3.465,7	Sở hữu riêng	III	-/-
03. Nhà xưởng 1 (01 nhà)	8.451	8.451	Sở hữu riêng	III	-/-
04. Nhà xưởng 2 (01 nhà)	4.302	4.302	Sở hữu riêng	III	-/-
05. Hệ thống XLNT (02 công trình)	205	205	Sở hữu riêng	IV	-/-
06. Nhà xưởng (01 nhà) (24,2x120,2)	3.218,6	3.218,6	Sở hữu riêng	III	-/-
07. Nhà xưởng (01 nhà) (56,2x120,2)	7.334,6	7.334,6	Sở hữu riêng	III	-/-
08. Nhà xưởng (01 nhà) (28,2x120,2)	3.704,9	3.704,9	Sở hữu riêng	III	-/-
09. Kho keo (01 nhà)	576	576	Sở hữu riêng	IV	-/-
10. Bể nước ngầm (02 bể)	200	200	Sở hữu riêng	IV	-/-
11. Đài nước (02 công trình)	19,2	19,2	Sở hữu riêng	III	-/-
12. Phòng mộc hàn (01 công trình)	480	480	Sở hữu riêng	IV	-/-
13. Bể nước PCCC + nhà bơm (01 công trình)	240	240	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 10.. tháng ..4.. năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

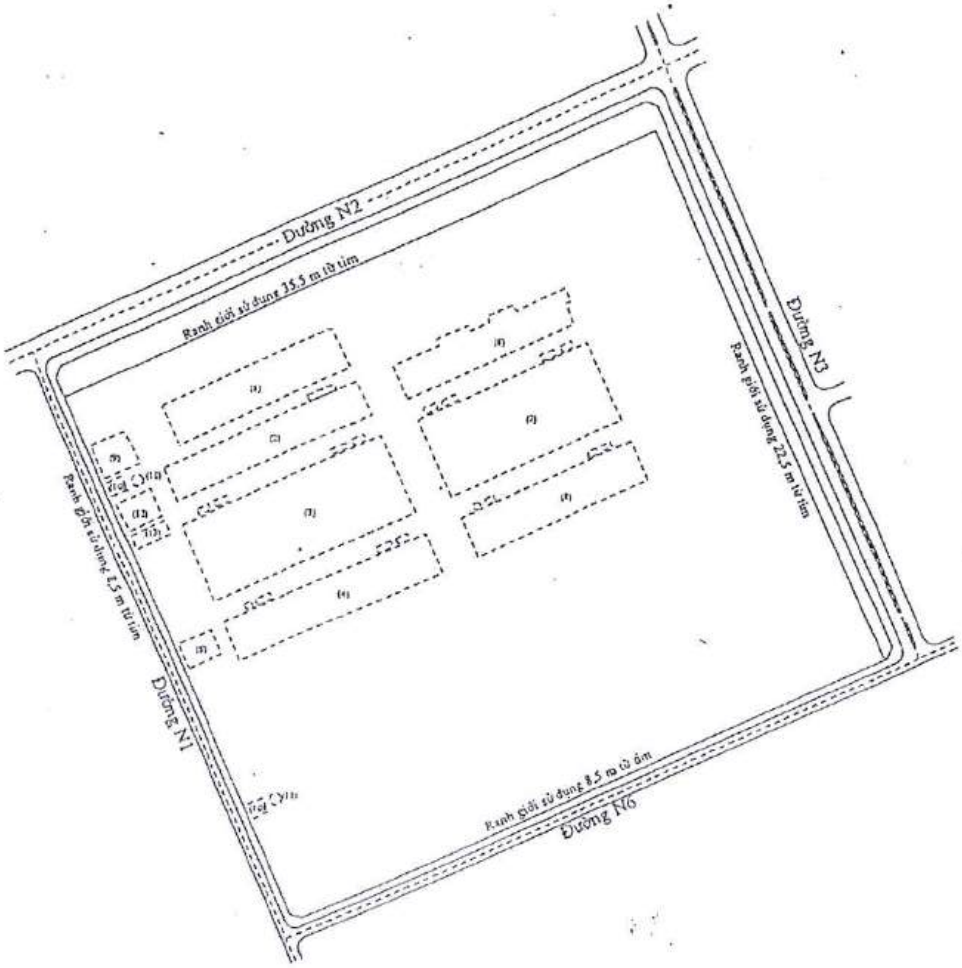
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Phú Cường

Số vào sổ cấp GCN: CT08693.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



(Sơ đồ đất tỷ lệ 1/5.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01 Tờ bản đồ số: -

Số phát hành GCN: CS 456 [illegible] Số vào sổ cấp GCN: CT 06 03

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Shyang Ying tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng thế chấp số: 10000216LD005201705 ngày 28/9/2017 /	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Đình Sỹ

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 2363

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Shyang Ying

- Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000059 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ tư ngày 10/6/2015.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

CG 436724

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất: Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng được thể hiện trên giấy chứng nhận số CG 436723.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà máy sản xuất gia công các loại giày và bán thành phẩm.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp Công trình	Thời hạn sở hữu
14. Phòng công vụ (01 nhà)	480	480	Sở hữu riêng	IV	-/-
15. Phòng điện (01 nhà)	912	912	Sở hữu riêng	IV	-/-
16. Nhà rác (01 nhà)	324	324	Sở hữu riêng	IV	-/-
17. Nhà bảo vệ (05 nhà)	301	301	Sở hữu riêng	IV	-/-
18. Nhà tạo mẫu (02 công trình)	3.193	6.386	Sở hữu riêng	III	-/-
19. Nhà nghỉ chuyên gia (02 công trình)	1.367,6	4.271,2	Sở hữu riêng	III	-/-
20. Nhà ăn chuyên gia (01 công trình)	387,5	387,5	Sở hữu riêng	IV	-/-
21. Bể nước ngầm (5x5) (01 công trình)	25	25	Sở hữu riêng	IV	-/-
22. Đài nước: (01 công trình)	9,6	9,6	Sở hữu riêng	III	-/-
23. Nhà ăn công nhân (01 công trình)	2.281,3	4.861,2	Sở hữu riêng	III	-/-
24. Nhà xe (02 công trình)	3.225,4	6.450,8	Sở hữu riêng	III	-/-
25. Trạm điện (01 công trình)	912	912	Sở hữu riêng	III	-/-
26. Nhà xưởng A5 (01 công trình)	7.823	7.823	Sở hữu riêng	III	-/-
27. Nhà xưởng A6 (01 công trình)	7.866,12	15.732,2	Sở hữu riêng	III	-/-
28. Nhà xưởng B5 (01 công trình)	9.027	9.027	Sở hữu riêng	III	-/-
29. Nhà xưởng B6 (01 công trình)	9.027	18.054,56	Sở hữu riêng	III	-/-
30. Kho phụ trợ 1 (01 công trình)	1.440	1.440	Sở hữu riêng	III	-/-
31. Kho phụ trợ 2 (01 công trình)	1.440	1.440	Sở hữu riêng	III	-/-
32. Nhà xe (50m x 46m) (01 nhà)	2.300	6.900	Sở hữu riêng	IV	-/-
33. Nhà nghỉ chuyên gia (39m x 13,4m) (01 nhà)	522,6	1.567,8	Sở hữu riêng	III	-/-
34. Chòi nghỉ (4m x 4m) (01 nhà)	16	16	Sở hữu riêng	IV	-/-
35. Trạm bơm - bể cân bằng (8mx5m) 01 nhà)	40	40	Sở hữu riêng	IV	-/-
36. Hồ bơi (18mx25m) (01 bể)	450	450	Sở hữu riêng	IV	-/-
37. Nhà bảo vệ (3mx5m) (01 nhà)	15	15	Sở hữu riêng	IV	-/-
38. Nhà giải trí chuyên gia (18mx12m) (01 nhà)	216	432	Sở hữu riêng	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày ..10. tháng ..4.. năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

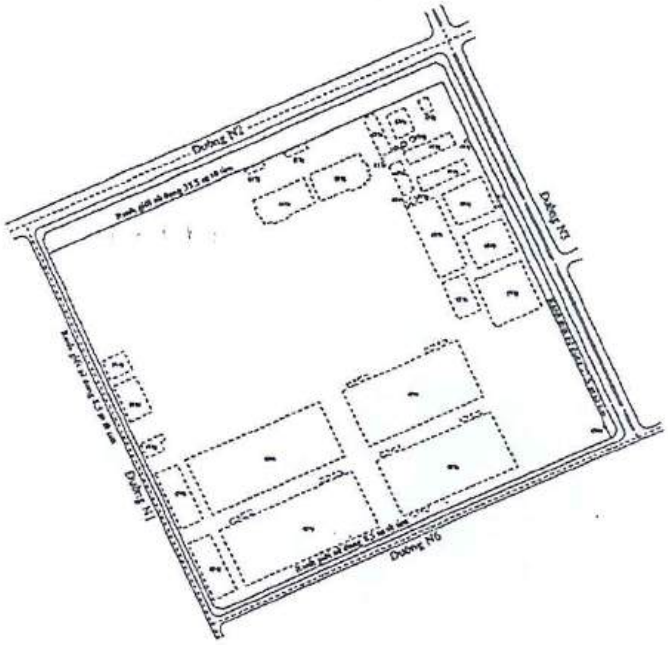
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Phú Quới

Số vào sổ cấp GCN: CT03694.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



(Sơ đồ đất tỷ lệ 1/5.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: / Tờ bản đồ số: /

Số phát hành GCN: CG436724 Số vào sổ cấp GCN: CT08694

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Shyang Ying tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng thế chấp số: 10000216LD005201705 ngày 28/9/2017./.	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC 02/10/2017 Lê Đình Sỹ

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 2364

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Cấp theo trang bổ sung số 2364)	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 2 1 0 1 7 0 0 2 5 2 9

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 22../GPXD

(ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ : 06/GPXD NGÀY 20/01/2013)

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ying.**

Địa chỉ : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 05 do Công ty Cổ phần Xây dựng – Đầu tư TITAN và Công ty TNHH Tiến Nam Phát lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà kho nguyên liệu : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 3.524 m^2.
- Diện tích sàn : 3.868 m^2.
- Chiều cao công trình : 10,5 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

2. Nhà kho thành phẩm : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 3.465,7 m^2
- Chiều cao công trình : 10,15 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

3. Nhà xưởng 1 : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 8.451 m^2
- Chiều cao công trình : 14,45 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

4. Nhà xưởng 2 : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 4.302 m^2
- Chiều cao công trình : 11,90 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

5. Công trình xử lý nước thải công suất 590 m^3/ngày : 02 công trình:

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 550 m^3/ngày.đêm.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 155 m^2
- Chiều cao công trình : 1 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Bể nước gồm: Đáy, thành, nắp bằng BTCT.

b. Công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 40 m^3/ngày.đêm.

- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 50 m^2
- Chiều cao công trình : 1 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Bể nước gồm: Đáy, thành, nắp bằng BTCT.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : diện tích 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT: 03516 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 7/8/2013.

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình đến hết ngày 20/01/2015. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải xin gia hạn Giấy phép theo quy định.

V. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng số: 06/GPXD cấp ngày 20/01/2014 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 01 tháng 07 năm 2014

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 23.../GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ying.**

Địa chỉ : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 11 do Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư TITAN lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà xưởng 24,2x120,2 : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 3.218,6 m^2.
- Chiều cao công trình : 11,9 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

2. Nhà xưởng 56,2x120,2 : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 7.334,6 m^2
- Chiều cao công trình : 14,45 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

3. Nhà xưởng 28,2x120,2 : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01tầng.
- Diện tích xây dựng : 3.704,9 m^2
- Chiều cao công trình : 11,9 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với dất số vào sổ CT 03516 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 7/8/2013.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 14 tháng 07 năm 2014

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 11../GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ying**.

Địa chỉ : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 8 do Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư TITAN lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :
- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

i.1. Kho keo (24x24m): 01 nhà.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 576 m^2.
- Chiều cao công trình : 4,85 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái BTCT.

i.2. Bể nước ngầm (10x10m): 01 bể.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Diện tích xây dựng : 100 m^2.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Đáy, thành, nắp đổ BTCT.

i.3. Đài nước : 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 9,6 m^2

- Chiều cao công trình đài nước: 22,1 m
- Chân đài nước: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : đài nước bằng kết cấu thép, kiểu giàn thép.

i.4. Phòng mộc hàn (20x24m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 480 m^2.
- Chiều cao công trình : 7,05 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi sắt cuốn.

i.5. Bể nước PCCC + nhà bơm (10x24m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 240 m^2
- Chiều cao công trình : 1m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sàn hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : bể nước gồm đáy – thành – nắp bằng BTCT.

i.6. Phòng công vụ (20x24m): 01nhà.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 480 m^2.
- Diện tích sàn: 480 m^2.
- Chiều cao công trình : 7,95 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; mái lợp tole.

i.7. Phòng điện (38x24m): 01 nhà.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 912 m^2.
- Diện tích sàn: 912 m^2.
- Chiều cao công trình : 7,95 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole.

i.8. Nhà rác : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 324 m^2.
- Chiều cao công trình : 7,95 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi sắt cuốn.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 03516 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 7/8/2013.

IV. Căn cứ Công văn số 271/UBND-KTN ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng công trình của Công ty TNHH Shyang Ying của KCN Đồng Xoài II.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 12 tháng 02 năm 2015

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

8

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 12../GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ying.**

Địa chỉ : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 19 do Công ty TNHH ELIP lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

i.1. Khu phụ trợ 1 (24x60m) : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 1.440 m^2.
- Chiều cao công trình : 11,9 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt.

i.2. Bể nước ngầm (10x10m): 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 100 m^2
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : bể nước gồm đáy – thành – nắp bằng BTCT.

i.3. Đài nước: 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.

- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01tầng.
- Diện tích xây dựng : 9,6 m^2
- Chiều cao công trình đài nước: 22,1 m
- Chân đài nước: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : đài nước bằng kết cấu thép, kiểu giàn thép.

i.4. Khu phụ trợ 2 (24x60) : 01 nhà.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 1.440 m^2.
- Chiều cao công trình : 6,75 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt

i.5. Nhà bảo vệ (5.5x22m) + (5.5x24m) + (3x4m) + (3x5m) + (3x7m) : 05 nhà.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 301 m^2.
- Chiều cao công trình : 5m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

i.6. Nhà tạo mẫu : 02 công trình.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 6.386 m^2.
- Chiều cao công trình : 16m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi sắt cuốn.

i.7. Nhà nghỉ chuyên gia (50x13,2m): 02 công trình.
- Loại công trình : Công trình dân dụng.

- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 03 tầng.
- Diện tích xây dựng : 1.387,6 m^2.
- Diện tích sàn: 4.271.2 m^2.
- Chiều cao công trình : 13,750 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

i.8. Nhà ăn chuyên gia (31x12,5m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 387,5 m^2.
- Chiều cao công trình : 7,5 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

i.9. Miếu thờ (4x4m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 16 m^2
- Chiều cao công trình : 5,1m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sàn hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Xây dựng bằng gạch thẻ.

i.10. Bể nước ngầm (5x5m): 02 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 50 m^2.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sàn hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : bể nước gồm đáy – thành – nắp bằng BTCT.

i.11. Đài nước : 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 9,6 m^2
- Chiều cao công trình dài nước: 22,1 m

- Chân đài nước: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : đài nước bằng kết cấu thép, kiểu giàn thép.

i.12. Nhà ăn công nhân (75x30m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 2.281,3 m^2
- Diện tích sàn: 4.861,2 m^2.
- Chiều cao công trình: 13,2 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

i.13. Nhà xe (36x42m): 02 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 3.225,4 m^2
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích sàn: 6.450,8 m^2.
- Chiều cao công trình: 9,2 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Giằng, móng bằng BTCT, khung thép, mái lợp tole.

i.15. Trạm điện (24x38m): 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 912 m^2
- Chiều cao công trình đài n ước: 7,95 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : đài nước bằng kết cấu thép, kiểu giàn thép.

i.16. Nhà xưởng A5 : 01 công trình.
- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 7.823 m^2
- Chiều cao công trình: 14,9 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt

i.17. Nhà xưởng A6: 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 7.866,12 m^2
- Diện tích sàn: 15.732,2 m^2.
- Chiều cao công trình: 16,4 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt

i.18. Nhà xưởng B5 (60,2x140,2m): 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 9.027 m^2
- Chiều cao công trình :14,9 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : đài nước bằng kết cấu thép, kiểu giàn thép.

i.19. Nhà xưởng B6 (60,2x140,2m): 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 9.027 m^2
- Diện tích sàn: 18.054,56 m^2.
- Chiều cao công trình: 16,4 m
- Chân đài nước: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0.5 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sổ khung nhôm lá sách; hệ thống cửa cuốn bằng tole khung sắt

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 03516 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 7/8/2013.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

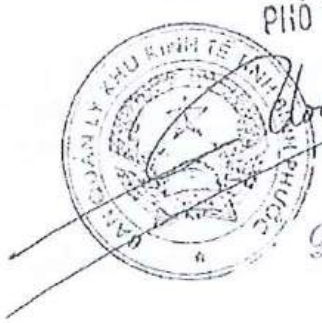
V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 12 tháng 02 năm 2015

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 40../GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ying.**

Địa chỉ : Lô B1 đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 06 do Công ty TNHH ELIP lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

i.1. Nhà xe (50mx46m): 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 2.300 m^2
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích sàn: 6.900 m^2.
- Chiều cao công trình: 11,43 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; thành xung quanh lan can sắt cao 0,9m; mái lợp tole.

i.2. Nhà nghỉ chuyên gia (39mx13,4m): 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : cấp III.
- Diện tích xây dựng : 522,6 m^2
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích sàn: 1.567,8 m^2.
- Chiều cao công trình: 13,75 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông lát gạch Ceramic, tường xây gạch; xà gồ thép; mái lợp ngói; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

i.3. Chòi nghỉ (4mx4m) : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : cấp IV.
- Diện tích xây dựng : 16 m^2
- Số tầng : 01 tầng.
- Chiều cao công trình : 3,75 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Nền đất lu tự nhiên; lu lèn đá 0x4, lớp cát tôn nền, cán vữa lót gạch; xà gồ thép; mái lợp ngói.

i.4. Trạm bơm – Bể cân bằng (8mx5m) : 01 công trình.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng.
- Cấp công trình : cấp IV.
- Diện tích xây dựng : 40 m^2
- Chiều cao công trình: 13,75 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Nền, thành bể, nắp bể bằng BTCT; mái lợp ngói.

i.5. Hồ bơi (18mx25m) : 01 hồ.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : cấp IV.
- Diện tích xây dựng : 450 m^2
- Chiều cao công trình: - 2,5 m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Nền bể, thành hồ bằng BTCT.

i.6. Nhà bảo vệ (3mx5m): 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 15 m^2.
- Chiều cao công trình : 5m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 03516 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 7/8/2013.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 22 tháng 10 năm 2015

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 30.../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying.

Địa chỉ : Lô B1 đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II, thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình: Nhà giải trí chuyên gia.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty TNHH ELIP lập.

Vị trí xây dựng : Lô B1đến B12, E1đến E12 tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :
- Cách 14,5m tính từ tim đường N1;
- Cách 41,5m tính từ tim đường N2;
- Cách 28,5m tính từ tim đường N3;
- Cách 14,5m tính từ tim đường N6;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà giải trí chuyên gia (18mx12m): 01 nhà.
- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : cấp IV.
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 18m x 12m = 216m^2.
- Tổng diện tích sàn : 432m^2.
- Chiều cao công trình: 12,5 m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông lát gạch Ceramic, tường xây gạch; xà gồ thép; mái lợp ngói; hệ thống cửa đi khung nhôm kính.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 165.538,8 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 06319 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Shyang Ying ngày 10/12/2015.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ying phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 8 tháng 7 năm 2016

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

Số: 32 /PC66

V/v Nghiệm thu về PCCC công trình nhà máy sản xuất, gia công giày bán thành phẩm - Công ty TNHH Shyang Ying

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH SHYANG YING

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 28/ 7/ 2014 của chủ đầu tư

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 31/7/2014

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với

Công trình: Nhà máy sản xuất, gia công các loại giày bán thành phẩm (giai đoạn 1)

Hạng mục: Nhà xưởng số 1, số 2, kho thành phẩm, kho nguyên liệu.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SHYANG YING

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, giao thông phục vụ công tác PCCC, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, màng ngăn cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 31/7/2014

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Dương Văn Đức

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

Số: /PC66

V/v Nghiệm thu về PCCC công trình Nhà sản xuất giày xuất khẩu Shyang Ying

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH SHYANG YING

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày số 05/CV ngày 23/01/2015 của Công ty TNHH Shyang Ying.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 23/01/2015

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình

Tên công trình: Công ty TNHH Shyang Ying

Hạng mục: Nhà xưởng số 3 (120m x 24m); xưởng số 4 (56m x 120m); xưởng 5 (28m x 120m); nhà văn phòng kho; kho keo; phòng mộc hàn; phòng điện, nhà chứa rác, phòng công vụ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, màng ngăn cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 23/01/2015

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Dương Văn Đức

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /PC66

Bình Phước, ngày 21 tháng 8 năm 2015

V/v nghiệm thu về PCCC hạng mục công trình khu phụ trợ, nhà văn phòng, nhà tạo mẫu – Công ty TNHH Shyang Ying

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 06/8/2015 của Chủ đầu tư

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/8/2015

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình:

Tên công trình/hạng mục: khu phụ trợ, nhà văn phòng, nhà tạo mẫu
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying

Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/8/2015

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Dương Văn Đức

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /PC66

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2016

V/v Nghiệm thu về PCCC hạng mục nhà xưởng A5, A6, B5, B6 và khu phụ trợ thuộc Công ty TNHH Shyang Ying

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ – CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công anquy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ vào biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 09/3/2016.

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với hạng mục công trình

Tên hạng mục: Nhà xưởng A5, A6, B5, B6 và công trình phụ trợ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, màng nước ngăn cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 09/3/2016

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá *Dương Văn Đức*

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

Số: 630 /PC66

V/v nghiệm thu về PCCC công trình Nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia giai đoạn 3 thuộc Công ty TNHH Shyang Ying

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: Công ty TNHH SHYANG YING

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia giai đoạn 3 thuộc Công ty TNHH Shyang Ying do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 22/7/2016

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình:

Tên công trình: nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia giai đoạn 3 thuộc Công ty TNHH Shyang Ying

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động.

215

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 22/7/2016

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Dương Văn Tức

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /PC66

Bình Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2016

V/v Nghiệm thu về PCCC hạng mục Nhà giải trí chuyên gia thuộc Công ty TNHH Shyang Ying

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 28/12/2016.

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với hạng mục công trình:

Tên hạng mục công trình: Nhà giải trí chuyên gia thuộc Công ty TNHH Shyang Ying

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying.

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu hệ thống Phòng cháy và chữa cháy gồm: khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 28/12/2016.

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66 – Đ2

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH

Số: 64 /NT-PCCC

V/v nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 13 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying.

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) Công an tỉnh Bình Phước đã cấp cho công trình, gồm :

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 116/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Văn bản thẩm duyệt PCCC số 42/TD-PCCC ngày 25/4/2023 (thẩm duyệt điều chỉnh) đối với công trình Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.165 kWp trên mái nhà xưởng 05 và Nhà xưởng A5 – Công ty TNHH Shyang Ying;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 117/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Văn bản thẩm duyệt PCCC số 43/TD-PCCC ngày 25/4/2023 (thẩm duyệt điều chỉnh) đối với công trình Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.138kWp lắp đặt trên mái Nhà kho nguyên liệu và Nhà kho thành phẩm – Công ty TNHH Shyang Ying;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 118/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Văn bản thẩm duyệt PCCC số 44/TD-PCCC ngày 25/4/2023 (thẩm duyệt điều chỉnh) đối với công trình Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.041kWp trên mái Nhà xưởng B5 – Công ty TNHH Shyang Ying;

- Xét văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Shyang Ying về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình Hệ thống điện mặt trời mái nhà các xưởng 5, A5, B5, kho nguyên liệu, kho thành phẩm - Công ty TNHH Shyang Ying;

Người đại diện theo pháp luật là Ông: Hung Chi Shen - Giám đốc;

- Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 04/7/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các bên liên quan;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

- Tên công trình: Hệ thống điện mặt trời mái nhà các xưởng 5, A5, B5, kho nguyên liệu, kho thành phẩm - Công ty TNHH Shyang Ying.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying.

- Địa điểm xây dựng: Lô B1-B12, Lô A2-A5, KCN Đồng Xoài II, P.Tiến Thành, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E.

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ REEPRO.

1. Quy mô công trình:

Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái nhà các xưởng 5, A5, B5, kho nguyên liệu, kho thành phẩm. Các nhà xưởng và nhà kho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC đối với khoảng cách an toàn PCCC; giao thông phục vụ chữa cháy; giải pháp ngăn cháy; đường, lối thoát nạn; hệ thống cấp nước chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét; hệ thống chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 12/TD-PCCC ngày 19/01/2015 (Xưởng A5 và B5) và văn bản nghiệm thu số 10/PC66 ngày 11/3/2016 (Xưởng A5, B5); Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 51/TD-PCCC ngày 29/4/2014 (Xưởng 5, kho nguyên liệu, kho thành phẩm), văn bản nghiệm thu số 31/PC66 ngày 04/8/2014 (Nhà kho nguyên liệu và kho thành phẩm) và văn bản nghiệm thu số 01/PC66 ngày 27/01/2015 (xưởng 5).

Quy mô hệ thống năng lượng mặt trời thi công lắp đặt tại công trình, như sau:

- Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái nhà xưởng 05 và nhà xưởng A5 – Công ty TNHH Shyang Ying tổng diện tích mái là 10.600 m^2; có tổng công suất 1.165 kWp, gồm 2.138 tấm pin Jinko 545Wp, lắp đặt 09 biến tần Sungrow 110 kW.

- Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái Nhà kho nguyên liệu và Nhà kho thành phẩm – Công ty TNHH Shyang Ying với tổng diện tích mái là 8.000 m^2; có tổng công suất 1.138 kWp, gồm 2.088 tấm pin Jinko 545 Wp, tổng công suất 1.138kWp, lắp đặt 08 biến tần Sungrow 110 kW và 01 biến tần Sungrow 50 kW.

- Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái Nhà xưởng B5 – Công ty TNHH Shyang Ying có tổng công suất 1.041kWp, tổng diện tích mái là 9.200 m^2; lắp đặt 1910 tấm pin Jinko 545 Wp, sử dụng 8 biến tần SUNGROW 110 kW.

2. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình là hệ thống báo cháy loại thường. Sử dụng 03 trung tâm báo cháy 02 kênh nhãn hiệu Hochiki HCV-2, 3 nút nhấn, 3 chuông báo cháy, 3 đầu báo khói thường lắp đặt cho khu vực nhà tủ inverter; dây dẫn tín hiệu loại chống nhiễu tiết diện >=0.75 mm^2; dây dẫn tín hiệu và dây nguồn được luồn vào ống nhựa PVC loại chống cháy. Các thiết bị báo cháy như: Trung tâm báo cháy, chuông báo cháy, nút ấn báo động khẩn cấp có nguồn gốc xuất xứ hàng hóa rõ ràng, đảm bảo số lượng, chất lượng, chủng loại theo đúng bản vẽ thiết kế và đáp ứng các quy định hiện hành. Vị trí lắp đặt trung tâm báo cháy, các đầu báo cháy, còi báo cháy, nút ấn khẩn cấp theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC và đảm bảo các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

- Hệ thống bơm, bể nước chữa cháy: Hệ thống cung cấp nước chữa cháy cho công trình sử dụng cụm máy bơm hiện hữu đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC gồm:

+ 1 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel: Q=2600L/P, H = 80m, P = 80 HP

+ 2 máy bơm chữa cháy động cơ điện: Q=2600L/P, H = 80m, P = 80 HP

+ 1 máy bơm bù áp động cơ điện: Q=170L/P, H=70m, P=05 HP

+ Đường ống chính DN168; đường ống nhánh DN150, đường ống phân phối DN100, DN34 thiết kế đầu phun 68 độ C.

+ Bể nước chữa cháy: 01 bể ngầm, trữ lượng 1200m^3.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Công trình sử dụng hệ thống chữa cháy vách tường, chữa cháy ngoài nhà hiện hữu đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC, gồm:

+ Trụ nước chữa cháy ngoài nhà: 03 trụ (trụ 2 họng).

+ Họng tiếp nước xe chữa cháy: 18 họng (họng đôi).

+ Họng, tủ nước chữa cháy vách tường: 43 họng (kèm theo lăng vòi).

- Phương án chống sét đánh thẳng: Công trình nằm trong phạm vi bảo vệ của hệ thống chống sét hiện hữu, đã được thẩm duyệt, nghiệm thu PCCC.

- Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC: Công trình có lắp đặt thiết bị tự ngắt riêng biệt cho từng hạng mục khi có sự cố xảy ra; dây dẫn điện được luồn trong ống nhựa đi âm tường, các công tắc đèn, ổ cắm điện được đặt âm tường. Nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy gồm điện lưới, điện máy phát và nguồn ắc-quy cho tủ trung tâm báo cháy;

- Phương tiện chữa cháy tại chỗ: Công trình được trang bị 06 Bình bột chữa cháy xách tay ABC 4kg; 06 Bình chữa cháy CO_2 xách tay 5kg; 06 Bình bột chữa cháy tự động ABC 6kg đặt trong phòng biến tần của công trình và 190 bình bột ABC 4kg xung quanh mái. Bố trí tại các khu vực dễ thấy, dễ lấy không cản trở lối đi lại, lối thoát nạn. Nội quy, tiêu lệnh PCCC và các bình chữa cháy được niêm yết, bố trí tại các lối cửa vào và các khu vực dễ đọc, dễ thấy.

- Bố trí thang lên mái phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Công trình đã thi công lắp đặt 12 thang lên mái (loại thang P1). Thang được cấu tạo bằng vật liệu thép, đặt sát bờ tường nhà xưởng, chiều rộng thang 0,7m, cung tròn bảo hiểm 0,35m, tâm cung tròn cách thang 0,45m. Các cung tròn đặt cách nhau 0,7m. Tại các lối ra trên mái không bố trí các tấm pin trong bán kính tối thiểu 3m.

3. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Khoảng cách ngăn cháy; đường và lối thoát nạn;

- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC;

- Bình chữa cháy các loại.

4. Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát cam kết và chịu trách nhiệm về khả năng chịu lực của công trình đúng theo với hồ sơ thiết kế, khả năng giữ trạng thái toàn vẹn của công trình khi có cháy xảy ra theo giới hạn chịu lửa đã được thuyết minh, tính toán trong hồ sơ thiết kế

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy;

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: (PC07).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 12 /TDPCCC-PC66

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 06/CV 12/01/2015 của: Công ty TNHH SHYANG YING

Người đại diện là Ông/bà: **Hung Chi Shen** Chức danh: **Giám đốc**

PHÒNG CS. PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY XUẤT KHẨU SHYANG YING

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, Tiến Thành, TX. Đồng Xoài, Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SHYANG YING

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH ELIP

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, màng ngăn cháy.

Các hạng mục đã được thẩm duyệt: nhà xưởng B5, B6, A5, A6, nhà xe công nhân, nhà ăn công nhân, nhà tạo mẫu, nhà nghỉ chuyên gia, nhà ăn chuyên gia và khu phụ trợ theo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: Chủ đầu tư phải phối hợp cùng Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thực hiện việc nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư
- C66 – BCA
- Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2015

TRƯỞNG PHÒNG

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1800 Quyển số 01 SCT
Ngày 09 02 15 Tháng Năm
P CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG AN THẠNH

Thượng tá Dương Văn Đức

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 134/TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 02/10/2015 của: Công ty TNHH Shyang Ying

Người đại diện là Ông/Bà: **Hung Chi Shen** Chức danh: **Tổng giám đốc**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XE, NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA – GIAI ĐOẠN 5

Địa điểm xây dựng: KCN Đồng Xoài II, Tiến Thành – Đồng Xoài – Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH ELIP

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, theo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư
- Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 13 tháng 10 năm 2015

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Dương Văn Đức

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 134/TDPCCC-PC66, ngày 13 tháng 10 năm 2015)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	TT 01	
2	Bản vẽ nhà xe, nhà nghỉ chuyên gia	KT 01	
		Đến	
		KT 08	
		KT – NX 01	
		Đến	
		KT – NX 05	
3	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	PCCC 01	
	Vách tường của nhà xe và nhà nghỉ	PCCC 02	
	chuyên gia	PCCC 03	
4	Hệ thống báo cháy tự động của nhà nghỉ	PCCC 04	
	Chuyên gia	PCCC 05	
		PCCC 06	

Mẫu số PC07

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 116/TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 10 tháng 5 năm 2022 của: Công ty TNHH SHYANG YING.

Người đại diện theo pháp luật là ông: HUNG CHI SHEN Chức vụ: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

Công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà, tổng công suất 1.165 kWp

Địa điểm xây dựng: mái nhà xưởng 05 và nhà xưởng A5 thuộc Công ty TNHH SHYANG YING KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SHYANG YING

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần dịch vụ và kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Giao thông cho xe chữa cháy; bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế trang 2./.

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7000 Quyển số: ..... SCT/BS
- Chủ đầu tư:
Ngày 04-07-2022

Phó Chủ tịch UBND Phường 13 - Q. Tân Bình

Lữ Thị Oanh

Mẫu số PC07

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 10 tháng 5 năm 2022 của: Công ty TNHH SHYANG YING.
Người đại diện theo pháp luật là ông: HUNG CHI SHEN Chức vụ: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

Công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà, tổng công suất 1.138 kWp
Địa điểm xây dựng: mái nhà kho nguyên liệu và kho thành phẩm Công ty TNHH Shyang Ying, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Chủ đầu tư: Công ty TNHH SHYANG YING
Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần dịch vụ và kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:
Giao thông cho xe chữa cháy; bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.
Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2022
TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 07 Quyển số: ..... SCT/BS
Ngày: 06-07-2022
Phó Chủ tịch UBND Phường 13 - Q. Tân Bình

Lữ Thị Oanh

- Chủ đầu tư;
- Lưu VT, PC07.

Mẫu số PC07

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 10 tháng 5 năm 2022 của: Công ty TNHH SHYANG YING.

Người đại diện theo pháp luật là ông: HUNG CHI SHEN Chức vụ: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

Công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà, tổng công suất 1.041 kWp

Địa điểm xây dựng: mái nhà xưởng B5 thuộc Công ty TNHH SHYANG YING, KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SHYANG YING

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần dịch vụ và kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Giao thông cho xe chữa cháy; bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01702 Quyển số: SCT/BS
Ngày: 04-07-2022
Phó Chủ tịch UBND Phường 13 - Q. Tân Bình

Lữ Thị Oanh

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC&CNCH

Số: 42 /TD-PCCC

V/v thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 116/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 01/RAD/2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Shyang Ying.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ/CẢI TẠO, THAY ĐỔI TÍNH CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH/HOÁN CẢI PHƯƠNG TIỆN

1. Thông tin công trình

- Tên công trình: Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.165 kWp trên mái nhà xưởng 05 và Nhà xưởng A5 – Công ty TNHH Shyang Ying.

- Địa điểm xây dựng: mái nhà xưởng 05 và nhà xưởng A5 – Công ty TNHH Shyang Ying, Lô B1-B12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P.Tiến Thành, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying.

- Cơ quan thiết kế: Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.

2. Nội dung điều chỉnh thiết kế: Điều chỉnh thiết kế thẩm duyệt PCCC trên mái, bố trí 78 bình bột (150m^2/bình) thay cho họng chữa cháy.

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

Công trình đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với trang bị bình bột chữa cháy bố trí trên mái thay cho hệ thống họng nước chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 3 kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 – Đ1.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 42 /TD-PCCC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH/ VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**	
1	Quy mô công trình: Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái nhà xưởng 05 và nhà xưởng A5 – Công ty TNHH Shyang Ying tổng diện tích mái là 10.600 m^2; có tổng công suất 1.165 kWp, gồm 2.138 tấm pin Jinko 545Wp, lắp đặt 09 biến tần Sungrow 110 kW.	
2	Nội dung điều chỉnh: bố trí 78 bình bột (150m^2/bình) trên mái thay cho họng nước chữa cháy.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH**	
1	- Thuyết minh: 01 quyển; - Bản vẽ tổng thể: Shy2-SL-MB-001. - Bản vẽ kiến trúc nhà xưởng hiện hữu: Shy2-SL-MB-002 đến Shy2-SL-MB-004. - Bản vẽ mặt bằng bố trí hệ thống pin năng lượng mặt trời: Shy2-SL-RF-001 đến Shy2-SL-RF-006; Shy2-SL-DE-001 đến Shy2-SL-DE-003; Shy2-SL-EL-001 đến Shy2-SL-EL-003. - Bản vẽ báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Shy2-SL-EL-004. - Bản vẽ chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Shy2-SL-EL-004.	

Lưu ý: Thông tin tại văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC&CNCH

Số: 43 /TD-PCCC

V/v thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 117/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 02/RAD/2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Shyang Ying.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ/CẢI TẠO, THAY ĐỔI TÍNH CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH/HOÁN CẢI PHƯƠNG TIỆN

1. Thông tin công trình

- Tên công trình: Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.138kWp lắp đặt trên mái Nhà kho nguyên liệu và Nhà kho thành phẩm – Công ty TNHH Shyang Ying.

- Địa điểm xây dựng: mái Nhà kho nguyên liệu và Nhà kho thành phẩm – Công ty TNHH Shyang Ying, Lô B1-B12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P.Tiến Thành, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying.

- Cơ quan thiết kế: Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.

2. Nội dung điều chỉnh thiết kế: Điều chỉnh thiết kế thẩm duyệt PCCC trên mái, bố trí 52 bình bột (150m^2/bình) thay cho họng chữa cháy.

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

Công trình đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với trang bị bình bột chữa cháy bố trí trên mái thay cho hệ thống họng nước chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 3 kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 – Đ1.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 43 /TD-PCCC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH/ VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**	
1	Quy mô công trình: Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái Nhà kho nguyên liệu và Nhà kho thành phẩm – Công ty TNHH Shyang Ying với tổng diện tích mái là 8.000 m^2; có tổng công suất 1.138 kWp, gồm 2.088 tấm pin Jinko 545 Wp, tổng công suất 1.138kWp, lắp đặt 08 biến tần Sungrow 110 kW và 01 biến tần Sungrow 50 kW.	
2	Nội dung điều chỉnh: bố trí 52 bình bột (150m^2/bình) trên mái thay cho họng nước chữa cháy.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH**	
1	- Thuyết minh: 01 quyển; - Bản vẽ tổng thể: Shy4-SL-MB-001. - Bản vẽ kiến trúc nhà xưởng hiện hữu: Shy4-SL-MB-002 đến Shy4-SL-MB-004. - Bản vẽ mặt bằng bố trí hệ thống pin năng lượng mặt trời: Shy4-SL-RF-001 đến Shy4-SL-RF-006; Shy4-SL-DE-001 đến Shy4-SL-DE-003; Shy4-SL-EL-001 đến Shy4-SL-EL-008. - Bản vẽ báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Shy4-SL-CC-001. - Bản vẽ chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Shy4-SL-CC-001.	

Lưu ý: Thông tin tại văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC&CNCH

Số: 44 /TD-PCCC

V/v thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ying.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 118/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 03/RAD/2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Shyang Ying.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ/CẢI TẠO, THAY ĐỔI TÍNH CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH/HOÁN CẢI PHƯƠNG TIỆN

1. Thông tin công trình

- Tên công trình: Hệ thống điện mặt trời mái nhà, công suất 1.041kWp trên mái Nhà xưởng B5 - Công Ty TNHH SHYANG YING.

- Địa điểm xây dựng: mái Nhà xưởng B5 – Công ty TNHH Shyang Ying, Lô B1-B12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P.Tiến Thành, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ying.

- Cơ quan thiết kế: Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E.

2. Nội dung điều chỉnh thiết kế: Điều chỉnh thiết kế thẩm duyệt PCCC trên mái, bố trí 60 bình bột (150m^2/bình) thay cho họng chữa cháy.

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

Công trình đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với trang bị bình bột chữa cháy bố trí trên mái thay cho hệ thống họng nước chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 3 kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 – Đ1.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 44 /TD-PCCC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH/ VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**	
1	Quy mô công trình: Hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trên mái Nhà xưởng B5 – Công ty TNHH Shyang Ying có tổng công suất 1.041kWp, tổng diện tích mái là 9.200 m^2; lắp đặt 1910 tấm pin Jinko 545 Wp, sử dụng 8 biến tần SUNGROW 110 kW.	
2	Nội dung điều chỉnh: bố trí 60 bình bột (150m^2/bình) trên mái thay cho họng nước chữa cháy.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH**	
1	- Thuyết minh: 01 quyển; - Bản vẽ tổng thể: Shy6-SL-MB-001. - Bản vẽ kiến trúc nhà xưởng hiện hữu: Shy6-SL-MB-002 đến Shy6-SL-MB-004. - Bản vẽ mặt bằng bố trí hệ thống pin năng lượng mặt trời: Shy6-SL-RF-001 đến Shy6-SL-RF-006; Shy6-SL-DE-001 đến Shy6-SL-DE-003; Shy6-SL-EL-001 đến Shy6-SL-EL-009. - Bản vẽ báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Shy6-SL-CC-001. - Bản vẽ chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Shy6-SL-CC-001.	

Lưu ý: Thông tin tại văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 02 tháng 3 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án đầu tư "Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II; module 1, 2, 3; diện tích 84,7 ha" tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty CP Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 512023/CV-QMT ngày 13/02/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr-STNMT ngày 22/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Quang Minh Tiến, địa chỉ tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II; module 1, 2, 3; diện tích 84,7 ha" (sau đây gọi là Dự án) tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0304975128 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/05/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2015.

1.4. Mã số thuế: 0304975128.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư:

- Thương mại, dịch vụ.
- Sản xuất đồ dùng gia đình.
- Sản xuất bao bì, may mặc, văn phòng phẩm.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm).
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên nệm.
- In ấn và dụng cụ liên quan đến in.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm liên quan đến xi măng và thạch cao.
- Sản xuất gia công, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, thiết bị quang học.
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cơ khí.
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy.
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su đã qua công đoạn sơ chế (không tái chế); sản xuất giày dép (không thuộc da).
- Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm).
- Ngành công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện, dây điện các loại...
- Ngành công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm, như: Nhà máy gia công thức ăn; nhà máy ép nước trái cây; nhà máy sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng…
- Ngành công nghiệp sản xuất, gia công gỗ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất đồ gỗ, gỗ lát sàn; sản xuất thùng gỗ bằng ván ghép gia công sẵn; sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm)…
- Ngành công nghiệp may mặc: Sản xuất dày dép (không thuộc da), áo quần, mũ nón, trang phục...

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 84,7 ha (trong đó khoảng 84,5 ha là diện tích thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT 001924 ngày 04/3/2011 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty CP Quang Minh Tiến; khoảng 0,2 ha là diện tích đường trục chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II (nguồn vốn đầu tư là vốn của doanh nghiệp, UBND tỉnh thanh toán lại bằng cách khấu trừ vào tiền thuê đất và tiền sử dụng đất theo nội dung Công văn số 2218/UBND-KT ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh).

- Vị trí: Phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Quang Minh Tiến:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP Quang Minh Tiến có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 02 tháng 3. năm 2023 đến ngày 02 tháng 3. năm 2030).

Điều 4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 80/GP-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước; Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Như Điều 5;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty CP Quang Minh Tiến;
- Lưu: VT (BH-07-GPMT-26.02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành và trạm điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài II. Nước thải được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

Nguồn số 02: Nước thải từ các Công ty đầu tư trong Khu công nghiệp Đồng Xoài II. Nước thải được xử lý sơ bộ tại các Công ty để đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Khu công nghiệp trước khi thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Dinh (suối Sông Rinh) cách dự án khoảng 01 km tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải (nêu rõ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận):

- Tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 565.403, Y = 1.272.613 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt và xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (k_q=0,9; k_f=1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	m^3/s	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		Đã lắp đặt
3	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
4	COD	mg/l	74,25		Đã lắp đặt
5	TSS	mg/l	49,5		Đã lắp đặt
6	Amoni	mg/l	4,95		Đã lắp đặt
7	Màu	Pt/Co	50		-
8	BOD_5 (20°C)	mg/l	29,7		-
9	Asen	mg/l	0,0495		-
10	Thủy ngân	mg/l	0,00495		-
11	Pb	mg/l	0,099		-
12	Cadimi	mg/l	0,0495		-
13	Crom (III)	mg/l	0,198		-
14	Crom (VI)	mg/l	0,0495		-
15	Đồng	mg/l	1,98		-
16	Kẽm	mg/l	2,97		-
17	Niken	mg/l	0,198		-
18	Mn	mg/l	0,495		-
19	Sắt	mg/l	0,99		-
20	Tổng xianua (CN^-)	mg/l	0,0693		-
21	Tổng phenol	mg/l	0,099		-
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		-
23	Sunfua	mg/l	0,198		-
24	Tổng nitơ	mg/l	19,8		-
25	Tổng photpho	mg/l	3,96		-
26	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp sau khi qua bể tự hoại 03

ngăn được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp bằng đường ống bê tông cốt thép (Ø300 - Ø400).

Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các Công ty trong Khu công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải của các Công ty trong Khu công nghiệp và đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp bằng đường ống bê tông cốt thép (Ø300 - Ø400) và ống HDPE (Ø100 - Ø200).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Module 1: Nước thải đầu vào → Hố tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể aeroten → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng.

+ Module 2: Nước thải đầu vào → Hố tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học 1, 2, 3, 4 → Bể lắng 1 → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng.

+ Module 3: Nước thải đầu vào → Hố tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học 1, 2, 3, 4 → Bể sinh học 5 → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng.

Nước thải sau bể khử trùng của module 1, module 2 và module 3 theo đường ống PVC Ø200 → Mương quan trắc chảy ra suối Dinh (suối sông Rinh) bằng đường ống bê tông cốt thép Ø1000.

- Công suất thiết kế: Mỗi module có công suất 500 m^3/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Module 01: PAC, polymer, mật rỉ đường, chlorine, H_2SO_4, NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

+ Module 02 và module 03: Mật rỉ đường, chlorine, H_2SO_4, NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau trạm xử lý nước thải tập trung

của Khu công nghiệp, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (hoặc sự cố thiết bị), thực hiện đóng van xả nước thải sau xử lý từ các module ra mương quan trắc, tiến hành rà soát từng module:

+ Trường hợp sự cố phát sinh tại module 01, thực hiện khóa van xả nước thải của module 01 ra mương quan trắc, nước thải được chuyển qua module 03 bằng đường ống PVC Ø220 để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố, (module 03 được xây dựng với khả năng lưu chứa nước thải 2.000 m^3). Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được lưu chứa tại module 03 sẽ được đưa về module 01 để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp có sự cố phát sinh tại module 02 hoặc 03 (có công nghệ xử lý nước thải tương tự nhau), nước thải sẽ được lưu lại không thải ra môi trường và chuyển qua module còn lại bằng đường ống PVC Ø220 để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A (k_q=0,9; k_f=1,1) trước khi thải ra môi trường (mỗi module có khả năng lưu chứa nước thải khoảng 2.000 m^3). Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về module còn lại để tiếp tục xử lý.

+ Đối với trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài hoặc cả 03 module đều gặp sự cố, Chủ dự án thông báo cho các Công ty trong Khu công nghiệp nhằm phối hợp cùng các đơn vị thực hiện các phương án khắc phục sự cố nhanh và tốt nhất (giảm lượng nước thải phát sinh, lưu giữ nước thải tại hệ thống xử lý nước thải của các đơn vị).

- Khi nhu cầu xử lý nước thải của Khu công nghiệp đạt 85% công suất xử lý hiện hữu, hoặc khi các dự án hiện hữu thuộc các ngành nghề có tính chất ô nhiễm có nhu cầu thực hiện nâng công suất (làm gia tăng lượng nước thải phát sinh) hoặc các Công ty đầu tư vào Khu công nghiệp thuộc các ngành nghề có tính chất ô nhiễm gia tăng, Công ty CP Quang Minh Tiến tiến hành xây dựng thêm module 04 công suất là 500 m^3/ngày đêm, nâng công suất của toàn Hệ thống xử lý nước thải tập trung lên 2.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo xử lý triệt để

nước thải phát sinh.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Ban hành tiêu chuẩn đấu nối nước thải trong Khu công nghiệp, buộc các Công ty trong Khu công nghiệp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đấu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	Màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	5,0
18	Tổng xianua (CN^-)	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua (F^-)	mg/l	10
23	Amoni	mg/l	10
24	Tổng N	mg/l	40
25	Tổng P	mg/l	6,0
26	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi

trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải module 2, module 3 có công suất thiết kế mỗi module 500 m^3/ngày.đêm.

Hệ thống xử lý nước thải module 1 không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải module 2, công suất 500 m^3/ngày.đêm.

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải module 3, công suất 500 m^3/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (k_q = 0,9; k_f = 1,1), cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: pH, COD, BOD_5, TSS, nhiệt độ, amoni, màu, As, Hg, Pb, Cd, Cr (IIII), Cr (VI), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, tổng N, tổng P, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (k_q = 0,9, k_f = 1,1).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải: Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải). Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Đồng Xoài II bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm đối với các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm.

3.8. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND ngày 02/3./2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ động cơ máy bơm của module 01.

Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ động cơ máy bơm của module 02.

Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ động cơ máy bơm của module 03.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: X = 565576, Y = 1273576.

Nguồn số 02: X = 565541, Y = 1273574.

Nguồn số 03: X = 565513, Y = 1273574.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND ngày 02/3./2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Thành phần	Trạng thái	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	15
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 06	5.700
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 01	20
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 03	50
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	200
Tổng cộng				**6.000**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dụng cụ vệ sinh thải, rác thải từ song chắn rác	5.000
	Tổng cộng	**5.000**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	3,5
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	3,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy bằng nhựa PP/HDPE, dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải:

- Diện tích kho: 60 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có có tường bao bằng gạch trát xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông, chống thấm.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy bằng nhựa PP/HDPE, dung tích 660 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm dày 20 cm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy bằng nhựa PP/HDPE, dung tích 150 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm dày 20 cm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND ngày 02/1./2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề đã đăng ký trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các dự án thuộc những ngành nghề khác với ngành nghề đã đăng ký trong Giấy phép môi trường này vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến phải báo cáo UBND tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

3. Nội dung tiếp tục thực hiện: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung module 4 có công suất thiết kế 500 m^3/ngày.đêm cho Khu công nghiệp Đồng Xoài II, cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải đầu vào → Hố tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học 1, 2, 3, 4 → Bể sinh học 5 → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng.

- Nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (k_q = 0,9 và k_f = 1,1).

- Việc tiếp tục xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Đồng Xoài II nhằm đảm bảo khả năng xử lý nước thải phát sinh tại

các Công ty hoạt động trong Khu công nghiệp trong trường hợp các công trình xử lý nước thải hiện hữu không đủ năng lực xử lý. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp lại Giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

8. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường gây ra (nếu có); thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 1954 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" do Công ty TNHH Shyang Ying làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài II, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp; Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường họp ngày 29/8/2013 của Dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày và bán thành phẩm công suất 9.600.000 đôi/năm";

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" do Công ty TNHH Shyang Ying làm Chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn giải trình số 151013 ngày 15/10/2013;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 685/TTr-BQL ngày 18/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" được lập bởi Công ty TNHH Shyang

Ying (sau đây gọi là Chủ đầu tư) tại lô B1 đến B12 và lô E1 đến E12, KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

2.1. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi qua hệ thống xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đấu nối vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài II để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải theo quy định. Hệ thống nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

2.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do tiếng ồn, bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 05:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

2.3. Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

2.5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

3.1. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Đồng Xoài để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

3.2. Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế.

Điều 2. Sau khi hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chủ đầu tư phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm 142 trang, 17 trang phụ lục, 05 kết quả phân tích mẫu môi trường và 06 bản vẽ có liên quan đã được Ban Quản lý Khu kinh tế đóng dấu giáp lai và xác nhận vào mặt sau của trang phụ bìa của 06 quyển gửi cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh 01 quyển, Chi cục Bảo vệ môi trường 01 quyển, UBND thị xã Đồng Xoài 01 quyển, Công ty CP Quang Minh Tiến 01 quyển, 01 quyển giao Chủ đầu tư và 01 quyển lưu tại Văn phòng UBND tỉnh.

Điều 6. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện việc gửi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đến các cơ quan quy định tại Điều 5; chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Shyang Ying và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 7;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.10

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 07 /GXNĐTM-BQL	*Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2015*

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN I

Dự án: "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" do Công ty TNHH Shyang Ying làm Chủ đầu tư tại lô B1 đến B12 và E1 đến E12 KCN Đồng Xoài II.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" do Công ty TNHH Shyang Ying làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài II, thị xã Đồng Xoài;

Căn cứ Công văn số 2560/UBND-KTN ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM của Công ty TNHH Shyang Ying;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành giai đoạn I của Dự án: "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" được thực hiện vào ngày 04/3/2015; kiểm tra lại ngày 15/10/2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH Shyang Ying (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành giai đoạn I của Dự án: "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" với các hạng mục chính sau đây:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải tách riêng biệt;

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại) và nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu), công suất 550 m^3/ngày với công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Nước thải – Bể thu gom – Bể điều hòa – Bể Aerotank – Bể lắng – Bể khử trùng. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng một phần (30% nước thải sau xử lý) để tưới cây xanh, phần nước thải còn lại được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 40 m^3/ngày đêm với công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Nước thải – Bể thu gom – Bể điều hòa – Bể keo tụ - Bể tạo bông – Bể lắng 1 – Bể Aerotank – Bể lắng 2 – Bể Fenton – Bể trung hòa – Bể lắng 3 – Bể chứa - Đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II.

- Tại khu vực mài đế giày, tương ứng với mỗi máy mài có lắp đặt hệ thống thu gom bụi.

- Lắp đặt hệ thống thu gom mùi và hơi dung môi từ khu vực dán keo với công nghệ: Mùi, hơi dung môi - Chụp hút - Ống thoát.

- Thu gom và xây dựng kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại;

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích nhà máy.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong quá trình hoạt động của dự án:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện các giai đoạn đầu tư tiếp theo của Dự án, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường có liên quan.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan theo pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng công suất thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên & Môi trường, UBND thị xã Đồng Xoài để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Shyang Ying;
- Lưu: VT, P.QLMT.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 13 tháng 11 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 70.000183.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ying

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1 đến lô B12 và E1 đến E12, KCN Đồng Xoài 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0651.3889970-ext. 8114

Giấy chứng nhận đầu tư số: 44.2043000059 Chứng nhận lần đầu ngày: 07/6/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12/11/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 18/3/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 10/6/2014.

Nơi cấp: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Shyang Ying;
- GĐ, P.GĐ;
- Lưu: CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Song Hiền

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 70.000183.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Shyang Ying.

Địa chỉ: Lô B1 đến lô B12 và E1 đến E12, KCN Đồng Xoài 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0651.3889970-ext. 8114

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	722	08 02 01
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	672	08 03 01
03	Bụi da thải chứa chứa chất thải nguy hại	Rắn	600	10 01 02
04	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	Rắn	1.900	10 01 02
05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Rắn	1.200	12 06 06
06	Chất thải lây nhiễm	Rắn	720	13 01 01
07	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	78	16 01 06
08	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	1.680	17 01 06
09	Bao bì mềm thải chứa chất thải nguy hại	Rắn	1.440	18 01 01
10	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	Rắn	2.880	18 01 02
11	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng nhựa	Rắn	360	18 01 03

12	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.437	18 02 01
13	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	360	19 06 01
Tổng số lượng			14.049	

3. Danh sách chất thải thông thường đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Giấy bao bì carton	Rắn	7.200
02	Gỗ	Rắn	11.591
03	Đế lót	Rắn	7.727
04	Nhựa, nylon	Rắn	3.600
05	Đệm xốp dã dán	Rắn	76.800
06	Đệm xốp chưa dán	Rắn	206.400
07	Da nhân tạo	Rắn	13.523
08	Bụi dế	Rắn	16.320
09	EVA	Rắn	13.523
10	TPU	Rắn	6.701
11	Vải từ nguyên liệu	Rắn	2.400
12	Vải vụn, dây giày	Rắn	2.300
13	Giấy vụn	Rắn	8.640
14	Bụi gỗ	Rắn	8.770
15	Rác hữu cơ	Rắn	10.055

16	Phụ kiện	Rắn	5.640
17	Cao su phế	Rắn	82.340
18	Rác sinh hoạt	Rắn	7.600
Tổng khối lượng			491.130

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 29/10/2014 của Công ty;

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất gia công các loại giày, công suất 9.600.000 đôi/năm và bán thành phẩm, công suất 1.000.000 đôi/năm" do Công ty TNHH Shyang Ying làm chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài II, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước số 1954/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 44.2043000059 Chứng nhận lần đầu ngày: 07/6/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12/11/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 18/3/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 10/6/2014. Nơi cấp: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ : Tầng 2, số 238 Ngô Gia Tự, khu dân cư Chánh Nghĩa, phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 665 HĐ/SV - 2024 *Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2024*

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải công nghiệp mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần hai) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom, vận chuyển xử lý chất thải của Công ty TNHH ShyangYing (Mã số QLCTNH: 70.000183.T).

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH SHYANG YING**
Địa chỉ : Lô B1-B12 và E1-E12, Lô A2-A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 0271.3889.970
Mã số thuế : 3801052100
Người đại diện : **HUNG CHI SHEN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG**
Địa chỉ : Tầng 2, số 238 Ngô Gia Tự, khu dân cư Chánh Nghĩa, phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương.
5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương.

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp, phế liệu phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 **Đơn giá:**

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)	Ghi chú
1	Giấy phế liệu	Tháng	85.000.000 đồng/tháng	Ngoài danh sách liệt kê trong báo giá này, Bên B được phép thu gom toàn bộ phế phẩm mà Bên A thải ra trong quá trình hoạt động
2	Nhựa nylon màu trắng			
3	Chai nhôm			
4	Thùng nhựa vuông			
5	Thùng nhựa tròn			
6	Sắt phế liệu			
7	Chất thải nguy hại			
8	Chất thải công nghiệp			
9	Chất thải sinh hoạt			
10	Giày và đế báo phế			

Ghi chú:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý.*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.*
- *Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.*
- *Trong trường hợp Bên B tạm ngưng hoạt động (lễ, tết,...) từ 05 (năm) ngày trở lên thì đơn giá được khấu trừ theo thực tế thu gom và xử lý.*

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: Bên B sẽ tiến hành thu gom theo định kỳ, các bên tự thông báo cho nhau.
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH ShyangYing - địa chỉ: Lô B1-B12 và E1-E12, Lô A2-A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.
- Địa điểm xử lý: tại nhà máy của Bên B - Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0989 378 972.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Điều kiện thanh toán: Hàng tháng khi Bên A nhận được hoá đơn tài chính của Bên B.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ) vào tài khoản của Bên B (phí chuyển khoản do Bên B chịu).
- Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hoá đơn trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hoá đơn tài chính của Bên B.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Huỳnh Cún Sáng	sang.huynh@shy.ssbshoes.com	0845-123939

Nguyễn Thị Mỹ Huyền	myhuyen.nguyen@shy.ssbshoes.com	

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, công nghiệp theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Thông báo cho Bên B thu gom chất thải khi nhận thấy chất thải sắp tồn đọng tại kho lưu của Bên A.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải, phế liệu, phế phẩm cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Nếu Bên B phát hiện thì ngoài việc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật thì Bên A còn phải chịu số tiền phạt tương đương với 01 (một) tháng xử lý chất thải trong hợp đồng này (vì đơn giá trên đã khấu trừ tiền Bên B tận thu phế liệu)
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục Điều 4 hợp đồng này.
- Lập chứng từ chất thải, biên bản bàn giao chất thải khi hai bên bàn giao chất thải.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong qua trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Bên B chỉ đồng ý ký xác nhận chứng từ chất thải nguy hại theo quy định pháp luật cho những đợt thu gom bởi phương tiện của Bên B, ngoài ra nếu chất thải được thu gom bởi phương tiện không phải của Bên B thì Bên B sẽ từ chối ký xác nhận bộ chứng từ đó.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải cho Bên A.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và/hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì hợp đồng này được xem như bản thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH SHYANG YING	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
HUNG CHI SHEN	NGUYỄN VĂN HÒA

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 01/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: **3-4-5-6.074.VX** ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	21	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	82	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	5	Nghiền - HR
05	Bao bì dụng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	456	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	307	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	426	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện: 93C-08131

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hồng Cường	Ký:	Ngày 14 tháng 01 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chỉ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐- 3☐- 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 02/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: **3-4-5-6.074.VX** ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	39	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	152	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	-	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	8	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	842	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	567	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	786	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện: 93C-08131

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hồng Cường	Ký:	Ngày 18 tháng 02 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 18 tháng 02 năm 2023* HUNG CHI SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Phước, ngày 23 tháng 02 năm 2023* TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐- 3☐- 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:03/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: **3-4-5-6.074.VX** ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	48	TĐ - HR
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	187	TĐ - HR
3	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	10	Nghiền - HR
5	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	1035	Súc rửa-TC
6	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	697	Súc rửa-TC
7	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	966	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện: 93H - 02311
7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Danh Phò Lô	Ký:	Ngày 25 tháng 03 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).
Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2023 CÔNG TY TNHH SHYANG YING HUNG CHI SHEN	*Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2023* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:04/2023/ 3-4-5-6.074.VX
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH SHYANG YING Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	41	TĐ - HR
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	161	TĐ - HR
3	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	9	Nghiền - HR
5	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	892	Súc rửa-TC
6	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	601	Súc rửa-TC
7	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	833	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện: *93C - 08242*
7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Minh Lâm	Ký:	Ngày 22 tháng 04 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, Ngày 04 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 05/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH SHYANG YING Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	43	TĐ - HR
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	168	TĐ - HR
3	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	9	Nghiền - HR
5	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	930	Súc rửa-TC
6	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	626	Súc rửa-TC
7	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	868	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện: 93C-082.42
7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **Trần Minh Lâm**	Ký:	Ngày 30 tháng 05 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ... tháng ... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 30 tháng 05 năm 2023* CÔNG TY TNHH SHYANG YING M.S.D.N: 3801052100 - C.T.T.N.H.H - T.P. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC PHUNG CHI SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Phước, ngày 06 tháng 06 năm 2023* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH M.S.D.N: 3801052100 - C.T.T.N.H.H - H. HỚN QUẢN - T. BÌNH PHƯỚC TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Khiêm Đức

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:06/2023/ 3-4-5-6.074.VX
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	43	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	170	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	9	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	939	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	632	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	876	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — 3C-03834

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hồng Cảm	Ký:	Ngày 24 tháng 06 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 24 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày 29 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:07/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: **3-4-5-6.074.VX** ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)[1]*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	28	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	111	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	613	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	413	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	572	TĐ - HR

[1] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — 93C - 08131

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hồng Cường	Ký:	Ngày 29 tháng 07 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).
Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2023 M.S.D.N: 3801032700 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SHYANG YING T.P ĐỒNG XOÀI T.BÌNH PHƯỚC	*Bình Phước, ngày 03 tháng 08 năm 2023* M.S.D.N: 3809076822 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH H.HỚN QUẢN-T.BÌNH PHƯỚC TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐- 2☐- 3☐- 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:08/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước	Mã số QLCTNH: **3-4-5-6.074.VX** ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... DT:..... DT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	40	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	150	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	8	Nghiền - HR
05	Bao bì dụng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	828	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	558	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	773	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — 93C - 08242

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Minh Lân	Ký: Lân	Ngày 31 tháng 08 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 31 tháng 08 năm 2023* HUNG CHI SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Phước, ngày 04 tháng 09 năm 2023* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:09/2023/ 3-4-5-6.074.VX	
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH Địa chỉ văn phòng: Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Ấp Xa Lách, Tân Quan, Hớn Quản, Bình Phước		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :		Mã số QLCTNH: ..... ĐT:..... ..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước		Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 DT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	42	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	156	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đen huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	8	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	863	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	582	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	806	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — 9/c - 08242

7.1 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Minh Lâm	Ký: Lâm	Ngày 29 tháng 09 năm 2023
7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 29 tháng 09 năm 2023

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày 10.. tháng 10.. năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thiện Đức

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10/2023/ 3-4-5-6.074.VX – 2167

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG** Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	45	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	170	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	9	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	936	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	631	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	874	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện: 61C18906	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:	Ký:	Ngày 31 tháng 10 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2023

M.S.D.N: 3601052100-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH SHYANG YING TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2023

M.S.D.N: 3601224333 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 11/2023/ 3-4-5-6.074.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX ĐT: 02713 708 900 ĐT: 02713 708 900
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	44	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	168	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	8	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	927	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	625	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	865	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:	Ký:	Ngày 28 tháng 11 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2023

M.S.D.N: 3801052100 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SHYANG YING - TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2023

M.S.D.N: 3801224331 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:12/2023/5-6.038.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG** Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX** ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	31	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	113	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì dụng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	624	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	421	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	582	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: .

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:	Ký:	Ngày 18 tháng 12 năm 2023
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2023

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 18 tháng 12 năm 2023

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm 2024

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0208 1/2024/5-6.038.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX** ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	43	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	165	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	8	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	908	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	613	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	848	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C18906

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Uí	Ký:	Ngày 23 tháng 01 năm 2024
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2024* CÔNG TY TNHH SHYANG YING M.S.D.N: 3801052106-C.T.T.N.H.H TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC HUỲNH CHÍ SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2024* M.S.D.N: 3701224331-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG TỈNH BÌNH DƯƠNG T. GIÁM ĐỐC Trần Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:2/2024/5-6.038.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX** ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	25	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	95	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	5	Nghiền - HR
05	Bao bì dụng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	524	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	354	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	490	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 18906

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Hải	Ký:	Ngày 29 tháng 02 năm 2024
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 29 tháng 02 năm 2024* CÔNG TY TNHH SHYANG YING HUNG CHI SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024* CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG GIÁM ĐỐC Lê Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0686 /2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX ĐT: 0274.2461222 DT: 0274.3543843
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ..... ĐT: ..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước Địa chỉ cơ sở: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT: 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	36	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	136	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	751	Súc rửa - TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	507	Súc rửa - TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	701	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu xuất: .....
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C18906
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Út	Ký:	Ngày 22 tháng 03 năm 2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2024

M.S.D.N: 3801052100 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SHYANG YING - TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

HUNG CHI SHEN

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Dương ngày 11 tháng 04 năm 2024

M.S.D.N: 3701252789 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN HOÀ

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0995 /2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ..... ĐT: ..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước Địa chỉ cơ sở: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT: 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	36	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	138	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	760	Súc rửa - TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	513	Súc rửa - TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	710	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu xuất: .....
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C18906
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Út	Ký:	Ngày 24 tháng 04 năm 2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024* HUNG CHI SHEN	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 06 tháng 05 năm 2024* Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HOÀ

a Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1.2.92.11/2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX** ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ..... ĐT: ..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước Địa chỉ cơ sở: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT: 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	40	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	152	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	7	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	837	Súc rửa - TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	565	Súc rửa - TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	782	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:	Của khẩu xuất: .....
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-189.06
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Út	Ký:	Ngày 27 tháng 05 năm 2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 27 tháng 05 năm 2024* HUNG CHI SHEN	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 14 tháng 06 năm 2024* Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HOÀ

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1603/1/2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX** ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ..... ĐT: ..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước Địa chỉ cơ sở: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước	Mã số QLCTNH: **70.000183.T** ĐT: 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	39	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	147	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	-	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	7	Nghiền - HR
05	Bao bì dụng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	807	Súc rửa - TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	545	Súc rửa - TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	754	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu xuất: .....
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: .....
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4	Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-189.06	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Út	Ký:	Ngày 26 tháng 06 năm 2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 26 tháng 06 năm 2024* HUNG CHI SHEN	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024* Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HOÀ

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1945 /2024/5-6.038.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương	Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX ĐT: 0274.2461222 ĐT: 0274.3543843
2.Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng : ..... Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH:..... ĐT:..... ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước	Mã số QLCTNH: 70.000183.T ĐT : 0271.3889970 ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	*Tên CTNH*	*Trạng thái tồn tại*			*Mã CTNH*	*Số lượng (kg)*	*Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#*
		Rắn	*Lỏng*	*Bùn*			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	36	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	136	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	1	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	746	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	504	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	697	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có)	Nước nhập khẩu:...	Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số Rơ moóc phương tiện vận chuyển : 61H-18906

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:	Ký:	Ngày 29 tháng 07 năm 2024
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:	Ký:	Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5). *Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2024* CÔNG TY TNHH SHYANG YING HUNG CHI SHEN	8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu). *Bình Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2024* CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2290 /2024/5-6.038.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương
Địa chỉ cơ sở : Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Bình Dương

Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
ĐT: 0274.2461222
ĐT: 0274.3543843

2.Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng : .....
Địa chỉ cơ sở : .....

Mã số QLCTNH:.....
ĐT:.....
ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải : Công ty TNHH Shyang Ying
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước
Địa chỉ cơ sở : Lô B1 đến B12 và E1 đến E12 ,Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II , P.Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T.Bình Phước

Mã số QLCTNH: 70.000183.T
ĐT : 0271.3889970
ĐT: 0271.3888100

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Mực in thải có các thành phần nguy hại		✓		08 02 01	36	TĐ - HR
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			08 03 01	137	TĐ - HR
03	Chất thải lây nhiễm	✓			13 01 01	0	TĐ - HR
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	6	Nghiền - HR
05	Bao bì đựng hóa chất và thùng keo thải bằng kim loại	✓			18 01 02	750	Súc rửa-TC
06	Bao bì thải bằng nhựa (thùng nhựa 20L-30L)	✓			18 01 03	507	Súc rửa-TC
07	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	701	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) | Nước nhập khẩu:... | Của khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện: | Ngày xuất cảng: .... | Cửa khẩu nhập: :

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: | Ký: | Ngày 27 tháng 08 năm 2024

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... | Ký: | Ngày ..... tháng ..... năm 2024

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 27 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

HUNG CHI SHEN

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH đúng như mục đích ban đầu).

Bình Dương, ngày 29 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa

@ Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 12/2024/TBTT-QMT

V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/12/2023 - 15/01/2024

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 15/01/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/12/2023 - 15/01/2024	8.016	16.945	135.831.120
Giá trị thanh toán trước thuế				**135.831.120**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				6.791.556
Tổng cộng tiền thanh toán				**142.622.676**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304375128-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN * C.G.Đ VẤP

GS, TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 18/2024/TBTT-QMT
V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/01/2024 – 20/02/2024

TP. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 20/02/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/01/2024 – 20/02/2024	7.151	16.945	121.173.695
Giá trị thanh toán trước thuế				**121.173.695**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				6.058.685
Tổng cộng tiền thanh toán				**127.232.380**

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304975125 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN - Q.GÒ VẤP - T.P HỒ CHÍ MINH

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 27/2024/TBTT-QMT

V/v thanh toán phí xử lý nước thải Quý I/2024 KCN Đồng Xoài II.

TP. HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Khoản 4.6, Điều 4 Hợp đồng thuê lại đất Khu công nghiệp Đồng Xoài II số 01/13/QMT-ĐXII ký kết ngày 24/07/2013 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying về phí xử lý nước thải cho mỗi mét khối nước thải xử lý từ loại B sang loại A theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2005. Đây là khoản phí phải thanh toán hàng quý mỗi năm;*
- *Căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước thải ký ngày 23/12/2023 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến đề nghị quý công ty thanh toán phí xử lý nước thải theo Điều 4 của Hợp đồng thuê lại đất Khu công nghiệp Đồng Xoài II số 01/13/QMT-ĐXII ký kết ngày 24/07/2013 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phí xử lý nước thải	Quý I/2024	13.129	4.582	60.157.078
Giá trị thanh toán trước thuế				**60.157.078**
Thuế giá trị gia tăng (10%)				6.015.708
Tổng cộng tiền thanh toán				**66.172.786**

(Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi sáu đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank – PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 35/2024/TBTT-QMT
V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/04/2024 – 15/05/2024

TP. HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 15/05/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/04/2024 – 15/05/2024	7.659	16.945	129.781.755
Giá trị thanh toán trước thuế				**129.781.755**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				6.489.088
Tổng cộng tiền thanh toán				**136.270.843**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304375128 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 41/2024/TBTT-QMT
V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/05/2024 – 15/06/2024

TP. HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 15/06/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/05/2024 – 15/06/2024	7.673	16.945	130.018.985
Giá trị thanh toán trước thuế				**130.018.985**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				6.500.949
Tổng cộng tiền thanh toán				**136.519.934**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm mười chín nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 49/2024/TBTT-QMT
V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/06/2024 – 15/07/2024

TP. HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 15/07/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/06/2024 – 15/07/2024	6.943	16.945	117.649.135
Giá trị thanh toán trước thuế				**117.649.135**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				5.882.457
Tổng cộng tiền thanh toán				**123.531.592**

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0 6 0 0 8 7 8 5 8 5 9 9
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304975120 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN Q.GÒ VẤP - TP.HỒ CHÍ MINH

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

QMT

Trụ sở chính: Lầu 3, Toà nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, P6, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Văn phòng chi nhánh: Lô E10-11, KDC thị trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: +84 8 62 67 89 89 Fax: +84 8 62 60 66 99 Website: http://www.quangminhtien.vn

Số: 54/2024/TBTT-QMT
V/v thanh toán tiền nước sử dụng từ ngày 15/07/2024 – 15/08/2024

TP. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THÔNG BÁO

Kính gửi: **Công ty TNHH Shyang Ying**

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký kết ngày 10/08/2015 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ Quyết định số 481/2019/QĐ-BPW ngày 26/12/2019 của Công ty CP Cấp nước Bình Phước về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch năm 2020;*
- *Căn cứ Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ nước ký ngày 15/08/2024 giữa CN Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công ty TNHH Shyang Ying;*
- *Căn cứ vào nhu cầu thực tế và thỏa thuận của hai bên.*

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến kính đề nghị quý công ty thanh toán tiền sử dụng nước theo Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 16-2015/HDDVCN-CNQMT ký ngày 10/08/2015 với giá trị tương ứng như sau:

Nội dung	Thời gian sử dụng	Chỉ số (m^3)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tiền nước sử dụng	15/07/2024 – 15/08/2024	7.806	16.945	132.272.670
Giá trị thanh toán trước thuế				**132.272.670**
Thuế giá trị gia tăng (5%)				6.613.634
Tổng cộng tiền thanh toán				**138.886.304**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm lẻ bốn đồng).

Số tiền trên được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên công ty : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
- Tài khoản : 0600878585 99
- Ngân hàng : Sacombank - PGD Bạch Đằng, CN Phú Nhuận, TP. HCM

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GS. TS. HOÀNG TRUNG THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu PKD, TBTT-QMT.*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 1322-12/23-5.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SHYANG YING

2/ Địa chỉ : Lô B1-B12 và E1-E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/12/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm^3
2	Xylen - m,p-Xylen* - o-Xylen*	 PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	 PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	 0,050 mg/Nm^3 0,060 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)	Xylen (mg/Nm^3)
1322-12/23-5.1KT.Khí thải tại khu vực quét keo (Đo tại nguồn thải)	31,2	20,1
QCVN 20 : 2009/BTNMT	**950**	**870**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 1322-12/23-5.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SHYANG YING

2/ Địa chỉ : Lô B1-B12 và E1-E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/12/2023

4/ Loại mẫu : 1322-12/23-5.1NT1.Nước thải sau HTXL trước khi đấu nối KCN (X=565256; Y=1274128)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(30,7^{0}C)	-	7,00	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	42	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	90	2,0	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	38	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	28,6	1,50	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	2,66	0,016	6	TCVN 6202:2008
7	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
8	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,1	SMEWW 3500-Cr.B:2023
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	2,4	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	2,0	0,3	10	SMEWW 5520.B&F:2023
11	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	2	SMEWW 3111.B: 2023
12	Coliform*	MPN/ 100mL	3.300	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Dư

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1322-12/23-5.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SHYANG YING

2/ Địa chỉ : Lô B1-B12 và E1-E12, Lô A2-A5 KCN Đồng Xoài II, P. Tiến Thành, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/12/2023

4/ Loại mẫu : 1322-12/23-5.1NT2.Nước thải tái sử dụng để tưới cây (X=565248; Y=1274113)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,2^{0}C)	-	6,78	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	20	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	10	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	4	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	KPH	1,50	20	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,22	0,016	4	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Coliform*	MPN/ 100mL	2.200	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023
9	Lưu lượng*	m^3/h	2,28	0÷219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00231/2024/KQTN/05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2. **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày lấy mẫu** : 21/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Nhà xưởng A2	31,4	43,4	0,7	72,6	694
Nhà xưởng A3	31,1	44,6	0,6	70,9	625
Nhà xưởng B3	31,2	45,5	0,5	76,3	552
Nhà xưởng B4	31,7	43,9	0,5	75,3	644
Nhà xưởng B5	31,9	46,3	0,5	77,9	605
Nhà xưởng B6	31,3	42,4	0,6	75,6	546
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	**≥ 300**
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	**≤ 85**	-
QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	**0,2 – 1,5**	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT			TCVN 7878-2:2018	TCVN 5176:1990

Bảng 2:

Vị trí đo	NO_2 (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	n-Butyl acetate (mg/m^3)	Xylen (mg/m^3)
Nhà xưởng A2	0,054	0,077	5,33	KPH	KPH
Nhà xưởng A3	0,057	0,073	5,76	KPH	KPH
Nhà xưởng B3	0,059	0,065	5,44	KPH	KPH
Nhà xưởng B4	0,051	0,079	5,86	KPH	KPH
Nhà xưởng B5	0,062	0,063	6,11	KPH	KPH
Nhà xưởng B6	0,064	0,079	6,24	KPH	KPH
QCVN 03:2019/BYT	**≤ 5**	**≤ 5**	**≤ 20**	**≤ 17**	**≤ 300**
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	-	-	-	**≤ 700**	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO	TCVN 4499 – 1988	TCVN 4499:1988

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc*
- *QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*
- *QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc*
- *QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc*
- *QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00231/2024/KQTN/05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2. **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày lấy mẫu** : 21/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Vị trí đo	Butyl acetate (2) (mg/Nm^3)	Xylen (2) (mg/Nm^3)
Khí thải tại nguồn khu vực quét keo	22,3	12,6
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649	

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*
  C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).
  C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
  KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
  KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THÙY NHUNG	NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00231/2024/KQTN/05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/03/2024

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3 **Ngày lấy mẫu** : 21/03/2024
4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5 **Loại mẫu** : Nước thải
6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240321.15NT1: Nước thải đầu ra sau HTXLNT
7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240321. 15NT1	CỘT B	
1.	pH[(1)]	-	6,78	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS[(1)]	mg/L	28	100	TCVN 6625:2000
3.	COD[(1)]	mg/L	13	150	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD_5[(1)]	mg/L	5	50	TCVN 6001–1:2021
5.	Tổng Nitơ[(1)]	mg/L	1,3	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor[(1)]	mg/L	2,03	6	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Tổng Crom Cr[(1)]	mg/L	KPH MDL=0,003	1	SMEWW 3113B:2023
8.	Dầu mỡ khoáng[(1)]	mg/L	KPH MDL=1	10	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Dầu mỡ động thực vật[(1)]	mg/L	KPH MDL=1	-	SMEWW 5520B&F:2023
10.	Đồng (Cu)[(1)]	mg/L	KPH MDL=0,03	2	SMEWW 3111B:2023
11.	Chì (Pb)[(1)]	mg/L	KPH MDL=0,001	0,5	SMEWW 3113B:2023
12.	Tổng Coliform[(1)]	MPN /100mL	$2,0x10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00231/2024/KQTN/05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/04/2024

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3 **Ngày lấy mẫu** : 26/03/2024
4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5 **Loại mẫu** : Nước thải
6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240326.42NT1: Nước thải tại bể nước tái sử dụng
7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT A	QCVN 08:2023/ BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240326. 42NT1			
1.	pH(1)	-	6,86	6 - 9	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	32	50	≤100	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	14	75	≤15	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD_5(1)	mg/L	6	30	≤6	TCVN 6001–1:2021
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	4,5	20	≤1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
6.	Tổng phosphor(1)	mg/L	1,22	4	≤0,3	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH MDL=1	-	-	SMEWW 5520B&F:2023
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$2,4x10^3$	3.000	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM | **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

TRẦN THỊ THÙY NHUNG | **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00432/2024/KQTN/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2. **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày lấy mẫu** : 14/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Vị trí đo	n-Butyl acetate [2] (mg/Nm^3)	Xylen [2] (mg/Nm^3)
Khí thải tại nguồn khu vực quét keo	20,3	11,9
QCVN 20:2009/BTNMT	≤ 950	≤ 870
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649	

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *[2] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00448/2024/KQTN/02

29/06/2024

1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2 Địa chỉ : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3 Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5 Loại mẫu : Nước thải
6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 240622.12NT2: Nước thải tại bể nước tái sử dụng
7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 240622.12NT2	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A	QCVN 08:2023/BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	Lưu lượng(2)	m^3/h	2,9	-	-	QTN.03/LAET
2.	pH(1)	-	6,86	6 - 9	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
3.	TSS(1)(a)	mg/L	7	50	≤100	TCVN 6625:2000
4.	COD(1)	mg/L	15	75	≤15	SMEWW 5220C:2023
5.	BOD_5(1)	mg/L	5	30	≤6	TCVN 6001–1:2021
6.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	1,3	20	≤1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
7.	Tổng phosphor(1)	mg/L	0,20	4	≤0,3	SMEWW 4500-P. B&E:2023
8.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH MDL=1	-	-	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$1,1x10^2$	3.000	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;*
- *(2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 292;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00448/2024/KQTN/02 29/06/2024

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SHYANG YING
2 **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3 **Ngày lấy mẫu** : 22/06/2024
4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5 **Loại mẫu** : Nước thải
6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240622.12NT1: Nước thải đầu ra sau HTXLNT
7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240622. 12NT1		
1.	pH(1)	-	6,72	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)(a)	mg/L	5	100	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	98	150	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD_5(1)	mg/L	41	50	TCVN 6001–1:2021
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	26,3	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng Crom Cr(1)	mg/L	KPH MDL=0,003	1	SMEWW 3113B:2023
7.	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	KPH MDL=1	10	SMEWW 5520B&F:2023
8.	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH MDL=1	-	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Đồng (Cu)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	2	SMEWW 3111B:2023
10.	Chì (Pb)(1)	mg/L	KPH MDL=0,001	0,5	SMEWW 3113B:2023
11.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$2,0x10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(ω) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

MỤC 1: NHẬN BIẾT CHẤT/ HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/ NGƯỜI ĐẢM NHẬN

Tên sản phẩm	: SOLE-200
Sử dụng các chất / hỗn hợp	: Chất trung hòa trong hóa học
Nhà cung cấp/Nhà sản xuất	: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP** Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Nhà phân phối	**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP** Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Số điện thoại khẩn cấp (24giờ/7ngày)	Vietnam: 0274 3630 242
Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm cho SDS này	: shimyeeh@shimyeeh.com.tw

MỤC 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp nhãn GHS	: Các chất độc hại cấp tính– Loại 4 Ăn mòn / chất kích ứng da – Loại 3 Chấn thương nghiêm trọng / chất kích ứng mắt – Loại 2
Dấu hiệu diễn tả	: Không dấu hiệu
Xác nhận nguy hiểm	:
Cách phòng ngừa	
Phòng ngừa	: Tránh tiếp xúc da và mắt
Yêu cầu	: Đeo kính mắt / mặt nạ lá chắn
Lưu trữ	: Lưu trữ theo đúng quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.
Cách xử lý	: P501 - Vứt bỏ các chất và container phù hợp với tất cả các quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.
Biểu tượng	: 
Mối nguy hiểm khác Kết quả phân loại	: Không biết đến

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/hợp chất : Hợp chất

Tên thành phần	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ	Số CAS
Axit oxalic (Oxalic acid)	10~30	00144-62-7
Nước mềm (Soft water)	80	05-08

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu không thể thở, nếu thở không đều hay có ngừng hô hấp xảy ra, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy bởi nhân viên được đào tạo. Nó có thể gây nguy hiểm cho người hồi sức trực tiếp bằng miệng.Chăm sóc y tế nếu ảnh hưởng xấu tới sức khỏe kéo dài hoặc nặng. Nếu bất tỉnh, đặt ở vị trí phục hồi và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Nuốt phải : Đi xúc miệng. Cởi bỏ răng giả nếu có. Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu nuốt phải chất độc và người bị nhiễm vẫn còn ý thức thì hãy cho uống một ít nước.Dừng nếu người tiếp xúc cảm thấy bệnh nhân nôn mửa có thể gây nguy hiểm. Không được ép nôn trừ khi nhân viên y tế cho phép. Nếu xảy ra nôn mửa,phần đầu nạn nhân cần giữ thấp để tránh độc tố đi vào phổi. Chăm sóc y tế nếu ảnh hưởng xấu tới sức khỏe kéo dài hoặc nặng. Không cho bất cứ gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt ở vị trí phục hồi và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng nhiều nước rửa sạch vùng da nhiễm độc. Cởi bỏ quần áo và giày dép dính chất độc. Chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xảy ra. Giặt quần áo trước khi tái sử dụng.Rửa giày thật kỹ trước khi sử dụng.

Tiếp xúc mắt : Rửa mắt ngay với thật nhiều nước, thỉnh thoảng nheo mí mắt trên và dưới. Kiểm tra và tháo bỏ kính áp tròng. Tiếp tục để rửa trong ít nhất 10 phút. Chăm sóc y tế nếu có cảm giác khó chịu.

Triệu chứng quan trọng nhất / hiệu ứng, cấp tính và bị trì hoãn

Tiềm năng ảnh hưởng cấp tính

Hít phải : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Nuốt phải : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Tiếp xúc ngoài da : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Tiếp xúc mắt : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Dấu hiệu qua tiếp xúc /triệu chứng

Hít phải : Không có dữ liệu cụ thể.

Nuốt phải : Không có dữ liệu cụ thể.

Da : Không có dữ liệu cụ thể.

Mắt : Không có dữ liệu cụ thể.

Chỉ dẫn chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu cần thiết

Phương pháp điều trị cụ thể : Không có sẵn.

Ghi chú đến bác sĩ : Không có điều trị đặc hiệu. Điều trị theo triệu chứng. Hãy gọi bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức nếu số lượng lớn đã được nuốt vào bụng.

Sơ cứu để bảo vệ : Không có bất cứ hành động đào tạo thực hiện liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.Nó có thể gây nguy hiểm cho người hô hấp nhân tạo bằng miệng.

MỤC 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương pháp chữa cháy

Thích hợp	:	Dùng chất chống cháy thích hợp cho ngọn lửa xung quanh
Không thích hợp	:	Không biết.
Mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	:	Tại một đám cháy hoặc nếu đun nóng, axit oxalic sẽ bị phân hủy thành carbon monoxide, carbon dioxide và acid formic. Có thể có độc tính rất cao và kích ứng.
Sản phẩm phân hủy nhiệt độc hại	:	Sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây carbon monoxide formic acid
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho máy bay chiến đấu cháy	:	Kiệp thời cô lập hiện trường bằng cách sơ tán những người ở lân cận khi có hỏa hoạn.Không thực hiện hành động đào tạo nào liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa	:	Chữa cháy phải trang bị bảo hộ thích hợp và máy thở khép kín (SCBA) với một khuôn mặt mảnh kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.
Chú ý	:	Không có sẵn.

MỤC 6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

Đề phòng cá nhân, Thiết bị bảo vệ và các quy trình khẩn cấp	:	Không thực hiện bất cứ hành động đào tạo nào liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.Sơ tán khu vực xung quanh. Giữ nhân viên không cần thiết và không được bảo vệ xâm nhập vào .Không chạm hoặc dẫm vào chất đã đổ. Tránh hít hơi nước hoặc sương mù. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo mặt nạ thích hợp khi có đủ thoáng khí. Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp.
Bảo vệ môi trường	:	Ngăn chặn chất bị đổ phát tán ra đất, đường thủy, hệ thống thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho các cơ quan có liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (hệ thống cống rãnh, nguồn nước, đất và không khí). Nước chất gây ô nhiễm. Có thể có hại cho môi trường nếu phát tán với số lượng lớn. Thu gôm chất đã đổ.
Các phương pháp và vật liệu ngăn chặn và làm sạch	:	Dừng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển container từ khu vực tràn dầu. Pha loãng với nước và lau lên nếu hòa tan trong nước. Ngoài ra nếu không tan trong nước, hấp thụ với một vật liệu khô trơ và đặt vào trong một thùng chứa chất thải thích hợp. Vứt bỏ qua nhà thầu xử lý được cấp phép. Dừng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển container từ khu vực tràn dầu. Phương pháp tiếp cận việc phát tán từ hướng gió. Ngăn chặn chảy vào đường cống, đường nước, tầng hầm hoặc khu vực kín. Rửa chất đổ tràn trong nhà máy xử lý nước thải hay hoặc hành như sau. Hốt và dọn chất chảy đổ bằng chất không gây cháy, chất hấp thụ, ví dụ cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng quy định của địa phương (xem phần 13). Vứt bỏ qua nhà thầu xử lý được cấp phép. Bị ô nhiễm chất hấp thụ, có thể gây nguy hiểm tương tự như các sản phẩm bị đổ. Ghi chú: xem phần 1 về thông tin liên lạc khẩn cấp và phần 13 về xử lý chất thải.

MỤC 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Phòng ngừa xử lý an toàn	:	Ăn, uống và hút thuốc sẽ bị cấm ở những nơi có tài liệu xử lý, lưu trữ và xử lý này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và bảo vệ thiết bị trước khi vào khu vực ăn uống. Xem thêm Phần 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh..

Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi nước hoặc sương mù. Không xả rác ra môi trường. Giữ trong container ban đầu hoặc thay thế cái đã được phê duyệt làm từ một loại vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. container rỗng giữ lại dư lượng sản phẩm và có thể nguy hiểm. Không chứa sử dụng lại .

Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích : Lưu trữ theo quy định của địa phương.Bảo vệ hàng trong container khỏi ánh sáng trực tiếp của mặt trời trong một khu vực khô ráo, mát, thông thoáng, tránh xa các vật liệu không tương thích (xem phần 10),thực phẩm và đồ uống. Giữ bình chứa đóng kín và niêm phong cho đến khi sẵn sàng để sử dụng. Các thùng sơn đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và dựng đứng để tránh rò rỉ. Không lưu hàng không có tem nhãn. Sử dụng các vật thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

MỤC 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO HỘ CÁ NHÂN

Kiểm soát thông số

TWA	STEL	CEILING	BEIs
1mg/m3	2mg/m3	-	-

Đề suất thủ tục giám sát : Nếu sản phẩm này có chứa các thành phần có giới hạn phơi nhiễm, cá nhân, không khí nơi làm việc hoặc giám sát sinh học có thể được yêu cầu để xác định hiệu quả của các hệ thống thông gió hoặc các biện pháp kiểm soát khác và / hoặc sự cần thiết phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tiêu chuẩn giám sát thích hợp. Tham khảo tài liệu hướng dẫn quốc gia về các phương pháp để xác định các chất độc hại cũng sẽ được yêu cầu.

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp : thông gió chung tốt thì có thể đủ để kiểm soát các chất ô nhiễm trong không khí tiếp xúc với người lao động.

Kiểm soát tiếp xúc môi trường : Khí thải từ hệ thống thông gió, thiết bị trong quá trình làm việc cần được kiểm tra để đảm bảo họ tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, lọc khí bốc hơi, bộ lọc hoặc sửa đổi kỹ thuật cho các thiết bị công nghệ sẽ là cần thiết để giảm lượng khí thải đến mức chấp nhận.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân

: Rửa tay, cẳng tay và mặt cho thật sạch sau khi xử lý các sản phẩm hóa chất, và vào cuối thời gian làm việc trước khi ăn, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh.

kỹ thuật phù hợp nên được sử dụng để loại bỏ quần áo có khả năng bị ô nhiễm. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Đảm bảo rằng các trạm rửa mắt và tắm an toàn gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ hô hấp : Sử dụng trang bị đúng cách, lọc không khí hoặc thở không khí ăn tuân theo một tiêu chuẩn được chấp thuận nếu một đánh giá rủi ro cho thấy đây là cần thiết. lựa chọn mặt nạ phải căn cứ vào mức độ phơi nhiễm đã biết hoặc dự đoán, các mối nguy hiểm của sản phẩm và các giới hạn làm việc an toàn của các mặt nạ chọn..

Bảo vệ tay : Chống hóa chất, găng tay không thấm tuân theo một tiêu chuẩn đã được phê duyệt phải được đeo ở tất cả các lần khi xử lý các sản phẩm hóa chất nếu một đánh giá rủi ro cho thấy đây là cần thiết.

Sử dụng găng tay đạt chuẩn phù hợp ví dụ EN 374 (Châu Âu), F739 (Mỹ). Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, ví dụ tần số và thời gian tiếp xúc, độ bền kháng hoá chất của vật liệu găng tay và độ khéo léo. Luôn tìm kiếm lời khuyên từ các nhà cung cấp găng tay. Thông tin bổ sung có thể được tìm thấy ví dụ tại www.gisbau.de.

Bảo vệ mắt : kính an toàn tuân thủ các tiêu chuẩn đã được phê duyệt nên được sử dụng khi đánh giá rủi ro cho thấy cần thiết, để tránh tiếp xúc với nước bắn lỏng, sương, khí hoặc bụi. Nếu có thể tiếp xúc thì cần đeo để bảo vệ, ngoài ra việc đánh giá cho thấy mức độ bảo vệ: kính an toàn với phụ khiên.

Bảo vệ da	: trang thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể nên được lựa chọn dựa trên các nhiệm vụ được thực hiện và các rủi ro liên quan phải được sự chấp thuận của một chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm này.

MỤC 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Hình dáng

Thể chất	: Chất lỏng.
Màu sắc	: Trong suốt.
Mùi vị	: Không vị.
Mùi Ngưỡng	: Không có sẵn.
PH	: 0.5 ±1.5
Nhiệt độ nóng chảy	:
Nhiệt độ sôi	: >100°C
Nhiệt độ phát sáng	: Thùng đậy kính: >100°C (>212°F)
Tỷ lệ bay hơi (butyl acetate = 1)	: Không có sẵn.
Tính dễ cháy(rắn, khí)	: Không có sẵn.
Giới hạn trên và dưới xảy ra cháy nổ(dễ cháy)	: Không có sẵn.
Áp suất hơi	: Không có sẵn.
Mật độ hơi	: Không có sẵn.
Mật độ tương đối	: Không có sẵn.
Độ hòa tan	: Có thể hòa tan trong nước.
Độ hòa tan trong nước	: Có thể hòa tan
Hệ số thập phân: n-octanol/nước	: Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bóc cháy	: Không có sẵn.
Tính nhớt	:
Tính chất nổ	: Không có sẵn.
Tính oxy hóa	: Không có sẵn.

Thông tin khác

Tỷ trọng	:

MỤC 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định hóa học	: sản phẩm ổn định.
Khả năng phản ứng độc hại	: 1. Chất kiềm: có thể phản ứng dữ dội, tạo ra nhiệt và áp suất. 2. Chất tự oxi hóa (như sodium chlorite, sodium hypochlorite): có thể sản sinh ra một vụ nổ lớn. 3. Bạc: Có thể sản sinh ra oxalate bạc nổ. 4. Kim loại kiềm: có thể phản ứng dữ dội để sản xuất ra hydro. 5. Các hợp chất sắt và sắt (như oxit sắt): có thể nhanh chóng phản ứng để tạo thành oxalate sắt. 6. Acyl chloride: Có thể phản ứng dữ dội để tạo ra khí độc. 7. Nhiệt.
Điều kiện cần tránh	: Hơi nóng.
Vật liệu không tương thích	: kim loại kiềm như natri hoặc kali, sắt và các hợp chất sắt.
Phân hủy nguy hiểm Sản phẩm	: axit formic, carbon monoxide.

MỤC 11.THÔNG TIN VỀ ĐỘC TỐ

Thông tin về các con đường có khả năng tiếp xúc

Hít phải
Nuốt phải
Tiếp xúc da
Tiếp xúc mắt

Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tố

Hít phải : Kích ứng, đau họng, ho, nhức đầu, buồn nôn, khó thở.

Nuốt phải : Kích ứng, đau họng, ho, nhức đầu, buồn nôn, khó thở.

Tiếp xúc da : Kích ứng.

Tiếp xúc mắt : **Kích ứng.**

Tác dụng chậm, tức thời và hiệu ứng mãn tính từ tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn tiếp xúc ngắn hạn

Sản phẩm/thành phần	Điểm cuối	Loại	Kết quả	Phơi nhiễm
	LD50 Oral	Rat	375mg/kg	-

Tiềm năng ảnh hưởng sức khỏe mãn tính

1. Có thể gây sỏi thận, tiểu khó và đau.
2. Có thể gây sụt cân, viêm đường hô hấp mãn tính
3.Nguyên nhân đau da phổ biến, loét hoặc máu xấu, và móng đổi màu.

Tác dụng chậm, tức thời và hiệu ứng mãn tính từ tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn tiếp xúc ngắn hạn

Hít phải :

1. Bụi hay giọt nước sẽ gây kích ứng mũi, họng, gây đau họng, ho và khó thở.
2. Hít vào, axit oxalic sẽ nhanh chóng xâm nhập vào cơ thể, có thể gây đau đầu và buồn nôn.

Tiếp xúc ngoài da :

1. 5% đến 10% dung dịch sẽ gây kích ứng da, gây ăn mòn.
2. sử dụng quá liều sẽ gây đau cục bộ và đổi màu da.

Nuốt phải :

1. Pha loãng dung dịch có thể không gây kích ứng hoặc đau ngay lập tức nhưng các giải pháp (10% dung dịch hoặc chất rắn) sẽ làm đau miệng, họng và dạ dày.
2. Một số lượng nhỏ các axit oxalic vào cơ thể, có thể gây ra đau đớn,đau cơ và chuột rút; số lượng lớn sẽ làm suy yếu,rối loạn nhịp tim và huyết áp,suy tim, càng nhiều hơn và sau đó ngay lập tức dẫn đến sốc, co thắt, hôn mê, hoặc thậm chí tử vong.
3. Có thể gây suy thận.

Tiếp xúc mắt :

1. Sẽ gây kích ứng nghiêm trọng đến mắt,gây đỏ,đau và tổn thương giác mạc.
2. Nếu chỉ tổn thương bên ngoài mắt,có thể phục hồi trong vòng vài ngày,nhưng nếu tiếp xúc lâu dài, chấn thương sẽ không thể phục hồi.

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái: LC50 (loài cá): -

EC50 (động vật thủy sinh): 25mg / l / 96H (Bọ nước)

Sinh vật yếu tố nồng đ (BCF): -

Tính bền bỉ và tính phân hủy:

1. syrup sẽ không phân hủy trong cơ thể, hầu hết axit oxalic và can xi oxalic do nước tiểu thải ra.

   Và muối này không hòa tan sẽ tích lũy trong cơ thể như viên sỏi · đó là nguyên nhân gây ra sỏi thận và sỏi đường tiết niệu..

2. Khi thải vào nước · có thể phân hủy sinh vật và phân hủy bề mặt ánh sang.

3.Khi thải vào khí quyển, nó sẽ trực tiếp quang phân

Một nửa sự sống (không khí): -

Một nủa sự sống(mặt nước): -

Một nửa sự sống(nước ngầm): -

Một nửa sự sống (đất): -

Tích lũy sinh học: -

Tính linh động trong đất : khi thải vào đất · có thể sẽ thấm vào mạch nước ngầm và phân hủy sinh học.

Tác dụng phụ khác: -

MỤC 13. CÂN NHẮC KHI XỬ LÝ HỦY

Phương pháp xử lý : Cần tránh phát sinh chất thải hoặc giảm thiểu bất cứ nơi nào có thể.

Xử lý các sản phẩm này, các giải pháp và bất kỳ các sản phẩm đều phải thực hiện theo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, pháp luật xử lý chất thải và các yêu cầu chính quyền địa phương trong khu vực. Vứt bỏ các sản phẩm thừa không tái chế được nhà thầu xử lý cho phép. Không xử lý chất thải chưa được xử lý ra cống rãnh trừ khi tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền. bao bì đựng chất thải phải được tái chế. Đốt hoặc chôn lấp chỉ nên được xem xét khi không thể tái chế. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý một cách an toàn. Nên cẩn thận khi xử lý các container rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. container rỗng hoặc lớp lót có thể giữ lại một số dư lượng sản phẩm. Tránh sự phân tán của chất bị đổ ra dòng chảy và tiếp xúc với đất, đường thủy, hệ thống thoát nước và cống rãnh.

MỤC 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định vận chuyển quốc tế

14.1 Số Liên Hợp Quốc: 2449

14.2 Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc: oxalic acid

	14.3 Lớp vận chuyển nguy hiểm(es)	14.4 Tổ đóng gói	14.5 Môi trường nguy hiểm	14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	Thông tin thêm
ADR/RID	8	II	Không.		

MỤC 15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Luật áp dụng:
1. Điều khoản an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
2. Quy tắc chung về hàng nguy hiểm và các chất có hại
3. Tiêu chuẩn tiếp xúc cho các cơ sở lao động
4. lưu trữ và xử lý chất thải theo phương pháp kinh doanh và tiêu chuẩn cơ sở
5. Quy tắc an toàn giao thông

MỤC 16. THÔNG TIN KHÁC

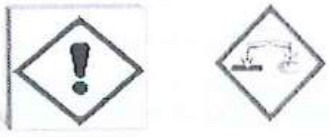
TÀI LIỆU THAM KHẢO	-
Nhà cung cấp	Tên công ty : **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP**
	Địa chỉ : Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Ngày lập	01/01/2020

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

MỤC 1: NHẬN BIẾT CHẤT/ HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/ NGƯỜI ĐẢM NHẬN

Tên sản phẩm	: SOLE-2000
Sử dụng các chất / hỗn hợp	: Chất trung hòa trong hóa học
Nhà cung cấp/Nhà sản xuất	: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP** Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Nhà phân phối	**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP** Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Số điện thoại khẩn cấp (24giờ/7ngày)	: Vietnam: 0274 3630 242
Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm cho SDS này	: shimyeeh@shimyeeh.com.tw

MỤC 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp nhãn GHS	: Các chất độc hại cấp tính– Loại 4 Ăn mòn / chất kích ứng da – Loại 1 Chấn thương nghiêm trọng / chất kích ứng mắt – Loại 1
Dấu hiệu diễn tả	: Không dấu hiệu
Xác nhận nguy hiểm	:
Cách phòng ngừa	
Phòng ngừa	: Tránh tiếp xúc da và mắt
Yêu cầu	: Đeo kính mắt / mặt nạ lá chắn
Lưu trữ	: Lưu trữ theo đúng quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.
Cách xử lý	: P501 - Vứt bỏ các chất và container phù hợp với tất cả các quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.
Biểu tượng	: 
Mối nguy hiểm khác Kết quả phân loại	: Không biết đến

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/hợp chất : Hợp chất

Tên thành phần	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (hàm lượng %)	Số CAS
(Poly ethoxy vinyl alkyl phenyl ether)	5-15	3001-72-7
(Surfactants)	8-25	3402-13-0000
(Sodium carbonate)	5-15	7722-88-5
(Sodium hydroxide)	1-5	01310-73-2
Nước mềm (Soft water)	40-81	05-08

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu không thể thở, nếu thở không đều hay có ngừng hô hấp xảy ra, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy bởi nhân viên được đào tạo. Nó có thể gây nguy hiểm cho người hỏi sức trực tiếp bằng miệng .Chăm sóc y tế nếu ảnh hưởng xấu tới sức khỏe kéo dài hoặc nặng. Nếu bất tỉnh, đặt ở vị trí phục hồi và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Nuốt phải : Đi xúc miệng.Cởi bỏ răng giả nếu có. Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu nuốt phải chất độc và người bị nhiễm vẫn còn ý thức thì hãy cho uống một ít nước.Dừng nếu người tiếp xúc cảm thấy bệnh nhân nôn mửa có thể gây nguy hiểm. Không được ép nôn trừ khi nhân viên y tế cho phép. Nếu xảy ra nôn mửa,phần đầu nạn nhân cần giữ thấp để tránh độc tố đi vào phổi. Chăm sóc y tế nếu ảnh hưởng xấu tới sức khỏe kéo dài hoặc nặng. Không cho bất cứ gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt ở vị trí phục hồi và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng nhiều nước rửa sạch vùng da nhiễm độc. Cởi bỏ quần áo và giày dép dính chất độc. Chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xảy ra. Giặt quần áo trước khi tái sử dụng.Rửa giày thật kỹ trước khi sử dụng.

Tiếp xúc mắt : Rửa mắt ngay với thật nhiều nước, thỉnh thoảng nheo mí mắt trên và dưới. Kiểm tra và tháo bỏ kính áp tròng. Tiếp tục để rửa trong ít nhất 10 phút. Chăm sóc y tế nếu có cảm giác khó chịu.

Triệu chứng quan trọng nhất / hiệu ứng, cấp tính và bị trì hoãn

Tiềm năng ảnh hưởng cấp tính

Hít phải : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Nuốt phải : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Tiếp xúc ngoài da : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Tiếp xúc mắt : Không biết tới ảnh hưởng đáng kể hoặc các nguy cơ quan trọng.

Dấu hiệu qua tiếp xúc /triệu chứng

Hít phải : Không có dữ liệu cụ thể.

Nuốt phải : Không có dữ liệu cụ thể.

Da : Không có dữ liệu cụ thể.

Mắt : Không có dữ liệu cụ thể.

Chỉ dẫn chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu cần thiết

Phương pháp điều trị cụ thể : Không có sẵn.

Ghi chú đến bác sĩ : Không có điều trị đặc hiệu. Điều trị theo triệu chứng. Hãy gọi bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức nếu số lượng lớn đã được nuốt vào bụng.

Sơ cứu để bảo vệ : Không có bất cứ hành động đào tạo thực hiện liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.Nó có thể gây nguy hiểm cho người hô hấp nhân tạo bằng miệng.

MỤC 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương pháp chữa cháy

Thích hợp	:	Dùng chất chống cháy thích hợp cho ngọn lửa xung quanh
Không thích hợp	:	Không biết.

Mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất : Tại một đám cháy hoặc nếu đun nóng, axit oxalic sẽ bị phân hủy thành carbon monoxide, carbon dioxide và acid formic. Có thể có độc tính rất cao và kích ứng.

Sản phẩm phân hủy nhiệt độc hại : Sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây

carbon monoxide

formic acid

Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho máy bay chiến đấu cháy : Kiệp thời cô lập hiện trường bằng cách sơ tán những người ở lân cận khi có hỏa hoạn.Không thực hiện hành động đào tạo nào liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa : Chữa cháy phải trang bị bảo hộ thích hợp và máy thở khép kín (SCBA) với một khuôn mặt mảnh kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

Chú ý : Không có sẵn.

MỤC 6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

Đề phòng cá nhân, Thiết bị bảo vệ và các quy trình khẩn cấp : Không thực hiện bất cứ hành động đào tạo nào liên quan đến rủi ro cá nhân hoặc không phù hợp.Sơ tán khu vực xung quanh. Giữ nhân viên không cần thiết và không được bảo vệ xâm nhập vào .Không chạm hoặc dẫm vào chất đã đổ. Tránh hít hơi nước hoặc sương mù. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo mặt nạ thích hợp khi có đủ thoáng khí. Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp.

Bảo vệ môi trường : Ngăn chặn chất bị đổ phát tán ra đất, đường thủy, hệ thống thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho các cơ quan có liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (hệ thống cống rãnh, nguồn nước, đất và không khí). Nước chất gây ô nhiễm. Có thể có hại cho môi trường nếu phát tán với số lượng lớn. Thu gôm chất đã đổ.

Các phương pháp và vật liệu ngăn chặn và làm sạch : Dừng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển container từ khu vực tràn dầu. Pha loãng với nước và lau lên nếu hòa tan trong nước. Ngoài ra nếu không tan trong nước, hấp thụ với một vật liệu khô trơ và đặt vào trong một thùng chứa chất thải thích hợp. Vứt bỏ qua nhà thầu xử lý được cấp phép.

Dừng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển container từ khu vực tràn dầu. Phương pháp tiếp cận việc phát tán từ hướng gió. Ngăn chặn chảy vào đường cống, đường nước, tầng hầm hoặc khu vực kín. Rửa chất đổ tràn trong nhà máy xử lý nước thải hay hoặc hành như sau.

Hốt và dọn chất chảy đổ bằng chất không gây cháy, chất hấp thụ, ví dụ cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng quy định của địa phương (xem phần 13). Vứt bỏ qua nhà thầu xử lý được cấp phép. Bị ô nhiễm chất hấp thụ, có thể gây nguy hiểm tương tự như các sản phẩm bị đổ. Ghi chú: xem phần 1 về thông tin liên lạc khẩn cấp và phần 13 về xử lý chất thải.

MỤC 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Phòng ngừa xử lý an toàn : Ăn, uống và hút thuốc sẽ bị cấm ở những nơi có tài liệu xử lý, lưu trữ và xử lý này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và bảo vệ thiết bị trước khi vào khu vực ăn uống. Xem thêm Phần 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh..

Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi nước hoặc sương mù. Không xả rác ra môi trường. Giữ trong container ban đầu hoặc thay thế cái đã được phê duyệt làm từ một loại vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. container rỗng giữ lại dư lượng sản phẩm và có thể nguy hiểm. Không chứa sử dụng lại .

Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích : Lưu trữ theo quy định của địa phương.Bảo vệ hàng trong container khỏi ánh sáng trực tiếp của mặt trời trong một khu vực khô ráo, mát, thông thoáng, tránh xa các vật liệu không tương thích (xem phần 10),thực phẩm và đồ uống. Giữ bình chứa đóng kín và niêm phong cho đến khi sẵn sàng để sử dụng. Các thùng sơn đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và dựng đứng để tránh rò rỉ. Không lưu hàng không có tem nhãn. Sử dụng các vật thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

MỤC 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO HỘ CÁ NHÂN

Kiểm soát thông số: Tại nơi thông thoáng.

Đề suất thủ tục giám sát : Nếu sản phẩm này có chứa các thành phần có giới hạn phơi nhiễm, cá nhân, không khí nơi làm việc hoặc giám sát sinh học có thể được yêu cầu để xác định hiệu quả của các hệ thống thông gió hoặc các biện pháp kiểm soát khác và / hoặc sự cần thiết phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tiêu chuẩn giám sát thích hợp. Tham khảo tài liệu hướng dẫn quốc gia về các phương pháp để xác định các chất độc hại cũng sẽ được yêu cầu.

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp : thông gió chung tốt thì có thể đủ để kiểm soát các chất ô nhiễm trong không khí tiếp xúc với người lao động.

Kiểm soát tiếp xúc môi trường : Khí thải từ hệ thống thông gió, thiết bị trong quá trình làm việc cần được kiểm tra để đảm bảo họ tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, lọc khí bốc hơi, bộ lọc hoặc sửa đổi kỹ thuật cho các thiết bị công nghệ sẽ là cần thiết để giảm lượng khí thải đến mức chấp nhận.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân

: Rửa tay, cẳng tay và mặt cho thật sạch sau khi xử lý các sản phẩm hóa chất, và vào cuối thời gian làm việc trước khi ăn, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh.

kỹ thuật phù hợp nên được sử dụng để loại bỏ quần áo có khả năng bị ô nhiễm. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Đảm bảo rằng các trạm rửa mắt và tắm an toàn gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ hô hấp : Sử dụng trang bị đúng cách, lọc không khí hoặc thở không khí ăn tuân theo một tiêu chuẩn được chấp thuận nếu một đánh giá rủi ro cho thấy đây là cần thiết. lựa chọn mặt nạ phải căn cứ vào mức độ phơi nhiễm đã biết hoặc dự đoán, các mối nguy hiểm của sản phẩm và các giới hạn làm việc an toàn của các mặt nạ chọn..

Bảo vệ tay : Chống hóa chất, găng tay không thấm tuân theo một tiêu chuẩn đã được phê duyệt phải được đeo ở tất cả các lần khi xử lý các sản phẩm hóa chất nếu một đánh giá rủi ro cho thấy đây là cần thiết.

Sử dụng găng tay đạt chuẩn phù hợp ví dụ EN 374 (Châu Âu), F739 (Mỹ). Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, ví dụ tần số và thời gian tiếp xúc, độ bền kháng hoá chất của vật liệu găng tay và độ khéo léo. Luôn tìm kiếm lời khuyên từ các nhà cung cấp găng tay. Thông tin bổ sung có thể được tìm thấy ví dụ tại www.qisbau.de.

Bảo vệ mắt : kính an toàn tuân thủ các tiêu chuẩn đã được phê duyệt nên được sử dụng khi đánh giá rủi ro cho thấy cần thiết, để tránh tiếp xúc với nước bắn lòng, sương, khí hoặc bụi. Nếu có thể tiếp xúc thì cần đeo để bảo vệ, ngoài ra việc đánh giá cho thấy mức độ bảo vệ: kính an toàn với phụ khiên.

Bảo vệ da	: trang thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể nên được lựa chọn dựa trên các nhiệm vụ được thực hiện và các rủi ro liên quan phải được sự chấp thuận của một chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm này.

MỤC 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Hình dáng

Thể chất	: Chất lỏng
Màu sắc	: Chất lỏng trong suốt ánh vàng
Mùi vị	: Không vị
Mùi ngưỡng	: Không có sẵn.
PH	: 13
Nhiệt độ nóng chảy	:
Nhiệt độ sôi	: >100°C
Nhiệt độ phát sáng	: Thùng đậy kính: >100°C (>212°F)
Tỷ lệ bay hơi (butyl acetate = 1)	: Không có sẵn.
Tính dễ cháy(rắn, khí)	: Không có sẵn.
Giới hạn trên và dưới xảy ra cháy nổ(dễ cháy)	: Không có sẵn.
Áp suất hơi	: Không có sẵn.
Mật độ hơi	: Không có sẵn.
Mật độ tương đối	: Không có sẵn.
Độ hòa tan	: Có thể hòa tan trong nước.
Độ hòa tan trong nước	: Có thể hòa tan
Hệ số thập phân: n-octanol/nước	: Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bóc cháy	: Không có sẵn.
Tính nhớt	:
Tính chất nổ	: Không có sẵn.
Tính oxy hóa	: Không có sẵn.

Thông tin khác

Tỷ trọng	:

MỤC 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định hóa học	: sản phẩm ổn định.
Khả năng phản ứng độc hại	: không.
Điều kiện cần tránh	: Hơi nóng.
Vật liệu không tương thích	: Tất cả các loại axit mạnh và phản ứng mạnh mẽ với nước.

MỤC 11.THÔNG TIN VỀ ĐỘC TỐ

Thông tin về các con đường có khả năng tiếp xúc

Hít phải

Nuốt phải

Tiếp xúc da

Tiếp xúc mắt

Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tố

Hít phải : Kích ứng, đau họng, ho, nhức đầu, buồn nôn, khó thở.

Nuốt phải : Kích ứng, đau họng, ho, nhức đầu, buồn nôn, khó thở.

Tiếp xúc da : Kích ứng.

Tiếp xúc mắt : Kích ứng.

Tiềm năng ảnh hưởng sức khỏe mãn tính

1. Có thể gây sỏi thận, tiểu khó và đau.
2. Có thể gây sụt cân, viêm đường hô hấp mãn tính
3. Nguyên nhân đau da phổ biến, loét hoặc máu xấu, và móng đổi màu..

Tác dụng chậm, tức thời và hiệu ứng mãn tính từ tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn tiếp xúc ngắn hạn

Hít phải : Hoạt động bình thường,không có mối nguy hiểm đặc biệt.

Tiếp xúc da: Hơi khó chịu.

Tiếp xúc mắt : kích thích nhẹ và đau đớn, nhưng không gây hại cho mắt.

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

KHẢ NĂNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG/SỰ BIẾN ĐỘNG:

1. Sản phẩm này tan trong nước.
2. Sản phẩm này phân hủy nhanh trong nước.
3. Nếu chất tẩy rửa thải ra sông với nồng độ cao, sẽ tác động có hại cho dòng sông.

Eco-toxic effect : BOD 54ppm (0.1%)

COD 136ppm (0.1%)

MỤC 13. CÂN NHẮC KHI XỬ LÝ HỦY

Phương pháp xử lý : Cần tránh phát sinh chất thải hoặc giảm thiểu bất cứ nơi nào có thể.

Xử lý các sản phẩm này, các giải pháp và bất kỳ các sản phẩm đều phải thực hiện theo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, pháp luật xử lý chất thải và các yêu cầu chính quyền địa phương trong khu vực. Vứt bỏ các sản phẩm thừa không tái chế được nhà thầu xử lý cho phép. Không xử lý chất thải chưa được xử lý ra cống rãnh trừ khi tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền. bao bì đựng chất thải phải được tái chế. Đốt hoặc chôn lấp chỉ nên được xem xét khi không thể tái chế. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý một cách an toàn. Nên cẩn thận khi xử lý các container rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. container rỗng hoặc lớp lót có thể giữ lại một số dư lượng sản phẩm. Tránh sự phân tán của chất bị đổ ra dòng chảy và tiếp xúc với đất, đường thủy, hệ thống thoát nước và cống rãnh.

MỤC 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định vận chuyển quốc tế

14.1 Số Liên Hợp Quốc: 1017

14.2 Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc:

	14.3 Lớp vận chuyển nguy hiểm(es)	14.4 Tổ đóng gói	14.5 Môi trường nguy hiểm	14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	Thông tin thêm
ADR/RID	không	không	không.		

MỤC 15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Luật áp dụng:
1. Điều khoản an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
2. Quy tắc chung về hàng nguy hiểm và các chất có hại
3. Tiêu chuẩn tiếp xúc cho các cơ sở lao động
4. lưu trữ và xử lý chất thải theo phương pháp kinh doanh và tiêu chuẩn cơ sở
5. Quy tắc an toàn giao thông

MỤC 16. THÔNG TIN KHÁC

TÀI LIỆU THAM KHẢO	-
Nhà cung cấp	Tên công ty : **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TÂM NGHIỆP**
	Địa chỉ : Số 663, KDC Việt Sing, Khu Phố 4 , P. An Phú, TP Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Tel: 0274 3630 242
Ngày lập	01/01/2020

Material Safety Data Sheet (MSDS)
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
安全资料表

VIỆT XUÂN
越春

Ngày sửa đổi 修改日: 19/11/2020

---

1. **Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung ứng**
   物品名称及厂商资料

   1.1 Thông tin hóa chất 物品信息

   Tên hóa chất: **Mực in đường chỉ**
   品名 : **水性车线糊**
   Mã số : 146
   编号 : 146

   1.2 Thông tin công ty 公司信息

   Tên công ty: **Công Ty TNHH Một Thành Viên Việt Xuân**
   名称 : **越春责任有限公司**
   Địa chỉ: 432/9 Đại Lộ Bình Dương, KP. Thạnh Bình, P.An Thạnh, TP.Thuận An, Bình Dương
   地址 : 越南平阳省顺安市安盛坊盛平区平阳大道 432/9 号
   Điện thoại: 0274 3799 768
   电话 : 0274 3799 768

   1.3 Mục đích sử dụng 用途

   Dùng để in sơn trên bề mặt liệu giày
   用于鞋行材料表面上印刷

2. **Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất 危险性概述**

   2.1 Miêu tả khẩn cấp 应急描述

   Chất lỏng dễ cháy 易燃液体

   2.2 Phân loại tính nguy hiểm GHS. GHS 危害性分类

   Chất lỏng dễ cháy- cấp 2
   易燃液体- 类别 2
   Kích ứng hoặc tổn thương nghiêm trọng mắt-cấp 2A
   严重损伤眼睛/刺激眼睛， 类别 2A

   2.3 Yếu tố nhãn 标签要素

   Hình đồ theo HGS. HSS 象形图



   Từ cảnh báo : Nguy hiểm (Danger)
   警示词：危险
   Cảnh báo nguy cơ 危险性说明
   H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy 高度易燃液体和蒸汽
   H319 – Có thể gây kích ứng mắt 造成严重眼睛刺激

Cảnh báo phòng ngừa 防范说明

Phòng ngừa 防范

P210 – Tránh xa bề mặt nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn lây khác, cấm hút thuốc. 原来热源，火花，明光及其他火源， 禁止吸烟。

P233 - Luôn đậy kín thùng chứa 保持容器密闭

P243 – Thực hiện biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện 采取防止静电放电措施

P280 – Mang đeo thiết bị bảo hộ như găng tay, quần áo, mắt kính, mặt nạ... 佩戴防护手套， 衣服，眼睛及面具等

Ứng phó 应付

Tham khảo điều 4 "Biện pháp sơ cứu"

参考第 4 条"急救措施"

Bảo quản 储存

Tham khảo điều 7 "Yêu cầu về sử dụng và bảo quản"

参考第 7 条"操作处置及储存"

Xử lý chất thải 废弃处理

Tham khảo điều 13 "Xử lý chất thải"

参考第 13 条"废弃处理"

3. Thông tin về thành phần 成分辨识资料

Tên tiếng Hoa 中文名稱	Tên Tiếng anh 英文名稱	Thành phần tỷ lệ phần trăm 百分比
碳酸钙	$CACO_3$	60%
胶	RESIN	5%
增稠剂	THICKENERS	5%
水	WATER	30%

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施

4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu 急救措施说明

Hít vào: Để người ấy hít thở không khí trong lành

吸人: 呼吸新鮮空氣

Tiếp xúc da: Nếu cảm thấy có cảm giác khô rộp ,nóng rát thì dùng nước xà phòng rửa sạch nơi bị nhiễm phải

皮膚接觸: 如有乾燥。灼熱感，請用肥皂水清洗患處

Tiếp xúc mắt : Dùng nước sạch rửa thật kĩ ,nếu có phản ứng không tốt gây ra kích thích thì lập tức phải đưa đến bệnh viện

眼睛接觸: 用大量清水清洗，如有刺激不良反應，請立即就醫

Nuốt vào : Cho người bị nhiễm uống từ 240~300 ml nước , không nên đốc thúc người ấy nôn mửa ,lập tức đưa đến bệnh viện Các triệu chứng và tác hạn nghiêm trọng

食人: 讓患者喝 240~300 毫升的水，切勿催吐，立即就醫

4.2 Tác hại và triệu chứng nghiêm trọng 重要及严重的症状

Tham khảo điều 2 và điều 11

参考第 2 及 11 条

4.3 Bảo hộ đối với nhân viên sơ cứu 急救人员之防护

Mang đeo thiết bị bảo hộ các nhân phù hợp 佩戴符合的个人防护配备

5. Biện pháp xử lý khi cháy 灭火与爆炸危害措施

5.1 Phương tiện chữa cháy 灭火器

Dụng cụ chữa cháy thích hợp : Bột khô hóa học ,bọt và CO2

適用滅火器: 化學乾粉，泡沫, 二氧化碳

Không phù hợp : Phun nước

不符合：喷水

5.2 Tính nguy hại đặc biệt 特殊危害性

Không có tính nguy hại đặc biệt

无特殊危害性

5.3 Hạng mục cần lưu ý khi chữa cháy và biện pháp bảo hộ 灭火注意事项及防护措施

Cô lập hiện trường , sơ tán mọi người đến khu vực

隔离事故现场， 疏散人员到安全区域

6. Biện pháp ứng phó với rò rỉ 泄露应急措施

6.1 hạng mục cần lưu ý, bảo hộ cá nhân và trình tự ứng biến

个人注意事项， 防护配备和应急程序

Cô lập khu vực nguy hiểm 隔离危害区域

Sử dụng các công cụ không có tia lửa 使用无火花的工具

6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường 环保措施

Ngăn chặn chất lỏng cháy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm ...

防止进入水道，下地室或封闭区域

6.3 Biện pháp xử lý 处理方法

Dời đi tất cả mọi nguồn cháy ,duy trì khu vực bị đổ chảy được thông thoáng tốt .

移除易燃的所有物品， 维持泄露区域通风。

Khi vật đổ chảy với số lượng ít : Dùng giấy thấm để hút vào và để ở nơi an toàn cho vật bốc hơi ,sau đó đem đốt ở nơi thích hợp .

洩露量少時: 用吸收性好的紙張吸收並放在安全的地方蒸發，然後再合適的地方焚燒

Khi vật chảy với số lượng nhiều : Dùng cát khô ,đất để hấp thu và đựng vào trong vật chứa thích hợp
洩露量多時: 用干沙，泥土等類似物吸收並放入合宜的容器中

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản 使用及儲存要求

7.1 Hạng mục chú ý khi thao tác 操作注意事项

Môi trường bảo quản phải đảm bảo thông gió tốt 儲存区域要确保良好的通风环境

Sử dụng thiết bị và hệ thống chống cháy nổ 使用防爆系统和设备

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp 佩戴适应的防护配备

7.2 Hạng mục chú ý khi lưu trữ 储存注意事项

Hàng hóa phải được đóng kín và bảo quản nơi thông 货品要保持密闭并且储存在通风区域

Nghiêm cấm tất cả nguồn lửa nhiệt 禁止所有热源火源。

8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo hộ cá nhân 接触控制和个人防护

8.1 Các thông số kiểm soát 职业接触限值

8.2 Thiết bị bảo hộ cá nhân 工程控制

9. Đặc tính lý hóa 理化特性

Trạng thái vật chất : Trạng thái hồ quánh đặc

物質狀態 : 粘稠狀

Mùi vị : Có mùi bạc hà

氣味: 丙酮薄荷味

Nhiệt độ tan chảy : -26° C

熔點: -26° C

Độ sôi : 157°C

沸點 : 157°C

Nhiệt độ phát cháy : 44°C

閃火點 : 44°C

Áp suất bốc hơi : 15 mmHg

爭氣壓 : 15 mmHg

Mật độ khí bốc hơi : 2,5 (KK=1)

蒸汽密度 :2,5 (KK=1)

Tỷ trọng (g/ml) : 1,12

比重 (g/ml) : 1,12

Độ hòa tan trong nước : không tan trong nước

水中溶解度: 與水不相溶

Dưới giới hạn nổ : 2%

爆炸下限 : 2%

Trên giới hạn nổ : 12%

爆炸上限: 12%

10. Tính ổn định và tính phản ứng 稳定性及反应活性

10.1 Tính phản ứng 反应活
Không có thông tin 无信息

10.2 Tính ổn định 稳定性
Ổn định 稳定

10.3 Phản ứng nguy hiểm 危害反应
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
该产品不存在危害反应可能性

10.4 Các điều kiện cần tránh 应避免的条件
Tránh nhiệt độ cao, tĩnh điện.
避免高温， 静电

10.5 Các vật liệu không tương tích 禁配物
Chất oxy hóa mạnh 强氧化剂

11. Tư liệu về độc tính 毒性资料

Giá trị LD/LC50 phân loại có liên quan :相關分類的 LD/LC50 值

00108-94-1 環己酮 （ Cyclohexanone ）

Đường miệng : LD50:1.535 mg/kg (Chuột lớn)　　Hít vào : LC50 : 8.000 ppm/4H (Chuột lớn)
口頭： LD50:1.535 mg/kg （大鼠）　　吸收 : LC50 : 8.000 ppm/4H (大鼠)

00108-10-1 甲基异丁酮 （Methyl Isobutyl Ketone ）

Đường miệng : LD50: 2.080 mg/kg (Chuột lớn)　　Hít vào : LC50 : 23300 mg/ m^3 (Chuột bạch)
口頭： LD50: 2.080 mg/kg （大鼠）　　吸收 : LC50 : 23300 ppm/4H (大鼠)

Hít vào, da ,mắt : Sẽ gây nên kích thích vừa .
吸人,皮膚,眼睛 : 會引起適度的刺激
Nuốt vào : Nôn mửa .
食人 : 嘔吐

12. Thông tin về sinh thái 生态资料

Nghiên cứu độc hại so sánh trên sản phẩm cho thấy 相關產品的毒性研究
Hư thối rữa: 21% ,v.v... không thấy giảm phẩm chất (Mức độ suy yếu trong 28 ngày)
生物勤因退化性 21%,即不容易降低,(降低数度是 28 天)
Độc hại cấp tính trên cá : CL50=>10000mg/l
敏感魚毒性: CL50=>10000mg/l
Đã kiểm tra độ phóng xạ trong cặn vi sinh, Không cho thoát ra theo nguồn nước ,nước thải ,đất .
用活躍腐朽微生物下做測試 以上勤物不可再放回到水,廢水及土壤中

13. Xử lý chất thải 废弃处理

Thực hiện đúng quy định của Châu Âu và khu vực
必須遵守相關的 EU 法律及當地國家的規定

Các chất cặn bã chỉ được phép đốt theo đúng quy định của chính quyền địa phương .Các hàng hóa chỉ được tái sinh tuân theo luật pháp quốc gia và môi trường sở tại .
所有殘留物用適當的設備按當地政府充許的焚燒方法處理.容器的再回收使用,必須符合國家法律和環保的規定

14. Thông tin vận chuyển 货运信息

聯合國號碼 Mã số Liên Hiệp Quốc (UN.No): 1915,1245
危害歸類 Quy loại nguy hại : 3
遵守運輸法規 Tuân thủ những quy định của pháp luật

15. Tư liệu pháp luật 法规资料

Quy định thao tác an toàn hóa chất nguy hại 危害化学品安全管理条例
Hệ thống tem dán và thống nhất phân loại hóa chất toàn cầu 全球化学品统一分类和标签制度
Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明指南

16. Thông tin khác 其他信息

Những dữ liệu này là những kinh nghiệm cơ bản và là kiến thức hiện hành .Nó miêu tả những giới hạn quy định bảo vệ an toàn về sản phẩm nó không có ý nghĩa đảm bảo tính chất của sản phẩm .
以上資料基于現有的經驗和知識水平.此物質安全資料表目的在于就安全規定來描述產品，關于產品特性,本資料并不做任何保證.

--o--

Material Safety Data Sheet (MSDS)
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
安全资料表

VIỆT XUÂN
越春

Ngày sửa đổi 修改日: 19/11/2020

1. **Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung ứng**
   物品名称及厂商资料

   1.1 Thông tin hóa chất 物品信息

   Tên hóa chất: **Sơn Nước**
   品名 : **水性油墨**
   Mã số : Tham khảo danh sách phụ lục đính kèm
   编号 : 参考附件名单

   1.2 Thông tin công ty 公司信息

   Tên công ty: **Công Ty TNHH Một Thành Viên Việt Xuân**
   名称 : **越春责任有限公司**
   Địa chỉ: 432/9 Đại Lộ Bình Dương, KP. Thạnh Bình, P.An Thạnh, TP.Thuận An, Bình Dương
   地址 : 越南平阳省顺安市安盛坊盛平区平阳大道 432/9 号
   Điện thoại: 0274 3799 768
   电话 : 0274 3799 768

   1.3 Mục đích sử dụng 用途

   Dùng để in sơn trên bề mặt liệu giày
   用于鞋行材料表面上印刷

2. **Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất 危险性概述**

   2.1 Miêu tả khẩn cấp 应急描述

   Chất lỏng dễ cháy 易燃液体

   2.2 Phân loại tính nguy hiểm GHS. GHS 危害性分类

   Chất lỏng dễ cháy- cấp 2
   易燃液体- 类别 2
   Kích ứng hoặc tổn thương nghiêm trọng mắt-cấp 2A
   严重损伤眼睛/刺激眼睛， 类别 2A

   2.3 Yếu tố nhãn 标签要素

   Hình đồ theo HGS. HSS 象形图



   Từ cảnh báo : Nguy hiểm (Danger)
   警示词：危险
   Cảnh báo nguy cơ 危险性说明
   H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy 高度易燃液体和蒸汽
   H319 – Có thể gây kích ứng mắt 造成严重眼睛刺激

Cảnh báo phòng ngừa 防范说明

Phòng ngừa 防范

P210 – Tránh xa bề mặt nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn lây khác, cấm hút thuốc. 原来热源，火花，明光及其他火源， 禁止吸烟。

P233 - Luôn đậy kín thùng chứa 保持容器密闭

P243 – Thực hiện biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện 采取防止静电放电措施

P280 – Mang đeo thiết bị bảo hộ như găng tay, quần áo, mắt kính, mặt nạ... 佩戴防护手套， 衣服，眼睛及面具等

Ứng phó 应付

Tham khảo điều 4 "Biện pháp sơ cứu"

参考第 4 条 "急救措施"

Bảo quản 储存

Tham khảo điều 7 "Yêu cầu về sử dụng và bảo quản"

参考第 7 条 "操作处置及储存"

Xử lý chất thải 废弃处理

Tham khảo điều 13 "Xử lý chất thải"

参考第 13 条 "废弃处理"

3. Thông tin về thành phần 成分辨识资料

Tên tiếng Hoa 中文名稱	Tên Tiếng anh 英文名稱	Thành phần tỷ lệ phần trăm 百分比
樹脂	Resins	65%
溶劑	Cyclohexanone	32%
助劑	Additives	3%

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施

4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu 急救措施说明

Hít vào: Để người ấy hít thở không khí trong lành

吸人: 呼吸新鮮空氣

Tiếp xúc da: Nếu cảm thấy có cảm giác khô rộp ,nóng rát thì dùng nước xà phòng rửa sạch nơi bị nhiễm phải

皮膚接觸: 如有乾燥。灼熱感，請用肥皂水清洗患處

Tiếp xúc mắt : Dùng nước sạch rửa thật kĩ ,nếu có phản ứng không tốt gây ra kích thích thì lập tức phải đưa đến bệnh viện

眼睛接觸: 用大量清水清洗，如有刺激不良反應，請立即就醫

Nuốt vào : Cho người bị nhiễm uống từ 240~300 ml nước , không nên đốc thúc người ấy nôn mửa ,lập tức đưa đến bệnh viện Các triệu chứng và tác hạn nghiêm trọng

食人: 讓患者喝 240~300 毫升的水，切勿催吐，立即就醫

4.2 Tác hại và triệu chứng nghiêm trọng 重要及严重的症状

Tham khảo điều 2 và điều 11

参考第 2 及 11 条

4.3 Bảo hộ đối với nhân viên sơ cứu 急救人员之防护

Mang đeo thiết bị bảo hộ các nhân phù hợp 佩戴符合的个人防护配备

5. Biện pháp xử lý khi cháy 灭火与爆炸危害措施

5.1 Phương tiện chữa cháy 灭火器

Dụng cụ chữa cháy thích hợp : Bột khô hóa học ,bọt và CO2

適用滅火器: 化學乾粉，泡沫, 二氧化碳

Không phù hợp : Phun nước

不符合：喷水

5.2 Tính nguy hại đặc biệt 特殊危害性

Không có tính nguy hại đặc biệt

无特殊危害性

5.3 Hạng mục cần lưu ý khi chữa cháy và biện pháp bảo hộ 灭火注意事项及防护措施

Cô lập hiện trường , sơ tán mọi người đến khu vực

隔离事故现场， 疏散人员到安全区域

6. Biện pháp ứng phó với rò rỉ 泄露应急措施

6.1 hạng mục cần lưu ý, bảo hộ cá nhân và trình tự ứng biến

个人注意事项， 防护配备和应急程序

Cô lập khu vực nguy hiểm 隔离危害区域

Sử dụng các công cụ không có tia lửa 使用无火花的工具

6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường 环保措施

Ngăn chặn chất lỏng chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm ...

防止进入水道， 下地室或封闭区域

6.3 Biện pháp xử lý 处理方法

Dời đi tất cả mọi nguồn cháy ,duy trì khu vực bị đổ chảy được thông thoáng tốt .

移除易燃的所有物品， 维持泄露区域通风。

Khi vật đổ chảy với số lượng ít : Dùng giấy thấm để hút vào và để ở nơi an toàn cho vật bốc hơi ,sau đó đem đốt ở nơi thích hợp .

洩露量少時: 用吸收性好的紙張吸收並放在安全的地方蒸發，然後再合適的地方焚燒

Khi vật chảy với số lượng nhiều : Dùng cát khô ,đất để hấp thu và đựng vào trong vật chứa thích hợp

洩露量多時: 用干沙，泥土等類似物吸收並放入合宜的容器中

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản 使用及储存要求

7.1 Hạng mục chú ý khi thao tác 操作注意事项

Môi trường bảo quản phải đảm bảo thông gió tốt 储存区域要确保良好的通风环境

Sử dụng thiết bị và hệ thống chống cháy nổ 使用防爆系统和设备

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp 佩戴适应的防护配备

7.2 Hạng mục chú ý khi lưu trữ 储存注意事项

Hàng hóa phải được đóng kín và bảo quản nơi thông 货品要保持密闭并且储存在通风区域

Nghiêm cấm tất cả nguồn lửa nhiệt 禁止所有热源火源。

8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo hộ cá nhân 接触控制和个人防护

8.1 Các thông số kiểm soát 职业接触限值

8.2 Thiết bị bảo hộ cá nhân 工程控制

9. Đặc tính lý hóa 理化特性

Trạng thái vật chất : Trạng thái hồ quánh đặc

物質狀態 : 粘稠狀

Mùi vị : Có mùi bạc hà

氣味: 丙酮薄荷味

Nhiệt độ tan chảy : -26° C

熔點: -26° C

Độ sôi : 157°C

沸點 : 157°C

Nhiệt độ phát cháy : 44°C

閃火點 : 44°C

Áp suất bốc hơi : 15 mmHg

爭氣壓 : 15 mmHg

Mật độ khí bốc hơi : 2,5 (KK=1)

蒸汽密度 :2,5 (KK=1)

Tỷ trọng (g/ml) : 1,12

比重 (g/ml) : 1,12

Độ hòa tan trong nước : không tan trong nước

水中溶解度: 與水不相溶

Dưới giới hạn nổ : 2%

爆炸下限 : 2%

Trên giới hạn nổ : 12%

爆炸上限: 12%

10. Tính ổn định và tính phản ứng 稳定性及反应活性

10.1 Tính phản ứng 反应活
Không có thông tin 无信息

10.2 Tính ổn định 稳定性
Ổn định 稳定

10.3 Phản ứng nguy hiểm 危害反应
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
该产品不存在危害反应可能性

10.4 Các điều kiện cần tránh 应避免的条件
Tránh nhiệt độ cao, tĩnh điện.
避免高温， 静电

10.5 Các vật liệu không tương tích 禁配物
Chất oxy hóa mạnh 强氧化剂

11. Tư liệu về độc tính 毒性资料

Giá trị LD/LC50 phân loại có liên quan :相關分類的 LD/LC50 值
00108-94-1 環已酮 （ Cyclohexanone ）

Đường miệng : LD50:1.535 mg/kg (Chuột lớn)	Hít vào : LC50 : 8.000 ppm/4H (Chuột lớn)
口頭： LD50:1.535 mg/kg （大鼠）	吸收 : LC50 : 8.000 ppm/4H (大鼠)

00108-10-1 甲基异丁酮 （Methyl Isobytyl Ketone ）

Đường miệng : LD50: 2.080 mg/kg (Chuột lớn)	Hít vào : LC50 : 23300 mg/ m^3 (Chuột bạch)
口頭： LD50: 2.080 mg/kg （大鼠）	吸收 : LC50 : 23300 ppm/4H (大鼠)

Hít vào, da ,mắt : Sẽ gây nên kích thích vừa .
吸人,皮膚,眼睛 : 會引起適度的刺激
Nuốt vào : Nôn mửa .
食人 : 嘔吐

12. Thông tin về sinh thái 生态资料

Nghiên cứu độc hại so sánh trên sản phẩm cho thấy 相關產品的毒性研究
Hư thối rữa: 21% ,v.v... không thấy giảm phẩm chất (Mức độ suy yếu trong 28 ngày)
生物勤因退化性 21%,即不容易降低,(降低数度是 28 天）
Độc hại cấp tính trên cá : CL50=>10000mg/l
敏感魚毒性: CL50=>10000mg/l
Đã kiểm tra độ phóng xạ trong cặn vi sinh, Không cho thoát ra theo nguồn nước ,nước thải ,đất .
用活躍腐朽微生物下做測試 以上勤物不可再放回到水,廢水及土壤中

13. Xử lý chất thải 废弃处理

Thực hiện đúng quy định của Châu Âu và khu vực

必須遵守相關的 EU 法律及當地國家的規定

Các chất cặn bã chỉ được phép đốt theo đúng quy định của chính quyền địa phương .Các hàng hóa chỉ được tái sinh tuân theo luật pháp quốc gia và môi trường sở tại .

所有殘留物用適當的設備按當地政府允許的焚燒方法處理.容器的再回收使用,必須符合國家法律和環保的規定

14. Thông tin vận chuyển 货运信息

聯合國號碼 Mã số Liên Hiệp Quốc (UN.No): 1915,1245

危害歸類 Quy loại nguy hại : 3

遵守運輸法規 Tuân thủ những quy định của pháp luật

15. Tư liệu pháp luật 法规资料

Quy định thao tác an toàn hóa chất nguy hại 危害化学品安全管理条例

Hệ thống tem dán và thống nhất phân loại hóa chất toàn cầu 全球化学品统一分类和标签制度

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明指南

16. Thông tin khác 其他信息

Những dữ liệu này là những kinh nghiệm cơ bản và là kiến thức hiện hành .Nó miêu tả những giới hạn quy định bảo vệ an toàn về sản phẩm nó không có ý nghĩa đảm bảo tính chất của sản phẩm .

以上資料基于現有的經驗和知識水平.此物質安全資料表目的在于就安全規定來描述產品，關于產品特性,本資料并不做任何保證.

PHỤ LỤC 附件

BẢNG DANH SÁCH SƠN NƯỚC
水性油墨名单

STT 序号	TÊN TIẾNG TRUNG 品名(中文)	TÊN TIẾNG VIỆT 品名（越文）	MÃ NỘI BỘ 内部编号
1	油墨水性 PU 黑色	ĐEN NƯỚC	135
2	油墨水性 PU 立体金油	KEO LẬP THỂ NƯỚC	136
3	油墨水性 PU 一般调色	PHA SƠN (NƯỚC)	137
4	油墨水性 PU 珍珠银	MÀU BẠC NƯỚC	138
5	水性立体油墨	LẬP THỂ NƯỚC	143
6	水性透明金油	KEO BÓNG NƯỚC	145
7	水性亮面金油	KEO BÓNG ĐB NƯỚC	151
8	水性硬化剂 9580	KEO CỨNG NƯỚC	153
9	水性台板胶	KEO TRÀI BÀN NƯỚC	166
10	水性黑色色母	ĐEN SƯƠNG MÙ	188

--o--

根据GHS法规 In accordance with GHS regulations Theo các quy định của GHS

安全技术说明书

SAFETY DATA SHEET

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

GUARANDURE E103

1. 化学品及企业标识 IDENTIFICATION OF THE CHEMICALS AND OF THE COMPANY / UNDERTAKING Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

产品信息 / Product information / Thông tin sản phẩm

产品名称 Product name : GUARANDURE E103

Tên sản phẩm : GUARANDURE E103

物质或混合物的推荐用途和限制用途 / Recommended or restricted uses on Materials or Mixtures

Hoạt động sử dụng khuyến nghị và hạn chế của Hóa chất hoặc Hỗn hợp

用途 : 本产品主要用作涂层材料或粘合剂的固化剂。

Application : Hardeners for coatings & adhesives

Ứng dụng : Chất đóng rắn cho sơn phủ và kéo dán

建议不使用在 : 不适合家庭自助（DIY）使用。

Not Recommended : Household (DIY) uses

Không khuyến nghị : Sử dụng trong gia đình (DIY)

公司/企业标识 / Company/undertaking identification / Nhận dạng Công ty/doanh nghiệp

供应商名称 : 星谦发展控股有限公司

Supplier name: : INFINITY DEVELOPMENT HOLDINGS COMPANY LIMITED

Tên Nhà cung cấp : INFINITY DEVELOPMENT HOLDINGS COMPANY LIMITED

供应商地址 : 香港干诺道中133号诚信大厦22楼2201-2202室

Address : Unit 2201-2202, 22F, Alliance Building, 133 Connaught Road, Central, Hong Kong

Địa chỉ : Phòng 2201-2202, Tầng 22, Tòa nhà Alliance, 133 Connaught Road, Central, Hồng Kông

电话(TEL) / ĐT: (852) 27801999 传真(FAX): (852) 27803999

国家化学事故应急咨询电话专线 : (86) 0532-83889090

Emergency telephone number : (86) 0532-83889090

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp (86) 0532-83889090

Application 用途 Mục đích sử dụng: Chất đông cứng cho hóa chất hệ dầu.

2. 危险性概述 HAZARDS IDENTIFICATION Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

物质或混合物的分类 / Classification of the substance or mixture / Phân loại chất hoặc hỗn hợp

GHS分类 Classification of GHS Phân loại GHS

易燃液体，类别2（H225）
Flammable liquids, Category 2 (H225)
Chất lỏng dễ cháy, cấp 2 (H225)
急性毒性（吸入），类别4（H332）
Acute toxicity (Inhalation): Category 4 (H332)
Độc cấp tính (Hít phải): cấp 4 (H332)
呼吸致敏，类别1（H334）
Respiratory sensitization, Category 1 (H334)
Nguy hại hô hấp, cấp 1 (H334)
特异性靶器官有毒（一次性接触），类别3（H336）
Specific target organ toxicity – single exposure, Category 3 (H336)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn, cấp 3 (H336)

标签要素 / Label elements / Các yếu tố nhãn

GHS-象形图 GHS-pictogram / Hình đồ GHS



警示词：危险
Warning word: Danger
Từ cảnh báo: Nguy hiểm

必须列在标签上的有害成份：乙酸乙酯、乙酯丁酯、聚异氰酸酯。
Harmful ingredients that must be listed on the label: Ethyl acetate / Butyl acetate / Polyisocyanate.
Các thành phần có hại được liệt kê trên nhãn: Ethyl acetate / Butyl acetate / Polyisocyanate

危害性说明 / Hazard statements / Cảnh báo nguy cơ

H225 高度易燃液体和蒸气。
H225 Highly flammable liquid and vapour.
H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H332 吸入有害。
H332 Harmful if inhaled.
H332 Có hại nếu hít phải.
H334 吸入可能导致过敏或哮喘病症状或呼吸困难。
H334 May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled.
H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H336 可能造成昏昏欲睡或眩晕。
H336 May cause drowsiness or dizziness.
H336 Có thể buồn ngủ hoặc gây chóng.

防范说明 / Precautionary statements / Cảnh báo phòng ngừa

P210 远离热源/火花/明火。禁止吸烟。
P210 Keep away from heat/sparks/open flames/heat sources. — No smoking.
P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các nguồn nhiệt – Cấm hút thuốc.

P240 容器和接受设备接地/连接。
P240 Grounding containers and feeding equipment.
P240 Nối đất thùng chứa và thiết bị tiếp liệu.
P243 采取措施，防止静电放电。
P243 Take precautionary measures against static discharge.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.
P261 避免吸入粉尘/烟/气体/烟雾/蒸气/喷雾。
P261 Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapours/spray.
P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
P280 戴防护手套/穿防护服/戴防护眼镜/戴防护面罩。
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection mask.
P280 Mang găng tay bảo hộ/đồ bảo hộ/mặt nạ bảo vệ mặt.
P303 + P361 + P353 如皮肤（或头发）沾染：立即脱掉所有沾染的衣服。用水清洗皮肤/淋浴。
P303 + P361 + P353 SKIN (or hair) contact: Remove immediately all contaminated clothing. Rinse or shower with water.
P303 + P361 + P353 Tiếp xúc với DA (hoặc tóc): Lập tức loại bỏ tất cả quần áo bị nhiễm. Rửa sạch hoặc tắm bằng nước.
P304 + P340 如误吸入：将受害人转移到空气新鲜处，保持呼吸舒适的休息姿势。
P304 + P340 IF INHALED: Remove victim to fresh air environment and keep him in a comfortable breathing and rest position.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thoải mái để thở và nghỉ ngơi
P309 + P311 如果接触或有担心：呼叫中毒控制中心或就医。
P309 + P311 IF exposed or feeling worry: Call a POISONING CONTROL CENTER or doctor/physician.
P309 + P311 NẾU phơi nhiễm hoặc cảm thấy lo lắng: Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
P403 + P233 在通风良好处储存。保持容器密闭。
P403 + P233 Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.
P403 + P233 Bảo quản ở nơi có thông gió tốt. Luôn đóng kín thùng chứa.
P501 将本品或其容器送至有资质的废物处理厂处置。
P501 Use certified waste disposal company to dispose the product & containers.
P501 Liên hệ với công ty xử lý chất thải được chứng nhận để xử lý sản phẩm và thùng chứa.

其他危险 / Other risks / Các rủi ro khác
无适用资料 No adequate information / Không có đủ thông tin

3. 成分/组成信息 COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS
Thông tin về thành phần các chất

混合物 / Mixture / Hỗn hợp

组分名称 Ingredient name / Tên thành phần	CAS No号码 Số CAS	%	EC No号 Số EC	GHS分类/Classification Phân loại GHS
乙酸乙酯 / Ethyl acetate	141-78-6	80 ± 2.5	205-500-4	H225; H319; H336
脂肪族聚异氰酸酯均聚物 / Aliphatic Polyisocyanate Homopolymer	-	20 ± 2.5	-	H317; H332; H335

上述所声明的H-术语全文见第16节
See section 16 for the full text of the H-phrases as declared above
Xem phần 16 về ý nghĩa các cụm H đã đề cập ở trên

4. 急救措施 FIRST AID MEASURES CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

急救措施 FIRST AID MEASURES CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

一般措施	:	立即脱掉所有被污染的衣物。
Standard practice:		Remove all contaminated clothes.
Quy trình chuẩn:		Loại bỏ tất cả quần áo bị nhiễm.
吸入	:	迅速脱离现场至空气新鲜处。保持呼吸道通畅。如呼吸困难，给输氧，呼吸心跳停止，立即进行心肺复苏术，立即就医。
Inhalation:		
Hít phải:		Move exposed person to fresh air area. Keeps patient's air passage cleared. Supply oxygen mask if any inhalation difficulty. If breathing or heart arrest occurs, give immediate artificial resuscitation & call for medical assistance. Di chuyển người bị phơi nhiễm đến nơi không khí trong lành. Giữ đường thở thông thoáng. Cung cấp mặt nạ oxy nếu khó thở. Nếu ngừng thở hoặc tim ngừng đập, hãy hô hấp nhân tạo ngay lập tức và gọi hỗ trợ y tế.
皮肤接触	:	脱去污染的衣着，用肥皂水和清水彻底冲洗皮肤，如有不适感，就医。
Skin contact:		Wash skin thoroughly with soap and water. Remove contaminated clothing and shoes.
Tiếp xúc với da:		Any discomfort persists, get medical advice. Rửa da thật kỹ bằng nước và xà phòng. Loại bỏ quần áo bị nhiễm và giầy. Nếu vẫn còn khó chịu, gọi tư vấn y tế.
眼睛接触	:	撑开眼睑，用流动的清水或生理盐水冲洗。如有不适感，就医。
Eye contact:		Immediately flush eyes with plenty of water, occasionally lifting the upper and lower eyelids. Any discomfort persists, get medical advice.
Tiếp xúc với mắt:		Lập tức rửa mắt bằng nhiều nước, thỉnh thoảng nâng mí mắt trên và dưới. Nếu vẫn còn khó chịu, gọi tư vấn y tế.
食入	:	漱口，饮水，禁止催吐。就医。
Ingestion:		Wash mouth thoroughly with water & drink water. Refrain from inducing vomit & get medical assistance.
Nuốt phải:		Rửa miệng kỹ bằng nước và uống nước. Tránh kích nôn và gọi hỗ trợ y tế.

最重要的症状和效果，包括急性和迟发性

Most important symptoms & effects which are acute & chronic

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

医疗信息	:	基础救治，去污，对症治疗。
Medical information:		Basic resuscitation, remove contaminants & get medical treatment.
Thông tin y tế:		Hồi sức cơ bản, loại bỏ chất gây ô nhiễm và điều trị y tế.
对保护施救者的忠告	:	进入现场时应佩戴携气式呼吸防护器。
Advice to rescuers:		Carry oxygen apparatus to the scene.
Chỉ dẫn đối với nhân viên sơ cứu:		Mang thiết bị cung cấp oxy đến hiện trường.
对医生的特别提示	:	无特别。
Special advice to doctors:		Nothing Special.
Chỉ dẫn đặc biệt đối với bác sĩ:		Không có chỉ dẫn đặc biệt.

需要立即引起医疗照顾及特殊处理的指示

Advice for required immediate medical attention & special treatments

Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

治疗措施	:	无适用资料。

Treatment measures: No adequate information.
Các biện pháp điều trị: Không có đủ thông tin.

5. 消防措施 FIRE-FIGHTING MEASURES Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

灭火介质 / Extinguishing media / Phương tiện chữa cháy

合适的灭火剂
Suitable extinguishing media:
Phương tiện chữa cháy phù hợp:
: 二氧化碳(CO_2)，抗溶性泡沫，灭火粉末。
Use CO_2, Fire-fighting foams and extinguishing powders.
Sử dụng CO_2, bọt chữa cháy và bột chữa cháy.

不合适的灭火剂
Not suitable:
Không phù hợp:
避免用水直流灭火，直流水可能导致可燃性液体的飞溅，使火势扩散，
Avoid using water jet Avoid direct water spray to the flames due to it may cause spilling of inflammable liquid which may eventually lead to spreading of fire.
Tránh sử dụng vòi phun nước. Tránh phun nước trực tiếp vào đám cháy vì có thể gây tràn đổ chất lỏng dễ cháy và có thể dẫn đến cháy lan.

物质或混合物的特殊危害
Special hazards of substance and mixtures:
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy:
: 易燃液体和蒸气。燃烧会产生一氧化碳、二氧化碳、醛类和酮类等有毒气体。
在火场中，容器内压力增加有开裂和爆炸的危险。
Highly flammable liquid. During combustion, toxic gases such as CO, CO_2, formaldehyde & ketone vapours may be released. Containers in the scene may lead to cracking or explosion due to the internal pressure build up.
Chất lỏng rất dễ cháy. Trong quá trình cháy, có thể giải phóng các khí độc hại như hơi CO, CO2, formaldehyd và ketone. Các thùng chứa lúc đó có thể nứt hoặc nổ do áp xuất tích tụ bên trong....

消防人员注意事项
Firemen precautionary measures:
Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:
: 消防人员须佩戴携气式呼吸器，穿全身消防服，在上风向灭火。尽可能将容器从火场移至空旷处。喷水保持火场容器冷却，直至灭火结束。处在火场中的容器若已变色或从安全泄压装置中发出声音，必须马上撤离。隔离事故现场，禁止无关人员进入。
收容和处理消防水，防止污染环境。
Firemen should wear appropriate fire protection suits and breathing apparatus (SCBA). Extinguish the fire at tail wind position. Remove containers from the scene to an open area and keep these containers cool by water spraying until the fire has put out. Evacuate immediately if there are color change of the containers or noises from pressure release devices. Contain the scene and refrain from allowing any non-responsible persons in accessing the scene.
Collect and treat the fire-fighting water in order to avoid any environmental pollution.
Nhân viên chữa cháy cần mang trang phục phòng cháy chữa cháy và thiết bị thở (SCBA) thích hợp. Chữa cháy ở vị trí đuôi gió. Di chuyển các thùng chứa khỏi hiện trường đến khu vực mở và làm mát các thùng chứa này bằng cách phun nước cho đến khi đám cháy tắt. Sơ tán ngay nếu có sự thay đổi màu sắc của các thùng chứa hoặc tiếng ồn từ các thiết bị giải phóng áp suất. Ngăn cách hiện trường và không cho phép bất kỳ người không có trách nhiệm tiếp cận hiện trường.
Thu gom và xử lý nước chữa cháy để tránh ô nhiễm môi trường.

6. 泄漏应急处理 ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

作业人员防护措施、防护装备和应急处置程序：
Personal precautions, Protective devices & contingency measures:
Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

：建议应急处理人员戴携气式呼吸器，穿防静电服，戴橡胶耐油手套。禁止接触或跨越泄漏物。作业时使用所有设备应接地。消除所有点火源。根据液体流动和蒸气扩散的影响区域划定警戒区，无关人员从侧风、上风向撤离至安全区。

Wear breathing apparatus, anti-static suits & oil resistance rubber gloves before accessing the scene. No direct contact nor walk through the spilled materials. All equipment should be grounded. Extinguish all ignition sources. Set up alarming zone in accordance to the flow direction of discharged materials and fumes. Unrelated persons should be evacuated to a safety area at the side wind or head wind direction.

Mang thiết bị thở, quần áo chống tĩnh điện & găng tay cao su chống dầu trước khi đến hiện trường. Không tiếp xúc trực tiếp cũng không đi qua hóa chất tràn đổ. Nên nối đất tất cả thiết bị. Dập tắt tất cả các nguồn gây cháy. Thiết lập vùng báo động theo hướng dòng chảy của hóa chất thải và khói. Sơ tán những người không liên quan đến khu vực an toàn ở phía hông hướng gió hoặc đầu hướng gió.

环境保护措施
Environmental precautionary measures:
Các cảnh báo về môi trường:

：收容泄漏物，避免污染环境。防止泄漏物进入下水道，地表水和地下水。

Collect all spilled materials in order to avoid any environmental pollution. Prevent the spilled materials from released to drains, surface waters and underground water.

Thu gom tất cả hóa chất tràn đổ để tránh làm ô nhiễm môi trường. Ngăn hóa chất tràn đổ chảy xuống cống rãnh, nước bề mặt và nước ngầm.

泄漏化学品的收容、清除方法及所需的处置材料
Collection of spilled chemicals, cleaning up & required disposal materials:
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

：小量泄漏：尽可能将泄漏液体收集在可密闭的容器中，用沙土、活性碳或其他惰性材料吸收，并转移至安全场所。禁止冲入下水道。大量泄漏：构筑围堤或挖坑收容。封闭排水管道，用泡沫覆盖，抑制蒸发。用防爆泵转移至槽车或专用收集器内，回收或运至废弃物处理场所处置。

Small spillage: Use non-combustible and absorbent materials such as sand, activated carbon or other inert materials to absorb all the spill outs if possible and collect it into closed containers and move these containers to a safety zone. Refrain from releasing to drains. Large spills: constructing dike or dig a pit for closed drainage with foam cover to inhibit evaporation. Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump, recycle or transport to waste disposal site.

Tràn đổ lượng nhỏ: Sử dụng các vật liệu không cháy và dễ thấm như cát, than hoạt tính hoặc các vật liệu trơ khác để hấp thụ tất cả lượng hóa chất tràn đổ nếu có thể và thu gom vào thùng chứa kín và di chuyển các thùng chứa này đến vùng an toàn. Không để chảy xuống cống rãnh. Tràn đổ lượng lớn: xây dựng đê hoặc đào hố để thoát nước kín bằng cách che phủ bọt để tránh bay hơi. Chuyển đến xe bồn có bơm chống cháy nổ hoặc người thu gom đặc biệt, tái chế hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải.

7. 操作处置与储存 HANDLING AND STORAGE Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

操作注意事项
Handling precautions:

：操作人员应经过专门培训，严格遵守操作规程。操作处置应在具备局部通风或全面通风换气设施场所进行。避免眼和皮肤接触，避免吸入蒸气。个体防护措施见第8部分。

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

远离火种、热源，工作场所严禁吸烟。灌装时应控制流速，且有接地装置，防止静电积聚。避免与氧化剂等禁配物接触（禁配物参见第10部分）。搬运时要轻装轻卸，防止包装及容器损坏。倒空的容器可能残留有害物。使用后洗手，禁止在工作场所饮食。
配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。

Workers should be trained by professional department and should strictly observe the operation procedure. Operation should be carried out in a partially or fully ventilated environment. Avoid contact with eyes and skin as well as inhale the fumes or mist. Personal protection measures can be referred to Section No. 8. Keep away from ignition & thermal sources and no smoking in the workplace. Control the flow during the filling and the equipment should be grounded in order to prevent static charges build up. Avoid in contact with prohibited materials such as oxidizing substances. (Prohibited chemicals can be found in Section No. 10) Unloading the materials with care in order avoid any damage of packing. Emptied containers may contain residual hazardous substances. Wash hands after work. Eating or drinking are prohibited in the workshop. Equip the workshop with adequate types and quantities of extinguish equipment as well leakage treatment facilities.

Công nhân cần được bộ phận chuyên nghiệp đào tạo và cần tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành. Cần vận hành trong một môi trường được thông gió một phần hoặc toàn bộ. Tránh tiếp xúc với mắt và da cũng như tránh hít phải khói hoặc sương. Có thể tham khảo các biện pháp bảo hộ cá nhân được đề cập trong Phần 8. Tránh xa nguồn gây cháy và nguồn nhiệt và cấm hút thuốc ở nơi làm việc. Kiểm soát dòng chảy hóa chất khi bị tràn đổ và cần nối đất thiết bị để ngăn ngừa tích tụ tĩnh điện. Tránh tiếp xúc với các vật liệu cấm như các chất oxy hóa. (Hóa chất cấm có thể tham khảo tại Phần 10). Bốc dỡ các vật liệu một cách cẩn thận để tránh hư hỏng bao bì. Các thùng chứa rỗng có thể chứa các chất độc hại còn sót lại. Rửa sạch tay sau khi làm việc. Cấm ăn hoặc uống trong xưởng. Trang bị đủ loại và số lượng thiết bị chữa cháy cũng như các phương tiện xử lý rò rỉ cho xưởng.

安全储存条件，包括不相容物
Safe Storage Conditions including incompatible substances:
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

：

储存阴凉通风库房。远离火种、热源。应与氧化剂、食用化学品分开存放，切忌混储（禁配物参见第10部分）保持容器密封。库房必须安装避雷设备，排风系统应设有导除静电的接地装置。采用防爆型照明、通风设施。禁止使用易产生火花的设备和工具。
储区应备有泄漏应急处理设备和合适的收容材料。

Store in cool and well-ventilated warehouse. Keep away from ignition and thermal sources. Refrain from mixed storage with oxidizing and food chemicals & segregate them separately. (Prohibited chemicals can be found in Section No. 10). Always keep containers tightly sealed. Warehouse must be equipped with lightning protection equipment. Air exhaust should be linked with grounded static charge dissipation system. Use explosion proof lighting and ventilation systems. Sparks causing devices and tools are strictly prohibited to be used in the scene. Warehouse should have leakage treatment facilities together with adequate storage media.

Bảo quản trong kho thoáng mát và có thông gió tốt. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt. Tránh bảo quản hỗn hợp với chất oxy hóa và hóa chất thực phẩm & tách riêng chúng. (Hóa chất cấm có thể tham khảo tại Phần 10). Luôn giữ kín các thùng chứa. Kho phải được trang bị thiết bị chống sét. Ống thông khí cần liên kết với hệ thống tản điện tĩnh được nối đất. Sử dụng hệ thống chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ. Nghiêm cấm sử dụng các thiết bị và công cụ phát lửa trong hiện trường. Cần có phương tiện xử lý rò rỉ và phương tiện bảo quản đầy đủ trong kho.

8. 接触控制/个人防护 EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION
Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

职业接触限值 / Occupational Contact Limit / Các thông số kiểm soát

组分名称 Ingredient name Tên thành phần	标准来源 Standard Tiêu chuẩn	类型 Type Loại	标准值 mg/m³ Standard value Giá trị chuẩn	备注 Remarks Lưu ý
乙酸乙酯 Ethyl acetate	GBZ 2.1-2007	PC.TWA	200	
		PC.STEL	300	
脂肪族聚异氰酸酯均聚物Aliphatic Polyisocyanate Homopolymer	CN OEL	PC.TWA	0.03	

工程控制
Engineering control:
Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp: :

密闭操作，防止蒸气泄漏到工作场所空气中。加强通风，保持空气中的浓度低于职业接触限值。设置自动报警装置和事故通风设施。提供安全沐浴和洗眼设备。

Closed operation to prevent vapour from leaking into the workplace air. Enhance the ventilation and keep the concentration of fumes to be below the occupational contact limits. Install automatic alarm system and accident ventilation facilities. Provide safety bathing and eye cleaning devices.

Vận hành kín để ngăn hơi rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tăng cường thông gió và giữ nồng độ khói dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Lắp đặt hệ thống báo động tự động và phương tiện thông gió phụ. Cung cấp các thiết bị tắm và rửa mắt an toàn.

个体防护装备
Personal protective equipment:
Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân:

呼吸系统防护 :
Respiratory protection:
Bảo vệ hô hấp:

空气中浓度超标时，佩戴过滤工防毒面具(半面罩)。紧急事态抢救或撤离时佩戴携气式呼吸器。

Wear toxic gas filtering mask (Half mask) should the concentration of toxic gases exceeds the limit. Use portable respirator for emergency rescue and evacuation events.

Đeo mặt nạ lọc khí độc (Mặt nạ nửa mặt) nếu nồng độ khí độc vượt quá giới hạn. Sử dụng mặt nạ phòng độc trong các trường hợp cứu hộ và sơ tán khẩn cấp.

手防护 :
Hand protection:
Bảo vệ tay:

戴橡胶耐溶剂、油手套。
Wear solvent and oil resistant gloves.
Mang găng tay chống dầu và dung môi.

眼睛防护 :
Eye protection:
Bảo vệ mắt:

戴化学安全防护眼镜。
Wear chemical safety glasses.
Mang kính bảo hộ chống hóa chất.

皮肤和身体防护 :
Skin and body

防静电防护服。
Wear anti-static protective clothing.

protection: Mang quần áo bảo hộ chống tĩnh điện.
Bảo vệ da và cơ thể:

9. 理化特性 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
Đặc tính lý, hóa của hóa chất

基本理化信息 / Basic physical and chemical information / Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

外观	:	液体
Appearance:		Liquid
Trạng thái vật lý:		Lỏng
颜色	:	无色透明
Color:		Colorless and transparent
Màu:		Không màu và trong suốt
气味	:	刺激气味
Odor:		Irritation odor
Mùi:		Mùi kích ứng
pH值	:	-
pH value:		-
Giá trị pH:		-
沸点/沸程	:	≈77 °C（1013 hPa）
Boiling Point:		≈77 °C（1013 hPa）
Điểm sôi:		≈77 °C（1013 hPa）
闪点	:	≈6°C（闭口）
Flash Point:		≈6°C (Close Cup)
Điểm bắt cháy:		≈6°C (Cốc kín)
爆炸极限	:	2.0-11.5%（V）
Exposure Limits:		2.0-11.5%（V）
Giới hạn phơi nhiễm:		2.0-11.5%（V）
蒸气压	:	≈13.3kPa（27 °C）
Vapor Pressure:		≈13.3kPa（27 °C）
Áp suất hơi:		≈13.3kPa（27 °C）
密度	:	≈0.832 g/cm³（20 °C）
Density:		≈0.832 g/cm³（20 °C）
Tỷ trọng:		≈0.832 g/cm³（20 °C）
水溶性	:	不易溶于水（15 °C），约85 g/l（20 °C）
Water Solubility:		Sparingly soluble at 15 °C，≈85 g/l（20 °C）
Khả năng hòa tan trong nước		Ít tan ở 15 °C，≈85 g/l（20 °C）
引燃温度	:	≈426 °C
Ignition point:		≈426 °C
Điểm bốc cháy:		≈426 °C
动力粘度	:	≈3 mPa,s（20 °C）
Dynamic viscosity:		≈3 mPa,s（20 °C）
Độ nhớt động lực		≈3 mPa,s（20 °C）

10. 稳定性和反应活性 STABILITY AND REACTIVITY Mức ổn định và

phản ứng của hóa chất

稳定性	:	在正常环境温度下储存和使用，本品稳定。
Stability:		Product remains stable when store in normal temperature condition.
Tính ổn định:		Sản phẩm vẫn ổn định khi bảo quản ở điều kiện nhiệt độ thông thường.
反應活	:	No information
Reactivity		無資料
Phản ứng		Không có thông tin
应避免的条件	:	明火、高热。静电放电、热等。
Conditions to Avoid:		Keep away from flame, high temperature and static charge discharge.
Các điều kiện cần tránh:		Tránh xa ngọn lửa, nhiệt độ cao và phóng tĩnh điện.
应避免之物质	:	强氧化剂。
Incompatibility:		Strong oxidizing agents.
Các vật liệu không tương thích:		Các chất oxy hóa mạnh.
危险的分解产物	:	著火時釋放出有毒蒸汽和氣體。
Decomposition of Hazardous Materials:		When ignited, toxic vapor and gas will be released.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:		Khi cháy, sẽ giải phóng hơi và khí độc.

11. 毒理学信息 TOXICOLOGICAL INFORMATION THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

急性毒性 / Acute toxicity / Độc tính cấp tính

乙酸丁酯	半数致死剂量（LD_{50}）大鼠经口：13100 mg/kg
Butyl acetate	Oral-rat LD_{50}: 13100 mg/kg
Butyl acetate	Đường miệng – Chuột cống: LD_{50}: 13100 mg/kg
乙酸乙酯	半数致死剂量（LD_{50}）大鼠经口：5620 mg/kg
Ethyl acetate	Oral-rat LD_{50}: 5620 mg/kg
Ethyl acetate	Đường miệng – Chuột cống: LD_{50}: 5620 mg/kg
	半数致死剂量（LD_{50}）兔经口：4940 mg/kg
	Oral-rabbit LD_{50}: 4940 mg/kg
	Đường miệng – Thỏ LD_{50}: 4940 mg/kg
聚异氰酸酯	半数致死剂量（LD_{50}）大鼠：6170 mg/kg
Polyisocyanates	Oral-rat LD_{50}: 6170 mg/kg
Polyisocyanates	Đường miệng – Chuột cống LD_{50}: 6170 mg/kg

急性毒性，吸入
Acute toxicity, Inhalation
Độc tính cấp tính, hít phải

乙酸丁酯	半数致死浓度（LC_{50}）大鼠经口：9480 mg/kg
Butyl acetate	Oral-rat LC_{50}: 9480mg/kg
Butyl acetate	Đường miệng – Chuột cống LC_{50}: 9480mg/kg
乙酸乙酯	半数致死浓度（LC_{50}）大鼠吸入：5760mg/m^3，8 h

Ethyl acetate	Inhalation-rat LC_{50}: 5760mg/m^3, 8 h
Ethyl acetate	Hít phải – Chuột cống LC_{50}: 5760mg/m^3, 8 giờ
皮肤刺激或腐蚀	
Skin irritation or corrosion	
Gây ăn mòn hoặc kích ứng da	
乙酸丁酯	家兔经皮：500mg/24 h，轻度刺激
Butyl acetate	Skin-rabbit: 500 mg/24 h, mild irritation
Butyl acetate	Qua da – Thỏ: 500 mg/24 giờ, kích ứng nhẹ
眼睛刺激或腐蚀	
Eye irritation or corrosion	
Gây ăn mòn hoặc kích ứng mắt	
乙酸丁酯	家兔经眼：20mg，重度刺激
Butyl acetate	Eyes-rabbit: 20 mg, severe irritation
Butyl acetate	Mắt – Thỏ: 20 mg, kích ứng nghiêm trọng
人的感受	高浓度的蒸气刺激粘膜
Human feelings	High concentrated fumes stimulate mucous membranes
Cảm giác ở người	Khói đậm đặc gây kích ứng niêm mạc
Immediate, long-term and chronic effects caused by short-term and long-term exposure:	No information
短期和长期接触会引起慢性影响	無資料
Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn:	Không có thông tin

12. 生态学信息 ECOLOGICAL INFORMATION THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

生态毒性	:	采用良好的安全操作，该产品不会释放到环境中。
Ecotoxicity:		Under good safety operation, the product will not be discharged into the environment.
Độc tính sinh thái:		Trong quá trình hoạt động an toàn, không được thải sản phẩm ra môi trường.
持久性和降解性	:	无资料。
Persistence and degradation:		NA
Tính bền và khả năng phân hủy:		Không có thông tin
潜在的生物积累性	:	无资料。
Bioaccumulative		NA

Potential:		Không có thông tin
Khả năng tích lũy sinh học:		
土壤中的迁移性	:	无资料。
Mobility in Soil:		NA
Khả năng dịch chuyển trong đất:		Không có thông tin

13. 废弃处置 DISPOSAL CONSIDERATIONS Thông tin về thải bỏ

废弃化学品	:	尽可能回收利用，如不能回收利用，采用焚烧方法进行处置。不得采用排放到下水道的方式废弃处置本品。有关从事废弃处置或回收利用活动人员的安全防范措施，可参见第8部分中的信息。
Waste chemicals:		Recycle whenever it is possible. Incinerate the waste in case recycle is not feasible. Refrain from discharging the waste into water drain. Safety measures for waste treatment workers can be referred to Section No. 8.
Hóa chất thải:		Tái chế bất cứ khi nào có thể. Đốt rác thải trong trường hợp không thể tái chế. Tránh xả chất thải xuống cống thoát nước. Có thể tham khảo Phần 8 về các biện pháp an toàn cho công nhân xử lý chất thải.
废弃注意事项	:	废弃处置前应参阅国家和地方有关法规。
Disposal Information:		Observe local regulations before any disposal of product wastes.
Thông tin thải bỏ:		Tuân thủ các quy định của địa phương trước khi thải bỏ chất thải sản phẩm.

14. 运输信息 TRANSPORT INFORMATION THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

国际运输规定 / International transportation Regulation / Quy định vận chuyển quốc tế

ADR / RID

联合国编号	:	1866
UN No.:		1866
Số hiệu UN:		1866
联合国运输名称	:	乙酸乙酯溶液
The United Nations Shipping Name:		Ethyl acetate solution
Tên phương tiện vận chuyển đường biển		Dung dịch ethyl acetate
运输危险级别	:	3
Transportation risk level:		3
Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển		3
包装类别	:	PG II
Packaging Group:		PG II
Quy cách đóng gói:		PG II

IATA / IMDG

联合国编号	:	1866
UN No.:		1866
Số hiệu UN		1866
联合国运输名称	:	乙酸乙酯溶液
The United Nations		Ethyl acetate solution

Shipping Name: Tên phương tiện vận chuyển đường biển		Dung dịch ethyl acetate
运输危险级别 Transportation risk level: Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển	: 	3 3 3
包装类别 Packaging Group: Quy cách đóng gói:	: 	PG II PG II PG II
运输注意事项 Special notice for Transportation: Lưu ý đặc biệt khi vận chuyển:	:	远离食品、酸、碱，并放置于5-40°C。 Keep away from foodstuffs, acids and alkalis. Store between 5 °C to 40°C. Tránh xa thực phẩm, axit và kiềm. Bảo quản trong khoảng 5 °C đến 40°C.

15. 法规信息 REGULATORY INFORMATION Thông tin về pháp luật

下列法律、法规、规章和标准，对该化学品的管理作了相应的规定 / Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture / Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

危险化学品安全管理条例
Regulation for safety handling of hazardous chemicals
Quy định để thao tác an toàn hóa chất nguy hiểm
危险化学品目录
Directory of hazardous Chemicals
Danh mục Hóa chất Nguy hiểm
危险化学品重大危险源监督管理暂行规定
Temporary regulations for supervision and management of hazardous chemical sources
Quy định tạm thời về giám sát và quản lý các nguồn hóa chất nguy hiểm
危险化学品重大危险源辨识
Identification of major hazardous sources of dangerous chemicals
Nhận dạng các nguồn nguy hiểm chính của hóa chất nguy hiểm
危险化学品环境管理登记办法
Registration method for environmental management of hazardous chemicals
Phương thức đăng ký quản lý môi trường hóa chất độc hại
新化学物质环境管理办法
Ways of environmental management of new chemical substances
Cách quản lý môi trường của các hóa chất mới
全球化学品统一分类和标签制度
Harmonized global classification of chemicals and labelling system
Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
化学品安全技术说明书编写指南
Writing guide for safety data sheets for chemicals
Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất
化学品安全技术说明书内容和项目顺序
Content and sequencing of safety data sheets
Nội dung và trình tự các phiếu an toàn hóa chất
危险货物分类和品名编号

Classification and numbering of hazardous chemicals
Phân loại và đánh số hóa chất nguy hiểm
基于GHS的化学品标签规范
In accordance to GHS regulation on chemicals
Theo quy định của GHS về hóa chất

16. 其他信息 OTHER INFORMATION THÔNG TIN KHÁC

GHS分类第2、3部分和第10部分中提及的危险（H）警告的完整文本。
The full text on Hazardous warning (H) clauses under GHS classification on Paragraph# 2, 3 & 10.
Toàn bộ ý nghĩa về các cụm cảnh báo Nguy hiểm (H) theo phân loại GHS ở Đoạn # 2, 3 & 10.

H225	:	高度易燃液体和蒸气。 Highly flammable liquid and vapour. Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H226	:	易燃液体和蒸气。 Flammable liquid and vapour. Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H319	:	造成严重眼刺激。 Causes serious eye irritation. Gây kích ứng mắt.
H332	:	吸入有害。 Harmful if inhaled. Có hại nếu hít phải.
H334	:	吸入可能导致过敏或哮喘病症状或呼吸困难。 May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H336	:	可能造成昏昏欲睡或眩晕。 May cause drowsiness or dizziness. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

此版本将取代以前所有版本。
This SDS supersedes any preceding releases.
Phiếu ATHC này thay thế cho các bản phát hành trước.

发行记录 / Issue record / Hồ sơ ban hành

印刷日期 : 19/07/ 2019
Printing date
Ngày in

发行日期 : 19/07/ 2019
Issue date
Ngày ban hành

上次发行日期 : 09/07/ 2018
Last issue date
Ngày ban hành cuối

版本 : 6
Version
Phiên bản

读者注意事项：

本MSDS中的信息和建议就我们所知到目前为止是最好的和正确的，但在此不作担保。在任何情况下，用户有责任确定该资料和建议的适用性以及将该产品作为特殊用途时的适用性。本品有害，应小心使用。尽管在本MSDS中对某些危害已作了描述，但并不保证这是唯一存在的危害。该产品与其他物质一起使用时，其危害性、毒性和性质会发生变化，并取决于制造环境或其他生产过程。用户应当测定这些危害，并告知作业与加工人员以及最终用户。

Special Notices:

Information contains herein is under our best knowledge and believes to be the best available and correct but it does not constitute to be any form of guarantee. Under all circumstances, users have their own responsibility to confirm the applicability of using the information and suggestions herein for any special applications. The product is toxic and should be used with special care. Despite this safety data sheet has described the toxicity and exposures of product but this does not guarantee to be the only existed harms or hazards. When the product is used in combination with other substances, it may lead to variation of nature, harmfulness and toxicity of product. Variations may also be dependence on manufacturing conditions and process. It is the duty of users to test such hazards and notify such risk to operators, processing workers and final users.

Các lưu ý đặc biệt:

Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết chắc chắn của chúng tôi và được tin là thông tin tốt và chính xác nhất nhưng không có nghĩa đưa ra bất kỳ đảm bảo nào. Trong mọi trường hợp, người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này cho bất kỳ ứng dụng đặc biệt nào. Sản phẩm độc hại cần được sử dụng với sự quan tâm đặc biệt. Mặc dù phiếu an toàn hóa chất này đã mô tả độc tính và khả năng phơi nhiễm của sản phẩm nhưng không đảm bảo đây là tác hại hoặc nguy hiểm duy nhất tồn tại. Khi sử dụng kết hợp sản phẩm với các chất khác có thể dẫn đến thay đổi tính chất, tác hại và độc tính của sản phẩm. Những thay đổi cũng có thể phụ thuộc vào điều kiện và quy trình sản xuất. Nhiệm vụ của người sử dụng là kiểm tra những nguy hiểm đó và thông báo đến những người vận hành, công nhân xử lý và người sử dụng cuối cùng.

1. Chemical Product and Company Identification 化學品及企業標識 Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Chemical information 化學品信息Thông tin hóa chất

Chemical name: Cleaner 化學品名稱：清潔劑

Tên hóa chất: Chất tẩy

Chemical number 化學品編號：P-M

Số hóa chất: P-M

1.2 Company information 企業信息 Thông tin Công ty

Name:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
名稱：	中部樹脂化工有限公司
Tên:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
Address:	Rua de Pequim No. 202A-246, Macau Finance Centre, 16 Andar A-D, Macau
地址：	澳門新口岸北京街 202A-246 號澳門金融中心十六樓 A-D 座
Địa chỉ:	Rua de Pequim số 202A-246, Trung tâm Tài chính Ma Cao, 16 Andar A-D, Ma Cao
TEL 電話：	+853-28701717 FAX 傳真： +853-28707416
Điện thoại:	+853-28701717 FAX: +853-28707416

1.3 Emergency telephone number 應急電話： +86-20-22125800

1.3 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +86-20-22125800

1.4 Application 用途 Mục đích sử dụng:

Toluene-free cleaner for cleaning Molded EVA, TPR, etc.

無甲苯清潔劑，用於清潔Molded EVA、TPR等。

Chất vệ sinh không chứa Toluen cho EVA đúc, TPR,...

2. Hazard Identification 危險性概述 Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Emergency Overview 應急綜述 Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Highly flammable liquid.

高度易燃液體。

Chất lỏng rất dễ cháy.

2.2 GHS hazard classification GHS危險性分類 Phân loại nguy cơ theo GHS

Flammable liquids, Category 2

易燃液體，類別2

Chất lỏng dễ cháy, Cấp 2

Serious eye damage/eye irritation, Category 2A

嚴重損傷眼睛/刺激眼睛，類別2A

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, cấp 2A

2.3 Label elements 標籤要素 Các yếu tố nhãn

GHS Pictogram GHS象形圖 Hình đồ theo GHS



Warning word: Danger
警示詞： 危險
Từ cảnh báo: Nguy hiểm
Hazard statements 危險性說明Cảnh báo nguy cơ
H225 Highly flammable liquid and vapor.
H225 高度易燃液體和蒸氣。
H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H319 Causes serious eye irritation.
H319 造成嚴重眼刺激。
H319 Có thể gây kích ứng mắt.
Precautionary statements
防範說明
Cảnh báo phòng ngừa
Prevention
預防
Phòng ngừa
P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P210 遠離熱源、熱表面、火花、明火及其他火源。禁止吸煙。
P210 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233 Keep container tightly closed.
P233 保持容器密閉。
P233 Luôn đóng kín thùng chứa.
P243 Take action to prevent static discharges.
P243 採取防止靜電放電的措施。
P243 Thực hiện các biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện.
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection /...
P280 戴防護手套/穿防護服/戴防護眼罩/戴防護面具/……
P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/…
Response 響應 Ứng phó
Refer to section 4 First Aid Measures.
參照第4條急救措施。
Tham khảo phần 4 Các biện pháp sơ cứu y tế.
Storage 儲存 Bảo quản
Refer to section 7 Handling and Storage.
參照第7條操作處置與儲存。
Tham khảo phần 7 Thao tác và Bảo quản.
Disposal 廢棄處置 Thải bỏ
Refer to section 13 Disposal Considerations.

參照第13條廢棄處置。
Tham khảo phần 13 Các yêu cầu về Thải bỏ.

3. Composition / Information on Ingredients 成分/組成資訊 Thông tin về thành phần các chất

Mixture 混合物 Hỗn hợp:		
Components 物質成分 Thành phần	CAS No. 化學文摘登記號碼 Số CAS	Content (Percentage) 含量 (成分百分比) % Hàm lượng (%)
Methyl ethyl ketone 丁酮	78-93-3	99 ± 0.5
Other 其他	N/A	1 ± 0.5

4. First Aid Measures 急救措施 Các biện pháp sơ cứu y tế

4.1 Description of first aid measures 急救措施說明 Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Inhalation: Remove to well-ventilated area.
吸入: 移至通風良好的地方。
Hít phải: Di chuyển đến khu vực có thông gió tốt.
Skin contact: Remove contaminated clothing immediately. Flush the contaminated skin with water.
皮膚接觸: 立即脫掉受污染的衣物。用清水沖洗被污染的皮膚。
Tiếp xúc với da: Loại bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Rửa sạch da bị nhiễm bằng nước.
Eye contact: Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes.
眼睛接觸: 立即用大量清水沖洗眼睛至少15分鐘。
Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút.
Ingestion: Get urgent medical attention.
食入: 應立即送醫。
Nuốt phải: Gọi chăm sóc y tế khẩn cấp.

4.2 Most important symptoms and hazardous effects 最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

See section 2 and/or section 11 for further details.
詳見第2條和/或第11條。
Xem phần 2 và/hoặc phần 11 để biết thêm chi tiết.

4.3 The protection of first-aiders 對急救人員之防護 Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5. Fire-fighting Measures消防措施Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Extinguishing media 滅火劑 Phương tiện chữa cháy

Suitable:	Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.
適用的：	二氧化碳、乾粉、泡沫。
Phù hợp:	Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt.
Unsuitable:	Water jet.
不適用的：	噴水。
Không phù hợp:	Vòi phun nước.

5.2 Special hazards 特別危險性 Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

No special hazards. 無特別危險性。Không có nguy hiểm đặc biệt.

5.3 Notice and protection measures for fire-fighting 滅火注意事項及防護措施 Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Isolate accident scene and evacuate persons to the safe area.
隔離事故現場，疏散人員到安全區域。
Cô lập hiện trường tai nạn và sơ tán mọi người đến khu vực an toàn.

6. Accidental Release Measures 洩漏應急措施 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
6.1 個人注意事項、防護設備和應急程式
6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Isolate hazard area.
隔離危險區域。
Cô lập khu vực nguy hiểm.
Use non-sparking tools and equipment.
使用無火花的工具和設備。
Sử dụng các công cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.

6.2 Environmental precautions 環境保護措施 Các cảnh báo về môi trường

Prevent entry into waterways, sewers, basements or confined areas.
防止進入水道、下水道、地下室或封閉區域。
Ngăn chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

6.3 Methods for cleaning up 清除方法 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Small spill:	Absorb spill with inert material (e.g. vermiculite, sand or earth) and collect in close container.
小量洩漏：	
Tràn đổ lượng nhỏ:	用惰性物質（如蛭石、沙子或泥土）吸收溢出物，並收集在密閉的容器內。 Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (ví dụ như đá vermiculite, cát hoặc đất) và thu gom vào thùng chứa kín.
Large spill:	Constructing dike or dig a pit for collect. Cover with foam to inhibit evaporation.
大量洩漏：	Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump.
Tràn đổ lượng lớn:	構築圍堤或挖坑收集。用泡沫覆蓋，抑制蒸發。用防爆泵轉移至槽車或專用收集器內。 Xây dựng đê hoặc đào hố để thu gom. Che phủ bằng bọt để tránh bay hơi. .

Chuyển hóa chất tràn đổ vào xe bồn hoặc thiết bị thug om có bơm phòng nổ

7. Handling and Storage 操作處置與儲存 Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Handling notice 操作注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Ensure good ventilation at the workplace.
確保工作場所通風良好。
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Use explosion-proof ventilation system and equipment.
使用防爆通風系統和設備。
Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió chống nổ.
Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Make emergency shower and eyewash equipment available at the workplace.
在工作場所提供緊急淋浴和洗眼設備。
Thiết bị tắm và rửa mắt khẩn cấp có sẵn tại nơi làm việc.

7.2 Storage notice 儲存注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Store in a tightly closed container and place in a well-ventilated area and make sure the temperature is between 5-40°C.
儲存於密閉容器內，置於通風良好的地方，並確保溫度在5-40°C之間。
Bảo quản trong thùng chứa kín và đặt ở khu vực thông gió tốt và đảm bảo nhiệt độ trong khoảng 5-40°C.
Storage areas should be equipped handling equipment for emergency spill and suitable absorb materials.
儲存區域應配備應急洩漏處理設備和適當的吸收材料。
Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố tràn đổ khẩn cấp và vật liệu hấp thụ phù hợp trong khu vực bảo quản.

8. Exposure Controls and Personal Protection 接觸控制和個體防護 Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Occupational Contact Limit 職業接觸限值 Các thông số kiểm soát

Ingredient name 組分名稱 Tên thành phần	Standard 標準來源 Tiêu chuẩn	TWA 八小時日時量 平均容許濃度 Trọng số Thời gian Trung bình	STEL 短時間時量 平均容許濃度 Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
Methyl ethyl ketone 丁酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m^3	600 mg/m^3
	ACGIH	200 ppm	300 ppm

8.2 Engineering Control 工程控制 Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Keep the concentration of vapours to be below the occupational contact limits.
保持空氣中蒸氣的濃度低於職業接觸限值。
Giữ nồng độ hơi dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.3 Personal protective equipment 個體防護設備 Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Respiratory protection:	Wear activated carbon respirator.
呼吸防護：	需要佩戴活性炭口罩。
Bảo vệ hô hấp:	Đeo mặt nạ than hoạt tính.
Hand protection:	Wear protective gloves when contact it directly.
手部防護：	直接接觸時需要佩戴防護手套。
Bảo vệ tay:	Mang găng tay bảo hộ khi tiếp xúc trực tiếp.
Eye protection:	Wear protective glasses when spraying without protective cover.
眼睛防護：	噴膠時，如沒有防護罩，需要佩戴防護眼鏡。
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo vệ khi phun mà không có tấm chắn bảo vệ.
Skin & body protection:	Wear protective clothing (cover hands and legs).
皮膚&身體防護：	需要穿防護服（覆蓋手部和腿部）。
Bảo vệ da và cơ thể:	Mang quần áo bảo hộ (kín tay chân)

9. Physical and Chemical Properties 理化特性 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Appearance 外觀 Trạng thái vật lý：	Colorless transparent liquid 無色透明液體 Chất lỏng trong suốt không màu
Odor 氣味 Mùi：	Ketone odor 酮類氣味 Mùi ketone
pH value pH值 Giá trị pH：	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Melting Point 熔點 Điểm nóng chảy：	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Boiling Point 沸點 Điểm sôi：	79℃
Flammability (solid, gas) 易燃性（固體、氣體）Tính dễ cháy (rắn, khí)：	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Flash Point 閃點 Điểm bắt cháy：	-9 ℃
Auto-ignition Temperature 自燃溫度 Nhiệt độ tự bốc cháy：	404℃
Exposure Limit 爆炸界限 Giới hạn	1.7-11.4%

phơi nhiễm:	
Vapor density (air=1) 蒸氣密度（空氣=1）Mật độ hơi (không khí=1):	> air 空氣
Relative density (Water=1) 相對密度（水=1）Mật độ tương đối (Nước=1):	0.81 g / ml
Solubility in Water 水溶性 Khả năng hòa tan trong nước:	10 g/L @ 20 °C

10. Stability and Reactivity穩定性和反應活性 Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Reactivity 反應活 Phản ứng

No information
無資料
Không có thông tin

10.2 Stability 穩定性Tính ổn định

Stable under normal conditions.
正常情況下穩定。
Ổn định trong điều kiện thông thường

10.3 Dangerous Reaction 危險反應 Phản ứng nguy hiểm

The product does not present possibility of hazardous reactions.
該產品不存在危險反應的可能性。
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm.

10.4 Conditions to avoid 應避免條件 Các điều kiện cần tránh

Ignition sources, high temperature, electrostatic.
火源、高溫、靜電。
Các nguồn gây cháy, nhiệt độ cao, tĩnh điện.

10.5 Incompatible materials 禁配物 Các vật liệu không tương thích

Strong oxidizer. 強氧化劑。Chất oxy hóa mạnh.

10.6 Hazardous decomposition products 危險分解產物 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

When ignited produce toxic vapor and gas (e.g. carbon dioxide and carbon monoxide).
點燃時產生有毒的蒸汽和氣體（如二氧化碳和一氧化碳）。
Khi đốt cháy tạo ra hơi và khí độc (ví dụ: carbon dioxide và carbon monoxide).

11. Toxicological Information 毒理學資料 Thông tin về độc tính

Acute toxicity 急毒性 Độc tính cấp tính

Substances 物質 Chất	Oral - LD50 經口 - LD50 Đường miệng – LD50	Dermal - LD50 經皮 - LD50 Qua da - LD50	Inhalation - LC50 吸入 - LC50 Hít phải - LC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2193 mg/kg	6480 mg/kg	32000 mg/m³, 4 h

Skin corrosion/irritation: 皮膚腐蝕/刺激： Gây ăn mòn/kích ứng da:	Causes skin irritation. 造成皮膚刺激。 Gây kích ứng da.
Serious eye damage/irritation: 嚴重損傷眼睛/刺激眼睛： Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:	Causes serious eye irritation. 造成嚴重眼刺激。 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Respiratory or skin sensitization: 呼吸道或皮膚過敏： Gây mẫn cảm da hoặc hô hấp:	May irritation to respiratory tract. 可能刺激呼吸道。 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Immediate, long-term and chronic effects caused by short-term and long-term exposure: 短期和长期接触会引起慢性影响 Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn:	No information 無資料 Không có thông tin

12. Ecological Information 生態學資料 Thông tin về sinh thái

Ecological toxicity 生態毒性 Độc tính sinh thái

Substances 物質 Chất	Fish - LC50 魚類 - LC50 Cá - LC50	Daphnia - EC50 水蚤 - EC50 Chi rận nước - EC50	Algae - EC50 藻類 - EC50 Tảo - EC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2993 mg/l, 96 h	308 mg/l, 48 h	1972 mg/l, 72 h

Environmental toxicity (water and terrestrial) 环境危害（水和陆地） Độc môi trường (nước và trên cạn)	No information 無資料 Không có thông tin
Stability, persistent and decomposition ability 稳定性，持久性和分解能力 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	No information 無資料 Không có thông tin

Bioaccumulation ability 多种化学品积累 Khả năng tích lũy sinh học	No information 無資料 Không có thông tin
Reactivity in soil 与突然反应 Độ linh động trong đất	No information 無資料 Không có thông tin
Others impact 其他影响 Những tác động khác	No information 無資料 Không có thông tin

13. Disposal considerations 廢棄處置 Thông tin về thải bỏ

Property of waste:	Dangerous waste
廢棄物性質:	危險廢物
Đặc tính chất thải:	Chất thải nguy hại
Waste chemicals:	Recycle whenever it is possible. Dispose of as hazardous waste in compliance with local and national regulations if it cannot be recycled.
廢棄化學品:	盡可能回收利用。如不能回收利用，根據當地及國家法規要求按有害廢物處置。
Hóa chất thải:	Tái chế nếu có thể. Thải bỏ chất thải nguy hại theo quy định của địa phương và quốc gia nếu không thể tái chế.
Contaminated packages:	Dispose of in accordance with local and national regulations.
污染包裝物:	根據當地及國家法規進行廢棄處置。
Bao bì bị nhiễm:	Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia

14. Transport Information 運輸信息 Thông tin vận chuyển

Regulation 標準 Quy định	ICAO-TI/IATA-DGR 空運 ICAO-TI/IATA-DGR	IMDG Code 海運 Mã IMDG	ADR/RID 陸運 ADR/RID
UN number UN 編號 Số hiệu UN	1263	1263	1263
The UN Shipping Name 聯合國運輸名稱 Tên phương tiện vận chuyển đường biển	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料 （稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料 （稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料 （稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)
Transport hazard class 運輸危害等級 Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển	3	3	3

Packing group 包裝類別 Quy cách đóng gói	II	II	II
Packing symbol 包裝標誌 Biểu tượng đóng gói	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy
Ocean Pollution (Yes/No) 海洋污染物（是/否） Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương)	No 否 Không	No 否 Không	No 否 Không

15. Regulatory Information 法規信息 Thông tin về pháp luật

The following laws, regulations, rules and standards provide corresponding provisions for the administration of the chemical:
下列法律、法規、規章和標準，對該化學品的管理作了相應的規定：
Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây cung cấp các quy định tương ứng về quản lý hóa chất:
Regulation for Safety Handling of Hazardous Chemicals
危險化學品安全管理條例
Quy định Thao tác An toàn Hóa chất Nguy hiểm
Harmonized Global Classification of Chemicals and Labelling System
全球化學品統一分類和標籤制度
Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
Writing Guide for Safety Data Sheets for Chemicals
化學品安全技術說明書編寫指南
Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất

16. Other Information 其他資訊 Thông tin khác

Safety data Producer:	Technical center
製表單位：	技術中心
Nhà sản xuất phiếu ATHC:	Trung tâm kỹ thuật
Lister:	Ivy Huang
製表人：	黃束瑩
Người chỉnh sửa:	Ivy Huang
Assessor:	Tindde Deng
審核：	鄧廷華
Người thẩm định:	Tindde Deng

Disclaimer
免責聲明

Khước từ trách nhiệm:

The information and suggestion in this SDS are based on our knowledge and current regulation. They are the best and correct as to our current knowledge but do not represent guarantee. It is the user's responsibility to confirm the applicability of this file and recommendations also need to confirm the applicability of the product for special use.

本SDS中的資訊和建議是基於我們的知識水準和當前的法規來編寫的，就我們所知到目前為止是最好的和正確的，但在此不作擔保。在任何情況下，使用者有責任確定該資料和建議的適用性以及將該產品作為特殊用途時的適用性。

Thông tin và đề xuất trong Phiếu ATHC này dựa trên kiến thức và quy định hiện hành của chúng tôi. Thông tin tốt nhất và chính xác theo kiến thức hiện tại của chúng tôi nhưng không đưa ra đảm bảo nào. Người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng của tài liệu này và các khuyến nghị cũng như cần xác nhận khả năng áp dụng của sản phẩm cho mục đích sử dụng đặc biệt.

1. Chemical Product and Company Identification 化學品及企業標識 Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Chemical information 化學品信息Thông tin hóa chất

Chemical name: Mesh reinforcer 化學品名稱：網布補強劑
Tên hóa chất: Cốt lưới
Chemical number 化學品編號：P-322FW
Số hóa chất: P-322FW

1.2 Company information 企業信息 Thông tin Công ty

Name:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
名稱：	中部樹脂化工有限公司
Tên:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
Address:	Rua de Pequim No. 202A-246, Macau Finance Centre, 16 Andar A-D, Macau
地址：	澳門新口岸北京街 202A-246 號澳門金融中心十六樓 A-D 座
Địa chỉ:	Rua de Pequim số 202A-246, Trung tâm Tài chính Ma Cao, 16 Andar A-D, Ma Cao
TEL 電話：	+853-28701717 FAX 傳真： +853-28707416
Điện thoại:	+853-28701717 FAX: +853-28707416

1.3 Emergency telephone number 應急電話： +86-20-22125800

1.3 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +86-20-22125800

1.4 Application 用途 Mục đích sử dụng:

Toluene-free cleaner for cleaning Molded EVA, TPR, etc.
無甲苯清潔劑，用於清潔Molded EVA、TPR等。
Chất vệ sinh cho MD EVA, TPR.

2. Hazard Identification 危險性概述 Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Emergency Overview 應急綜述 Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Highly flammable liquid.
高度易燃液體。
Chất lỏng rất dễ cháy.

2.2 GHS hazard classification GHS危險性分類 Phân loại nguy cơ theo GHS

Flammable liquids, Category 2
易燃液體，類別2
Chất lỏng dễ cháy, Cấp 2
Serious eye damage/eye irritation, Category 2A
嚴重損傷眼睛/刺激眼睛，類別2A
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, cấp 2A

2.3 Label elements 標籤要素 Các yếu tố nhãn

GHS Pictogram GHS象形圖 Hình đồ theo GHS



Warning word: Danger
警示詞： 危險
Từ cảnh báo: Nguy hiểm
Hazard statements 危險性說明Cảnh báo nguy cơ
H225 Highly flammable liquid and vapor.
H225 高度易燃液體和蒸氣。
H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H319 Causes serious eye irritation.
H319 造成嚴重眼刺激。
H319 Có thể gây kích ứng mắt.
Precautionary statements
防範說明
Cảnh báo phòng ngừa
Prevention
預防
Phòng ngừa
P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P210 遠離熱源、熱表面、火花、明火及其他火源。禁止吸煙。
P210 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233 Keep container tightly closed.
P233 保持容器密閉。
P233 Luôn đóng kín thùng chứa.
P243 Take action to prevent static discharges.
P243 採取防止靜電放電的措施。
P243 Thực hiện các biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện.
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection /...
P280 戴防護手套/穿防護服/戴防護眼罩/戴防護面具/……
P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/…
Response 響應 Ứng phó
Refer to section 4 First Aid Measures.
參照第4條急救措施。
Tham khảo phần 4 Các biện pháp sơ cứu y tế.
Storage 儲存 Bảo quản
Refer to section 7 Handling and Storage.
參照第7條操作處置與儲存。
Tham khảo phần 7 Thao tác và Bảo quản.
Disposal 廢棄處置 Thải bỏ

Refer to section 13 Disposal Considerations.
參照第13條廢棄處置。
Tham khảo phần 13 Các yêu cầu về Thải bỏ.

3. Composition / Information on Ingredients 成分/組成資訊 Thông tin về thành phần các chất

Mixture 混合物：		
Components 物質成分	CAS No. 化學文摘登記號碼	Content (Percentage) 含量 (成分百分比) %
Methyl ethyl ketone 丁酮	78-93-3	60 ± 2.5
Acetone 丙酮	67-64-1	10 ± 2.5
Ethyl acetate 乙酸乙酯	141-78-6	10 ± 2.5
Polyurethane Resin 聚氨酯樹脂	9009-54-5	20 ± 2.5

4. First Aid Measures 急救措施 Các biện pháp sơ cứu y tế

4.1 Description of first aid measures 急救措施說明 Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Inhalation: Remove to well-ventilated area.
吸入： 移至通風良好的地方。
Hít phải: Di chuyển đến khu vực có thông gió tốt.

Skin contact: Remove contaminated clothing immediately. Flush the contaminated skin with water.
皮膚接觸： 立即脫掉受污染的衣物。用清水沖洗被污染的皮膚。
Tiếp xúc với da: Loại bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Rửa sạch da bị nhiễm bằng nước.

Eye contact: Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes.
眼睛接觸： 立即用大量清水沖洗眼睛至少15分鐘。
Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút.

Ingestion: Get urgent medical attention.
食入： 應立即送醫。
Nuốt phải: Gọi chăm sóc y tế khẩn cấp.

4.2 Most important symptoms and hazardous effects 最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

See section 2 and/or section 11 for further details.
詳見第2條和/或第11條。
Xem phần 2 và/hoặc phần 11 để biết thêm chi tiết.

4.3 The protection of first-aiders 對急救人員之防護 Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5. Fire-fighting Measures消防措施Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Extinguishing media 滅火劑 Phương tiện chữa cháy

Suitable:	Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.
適用的：	二氧化碳、乾粉、泡沫。
Phù hợp:	Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt.
Unsuitable:	Water jet.
不適用的：	噴水。
Không phù hợp:	Vòi phun nước.

5.2 Special hazards 特別危險性 Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

No special hazards. 無特別危險性。Không có nguy hiểm đặc biệt.

5.3 Notice and protection measures for fire-fighting 滅火注意事項及防護措施 Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Isolate accident scene and evacuate persons to the safe area.
隔離事故現場，疏散人員到安全區域。
Cô lập hiện trường tai nạn và sơ tán mọi người đến khu vực an toàn.

6. Accidental Release Measures 洩漏應急措施 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
6.1 個人注意事項、防護設備和應急程式
6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Isolate hazard area.
隔離危險區域。
Cô lập khu vực nguy hiểm.
Use non-sparking tools and equipment.
使用無火花的工具和設備。
Sử dụng các công cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.

6.2 Environmental precautions 環境保護措施 Các cảnh báo về môi trường

Prevent entry into waterways, sewers, basements or confined areas.
防止進入水道、下水道、地下室或封閉區域。
Ngăn chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

6.3 Methods for cleaning up 清除方法 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Small spill:	Absorb spill with inert material (e.g. vermiculite, sand or earth) and collect in close container.
小量洩漏：	
Tràn đổ lượng nhỏ:	用惰性物質（如蛭石、沙子或泥土）吸收溢出物，並收集在密閉的容器內。Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (ví dụ như đá vermiculite, cát hoặc đất) và thu gom vào thùng chứa kín.
Large spill:	Constructing dike or dig a pit for collect. Cover with foam to inhibit evaporation. Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump.
大量洩漏：	
Tràn đổ lượng lớn:	構築圍堤或挖坑收集。用泡沫覆蓋，抑制蒸發。用防爆泵轉移至槽車或專用收集器內。

Xây dựng đê hoặc đào hố để thu gom. Che phủ bằng bọt để tránh bay hơi. Chuyển hóa chất tràn đổ vào xe bồn hoặc thiết bị thug om có bơm phòng nổ

7. Handling and Storage 操作處置與儲存 Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Handling notice 操作注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Ensure good ventilation at the workplace.
確保工作場所通風良好。
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Use explosion-proof ventilation system and equipment.
使用防爆通風系統和設備。
Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió chống nổ.
Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Make emergency shower and eyewash equipment available at the workplace.
在工作場所提供緊急淋浴和洗眼設備。
Thiết bị tắm và rửa mắt khẩn cấp có sẵn tại nơi làm việc.

7.2 Storage notice 儲存注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Store in a tightly closed container and place in a well-ventilated area and make sure the temperature is between 5-40°C.
儲存於密閉容器內，置於通風良好的地方，並確保溫度在5-40°C之間。
Bảo quản trong thùng chứa kín và đặt ở khu vực thông gió tốt và đảm bảo nhiệt độ trong khoảng 5-40°C.
Storage areas should be equipped handling equipment for emergency spill and suitable absorb materials.
儲存區域應配備應急洩漏處理設備和適當的吸收材料。
Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố tràn đổ khẩn cấp và vật liệu hấp thụ phù hợp trong khu vực bảo quản.

8. Exposure Controls and Personal Protection 接觸控制和個體防護 Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Occupational Contact Limit 職業接觸限值 Các thông số kiểm soát

Ingredient name 組分名稱	Standard 標準來源	TWA 八小時日時量 平均容許濃度	STEL 短時間時量 平均容許濃度
Methyl ethyl ketone 丁酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m³	600 mg/m³
	ACGIH	200ppm	300 ppm
Acetone 丙酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m³	450 mg/m³
	ACGIH	250 ppm	500 ppm

Ethyl acetate 乙酸乙酯	GBZ 2.1-2007	200 mg/m3	300 mg/m3
	ACGIH	400 ppm	No data 無資料

8.2 Engineering Control 工程控制 Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Keep the concentration of vapours to be below the occupational contact limits.
保持空氣中蒸氣的濃度低於職業接觸限值。
Giữ nồng độ hơi dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.3 Personal protective equipment 個體防護設備 Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Respiratory protection:	Wear activated carbon respirator.
呼吸防護:	需要佩戴活性炭口罩。
Bảo vệ hô hấp:	Đeo mặt nạ than hoạt tính.
Hand protection:	Wear protective gloves when contact it directly.
手部防護:	直接接觸時需要佩戴防護手套。
Bảo vệ tay:	Mang găng tay bảo hộ khi tiếp xúc trực tiếp.
Eye protection:	Wear protective glasses when spraying without protective cover.
眼睛防護:	噴膠時，如沒有防護罩，需要佩戴防護眼鏡。
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo vệ khi phun mà không có tấm chắn bảo vệ.
Skin & body protection:	Wear protective clothing (cover hands and legs).
皮膚&身體防護:	需要穿防護服（覆蓋手部和腿部）。
Bảo vệ da và cơ thể:	Mang quần áo bảo hộ (kín tay chân)

9. Physical and Chemical Properties 理化特性 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Appearance 外觀 Trạng thái vật lý:	White misty viscous liquid 白色霧狀粘稠液體 Chất lỏng nhớt trắng đục
Odor 氣味 Mùi:	Ketone odor 酮類氣味 Mùi ketone
pH value pH值 Giá trị pH:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Melting Point 熔點 Điểm nóng chảy:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Boiling Point 沸點 Điểm sôi:	56-78°C
Flammability (solid, gas) 易燃性（固體、氣體）Tính dễ cháy (rắn, khí):	Not Applicable 不適用 Không áp dụng

Flash Point 閃點 Điểm bắt cháy:	-8 °C
Auto-ignition Temperature 自燃溫度 Nhiệt độ tự bốc cháy:	420°C
Exposure Limit 爆炸界限 Giới hạn phơi nhiễm:	1.8-13%
Vapor density (air=1) 蒸氣密度（空氣=1）Mật độ hơi (không khí=1):	> air 空氣 > không khí
Relative density (Water=1) 相對密度（水=1）Mật độ tương đối (Nước=1):	0.8-0.9 g / ml
Solubility in Water 水溶性 Khả năng hòa tan trong nước:	Insoluble 不溶於水 Không tan

10. Stability and Reactivity 穩定性和反應活性 Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Reactivity 反應活 Phản ứng

No information
無資料
Không có thông tin

10.2 Stability 穩定性Tính ổn định

Stable under normal conditions.
正常情況下穩定。
Ổn định trong điều kiện thông thường

10.3 Dangerous Reaction 危險反應 Phản ứng nguy hiểm

The product does not present possibility of hazardous reactions.
該產品不存在危險反應的可能性。
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm.

10.4 Conditions to avoid 應避免條件 Các điều kiện cần tránh

Ignition sources, high temperature, electrostatic.
火源、高溫、靜電。
Các nguồn gây cháy, nhiệt độ cao, tĩnh điện.

10.5 Incompatible materials 禁配物 Các vật liệu không tương thích

Strong oxidizer. 強氧化劑。Chất oxy hóa mạnh.

10.6 Hazardous decomposition products 危險分解產物 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

When ignited produce toxic vapor and gas (e.g. carbon dioxide and carbon monoxide).
點燃時產生有毒的蒸汽和氣體（如二氧化碳和一氧化碳）。

Khi đốt cháy tạo ra hơi và khí độc (ví dụ: carbon dioxide và carbon monoxide).

11. Toxicological Information 毒理學資料 Thông tin về độc tính

Acute toxicity 急毒性 Độc tính cấp tính

Substances 物質 Chất	Oral - LD50 經口 - LD50 Đường miệng – LD50	Dermal - LD50 經皮 - LD50 Qua da - LD50	Inhalation - LC50 吸入 - LC50 Hít phải - LC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2193 mg/kg	6480 mg/kg	32000 mg/m3, 4 h
Acetone 丙酮	5800 mg/kg	20000 mg/kg	76 mg/l, 4 h
Ethyl acetate 乙酸乙酯	5620 mg/kg	> 18000 mg/kg	45000 mg/m3, 2 h

Skin corrosion/irritation: 皮膚腐蝕/刺激： Gây ăn mòn/kích ứng da:	Causes skin irritation. 造成皮膚刺激。 Gây kích ứng da.
Serious eye damage/irritation: 嚴重損傷眼睛/刺激眼睛： Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:	Causes serious eye irritation. 造成嚴重眼刺激。 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Respiratory or skin sensitization: 呼吸道或皮膚過敏： Gây mẫn cảm da hoặc hô hấp:	May irritation to respiratory tract. 可能刺激呼吸道。 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Immediate, long-term and chronic effects caused by short-term and long-term exposure: 短期和长期接触会引起慢性影响 Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn:	No information 無資料 Không có thông tin

12. Ecological Information 生態學資料 Thông tin về sinh thái

Ecological toxicity 生態毒性 Độc tính sinh thái

Substances 物質 Chất	Fish - LC50 魚類 - LC50 Cá - LC50	Daphnia - EC50 水蚤 - EC50 Chi rận nước - EC50	Algae - EC50 藻類 - EC50 Tảo - EC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2993 mg/l, 96 h	308 mg/l, 48 h	1972 mg/l, 72 h
Acetone 丙酮	6210 mg/l, 96 h	8800 mg/l, 48 h	530 mg/l, 8 d
Ethyl acetate 乙酸乙酯	350-600 mg/l, 96 h	2300-3090 mg/l, 24 h	4300 mg/l, 24 h

Environmental toxicity (water and terrestrial) 环境危害（水和陆地） Độc môi trường (nước và trên cạn)	No information 無資料 Không có thông tin
Stability, persistent and decomposition ability 稳定性，持久性和分解能力 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	No information 無資料 Không có thông tin
Bioaccumulation ability 多种化学品积累 Khả năng tích lũy sinh học	No information 無資料 Không có thông tin
Reactivity in soil 与突然反应 Độ linh động trong đất	No information 無資料 Không có thông tin
Others impact 其他影响 Những tác động khác	No information 無資料 Không có thông tin

13. Disposal considerations 廢棄處置 Thông tin về thải bỏ

Property of waste:	Dangerous waste
廢棄物性質：	危險廢物
Đặc tính chất thải:	Chất thải nguy hại
Waste chemicals:	Recycle whenever it is possible. Dispose of as hazardous waste in compliance with local and national regulations if it cannot be recycled.
廢棄化學品：	盡可能回收利用。如不能回收利用，根據當地及國家法規要求按有害廢物處置。
Hóa chất thải:	Tái chế nếu có thể. Thải bỏ chất thải nguy hại theo quy định của địa phương và quốc gia nếu không thể tái chế.
Contaminated packages:	Dispose of in accordance with local and national regulations.
污染包裝物：	根據當地及國家法規進行廢棄處置。
Bao bì bị nhiễm:	Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia

14. Transport Information 運輸信息 Thông tin vận chuyển

Regulation 標準 Quy định	ICAO-TI/IATA-DGR 空運 ICAO-TI/IATA-DGR	IMDG Code 海運 Mã IMDG	ADR/RID 陸運 ADR/RID
UN number UN 編號 Số hiệu UN	1139	1139	1139
The UN Shipping Name 聯合國運輸名稱 Tên phương tiện vận chuyển đường biển	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)
Transport hazard class 運輸危害等級 Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển	3	3	3
Packing group 包裝類別 Quy cách đóng gói	II	II	II
Packing symbol 包裝標誌 Biểu tượng đóng gói	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy
Ocean Pollution (Yes/No) 海洋污染物（是/否） Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương)	No 否 Không	No 否 Không	No 否 Không

15. Regulatory Information 法規信息 Thông tin về pháp luật

The following laws, regulations, rules and standards provide corresponding provisions for the administration of the chemical:

下列法律、法規、規章和標準，對該化學品的管理作了相應的規定：

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây cung cấp các quy định tương ứng về quản lý hóa chất:

Regulation for Safety Handling of Hazardous Chemicals

危險化學品安全管理條例

Quy định Thao tác An toàn Hóa chất Nguy hiểm

Harmonized Global Classification of Chemicals and Labelling System

全球化學品統一分類和標籤制度

Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất

Writing Guide for Safety Data Sheets for Chemicals
化學品安全技術說明書編寫指南
Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất

16. Other Information 其他資訊 Thông tin khác

Safety data Producer:	Technical center
製表單位：	技術中心
Nhà sản xuất phiếu ATHC:	Trung tâm kỹ thuật
Lister:	Ivy Huang
製表人：	黃東瑩
Người chỉnh sửa:	Ivy Huang
Assessor:	Tindde Deng
審核：	鄧廷華
Người thẩm định:	Tindde Deng

Disclaimer
免責聲明
Khước từ trách nhiệm:

The information and suggestion in this SDS are based on our knowledge and current regulation. They are the best and correct as to our current knowledge but do not represent guarantee. It is the user's responsibility to confirm the applicability of this file and recommendations also need to confirm the applicability of the product for special use.

本SDS中的資訊和建議是基於我們的知識水準和當前的法規來編寫的，就我們所知到目前為止是最好的和正確的，但在此不作擔保。在任何情況下，使用者有責任確定該資料和建議的適用性以及將該產品作為特殊用途時的適用性。

Thông tin và đề xuất trong Phiếu ATHC này dựa trên kiến thức và quy định hiện hành của chúng tôi. Thông tin tốt nhất và chính xác theo kiến thức hiện tại của chúng tôi nhưng không đưa ra đảm bảo nào. Người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng của tài liệu này và các khuyến nghị cũng như cần xác nhận khả năng áp dụng của sản phẩm cho mục đích sử dụng đặc biệt.

力高接著劑

安全資料表(SDS)
SAFFTY DATA SHEET
BẢNG TƯ LIỆU AN TOÀN

1:化學品與廠商資料 IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/PREPARATION AND COMPANY Tư liệu nhà xưởng và nguyên liệu

化學品名稱： TR-377 膠 Product Information : glue TR-377 Tên sản phẩm: Keo TR-377
其他名稱 :膠水 Another name: glue Tên Khác: Keo
建議用途及限制使用：工業用途，禁止使用於食品 Industrial purposes :prohibiting the use in food Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng : Mục đích công nghiệp , cấm sử dụng trong thực phẩm
製造者、輸入者或供應者名稱、地址及電話： The manufacturer , importer or supplier 's name, address and telephone number : Các nhà sản xuất , nhà nhập khẩu hoặc nhà cung ứng, địa chỉ và số điện thoại : 力豐企業有限公司 MIGHTRICH INDUSTRIAL CO., LTD. 地址：台中縣烏日鄉九德村長春街 142 巷 5 號 ADDRESS : NO.5, LANE 142, CHANG CUHN ST., WU JIH HSIANG, TAICHUNG , TAIWAN .ROC 電話: PHONE : Điện thoại: 886-4-23373786 傳真 Số FAX : 886-4-23382108
緊急聯絡電話;Emergency Telephone Điện thoại liên lạc khẩn cấp:: 866-4-23373786

2:危害辨識資料 HAZARDS IDENTIFICATION : Thông tin nhận biết tác hại nguyên liệu:

物質危害分類 Classification of the substance or mixture. Tính chất nguyên liệu nguy hại gồm: 易燃液體第 3 級 Harmful liguid-category3 Chất lỏng dễ cháy mức độ 3 特定標的器官系統毒性物質單一暴露第 3 級 Respiratory tract irritation category3 Gây độc hại khi qua tiếp xúc mức độc 3 腐蝕/刺激皮膚物質第3級 Burn/irritate skin material class:3 Chất da ăn mòn / kích ứng cấp 3 吸入性危害物質第1級 The inbreathe damage material class:1 Hít phải chất độc hại cấp 1
標示內容: GHS label elements: Nội dung biểu tượng: 圖示符號：焰火，驚嘆號，健康危害 Pictorial symbols : fireworks , exclamation , health hazards Biểu tượng đồ họa: Cháy nổ, Chấm thang , mối nguy hiểm sức khỏe



警示語:危險 Warnings: Danger Cảnh báo :nguy hiểm

危害成份: 醋酸甲酯 Methyl Acetate

醋酸乙酯 Ethyl acetate

危害警告訊息 Hazard warning Thành phần nguy hiểm

1：高度易燃液體和蒸氣

Highly Flammable liquid and steam
Chất lỏng và hơi dễ cháy cao

2：可能造成呼吸道刺激或者可能造成困倦或暈眩

May caese respiratory stimulate or may cause drousiness or dizziness
Có thể gây kích ứng đường hô hấp hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

3：造成輕微皮膚刺激。

Causes mild skin irritation
Gây kích ứng mắt và da nhẹ

4：如果直接吞食並進入呼吸道可能致命

May be fatal if swallowed or inhaled into respiratory system
Nếu nuốt vào tới đường hô hấp có thể gây tử vong

危害防範措施 Hazard precautionsPhòng tránh nguy hiểm

1. 遠離引火源-禁止抽煙 Keep away from flame and no smoking
Tránh xa nguồn lửa và cấm hút thuốc
2. 操作時通風良好,不用時容器蓋緊
Worked well ventilated place , tightly closed containers
Làm việc nơi thông gió tốt,đóng chặt nắp thùng chứa
3. 衣服一經污染,立即脫掉

Once contaminated clothing,take off immediately。
Một khi quần áo bị ô nhiễm,lập tức cởi bỏ ngay
4. 戴上合適的手套 Wear suitable gloves Sử dụng bao tay thích hợp
5. 戴眼罩/護面罩 Wear eyeshade/protective mask Sử dụng kính bảo hộ và khẩu trang
6. 若與眼睛接觸,立即以大量的水洗滌後洽詢醫療
If contact with eyes , wash immediately with plenty of water after contact medical
Nếu vô tình bị tiếp xúc với mắt, rửa ngay với thật nhiều nước trước khi đến y khoa mắt.
7. 使用前取得說明。不得誘導嘔吐
Get help before using . Do NOT induce vomiting
Trước khi sử dụng cần đọc kỹ thuyết minh nếu không sẽ gây ra tình trạng nôn ra.

3:成份辯識資料 COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS Thông tin thành phần nguy hại

純物質 Pure substance Chất tinh khiết:

中英文名稱 English name Tên tiếng Anh： GLUE Keo
同義名稱 Synonyms Từ đồng nghĩa: 膠水 GLUE Keo
化學文摘社登錄號碼 Registry number Số đăng ký CAS :

危害成份(成份百分比)：INGREDIENT PERCENTAGE (%)

危害成份 INGREDIENT Thành phần nguy hại	百分比(%) PERCENTAGE (%)	化學文摘社登錄號碼 CAS.NO Mã đăng nhập hoá học
汽油溶劑 n-Heptane	20%-25%	142-82-5
醋酸甲酯 Methyl Acetate	15%-20%	79-20-9
醋酸乙酯 Ethyl acetate	35%-40%	141-78-6
合成樹脂 Synthetic Resin	25%-30%	64742-16-1

4:急救措施 FIRST AID MEASURES Biện pháp cấp cứu

不同暴露的途徑急救方法 Emergency And First Aid Procedures

Những phương pháp cấp cứu khác nhau:

吸入：將患者移至空氣清新處，如果呼吸困難，立即供氣；如果呼吸停止，立即施予人工呼吸並送醫治療。

Inhalation: Move exposed person to fresh air , if breathing difficulty , immediately supply ; if breathing has stopped , immediately administered Rengonghuxi and hospital treatment.

Hít vào: đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành.Nếu như khó thở, lập tức cho thở oxy, nếu ngừng thở, lập tức hô hấp nhân tạo và đưa đi chữa trị.

皮膚接觸：以大量清水或肥皂水清洗，脫掉嚴重污染的衣服，鞋。在再穿之前洗淨，如果刺激持續,請就醫。

Skin contact : wash with plenty of water or soap , Grossly contaminated clothing and shoes. Wash before wear , if irritation persists , call a physician

Tiếp xúc với da: dùng nước và xà phòng rửa sạch,giày và quần áo ô nhiễm cần phải được cởi bỏ. Giặt sạch và trước khi mặc và khi thấy ngứa phải đi chữa trị.

眼睛接觸：立即翻起上下眼瞼以大量的清水沖洗眼睛 15 分以並即刻送醫治療。

Eye contact: immediately reveal the upper and lower eyelids flush eyes with plenty of water for 15 minutes and immediately to hospital for treatment.

Tiếp xúc với mắt: Lập tức lật mí mắt trên và mí mắt dưới rửa trên 15 phút,đồng thời đưa đi chữa ngay

Nuốt phải : Tránh nôn mửa , sự tỉnh táo của bệnh nhân, cho sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày , giữ ấm , giữ ở phần còn lại , và ngay lập tức được đưa đến bệnh viện để điều trị

食入：避免催吐，患者清醒，給予牛奶或水以稀釋胃液，注意保暖，保持休息，並即刻送醫治 療。

Ingestion : Avoid vomiting , the patient awake , give milk or water to dilute the gastric juice , keep warm , keep at rest , and immediately taken to hospital for treatment

Nuốt phải : Tránh nôn mửa , sự tỉnh táo của bệnh nhân, cho sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày , giữ ấm , giữ ở phần còn lại , và ngay lập tức được đưa đến bệnh viện để điều trị

最重要症狀及危害效應：毒性極低，主要是抑制中樞神經

The most important symptoms and hazardous effects: very low toxicity , mainly inhibition of central nervous system Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại: Độc tính thấp, ảnh hưởng chính đến hệ thần kinh trung ương.
對急救人員之防護：應穿著 C 級防護 裝備在安全區實施急救。 To Aid Personal Protection : C level should wear protective equipment in the security zone first aid Phòng hộ của nhân viên cấp cứu: Nhân viên cứu hộ cần phải mặc quần áo bảo hộ loại C và di chuyển người,vật ra khu vực phải an toàn.
對醫師之提示：若是吸入，請考慮輸氧，若是食入應考慮胃的傷害，避免碳酸鹽或重碳酸鹽 Note to Physician : If inhalation , consider oxygen , should be considered if the ingestion stomach injury, avoid carbonate or bicarbonate Lưu ý cho bác sĩ: Nếu nạn nhận hít vào,hãy xem xét oxy.Nếu nuốt vào, xem xét sức ảnh hưởng dạ dày. Tránh cacbonat bicacbonat

5:滅火措施 Fire Fighting Measure Biện pháp phòng cháy:

適用滅火劑：使用水霧，二氧化碳、化學乾粉、泡沫滅火器。 Suitable Extinguishing Media : Use water fog , carbon dioxide, dry chemical, foam. Chất chữa cháy: Dùng nước xịt,dạng bọt, hóa chất làm khô, carbon dioxide.
滅火時可能遭遇到之特殊危害 Special hazards may encounter when the fire Nhưng nguy hiểm có thể gặp trong quá trình chữa cháy: 氣體比空氣重，會傳播至遠處，遇火源可能造成回火. The gas is heavier than air , will spread to distant , fire source may cause tempering Nếu xịt hơi quá mạnh sẽ làm lửa lan rộng dài hơn.Có thể bỏng nặng khi bị cháy. 火場中可能產生毒性氣體 Can create toxins in the air at the place of fighting Có thể tạo chất độc trong không khí tại nơi chữa cháy 液體會浮於水面上，反而火勢蔓延開。 The liquid will float on the water , but the fire spread . Dung dịch loãng trong nước sẽ làm cho lửa lan rộng dễ dàng. 3.火場中容器遇熱可能爆炸 Fire containers may explode if heated Thùng chứa có thể nổ
滅火程式 Specific fire-fighting methods Biện pháp chữa cháy an toàn 不宜用水霧滅火，但可噴水霧吸熱冷卻容器及保護暴露於火場的物質。 Should not use water mist , but can heat water spray to cool containers exposed to fire and to protect the material . Không dùng nước để chữa lửa,nhưng có thể dùng nước để hạ nhiệt thùng chứa và hạn chế thiệt hại nguyên liệu. 如外洩沫未著火，可噴水霧驅散蒸汽，保護止洩人員並將外洩物沖離。 If the leaked material , but no fire , use water to cool .. Nếu nguyên liệu bị rò rị nhưng chưa cháy thì nên dùng nước để lạnh 撤退並安全距離或受保護的地點滅火。 Moving to the safety area to put out a fire Di chuyển đến nơi an toàn khỏi khu vực cháy.

位於上風處以避免危險的蒸汽和有毒的分解物。

Moving to winward place to advoid the damage traem and poison material
Di chuyển nguyên liệu đến nơi thoáng để tránh luồng hơi phá hủy và tạo chất độc hại

滅火前先阻止溢漏，如果不能阻止溢漏且周圍屋任何危險，讓火燒完，若沒有阻止溢漏而先行滅火，蒸汽會與空氣形成爆炸性混合物而再引燃。

To stop leak before putting out a fire.Let the fire burn down, if it can't stop laeking and there are no damage things surrounding.Beacuse the steam will mix the air to be the explode material and burn again.
Phải ngăn rò rị trước khi di chuyển ra khỏi nơi cháy. Nếu không thể ngăn rò rị lửa sẽ lan ra và phá hủy mọi thứ sung quanh,bởi vì luồng hơi sẽ lẫn với không khí gâu nổ và tiếp tục cháy.

隔離未著火物質且保護人員。

The isolated substance is not on fire and protect personn
Phủ kín nguyên liệu chưa cháy và bảo vệ nhân viên khỏi nguy hiểm.

安全情況下將容器搬離火場。

The security situation at the scene to move out of the container .
Tình huống an toàn mới di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy.

以水霧冷卻火場的貯槽或容器。

In the mist to cool fire tank or container Dùng nước để hạ nhiệt cho thùng chứa hóa chất,

以水霧滅火可能無效，除非消防人員受過各種易燃液體之滅火訓練。

Water mist may not be valid unless all extinguishing firefighters received training flammable liquids .
Dùng nước dập lửa có thể sẽ không hiệu quả,chỉ có lính cứa hỏa đã được đào tạo sẽ dập tắt được lửa trong mọi chất lỏng.

10.如果溢漏未引燃，噴水霧分散蒸汽並保護試圖止漏的人員。

If the laek material without fire,immediately using water to scatter the steam and protecting the people who try to stop leak.
Nếu nguyên liệu bị rò rị bên ngoài mà chưa bốc cháy ,ngay lập tức dùng nước để tránh luồng hơi và bảo vệ cho người đang ngăn sự rò rị đó.

11.以水柱滅火無效

In the water column fire invalid Dùng nước dập lửa sẽ không hiệu quả

12.大區域之大型火災，使用無人操作之水霧控制架或自動搖擺消防水喵。

Large fires large area , use water fog to control the operation of unmanned automatic swing or fire water meow .
Khu vực lửa lớn sử dụng vòi nước phun tự động.

13.儘可能撤離火場並允許火燒完

As far as possible and allow the fire to evacuate after the fire .
Di chuyển ra khỏi khu vực cháy càng xa càng tốt.

14.遠離貯槽 Away from the sumpĐặt những thùng chứa ra xa.

15.貯槽安全閥已響起或因著火而變色時立即撤離

To leave immediately when the tank'k safety gear ring or change color by fire
Ngay lập tức rời khỏi khi thấy thùng chứa bị bao quanh và thay đổi màu sắc bởi lửa.

消防人員之特殊防護裝備：Speacial equipment for the protection of firefighters Bảo hộ cho nhân viên cứa hỏa

消防人員須配載空氣呼吸器，防護手套，消防衣

Fire-fighters should stowage air respirators , protective gloves , clothing fire
Nhân viên chữa cháy cần phải mang mặt nạ oxy,bao tay và đồ bảo hộ.

危害分解物：熱分解時會生產一氧化碳，未知的有機化合物。

Hazardous Decomposition: Thermal decomposition may produce carbon monoxide , unknown organic compounds.

Nguy hiểm khi phân hủy: Lúc phân hủy bởi nhiệt độ sẽ tạo ra carbon monoxide,và hợp chất hữu cơ không xác định.

6.洩漏處理方法 Biện pháp xử lý lò rỉ

洩漏處理方法：熄滅火源，若無危險，盡量堵住外泄物。若少兩洩漏，用沙或吸附性物質吸乾。若洩露量大，先築提將外泄物圍堵，等待處理。危險場所不能有煙火，並離開閑人。

Leakage treatment : ignition sources , if not dangerous , try to block the leak was . If two small leak , use dry sand or absorbent material . If the leakage volume, first embankments will leak containment pending. Dangerous places can not have fireworks, and leave on the shelf.

-Phương pháp xử lý khi tràn và rò rỉ hóa chất: hãy tắt nguồn lửa.Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể mà không có rủi ro. Đối với sự khó tràn chất lỏng nhỏ,dùng cát hoặc vật liệu hấp thụ khác.Đối với sự cố tràn lớn,nên tạo vách ngăn cản sự cháy tràn và xử lý sau.Không hút thuốc,không tạo nguy cơ có lửa trong khu vực nguy hiểm,sơ tán những người không phận sự.

個人注意事項：1.限制人員進入，直至外溢區完全清乾淨為止。2.確定由受過訓練之人員負責清理的工作。3.穿戴適當的個人防護設備。

Personal precautions : 1. a restricted access until the spill area is completely clear clean. 2. Determine by trained personnel responsible for the clean-up work. 3. Put on appropriate personal protective equipment .

Cảnh cáo cá nhân:1. Hạn chế cho nhân viên đến khu vực bị tràn cho đến khi lau sạch hoàn toàn. 2. Đảm bảo rằng những người chịu phụ trách công việc làm sạch phải qua đào tạo. 3. Mang thiết bị bảo vệ cá nhân

環境保護：防止擴散，避免流入下水道。

Environmental protection: to prevent proliferation , to avoid into the sewer

Bảo vệ môi trường: Không khuếch tán ra môi trường,không cho cháy vào hệ thống cống rảnh.

為了安全和環境預防，請參考完整 SDS 資料。For safety and environmental precautions , please refer to the full SDS information .

Để an toàn và tránh gây hại môi trường vui lòng tham khảo thông tin an toàn sản phẩm.

7:安全處置與儲存方法 Cách sử lý an toàn và phương pháp bảo quản:

處置：保持工作場所通風良好

Xử lý : bảo trì thông gió tốt nơi làm việc

儲存：密封儲存於 5--400C

Bảo quản: Đầy kín và bảo quản ở nhiệt độ 5-40oC

8:暴露預防措施 HANDLING AND STORAGEGiới hạn nổ và thiết bị bảo vệ cá nhân

八小時平均容許濃度 TWA Nồng độ cho phép bình	短時間平均容許濃度 STEEL Nồng độ cho phép bình	最高容許濃度 CEILING Nồng độ cho phép tối	生物指標 BEI Chỉ tiêu sinh vật

quân 8 giờ	quân thời gian ngắn	cao	
100ppm～750ppm	125ppm～935ppm	-	1～100mg/l

個人防護設備 Personal Protective Equipment Thiết bị bảo vệ cá nhân

通風防護：保持工作場所通風良好

Ventilation Protection : Keep workplace well ventilated
Bảo vệ môi trường: bảo quản thống gió tốt nơi làm việc.

呼吸防護:避免過長或重複呼吸其蒸汽或煙霧,若超過職業暴露限制，請佩戴 NIOSH 確認的呼吸器。

Respiratory Protection : Avoid long or repeated breathing its vapors or smoke , if it exceeds occupational exposure limits , wear a NIOSH respirator confirmλ
Bảo vệ đường hô hấp: tránh hít những hơi khí trong thời gian dài hoặc thường xuyên,hãy phối hợp đeo khẩu trang.Nếu tiếp xúc vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì sử dụng mặt nạ NIOSH để bảo vệ.

眼睛防護：戴護目鏡

Eye protection: Wear goggles Bảo vệ mắt: đeo mắt kính

手部防護：建議戴防滲橡膠手套

Hand protection : Wear impermeable rubber gloves is recommended
Bảo vệ tay: đeo găng tay cao su

衣服防護：使用符合衛生標準的衣服

Protective clothing : Use hygienic clothes
Bảo vệ quần áo: sử dụng quần áo cho phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp

衛生措施：遵循一般預防措施，污染的衣物立即更換，工作後洗手。

Hygiene measures : Follow general precautions , replace contaminated clothing immediately , wash hands after work .
Biện pháp vệ sinh: tuân theo biện pháp phòng bị, quần áo ô nhiễm cần lập tức thay,sau công việc phải rửa tay.

9:物理及化學性質 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES Vật lý và tính chất hoá học.

外觀 ：液體　顏色：淡黃 Apperance: Diquid Color: Light Yellow Bên ngoài : Chất lỏng Màu : vàng	氣味：溶劑味 Solvent smell mùi dung môi Smell Mùi:
嗅覺閥值：一 ppm (偵測)，一 ppm (覺察) Smell: a ppm (detection) , a ppm (comments) Khứu giác : một ppm (phát hiện) , một ppm (cảm nhận)	熔點：- Melting point : - Điểm nóng chảy : -
PH 值：- Value Giá trị PH	沸點/沸點範圍:56～115°C Boiling point / boiling point range : 56~115 °C Nhiệt độ sôi và phạm vi sôi
易燃性液體：PH 值 PH oalbe: 6～8 Harmbul Diquid: Chất lỏng dễ cháy	閃火點:4.4°C(開杯) Flash Point Điểmchớp cháy

分解溫度 Decomposition temperature Nhiệt độ phân hủy：—	測試方法 Test MethodsPhương pháp thử:
自燃溫度:250℃ Auto ignition Temperaure Nhiệt độ tự cháy	爆炸界限:10% Explsion Limit Giới hạn nổ:
蒸汽壓 Vapor pressure áp suất hơi：— (20℃)	蒸汽密度：—（空氣 Air=1) Mật độ hơi : a (không khí = 1) Vapor Density : 1 (Air = 1)
密度: (H20:1):0.85~0.8 Density Mật độ	溶解度：不容 Solubility: not Độ hòa tan: không
辛醇/水分配系數：— Hệ số phân bổ Octanol / water partition coefficient :	揮發速率 :1:5 Evaporation rate tốc độ bay hơi

10:安全性及反應性 STABILITY/REACTIVITY:Khả năng phản ứng và tính ổn định

安全性: 在正常安全的條件下使用是安定的。

Stability: Stable under normal use conditions.
Tính an toàn: Sử dụng trong điều kiện bình thường an toàn là yên ổn

特殊狀況可能之危害反應：

1.靜電 2.火花 3.明火 4.其它引起火源 5.強氧化劑（如過氧化物，硝酸鹽或過氧酸鹽：會增高起火及爆炸的危險性。

Special status of Hazardous Reaction:1. Static,2. Spark ,3.Fire,4.Other flammable material,5. Srong oxidant(uch as peroxides, nitrates or peracetic acid : will increase the risk of fire and explosion .)
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới những điều kiện đặc biệt:1. Môi trường tĩnh điện.2. tia lửa. 3. Lửa. 4. Những chất dễ cháy khác. 5. Tác nhân oxi hóa mạnh (như: peroxide, nitrate,perchlorate)có thể tăng nguy cơ cháy nổ

應避免之狀況:遠離火源.

The situation should be avoided : Keep away from sources of ignition .
Điều kiện cần tránh: tránh xa nguồn lửa

應避免之物質: 氧化劑（例如：過氧化物，硝酸，含高氯的酸

Substances to be avoided : oxidizing agent (for example : peroxide , nitric acid, perchloric acid containing
Hóa chất nên tránh: các chất oxy hóa (peroxide,axit nitric, axit pecloric)

危害分解物: 熱分解時會產生可燃有毒的氣體

Hazardous Decomposition Products : Formation of combustible and toxic gases during thermal decomposition
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : tạo ra khí độc và dễ cháy trong suốt quá trình phân hủy

11..毒性資料 TOXICOLOGICAL INFORMATION Tư liệu tính độc hại

- 醋酸甲酯 Methyl Acetate

毒性資料 Toxicity data : LC50 inhalation-rat 11300ppm/4H ; 11300 ppm /4H(大鼠，吸入)

LD50 oral-rat 2740 mg/kg ; 2740 mg/kg(大鼠，吞食)

傷害器官Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統）

- 醋酸乙酯 Ethyl acetate

毒性資料 Toxicity data: LD50：13000 mg/kg(大鼠經口)；6000 mg/kg(小鼠經口)

傷害器官 Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統）

暴露途徑：皮膚接觸、吸入、食入。眼睛接觸。

症狀：輕度皮膚刺激、造成肺部傷害、刺激眼睛

急性毒： Acute Toxicity Độc tính cấp tính

皮膚 1.反復接觸到液體可能導致輕度皮膚刺激

Skin: Direct contact with the liquid may cause mild skin irritation
Da: Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ

吸入 Inhale Hít phải

1.毒性極低，主要是抑制中樞神經，會導致頭昏眼花及惡心

Low toxicity , mainly inhibit central nervous system , it can cause dizziness and nausea
Độc tính thấp , chủ yếu là ức chế hệ thần kinh trung ương, nó có thể gây chóng mặt và buồn nôn

2.高濃度可導致意識喪失

High concentrations can cause loss of consciousness
Nồng độ cao có thể gây bất tỉnh

3. 蒸汽可會刺激鼻子和喉嚨。

Water vapor can irritate the nose and throat .
Hơi có thể gây kích ứng mũi và cổ họng .

吸入 Eat Nuốt phải :

1.會導致喉嚨痛，惡心及腹瀉。

It can cause sore throat , nausea and diarrhea.
Nó có thể gây ra đau họng , buồn nôn và tiêu chảy .

2.嘔吐時可能會吸入肺部造成嚴重肺刺激，損壞肺組或死亡

Inhalation may cause nausea , severe lung irritation , lung damage or death
Lúc hít phải có thể gây buồn nôn , kích ứng phổi nặng , tổn thương phổi hoặc tử vong

3.眼睛 Eyes Mắt：1. 300ppm 蒸汽會刺激眼睛 300ppm steam will stimulate eyes.
Hơi 300ppm thể gây kích ứng mắt

2.液體濺到眼睛也會刺激 The liquid also will stimulate eyes.
Chất lỏng văng vào mắt cũng có thể gây kích ứng

局部效應 Local effects Hiệu ứng cục bộ

致敏感性 Induced Sensitivity Độ nhạy cảm ứng

慢毒性或長期毒性 Chronic or long time toxicity Ngộ độc mãn tính hoặc dài hạn:

會溶解皮膚油脂，長期接觸可能導致皮膚炎

Will dissolve oily , long-time exposure can cause dermatitis
Sẽ hòa tan da dầu , tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da

12. 生態資料 ECOLOGICAL INFORMATION: Tư liệu sinh thái

生態毒性 Ecotoxicity Ñoäc tính sinh thaùi:

持久性及降解性 Persistence and degradability Tính laâu daøi vaø suy giaûm:

1. 具有高度的抗生物份解性.2. 當釋放至水中，預期會揮發及滲入地下. 3. 當釋放至大中，預期會與氫氧自由基反應，半衰期約 52 小時。

1. High bioresistance. 2. It expects to evaporate or infiltrate inth ground when put in the water.
3. It expect to reaction with hyrogen when put in the air and its half-life is 52 hours.
1. Kháng thể sinh học cao. 2. Nó có thể bay hơi hoặc thẩm thấu khi gặp mạch nước ngầm.
3. Phản ứng với hydro trong không khí và chu kỳ bán rã là 52 giờ.

生物蓄積性 Bioaccumulative potential Tính luõy tích sinh thaùi: 因會很迅速代謝及排出，故不太可蓄積

Dễ dàng đào thải khỏi cống rãnh nên không tích lũy sinh học

土壤中之流動性 Mobitityin soil Tính phân bố trong đất: 當釋放至土壤中，預期會揮發及滲入地下

Khi phóng thích trên mặt đất, sẽ bốc hơi hoặc thấm vào nước ngầm.

其他不良效應 Other adverse effects Hiệu ứng khác : -

13:廢棄物處置方式 DISPOSAL CONSIDERATIONS: Cách xử lý vật phế thải:

廢棄處置方式:一般廢棄物收集後可於焚化爐中焚燬。廢棄物之丟棄、運輸等過程應遵照環保署、交通部或地方機關之法規。

Disposal information: Diseard to combustion room for atomization observing local regulations.

Cách xử lý vật phế thải: Sau khi thu gom vật phế thải thông thường sẽ thêu đốt trong lò. Vứt bỏ của vất phế thải, trong quá trình vận tải vẫn đều phải tôn theo bộ bảo vệ môi trường, bộ giao thông hoặc quy tắc của cơ quan địa pương.。

14: 運輸資料 TRANSPORT INFORMATION Thông tin vận tải:

聯合國編號 The United Nations Number(UN-NO): Mã số liên hiệp quốc : : 1866

聯合國運輸名稱：交通安全規則 84 條 domestic Transport Regulations:Article 84 of road safety rules

Quy định vận tải trong nước: quy tắc an toàn giao thông điều 84.

運輸危害分類 Transporting hazardous classification Phân loại vận chuyển nguy hại：III

包裝類別 Loại đóng gói：樹脂溶液 dung dịch nhựa

海洋污染物（是/否）: 否 Gây ô nhiễm biển (Có / Không): Không

Marine pollutant (Yes / No) : No

特殊運送及注意事項 Special Provision for transport Giao hàng đặc biệt và các điều cần lưu ý:

遠離食品、酸及鹼。Stay away from food , acids and bases

Tránh xa thực phẩm, axit và bazơ .

15:法規資料 REGULATORY INFORMATION Tư liệu pháp quy:

適用法規 Apply Regulation: Pháp luật và các quy định hiện hành 化學品標示分類全球調合系統 Globally harmoniyed system of classification and labeling of chemicals Hệ thống điều hợp toàn cầu phân loại niêm yết phẩm hoá chất. 職業安全衛生設施規則 Occupational safety and health facilities rules Quy tắc thực thi vệ sinh an toàn lao động. 危害性化學品標示及通識規則 Hazardous chemicals labeling and common rules Ghi nhãn hóa chất nguy hiểm và các quy tắc chung 有機溶劑中毒預防規則 Organic solvent poisoning prevention rules Quy tắc dự phòng trúng độc chất dung dịch hữu cơ. 勞工作業場所容許暴露標準 Laborwrkplace permits exposure standards Các tiêu chuẩn về trợ cấp cho nơi làm việc lao động 道路交通安全規則 Traffic Safety Regulations Quy tắc an toàn giao thông đường lộ. 廢棄物清理法 The storage and disposal of the waste from business units and the facility standard Cách xử lý vật phế thải

16:其他資料其他資料 OTHER INFORMATION: Tư liệu khác

參考文獻	-
製表單位 Compile Editor Đơn vị lập bảng	力豐企業有限公司 MIGHTRICH INDUSTRY CO.,LTD. 製表人 Lister Người lập biểu ：陳裕仁 CHEN YU REN 職稱：經理 Title: manager Chức danh: Tổng Giám đốc
地址 Adress Địa chỉ	台中縣烏日鄉九德村長春街 142 巷 5 號 NO.5, LANE 142, CHANG CUHN ST., WU JIH HSIANG, TAICHUNG , TAIWAN .ROC
製表日期: Compile Date Ngày lập biểu	2020.09/05

備注 Note Chú thích	上述資料中符號"-"代表目前查無相關資料 "-" mean there is no Realated information Biểu tượng " - " đại diện cho điều tra hiện tại không có thông tin liên quan

1. Chemical Product and Company Identification 化學品及企業標識 Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Chemical information 化學品信息Thông tin hóa chất

Chemical name: Primer for rubber 化學品名稱：橡膠處理劑
Tên hóa chất: Chất xử lý cao su
Chemical number 化學品編號：P-129FA/B
Số hóa chất: P-129FA/B

1.2 Company information 企業信息 Thông tin Công ty

Name:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
名稱：	中部樹脂化工有限公司
Tên:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
Address:	Rua de Pequim No. 202A-246, Macau Finance Centre, 16 Andar A-D, Macau
地址：	澳門新口岸北京街 202A-246 號澳門金融中心十六樓 A-D 座
Địa chỉ:	Rua de Pequim số 202A-246, Trung tâm Tài chính Ma Cao, 16 Andar A-D, Ma Cao
TEL 電話：	+853-28701717 FAX 傳真： +853-28707416
Điện thoại:	+853-28701717 FAX: +853-28707416

1.3 Emergency telephone number 應急電話： +86-20-22125800
1.3 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +86-20-22125800

1.4 Application 用途 Mục đích sử dụng:

Rubber primer for treating rubber and TPR.
橡膠處理劑，用於處理橡膠、TPR
Chất xử lý cao su.

2. Hazard Identification 危險性概述 Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Emergency Overview 應急綜述 Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Highly flammable liquid.
高度易燃液體。
Chất lỏng rất dễ cháy.

2.2 GHS hazard classification GHS危險性分類 Phân loại nguy cơ theo GHS

Flammable liquids, Category 2
易燃液體，類別2
Chất lỏng dễ cháy, Cấp 2
Serious eye damage/eye irritation, Category 2A
嚴重損傷眼睛/刺激眼睛，類別2A
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, cấp 2A

2.3 Label elements 標籤要素 Các yếu tố nhãn

GHS Pictogram GHS象形圖 Hình đồ theo GHS



Warning word: Danger
警示詞： 危險
Từ cảnh báo: Nguy hiểm
Hazard statements 危險性說明Cảnh báo nguy cơ
H225 Highly flammable liquid and vapor.
H225 高度易燃液體和蒸氣。
H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H319 Causes serious eye irritation.
H319 造成嚴重眼刺激。
H319 Có thể gây kích ứng mắt.
Precautionary statements
防範說明
Cảnh báo phòng ngừa
Prevention
預防
Phòng ngừa
P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P210 遠離熱源、熱表面、火花、明火及其他火源。禁止吸煙。
P210 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233 Keep container tightly closed.
P233 保持容器密閉。
P233 Luôn đóng kín thùng chứa.
P243 Take action to prevent static discharges.
P243 採取防止靜電放電的措施。
P243 Thực hiện các biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện.
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection /...
P280 戴防護手套/穿防護服/戴防護眼罩/戴防護面具/……
P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/…
Response 響應 Ứng phó
Refer to section 4 First Aid Measures.
參照第4條急救措施。
Tham khảo phần 4 Các biện pháp sơ cứu y tế.
Storage 儲存 Bảo quản
Refer to section 7 Handling and Storage.
參照第7條操作處置與儲存。
Tham khảo phần 7 Thao tác và Bảo quản.
Disposal 廢棄處置 Thải bỏ

Refer to section 13 Disposal Considerations.
參照第13條廢棄處置。
Tham khảo phần 13 Các yêu cầu về Thải bỏ.

3. Composition / Information on Ingredients 成分/組成資訊 Thông tin về thành phần các chất

Mixture 混合物 Hỗn hợp:

Components 物質成分 Thành phần	CAS No. 化學文摘登記號碼 Số CAS	Content (Percentage) 含量 (成分百分比) % Hàm lượng (%)
Methyl ethyl ketone 丁酮	78-93-3	7 ± 2.5
Acetone 丙酮	67-64-1	27 ± 2.5
Esters solvent 酯類溶劑	141-78-6 / 616-38-6	62 ± 2.5
Polyurethane Resin 聚氨酯樹脂	9009-54-5	2 ± 1.5
Tricholoro isocyanuric acid 三氯異氰脲酸	87-90-1	2 ± 1

4. First Aid Measures 急救措施 Các biện pháp sơ cứu y tế

4.1 Description of first aid measures 急救措施說明 Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Inhalation: Remove to well-ventilated area.
吸入: 移至通風良好的地方。
Hít phải: Di chuyển đến khu vực có thông gió tốt.

Skin contact: Remove contaminated clothing immediately. Flush the contaminated skin with water.
皮膚接觸: 立即脫掉受污染的衣物。用清水沖洗被污染的皮膚。
Tiếp xúc với da: Loại bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Rửa sạch da bị nhiễm bằng nước.

Eye contact: Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes.
眼睛接觸: 立即用大量清水沖洗眼睛至少15分鐘。
Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút.

Ingestion: Get urgent medical attention.
食入: 應立即送醫。
Nuốt phải: Gọi chăm sóc y tế khẩn cấp.

4.2 Most important symptoms and hazardous effects 最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

See section 2 and/or section 11 for further details.
詳見第2條和/或第11條。
Xem phần 2 và/hoặc phần 11 để biết thêm chi tiết.

4.3 The protection of first-aiders 對急救人員之防護 Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5. Fire-fighting Measures消防措施Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Extinguishing media 滅火劑 Phương tiện chữa cháy

Suitable:	Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.
適用的:	二氧化碳、乾粉、泡沫。
Phù hợp:	Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt.
Unsuitable:	Water jet.
不適用的:	噴水。
Không phù hợp:	Vòi phun nước.

5.2 Special hazards 特別危險性 Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

No special hazards. 無特別危險性。Không có nguy hiểm đặc biệt.

5.3 Notice and protection measures for fire-fighting 滅火注意事項及防護措施 Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Isolate accident scene and evacuate persons to the safe area.
隔離事故現場，疏散人員到安全區域。
Cô lập hiện trường tai nạn và sơ tán mọi người đến khu vực an toàn.

6. Accidental Release Measures 洩漏應急措施 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
6.1 個人注意事項、防護設備和應急程式
6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Isolate hazard area.
隔離危險區域。
Cô lập khu vực nguy hiểm.
Use non-sparking tools and equipment.
使用無火花的工具和設備。
Sử dụng các công cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.

6.2 Environmental precautions 環境保護措施 Các cảnh báo về môi trường

Prevent entry into waterways, sewers, basements or confined areas.
防止進入水道、下水道、地下室或封閉區域。
Ngăn chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

6.3 Methods for cleaning up 清除方法 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Small spill:	Absorb spill with inert material (e.g. vermiculite, sand or earth) and collect in close container.
小量洩漏:	用惰性物質（如蛭石、沙子或泥土）吸收溢出物，並收集在密閉的容器內。
Tràn đổ lượng nhỏ:	Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (ví dụ như đá vermiculite, cát hoặc đất) và thu gom vào thùng chứa kín.
Large spill:	Constructing dike or dig a pit for collect. Cover with foam to inhibit evaporation.

大量洩漏:
Tràn đổ lượng lớn:

Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump.
構築圍堤或挖坑收集。用泡沫覆蓋，抑制蒸發。用防爆泵轉移至槽車或專用收集器內。
Xây dựng đê hoặc đào hố để thu gom. Che phủ bằng bọt để tránh bay hơi. Chuyển hóa chất tràn đổ vào xe bồn hoặc thiết bị thug om có bơm phòng nổ

7. Handling and Storage 操作處置與儲存 Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Handling notice 操作注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Ensure good ventilation at the workplace.
確保工作場所通風良好。
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Use explosion-proof ventilation system and equipment.
使用防爆通風系統和設備。
Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió chống nổ.
Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Make emergency shower and eyewash equipment available at the workplace.
在工作場所提供緊急淋浴和洗眼設備。
Thiết bị tắm và rửa mắt khẩn cấp có sẵn tại nơi làm việc.

7.2 Storage notice 儲存注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Store in a tightly closed container and place in a well-ventilated area and make sure the temperature is between 5-40°C.
儲存於密閉容器內，置於通風良好的地方，並確保溫度在5-40°C之間。
Bảo quản trong thùng chứa kín và đặt ở khu vực thông gió tốt và đảm bảo nhiệt độ trong khoảng 5-40°C.
Storage areas should be equipped handling equipment for emergency spill and suitable absorb materials.
儲存區域應配備應急洩漏處理設備和適當的吸收材料。
Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố tràn đổ khẩn cấp và vật liệu hấp thụ phù hợp trong khu vực bảo quản.

8. Exposure Controls and Personal Protection 接觸控制和個體防護 Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Occupational Contact Limit 職業接觸限值 Các thông số kiểm soát

Ingredient name 組分名稱 Tên thành phần	Standard 標準來源 Tiêu chuẩn	TWA 八小時日時量 平均容許濃度 Trọng số Thời gian Trung bình	STEL 短時間時量 平均容許濃度 Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn

Methyl ethyl ketone 丁酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m³	600 mg/m³
	ACGIH	200 ppm	300 ppm
Acetone 丙酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m³	450 mg/m³
	ACGIH	250 ppm	500 ppm
Esters solvent 酯類溶劑	GBZ 2.1-2007	No data 無資料	No data 無資料
	ACGIH	No data 無資料	No data 無資料

8.2 Engineering Control 工程控制 Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Keep the concentration of vapours to be below the occupational contact limits.
保持空氣中蒸氣的濃度低於職業接觸限值。
Giữ nồng độ hơi dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.3 Personal protective equipment 個體防護設備 Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Respiratory protection:	Wear activated carbon respirator.
呼吸防護:	需要佩戴活性炭口罩。
Bảo vệ hô hấp:	Đeo mặt nạ than hoạt tính.
Hand protection:	Wear protective gloves when contact it directly.
手部防護:	直接接觸時需要佩戴防護手套。
Bảo vệ tay:	Mang găng tay bảo hộ khi tiếp xúc trực tiếp.
Eye protection:	Wear protective glasses when spraying without protective cover.
眼睛防護:	噴膠時，如沒有防護罩，需要佩戴防護眼鏡。
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo vệ khi phun mà không có tấm chắn bảo vệ.
Skin & body protection:	Wear protective clothing (cover hands and legs).
皮膚&身體防護:	需要穿防護服（覆蓋手部和腿部）。
Bảo vệ da và cơ thể:	Mang quần áo bảo hộ (kín tay chân)

9. Physical and Chemical Properties 理化特性 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Appearance 外觀 Trạng thái vật lý:	Fluorescence transparent liquid 熒光透明液體 Chất lỏng trong suốt huỳnh quang White solid 白色固體Chất rắn màu trắng

Odor 氣味 Mùi:	Ester odor 酯類氣味Mùi Ester
pH value pH值 Giá trị pH:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Melting Point 熔點 Điểm nóng chảy:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Boiling Point 沸點 Điểm sôi:	59-91℃
Flammability (solid, gas) 易燃性（固體、氣體）Tính dễ cháy (rắn, khí):	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Flash Point 閃點 Điểm bắt cháy:	-7 ℃
Auto-ignition Temperature 自燃溫度 Nhiệt độ tự bốc cháy:	-
Exposure Limit 爆炸界限 Giới hạn phơi nhiễm:	1.8-20.5%
Vapor density (air=1) 蒸氣密度（空氣=1）Mật độ hơi (không khí=1):	> air 空氣 > không khí
Relative density (Water=1) 相對密度（水=1）Mật độ tương đối (Nước=1):	0.85-0.9 g / ml
Solubility in Water 水溶性 Khả năng hòa tan trong nước:	Insoluble 不溶於水 Không tan

10. Stability and Reactivity穩定性和反應活性 Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Reactivity 反應活 Phản ứng

No information
無資料
Không có thông tin

10.2 Stability 穩定性Tính ổn định

Stable under normal conditions.
正常情況下穩定。
Ổn định trong điều kiện thông thường

10.3 Dangerous Reaction 危險反應 Phản ứng nguy hiểm

The product does not present possibility of hazardous reactions.
該產品不存在危險反應的可能性。
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm.

10.4 Conditions to avoid 應避免條件 Các điều kiện cần tránh

Ignition sources, high temperature, electrostatic.
火源、高溫、靜電。
Các nguồn gây cháy, nhiệt độ cao, tĩnh điện.

10.5 Incompatible materials 禁配物 Các vật liệu không tương thích

Strong oxidizer. 強氧化劑。Chất oxy hóa mạnh.

10.6 Hazardous decomposition products 危險分解產物 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

When ignited produce toxic vapor and gas (e.g. carbon dioxide and carbon monoxide).
點燃時產生有毒的蒸汽和氣體（如二氧化碳和一氧化碳）。
Khi đốt cháy tạo ra hơi và khí độc (ví dụ: carbon dioxide và carbon monoxide).

11. Toxicological Information 毒理學資料 Thông tin về độc tính

Acute toxicity 急毒性 Độc tính cấp tính

Substances 物質 Chất	Oral - LD50 經口 - LD50 Đường miệng – LD50	Dermal - LD50 經皮 - LD50 Qua da - LD50	Inhalation - LC50 吸入 - LC50 Hít phải - LC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2193 mg/kg	6480 mg/kg	32000 mg/m^3, 4 h
Acetone 丙酮	5800 mg/kg	20000 mg/kg	76 mg/l, 4 h
Esters solvent 酯類溶劑	No data 無資料	No data 無資料	No data 無資料

Skin corrosion/irritation: 皮膚腐蝕/刺激： Gây ăn mòn/kích ứng da:	Causes skin irritation. 造成皮膚刺激。 Gây kích ứng da.
Serious eye damage/irritation: 嚴重損傷眼睛/刺激眼睛： Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:	Causes serious eye irritation. 造成嚴重眼刺激。 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Respiratory or skin sensitization: 呼吸道或皮膚過敏： Gây mẫn cảm da hoặc hô hấp:	May irritation to respiratory tract. 可能刺激呼吸道。 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Immediate, long-term and chronic effects caused by short-term and long-term exposure:	No information 無資料

短期和长期接触会引起慢性影响 Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn:	Không có thông tin

12. Ecological Information 生態學資料 Thông tin về sinh thái

Ecological toxicity 生態毒性 Độc tính sinh thái

Substances 物質 Chất	Fish - LC50 魚類 - LC50 Cá - LC50	Daphnia - EC50 水蚤 - EC50 Chi rận nước - EC50	Algae - EC50 藻類 - EC50 Tảo - EC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2993 mg/l, 96 h	308 mg/l, 48 h	1972 mg/l, 72 h
Acetone 丙酮	6210 mg/l, 96 h	8800 mg/l, 48 h	530 mg/l, 8 d
Esters solvent 酯類溶劑	No data 無資料	No data 無資料	No data 無資料

Environmental toxicity (water and terrestrial) 环境危害（水和陆地） Độc môi trường (nước và trên cạn)	No information 無資料 Không có thông tin
Stability, persistent and decomposition ability 稳定性，持久性和分解能力 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	No information 無資料 Không có thông tin
Bioaccumulation ability 多种化学品积累 Khả năng tích lũy sinh học	No information 無資料 Không có thông tin
Reactivity in soil 与突然反应 Độ linh động trong đất	No information 無資料 Không có thông tin
Others impact 其他影响 Những tác động khác .	No information 無資料 Không có thông tin

13. Disposal considerations 廢棄處置 Thông tin về thải bỏ

Property of waste:	Dangerous waste
廢棄物性質：	危險廢物
Đặc tính chất thải:	Chất thải nguy hại
Waste chemicals:	Recycle whenever it is possible. Dispose of as hazardous waste in
廢棄化學品：	compliance with local and national regulations if it cannot be recycled.

Hóa chất thải:	盡可能回收利用。如不能回收利用，根據當地及國家法規要求按有害廢物處置。 Tái chế nếu có thể. Thải bỏ chất thải nguy hại theo quy định của địa phương và quốc gia nếu không thể tái chế.
Contaminated packages:	Dispose of in accordance with local and national regulations.
污染包裝物:	根據當地及國家法規進行廢棄處置。
Bao bì bị nhiễm:	Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia

14. Transport Information 運輸信息 Thông tin vận chuyển

Regulation 標準 Quy định	ICAO-TI/IATA-DGR 空運 ICAO-TI/IATA-DGR	IMDG Code 海運 Mã IMDG	ADR/RID 陸運 ADR/RID
UN number UN 編號 Số hiệu UN	1139	1139	1139
The UN Shipping Name 聯合國運輸名稱 Tên phương tiện vận chuyển đường biển	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)	Paint related material (Thinner) 塗料相關材料（稀釋劑） Vật liệu liên quan tới sơn (Dung môi pha sơn)
Transport hazard class 運輸危害等級 Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển	3	3	3
Packing group 包裝類別 Quy cách đóng gói	II	II	II
Packing symbol 包裝標誌 Biểu tượng đóng gói	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy
Ocean Pollution (Yes/No) 海洋污染物（是/否） Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương)	No 否 Không	No 否 Không	No 否 Không

15. Regulatory Information 法規信息 Thông tin về pháp luật

The following laws, regulations, rules and standards provide corresponding provisions for the administration of the chemical:

下列法律、法規、規章和標準，對該化學品的管理作了相應的規定：

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây cung cấp các quy định tương ứng về quản lý hóa chất:

Regulation for Safety Handling of Hazardous Chemicals
危險化學品安全管理條例
Quy định Thao tác An toàn Hóa chất Nguy hiểm
Harmonized Global Classification of Chemicals and Labelling System
全球化學品統一分類和標籤制度
Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
Writing Guide for Safety Data Sheets for Chemicals
化學品安全技術說明書編寫指南
Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất

16. Other Information 其他資訊 Thông tin khác

Safety data Producer:	Technical center
製表單位：	技術中心
Nhà sản xuất phiếu ATHC:	Trung tâm kỹ thuật
Lister:	Ivy Huang
製表人：	黃東瑩
Người chỉnh sửa:	Ivy Huang
Assessor:	Tindde Deng
審核：	鄧廷華
Người thẩm định:	Tindde Deng

Disclaimer
免責聲明
Khước từ trách nhiệm:

The information and suggestion in this SDS are based on our knowledge and current regulation. They are the best and correct as to our current knowledge but do not represent guarantee. It is the user's responsibility to confirm the applicability of this file and recommendations also need to confirm the applicability of the product for special use.

本SDS中的資訊和建議是基於我們的知識水準和當前的法規來編寫的，就我們所知到目前為止是最好的和正確的，但在此不作擔保。在任何情況下，使用者有責任確定該資料和建議的適用性以及將該產品作為特殊用途時的適用性。

Thông tin và đề xuất trong Phiếu ATHC này dựa trên kiến thức và quy định hiện hành của chúng tôi. Thông tin tốt nhất và chính xác theo kiến thức hiện tại của chúng tôi nhưng không đưa ra đảm bảo nào. Người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng của tài liệu này và các khuyến nghị cũng như cần xác nhận khả năng áp dụng của sản phẩm cho mục đích sử dụng đặc biệt.

1. Chemical Product and Company Identification 化學品及企業標識 Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Chemical information 化學品信息Thông tin hóa chất

Chemical name: UV Primer 化學品名稱：UV處理劑
Tên hóa chất: Chất xử lý UV
Chemical number 化學品編號：UV-66F
Số hóa chất: UV-66F

1.2 Company information 企業信息 Thông tin Công ty

Name:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
名稱：	中部樹脂化工有限公司
Tên:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.
Address:	Rua de Pequim No. 202A-246, Macau Finance Centre, 16 Andar A-D, Macau
地址：	澳門新口岸北京街 202A-246 號澳門金融中心十六樓 A-D 座
Địa chỉ:	Rua de Pequim số 202A-246, Trung tâm Tài chính Ma Cao, 16 Andar A-D, Ma Cao
TEL 電話：	+853-28701717 FAX 傳真： +853-28707416
Điện thoại:	+853-28701717 FAX: +853-28707416

1.3 Emergency telephone number 應急電話： +86-20-22125800

1.3 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +86-20-22125800

1.4 Application 用途 Mục đích sử dụng:

UV primer for treating Molded EVA or Injection EVA.
處理劑，用於處理Molded EVA或射出EVA。
Chất xử lý chiếu xạ UV cho MD EVA.

2. Hazard Identification 危險性概述 Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Emergency Overview 應急綜述 Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Highly flammable liquid.
高度易燃液體。
Chất lỏng rất dễ cháy.

2.2 GHS hazard classification GHS危險性分類 Phân loại nguy cơ theo GHS

Flammable liquids, Category 2
易燃液體，類別2
Chất lỏng dễ cháy, Cấp 2
Serious eye damage/eye irritation, Category 2A
嚴重損傷眼睛/刺激眼睛，類別2A
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, cấp 2A

2.3 Label elements 標籤要素 Các yếu tố nhãn

GHS Pictogram GHS象形圖 Hình đồ theo GHS



Warning word: Danger
警示詞： 危險
Từ cảnh báo: Nguy hiểm
Hazard statements 危險性說明Cánh báo nguy cơ
H225 Highly flammable liquid and vapor.
H225 高度易燃液體和蒸氣。
H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H319 Causes serious eye irritation.
H319 造成嚴重眼刺激。
H319 Có thể gây kích ứng mắt.
Precautionary statements
防範說明
Cảnh báo phòng ngừa
Prevention
預防
Phòng ngừa
P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P210 遠離熱源、熱表面、火花、明火及其他火源。禁止吸煙。
P210 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233 Keep container tightly closed.
P233 保持容器密閉。
P233 Luôn đóng kín thùng chứa.
P243 Take action to prevent static discharges.
P243 採取防止靜電放電的措施。
P243 Thực hiện các biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện.
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection /...
P280 戴防護手套/穿防護服/戴防護眼罩/戴防護面具/……
P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/…
Response 響應 Ứng phó
Refer to section 4 First Aid Measures.
參照第4條急救措施。
Tham khảo phần 4 Các biện pháp sơ cứu y tế.
Storage 儲存 Bảo quản
Refer to section 7 Handling and Storage.
參照第7條操作處置與儲存。
Tham khảo phần 7 Thao tác và Bảo quản.
Disposal 廢棄處置 Thải bỏ
Refer to section 13 Disposal Considerations.

參照第13條廢棄處置。

Tham khảo phần 13 Các yêu cầu về Thải bỏ.

3. Composition / Information on Ingredients 成分/組成資訊 Thông tin về thành phần các chất

Mixture 混合物 Hỗn hợp:		
Components 物質成分 Thành phần	CAS No. 化學文摘登記號碼 Số CAS	Content (Percentage) 含量 (成分百分比) % Hàm lượng (%)
Methyl ethyl ketone 丁酮	78-93-3	12.5 - 17.5
Acetone 丙酮	67-64-1	12.5 - 17.5
Esters solvent 酯類溶劑	79-20-9 / 141-78-6	61 - 71
Synthetic Resin 合成樹脂	N/A	2 - 6

4. First Aid Measures 急救措施 Các biện pháp sơ cứu y tế

4.1 Description of first aid measures 急救措施說明 Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Inhalation: Remove to well-ventilated area.

吸入：移至通風良好的地方。

Hít phải: Di chuyển đến khu vực có thông gió tốt.

Skin contact: Remove contaminated clothing immediately. Flush the contaminated skin with water.

皮膚接觸：立即脫掉受污染的衣物。用清水沖洗被污染的皮膚。

Tiếp xúc với da: Loại bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Rửa sạch da bị nhiễm bằng nước.

Eye contact: Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes.

眼睛接觸：立即用大量清水沖洗眼睛至少15分鐘。

Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút.

Ingestion: Get urgent medical attention.

食入：應立即送醫。

Nuốt phải: Gọi chăm sóc y tế khẩn cấp.

4.2 Most important symptoms and hazardous effects 最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

See section 2 and/or section 11 for further details.

詳見第2條和/或第11條。

Xem phần 2 và/hoặc phần 11 để biết thêm chi tiết.

4.3 The protection of first-aiders 對急救人員之防護 Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Wear appropriate personal protection equipment.

穿戴適當的個人防護設備。

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5. Fire-fighting Measures消防措施Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Extinguishing media 滅火劑 Phương tiện chữa cháy

Suitable:	Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.
適用的：	二氧化碳、乾粉、泡沫。
Phù hợp:	Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt.
Unsuitable:	Water jet.
不適用的：	噴水。
Không phù hợp:	Vòi phun nước.

5.2 Special hazards 特別危險性 Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

No special hazards. 無特別危險性。Không có nguy hiểm đặc biệt.

5.3 Notice and protection measures for fire-fighting 滅火注意事項及防護措施 Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Isolate accident scene and evacuate persons to the safe area.
隔離事故現場，疏散人員到安全區域。
Cô lập hiện trường tai nạn và sơ tán mọi người đến khu vực an toàn.

6. Accidental Release Measures 洩漏應急措施 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
6.1 個人注意事項、防護設備和應急程式
6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Isolate hazard area.
隔離危險區域。
Cô lập khu vực nguy hiểm.
Use non-sparking tools and equipment.
使用無火花的工具和設備。
Sử dụng các công cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.

6.2 Environmental precautions 環境保護措施 Các cảnh báo về môi trường

Prevent entry into waterways, sewers, basements or confined areas.
防止進入水道、下水道、地下室或封閉區域。
Ngăn chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

6.3 Methods for cleaning up 清除方法 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Small spill:	Absorb spill with inert material (e.g. vermiculite, sand or earth) and collect in close container.
小量洩漏：	用惰性物質（如蛭石、沙子或泥土）吸收溢出物，並收集在密閉的容器內。
Tràn đổ lượng nhỏ:	Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (ví dụ như đá vermiculite, cát hoặc đất) và thu gom vào thùng chứa kín.
Large spill:	Constructing dike or dig a pit for collect. Cover with foam to inhibit evaporation. Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump.
大量洩漏：	構築圍堤或挖坑收集。用泡沫覆蓋，抑制蒸發。用防爆泵轉移至槽車或專用收集器內。
Tràn đổ lượng lớn:	

Xây dựng đê hoặc đào hố để thu gom. Che phủ bằng bọt để tránh bay hơi. Chuyển hóa chất tràn đổ vào xe bồn hoặc thiết bị thug om có bơm phòng nổ

7. Handling and Storage 操作處置與儲存 Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Handling notice 操作注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Ensure good ventilation at the workplace.
確保工作場所通風良好。
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Use explosion-proof ventilation system and equipment.
使用防爆通風系統和設備。
Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió chống nổ.
Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Make emergency shower and eyewash equipment available at the workplace.
在工作場所提供緊急淋浴和洗眼設備。
Thiết bị tắm và rửa mắt khẩn cấp có sẵn tại nơi làm việc.

7.2 Storage notice 儲存注意事項 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Store in a tightly closed container and place in a well-ventilated area and make sure the temperature is between 5-40°C.
儲存於密閉容器內，置於通風良好的地方，並確保溫度在5-40°C之間。
Bảo quản trong thùng chứa kín và đặt ở khu vực thông gió tốt và đảm bảo nhiệt độ trong khoảng 5-40°C.
Storage areas should be equipped handling equipment for emergency spill and suitable absorb materials.
儲存區域應配備應急洩漏處理設備和適當的吸收材料。
Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố tràn đổ khẩn cấp và vật liệu hấp thụ phù hợp trong khu vực bảo quản.

8. Exposure Controls and Personal Protection 接觸控制和個體防護 Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Occupational Contact Limit 職業接觸限值 Các thông số kiểm soát

Ingredient name 組分名稱 Tên thành phần	Standard 標準來源 Tiêu chuẩn	TWA 八小時日時量 平均容許濃度 Trọng số Thời gian Trung bình	STEL 短時間時量 平均容許濃度 Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
Methyl ethyl ketone 丁酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m3	600 mg/m3
	ACGIH	200 ppm	300 ppm

Acetone 丙酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m3	450 mg/m3
	ACGIH	250 ppm	500 ppm
Esters solvent 酯類溶劑	GBZ 2.1-2007	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu
	ACGIH	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu

8.2 Engineering Control 工程控制 Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Keep the concentration of vapours to be below the occupational contact limits.
保持空氣中蒸氣的濃度低於職業接觸限值。
Giữ nồng độ hơi dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.3 Personal protective equipment 個體防護設備 Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Respiratory protection:	Wear activated carbon respirator.
呼吸防護:	需要佩戴活性炭口罩。
Bảo vệ hô hấp:	Đeo mặt nạ than hoạt tính.
Hand protection:	Wear protective gloves when contact it directly.
手部防護:	直接接觸時需要佩戴防護手套。
Bảo vệ tay:	Mang găng tay bảo hộ khi tiếp xúc trực tiếp.
Eye protection:	Wear protective glasses when spraying without protective cover.
眼睛防護:	噴膠時，如沒有防護罩，需要佩戴防護眼鏡。
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo vệ khi phun mà không có tấm chắn bảo vệ.
Skin & body protection:	Wear protective clothing (cover hands and legs).
皮膚&身體防護:	需要穿防護服（覆蓋手部和腿部）。
Bảo vệ da và cơ thể:	Mang quần áo bảo hộ (kín tay chân)

9. Physical and Chemical Properties 理化特性 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Appearance 外觀 Trạng thái vật lý:	Fluorescence transparent liquid 熒光透明液體Chất lỏng trong suốt huỳnh quang
Odor 氣味 Mùi:	Irritation odor 刺激氣味 Mùi kích ứng
pH value pH值 Giá trị pH:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Melting Point 熔點 Điểm nóng chảy:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng

Boiling Point 沸點 Điểm sôi:	79.6°C
Flammability (solid, gas) 易燃性（固體、氣體）Tính dễ cháy (rắn, khí):	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Flash Point 閃點 Điểm bắt cháy:	< 0 °C
Auto-ignition Temperature 自燃溫度 Nhiệt độ tự bốc cháy:	249°C
Exposure Limit 爆炸界限 Giới hạn phơi nhiễm:	1.2-10%
Vapor density (air=1) 蒸氣密度（空氣=1）Mật độ hơi (không khí=1):	> air 空氣 > không khí
Relative density (Water=1) 相對密度（水=1）Mật độ tương đối (Nước=1):	< 1 g / ml
Solubility in Water 水溶性 Khả năng hòa tan trong nước:	Slightly soluble in water 微溶於水 Ít tan trong nước

10. Stability and Reactivity穩定性和反應活性 Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Reactivity 反應活 Phản ứng

No information
無資料
Không có thông tin

10.2 Stability 穩定性Tính ổn định

Stable under normal conditions.
正常情況下穩定。
Ổn định trong điều kiện thông thường

10.3 Dangerous Reaction 危險反應 Phản ứng nguy hiểm

The product does not present possibility of hazardous reactions.
該產品不存在危險反應的可能性。
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm.

10.4 Conditions to avoid 應避免條件 Các điều kiện cần tránh

Ignition sources, high temperature, electrostatic.
火源、高溫、靜電。
Các nguồn gây cháy, nhiệt độ cao, tĩnh điện.

10.5 Incompatible materials 禁配物 Các vật liệu không tương thích

Strong oxidizer. 強氧化劑。Chất oxy hóa mạnh.

10.6 Hazardous decomposition products 危險分解產物 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

When ignited produce toxic vapor and gas (e.g. carbon dioxide and carbon monoxide).
點燃時產生有毒的蒸汽和氣體（如二氧化碳和一氧化碳）。
Khi đốt cháy tạo ra hơi và khí độc (ví dụ: carbon dioxide và carbon monoxide).

11. Toxicological Information 毒理學資料 Thông tin về độc tính

Acute toxicity 急毒性 Độc tính cấp tính

Substances 物質 Chất	Oral - LD50 經口 - LD50 Đường miệng – LD50	Dermal - LD50 經皮 - LD50 Qua da - LD50	Inhalation - LC50 吸入 - LC50 Hít phải - LC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2193 mg/kg	6480 mg/kg	32000 mg/m^3, 4 h
Methyl cyclohexane 甲基環己烷	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu

Skin corrosion/irritation: 皮膚腐蝕/刺激： Gây ăn mòn/kích ứng da:	Causes skin irritation. 造成皮膚刺激。 Gây kích ứng da.
Serious eye damage/irritation: 嚴重損傷眼睛/刺激眼睛： Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:	Causes serious eye irritation. 造成嚴重眼刺激。 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Respiratory or skin sensitization: 呼吸道或皮膚過敏： Gây mẫn cảm da hoặc hô hấp:	May irritation to respiratory tract. 可能刺激呼吸道。 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Immediate, long-term and chronic effects caused by short-term and long-term exposure: 短期和长期接触会引起慢性影响 Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn:	No information 無資料 Không có thông tin

12. Ecological Information 生態學資料 Thông tin về sinh thái

Ecological toxicity 生態毒性 Độc tính sinh thái

Substances 物質 Chất	Fish - LC50 魚類 - LC50 Cá - LC50	Daphnia - EC50 水蚤 - EC50 Chi rận nước - EC50	Algae - EC50 藻類 - EC50 Tảo - EC50
Methyl ethyl ketone 丁酮	2993 mg/l, 96 h	308 mg/l, 48 h	1972 mg/l, 72 h
Methyl cyclohexane 甲基環己烷	2.07 mg/l, 96 h	0.326 mg/l, 48 h	0.134 mg/l, 72 h

Environmental toxicity (water and terrestrial)	No information
环境危害（水和陆地）	無資料
Độc môi trường (nước và trên cạn)	Không có thông tin
Stability, persistent and decomposition ability	No information
稳定性，持久性和分解能力	無資料
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin
Bioaccumulation ability	No information
多种化学品积累	無資料
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin
Reactivity in soil	No information
与突然反应	無資料
Độ linh động trong đất	Không có thông tin
Others impact	No information
其他影响	無資料
Những tác động khác	Không có thông tin

13. Disposal considerations 廢棄處置 Thông tin về thải bỏ

Property of waste:	Dangerous waste
廢棄物性質：	危險廢物
Đặc tính chất thải:	Chất thải nguy hại
Waste chemicals:	Recycle whenever it is possible. Dispose of as hazardous waste in compliance with local and national regulations if it cannot be recycled.
廢棄化學品：	盡可能回收利用。如不能回收利用，根據當地及國家法規要求按有害廢物處置。
Hóa chất thải:	Tái chế nếu có thể. Thải bỏ chất thải nguy hại theo quy định của địa phương và quốc gia nếu không thể tái chế.
Contaminated packages:	Dispose of in accordance with local and national regulations.
污染包裝物：	根據當地及國家法規進行廢棄處置。
Bao bì bị nhiễm:	Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia

14. Transport Information 運輸信息 Thông tin vận chuyển

Regulation	ICAO-TI/IATA-DGR	IMDG Code	ADR/RID

標準 Quy định	空運 ICAO-TI/IATA-DGR	海運 Mã IMDG	陸運 ADR/RID
UN number UN 編號 Số hiệu UN	1139	1139	1139
The UN Shipping Name 聯合國運輸名稱 Tên phương tiện vận chuyển đường biển	Coating solution (Primer) 塗料溶液（處理劑） Dung dịch phủ （Sơn lót）	Coating solution (Primer) 塗料溶液（處理劑） Dung dịch phủ （Sơn lót）	Coating solution (Primer) 塗料溶液（處理劑） Dung dịch phủ （Sơn lót）
Transport hazard class 運輸危害等級 Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển	3	3	3
Packing group 包裝類別 Quy cách đóng gói	II	II	II
Packing symbol 包裝標誌 Biểu tượng đóng gói	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy
Ocean Pollution (Yes/No) 海洋污染物（是/否） Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương)	No 否 Không	No 否 Không	No 否 Không

15. Regulatory Information 法規信息 Thông tin về pháp luật

The following laws, regulations, rules and standards provide corresponding provisions for the administration of the chemical:

下列法律、法規、規章和標準，對該化學品的管理作了相應的規定：

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây cung cấp các quy định tương ứng về quản lý hóa chất:

Regulation for Safety Handling of Hazardous Chemicals

危險化學品安全管理條例

Quy định Thao tác An toàn Hóa chất Nguy hiểm

Harmonized Global Classification of Chemicals and Labelling System

全球化學品統一分類和標籤制度

Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất

Writing Guide for Safety Data Sheets for Chemicals

化學品安全技術說明書編寫指南

Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất

16. Other Information 其他資訊 Thông tin khác

Safety data Producer:	Technical center
製表單位:	技術中心
Nhà sản xuất phiếu ATHC:	Trung tâm kỹ thuật
Lister:	Ivy Huang
製表人:	黃東瑩
Người chỉnh sửa:	Ivy Huang
Assessor:	Tindde Deng
審核:	鄧廷華
Người thẩm định:	Tindde Deng

Disclaimer
免責聲明
Khước từ trách nhiệm:

The information and suggestion in this SDS are based on our knowledge and current regulation. They are the best and correct as to our current knowledge but do not represent guarantee. It is the user's responsibility to confirm the applicability of this file and recommendations also need to confirm the applicability of the product for special use.

本SDS中的資訊和建議是基於我們的知識水準和當前的法規來編寫的，就我們所知到目前為止是最好的和正確的，但在此不作擔保。在任何情況下，使用者有責任確定該資料和建議的適用性以及將該產品作為特殊用途時的適用性。

Thông tin và đề xuất trong Phiếu ATHC này dựa trên kiến thức và quy định hiện hành của chúng tôi. Thông tin tốt nhất và chính xác theo kiến thức hiện tại của chúng tôi nhưng không đưa ra đảm bảo nào. Người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng của tài liệu này và các khuyến nghị cũng như cần xác nhận khả năng áp dụng của sản phẩm cho mục đích sử dụng đặc biệt.

NAN PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Tên sản phẩm và tài liệu nhà sản xuất:

Tên sản phẩm / Mã số sản phẩm : **VNP-85**
Tên khác: -
Phạm vi và giới hạn sử dụng: Sản phẩm này chỉ ngành công nghiệp, và không được sử dụng trong thực phẩm và các quá trình chế biến thực phẩm.
Điện thoại và địa chỉ của nhà sản xuất cung ứng : Công ty TNHH Nan Pao Resin.Số 10-Đại lộ Thống Nhất khu công nghiệp Sóng Thần II .Huyện Dĩ An –Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại khẩn/ Fax : : (0274)3790378/9 0274.3790377

2. Thông tin về thành phần hoá chất trong hỗn hợp / <u>Dấu hiệu nhận biết nguy hiểm:</u>

Phân loại độc hại : Dung dịch bắt lửa loại 2, chất gây bỏng và kích ứng da loại 3, chất gây hại cho hệ hô hấp loại 1.
Nguy hiểm với lửa và sức khỏe Gây kích ứng cho da 
Cảnh báo: nguy hiểm Thành phần nguy hiểm : Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate **Cảnh báo nguy hiểm** H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng nhẹ cho da. H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại
Phòng tránh nguy hiểm P210 Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, lửa, bề mặt nóng. Cấm hút thuốc. P233 Giữ thùng chứa được đóng kính. P242 Chỉ được dùng với các dụng cụ không phát ra tia lửa. P243 Sử dụng các biện pháp chống tĩnh, đeo găng tay và khẩu trang thích hợp. P260 Không hít dạng khí hoặc hơi. P264 Rửa tay kỹ sau khi xử lý. P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực có hệ thống hút. P280 Mang găng tay bảo vệ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.
Xử lý khi gặp sự cố P301 + P312 + P330 + P331: Nếu nuốt phải: súc miệng. Không được ép nôn. Nếu cảm thấy không khỏe: Ngay lập tức gọi cho trung tâm giải độc hoặc bác sĩ. P303 + P361 + P353: Nếu trên da (hay tóc): Ngay lập tức loại bỏ / cởi hết quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P332 + P313: Nếu bị kích ứng da: nên được tư vấn hoặc điều trị y tế. P304 + P340 + P312: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế hô hấp thoải mái. Nếu cảm thấy không khỏe: Ngay lập tức gọi cho trung tâm giải độc hoặc bác sĩ. P305 + P351 + P338 + P310: Nếu vãng vào mắt: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa mắt. Nếu cảm thấy không khỏe, ngay lập tức gọi cho trung tâm giải độc hoặc bác sĩ.

3. Thông tin về thành phần hóa chất:

Dạng đơn chất:

Thành phần hóa chất	Tên khác	Số CAS	Nồng độ / (%)

Dạng hỗn hợp:

Thành phần hóa chất	Số CAS	Nồng độ / (%)
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	30-40
Ethyl Acetate	141-78-6	42-52
Nhựa PU	9009-54-5	16-20

4. Biện pháp cấp cứu:

- Hít vào: Đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành. Nếu như khó thở, lập tức cho thở Oxy, nếu ngừng thở, lập tức hô hấp nhân tạo và đưa đi chữa trị.

• Tiếp xúc với da : Dùng nước và xà phòng rửa sạch, giày và quần áo ô nhiễm cần phải được cởi bỏ. Giặt sạch trước khi mặc và khi thấy ngứa phải đi chữa trị. • Tiếp xúc với mắt: Lập tức lật mí mắt trên và mí mắt dưới dùng nước rửa trên 15 phút, đồng thời đưa đi chữa trị ngay. • Nuốt vào: Tránh khạc ra, nếu như vẫn còn tỉnh,cho uống sữa bò hoặc nước để làm loãng các chất ra, giữ ấm, phải được nghỉ ngơi, sau đó đưa đi chữa trị.
Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại: Độc tính thấp, ảnh hưởng chính đến hệ thần kinh trung ương.
Phòng hộ của nhân viên cấp cứu: Nhân viên cứu hộ cần phải mặc quần áo bảo hộ loại C và di chuyển người, vật ra khu vực an toàn.
Lưu ý cho bác sĩ: Nếu nạn nhân hít vào, hãy xem xét oxy. Nếu nuốt vào, xem xét sức ảnh hưởng dạ dày. Tránh cacbonat, bicacbonat.

5. Biện pháp phòng cháy:

Chất chữa cháy: Dùng nước xịt, dạng bọt, hóa chất làm khô, carbon dioxide.
Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy : 1. Nếu xịt hơi quá mạnh sẽ làm lửa lan rộng dài hơn. Có thể bỏng nặng khi bị cháy. 2. Có thể tạo chất độc trong không khí tại nơi chữa cháy. 3. Dung dịch loang trong nước sẽ làm cho lửa lan rộng dễ dàng. 4. Thùng chứa có thể nổ .
Biện pháp chữa cháy an toàn 1. Không dùng nước để chữa lửa, nhưng có thể dùng nước để hạ nhiệt thùng chứa và hạn chế thiệt hại nguyên liệu. 2. Nếu nguyên liệu bị rò rỉ nhưng chưa cháy thì nên dùng nước để làm lạnh, 3. Di chuyển đến nơi an toàn khỏi khu vực cháy. 4. Di chuyển nguyên liệu đến nơi thông thoáng để tránh luồng hơi phá hủy và tạo chất độc hại. 5. Phải ngăn rò rỉ trước khi di chuyển ra khỏi nơi cháy. Nếu không thể ngăn rò rỉ lửa sẽ lan ra và phá hủy mọi thứ xung quanh, bởi vì luồng hơi sẽ lẫn với không khí gây nổ và tiếp tục cháy. 6. Phủ kín nguyên liệu chưa cháy và bảo vệ nhân viên khỏi nguy hiểm. 7. Tình huống an toàn mới di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy. 8. dùng nước để hạ nhiệt cho thùng chứa hóa chất. 9. Dùng nước dập lửa có thể sẽ không hiệu quả , chỉ có lính cứu hỏa đã được đào tạo sẽ dập tắt được lửa trong mọi chất lỏng. 10. Nếu nguyên liệu bị rò rỉ ra ngoài mà chưa bốc cháy, ngay lập tức dùng nước để tránh luồng hơi và bảo vệ cho người đang ngăn sự rò rỉ đó. 11. Dùng nước dập lửa sẽ không hiệu quả. 12. Khu vực lửa lớn sử dụng vòi phun nước tự động. 13. Di chuyển ra khỏi khu vực cháy càng xa càng tốt. 14. Đặt những thùng chứa ra xa. 15. Ngay lập tức rời khỏi khi khi thấy thùng chứa bị bao quanh và thay đổi màu sắc bởi lửa.
Bảo hộ cho nhân viên cứu hỏa: Nhân viên chữa cháy cần phải mang mặt nạ oxy, bao tay và đồ bảo hộ.
Nguy hiểm khi phân hủy: Lúc phân huỷ bởi nhiệt độ sẽ tạo ra carbon monoxide, và hợp chất hữu cơ không xác định.

6. Biện pháp xử lý khi tràn đổ hóa chất:

Phương pháp xử lý khi tràn và rò rỉ hóa chất: Hãy tắt nguồn lửa. Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể mà không có rủi ro. Đối với sự cố tràn chất lỏng nhỏ, dùng cát hoặc vật liệu hấp thụ khác. Đối với sự cố tràn lớn, nên tạo vách ngăn cản sự chảy tràn và xử lý sau. Không hút thuốc, không tạo nguy cơ có lửa trong khu vực nguy hiểm. sơ tán những người không phận sự
Cảnh báo cá nhân: 1. Hạn chế cho nhân viên cho đến khu vực bị tràn cho đến khi lau sạch hoàn toàn. 2. Đảm bảo rằng những người chịu phụ trách công việc làm sạch phải qua đào tạo. 3. Mang thiết bị bảo vệ cá nhân.
Bảo vệ môi trường: Không khuếch tán ra môi trường, không cho chảy vào hệ thống cống rãnh.
Để an toàn và tránh gây hại môi trường vui lòng tham khảo thông tin an toàn sản phẩm.

7. Cách xử lý an toàn và phương pháp bảo quản:

Xử lý : Bảo trì thông gió tốt nơi làm việc.
Bảo quản : Đậy kín và bảo quản ở nhiệt độ 5-40°C.

8. Giới hạn nổ và thiết bị bảo vệ cá nhân:

Giới hạn nổ:

Thành phần	TWA	STEL	CEILING	BEIs
Methyl Ethyl Ketone	200 ppm	300 mg/m³	---	hàm lượng MEK trong nước tiểu sau khi làm việc 2mg/L
Ethyl Acetate	400 ppm	500 mg/m³	---	---

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

• Bảo vệ môi trường: Bảo quản thông gió tốt nơi làm việc.
• Bảo vệ đường hô hấp: Tránh hít những hơi khí trong thời gian dài hoặc thường xuyên, hãy phối hợp đeo khẩu trang. Nếu tiếp xúc vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì sử dụng mặt nạ NIOSH để bảo vệ.
• Bảo vệ mắt: Đeo mắt kính.

• Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su. • Bảo vệ quần áo: Sử dụng quần áo cho phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp. Biện pháp vệ sinh: Tuân theo biện pháp phòng bị, quần áo ô nhiễm cần lập tức thay, sau côngviệc phải rửa tay.

9. Tính chất vật lý và hoá học:

Ngoại quan: Dung dịch trong suốt không màu
Độ sôi / giới hạn sôi : 75 – 79 °C
Mùi vị : Có mùi ketone
Tỷ trọng : 0.81 (nước =1)
Độ tan trong nước: Không tan.
Điểm chớp cháy : -4°C
Nhiệt độ tự bốc cháy : 424°C
Giới hạn bốc cháy: 1.8 – 12.8%
Giá trị pH : —
Ngưỡng gây mùi : 2-85 ppm (đầu dò), 5.4-55 ppm (cảm giác)
Khả năng bắt lửa (chất rắn, khí nén): —
Nhiệt độ phân hủy: —
Áp suất hơi: 77mmHg(20°C)
Tỉ trọng hơi : 2.5 (không khí = 1)
Hệ số phân bố (n-octanol/nước,log Kow) : 0.34
Mức độ bay hơi: 4.63 (Bulyl acetat = 1)

10. Khả năng phản ứng và tính ổn định:

Tính ổn định: Ổn định.
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới những điều kiện đặc biệt : 1. Môi trường tĩnh điện. 2. Tia lửa. 3. Lửa. 4. Những chất dễ cháy khác. 5. Tác nhân oxi hóa mạnh (như : peroxide, nitrate, perchlorate) có thể tăng nguy cơ cháy nổ.
Điều kiện cần tránh: Tránh xa nguồn lửa.
Hoá chất nên tránh : Các chất khử (như ester, amines).
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Tạo ra khí độc và dễ cháy trong suốt qúa trình phân huỷ.

11. Thông tin về độc tính:

• **Methyl Ethyl Ketone** Thông tin độc tố : LC50 hít vào – chuột là 11300ppm trong 4 giờ LD50 đường miệng – chuột là 2740 mg/kg Cơ quan chịu tác dụng: Hệ thần kinh trung ương. • **Ethyl Acetate** Thông tin độc tố : LC50 hít vào – chuột là 16000 ppm/6H LD50 đường miệng – chuột là 5600 mg/kg Cơ quan chịu tác dụng: Hệ thần kinh trung ương.
Những con đường tiếp xúc : Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống.
Triệu chứng : Dị ứng, buồn nôn, ói mữa, đau đầu.
Thông tin độc tố : Da : Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng. Hệ hô hấp : 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt : 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.
Ngộ độc mãn tính hoặc độc tính lâu dài: Sẽ làm tan dầu nhờn của da, dẫn đến viêm da trong thời gian dài.

12. Thông tin về sinh thái:

• **Methyl Ethyl Ketone** Thông tin về độc tố sinh thái: Độc tính tác động đến cá : LC50 là 1690-5640mg trong 96 giờ Độc tính tác động đến động vật không xương sống: -- BCF : 1 • **Ethyl Acetate**

Thông tin về độc tố sinh thái: Độc tính tác động đến cá : - Độc tính tác động đến động vật không xương sống: - BCF : -
Sự tích tụ và chu kỳ phân rã : 1. Kháng thể sinh học cao. 2. Nó có thể bay hơi hoặc thẩm thấu vào đất khi gặp mạch nước ngầm . 3. Phản ứng với hydro trong không khí và chu kỳ bán rã là 52 giờ.
Khả năng tích lũy sinh học: Dễ dàng đào thải khỏi cống rãnh nên không tích lũy sinh học.
Ảnh hưởng đến độ màu mỡ của đất: Nó có thể bay hơi hoặc thẩm thấu vào đất khi tiếp xúc.
Những ảnh hưởng khác : —

13. Phương pháp xử lý phế thải:

Phương pháp xử lý: Căn cứ theo luật định về môi trường hiện hành của địa phương, liên bang, quốc gia để xử lý. Xử lý thùng sau khi sử dụng: Thùng sau khi sử dụng có thể chứa lượng dư hóa chất cần tuân thủ SDS và thậm chí nên dán nhãn cảnh báo sau khi đã vệ sinh.

14. Thông tin về vận chuyển:

Tên vận chuyển UN	chất lỏng dễ cháy
Số UN	1993
Phân loại độc tính	3
Thể loại đóng gói	II
Gây ô nhiễm biển (Có / Không)	Không
Quy định đặc biệt khi vận chuyển	-

15. Thông tin pháp luật:

• TSCA: Các thành phần đều có trong mục lục TSCA. • Thông tin nguy hiểm và sử dụng an toàn : R11 : Tính bắt lửa cao R36 : Gây khích thích mắt R38 : Gây khích ứng da R65: Độc hại, có thể gây tổn hại phổi nếu nuốt phải. R66 : Tiếp xúc qúa nhiều sẽ làm ảnh hưởng đến da, nức da, khô da. R67 : Các hơi khí có khả năng sẽ làm chóng mặt và buồn ngủ. S09 : Để nơi thông gió, không khí thoáng mát. S16 : Tránh xa nguồn lửa, nghiêm cấm hút thuốc. S25 : Tránh tiếp xúc đến da và mắt. S33 : Ngăn cản nguồn dây điện. S43 : Khi phát sinh lửa cháy dùng cát, đất, bột hóa học, hay khí và cồn dạng bọt
Tuân thủ pháp luật : 1. Chấp hành theo luật vệ sinh và an toàn lao động. 2. Những nguy hiểm và nguy hại phải biểu thị rõ ràng theo luật. 3. Không gian làm việc cho công nhân phải phù hợp với việc sử dụng hóa chất độc hại. 4. Lối thoát hiểm đảm bảo thuận tiện. 5. Bảo đảm đầy đủ những trang bị bảo hộ lao động. 6. Sử dụng hóa chất cấm theo hàm lượng cho phép. 7. Những sản phẩm nguy hiểm và dễ bắt cháy với khí nén cần phải thiết lập tiêu chuẩn cho cách sử dụng an toàn.

16. Các thông tin khác:

Nguồn gốc tư liệu:	Hiệp hội sức khỏe và an toàn công nghiệp (ISHA) Đài Loan. Hệ thống thông tin MDL tại Mỹ.		
Tư liệu này chỉ thích hợp dùng cho sản phẩm này,không thích hợp dùng hỗn hợp chung với các sản phẩm khác.tư liệu này được căn cứ phòng thí nghiệm .sau khi nghiên cứu ra những thông tin này.đối với tư liệu này công ty chúng tôi không đảm bảo là hoàn toàn chính xác.			
Bộ phận cung ứng	Tên : Bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm chất kết dính		
	Địa chỉ / Điện thoại: + 84-274-3790378. / số. 10 đường Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.		
Tác giả	Chức vụ : Trợ Lý	Tên : Đỗ Thị Mỹ Lệ	
Ngày phát hành	2020/01/02		
Số văn bản	VNP-85- 200102	Loại văn bản	Văn bản không tự điều chỉnh

Lưu ý	「-」 Có nghĩa là không có thông tin liên quan; 「/」 Có nghĩa là các cột không phù hợp với tài liệu

力高接著劑

安全資料表（SDS）
SAFFTY DATA SHEET
BẢNG TƯ LIỆU AN TOÀN

1: 化學品與廠商資料 IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/PREPARATION AND COMPANY Tư liệu nhà xưởng và nguyên liệu

化學品名稱： 耐黃強力膠 510A Product Information : **Glue 510A** Tên sản phẩm: **Keo trắng 510A**
其他名稱 : 環保黃膠 Another name: Environnement friendly glue Tên Khác: Keo thân thiện môi trường
建議用途及限制使用：工業用途，禁止使用於食品 Industrial purposes :prohibiting the use in food Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng : Mục đích công nghiệp , cấm sử dụng trong thực phẩm
製造者、輸入者或供應者名稱、地址及電話： The manufacturer , importer or supplier 's name, address and telephone number : Các nhà sản xuất , nhà nhập khẩu hoặc nhà cung ứng, địa chỉ và số điện thoại : 力豐企業有限公司 MIGHTRICH INDUSTRIAL CO., LTD. 地址：台中縣烏日鄉九德村長春街 142 巷 5 號 ADDRESS : NO.5, LANE 142, CHANG CUHN ST., WU JIH HSIANG, TAICHUNG , TAIWAN .ROC 電話: PHONE： Điện thoại: 886-4-23373786 傳真 Số FAX : 886-4-23382108
緊急聯絡電話;Emergency Telephone Điện thoại liên lạc khẩn cấp:: 866-4-23373786

2:危害辨識資料 HAZARDS IDENTIFICATION ：Thông tin nhận biết tác hại nguyên liệu:

物質危害分類 Classification of the substance or mixture. Tính chất nguyên liệu nguy hại gồm:

易燃液體第 2 級 Harmful liguid-category2 Chất lỏng dễ cháy mức độ 2

特定標的器官系統毒性物質單一暴露第 3 級 Respiratory tract irritation category3

Gây độc hại khi qua ti ế p xúc mức độc 3

腐蝕/刺激皮膚物質第3級 Burn/irritate skin material class:3 Chất da ăn mòn / kích ứng cấp 3

吸入性危害物質第1級 The inbreathe damage material class:1 Hít phải chất độc hại cấp 1

標示內容: GHS label elements: Nội dung biểu tượng:

圖示符號：焰火，驚嘆號，健康危害

Pictorial symbols : fireworks , exclamation , health hazards

Biểu tượng đồ họa: Cháy nổ, Chấm than , mối nguy hiểm sức khỏe



警示語:危險 Warnings: Danger Cảnh báo :nguy hiểm

危害成份: 醋酸甲酯 Methyl Acetate

醋酸乙酯 Ethyl acetate

危害警告訊息 Hazard warning Thành phần nguy hiểm

1：高度易燃液體和蒸氣
Highly Flammable liquid and steam
Chất lỏng và hơi dễ cháy cao

2：可能造成呼吸道刺激或者可能造成困倦或暈眩
May caese respiratory stimulate or may cause drousiness or dizziness
Có thể gây kích ứng đường hô hấp hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

3：造成輕微皮膚刺激。
Causes mild skin irritation
Gây kích ứng mắt và da nhẹ

4：如果直接吞食並進人呼吸道可能致命
May be fatal if swallowed or inhaled into respiratory system
Nếu nuốt vào tới đường hô hấp có thể gây tử vong

危害防範措施 Hazard precautionsPhòng tránh nguy hiểm

1. 遠離引火源-禁止抽煙 Keep away from flame and no smoking
Tránh xa nguồn lửa và cấm hút thuốc
2. 操作時通風良好,不用時容器蓋緊
Worked well ventilated place , tightly closed containers
Làm việc nơi thông gió tốt,đóng chặt nắp thùng chứa
3. 衣服一經污染,立即脫掉
Once contaminated clothing,take off immediately。
Một khi quần áo bị ô nhiễm,lập tức cởi bỏ ngay
4. 戴上合適的手套 Wear suitable gloves Sử dụng bao tay thích hợp
5. 戴眼罩/護面罩 Wear eyeshade/protective mask Sử dụng kính bảo hộ và khẩu trang
6. 若與眼睛接觸,立即以大量的水洗滌後洽詢醫療
If contact with eyes , wash immediately with plenty of water after contact medical
Nếu vô tình bị tiếp xúc với mắt, rửa ngay với thật nhiều nước trước khi đến y khoa mắt.
7. 使用前取得說明。不得誘導嘔吐
Get help before using . Do NOT induce vomiting
Trước khi sử dụng cần đọc kỹ thuyết minh nếu không sẽ gây ra tình trạng nôn ra.

3:成份辯識資料 COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS Thông tin thành phần nguy hại

純物質 Pure substance Chất tinh khiết:

中英文名稱 English name Tên tiếng Anh： GLUE Keo
同義名稱 Synonyms Từ đồng nghĩa: 膠水 GLUE Keo
化學文摘社登錄號碼 Registry number Số đăng ký CAS :
危害成份(成份百分比)：INGREDIENT PERCENTAGE (%)

危害成份 INGREDIENT Thành phần nguy hại	百分比(%) PERCENTAGE (%)	化學文摘社登錄號碼 CAS.NO Mã đăng nhập hoá học
汽油溶劑 n-Heptane	30%-35%	142-82-5
醋酸甲酯 Methyl Acetate	20%-25%	79-20-9
醋酸乙酯 Ethyl acetate	20%-25%	141-78-6
氯丁橡胶 Neoprene	15%-20%	9010-98-4

合成樹脂 Synthetic Resin	5%-10%	68131-77-1

4:急救措施 FIRST AID MEASURES Biện pháp cấp cứu

不同暴露的途徑急救方法 Emergency And First Aid Procedures
Những phương pháp cấp cứu khác nhau:
吸入：將患者移至空氣清新處，如果呼吸困難，立即供氣；如果呼吸停止，立即施予人工呼吸並送醫治療。
Inhalation: Move exposed person to fresh air , if breathing difficulty , immediately supply ; if breathing has stopped , immediately administered Rengonghuxi and hospital treatment.
Hít vào: đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành.Nếu như khó thở, lập tức cho thở oxy, nếu ngừng thở, lập tức hô hấp nhân tạo và đưa đi chữa trị.
皮膚接觸：以大量清水或肥皂水清洗，脫掉嚴重污染的衣服，鞋。在再穿之前洗淨，如果刺激持續,請就醫。
Skin contact : wash with plenty of water or soap , Grossly contaminated clothing and shoes. Wash before wear , if irritation persists , call a physician
Tiếp xúc với da: dùng nước và xà phòng rửa sạch,giày và quần áo ô nhiễm cần phải được cởi bỏ. Giặt sạch và trước khi mặc và khi thấy ngứa phải đi chữa trị.
眼睛接觸：立即翻起上下眼瞼以大量的清水沖洗眼睛 15 分以並即刻送醫治療。
Eye contact: immediately reveal the upper and lower eyelids flush eyes with plenty of water for 15 minutes and immediately to hospital for treatment.
Tiếp xúc với mắt: Lập tức lật mí mắt trên và mí mắt dưới rửa trên 15 phút,đồng thời đưa đi chữa ngay
Nuốt phải : Tránh nôn mửa , sự tỉnh táo của bệnh nhân, cho sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày , giữ ấm , giữ ở phần còn lại , và ngay lập tức được đưa đến bệnh viện để điều trị
食入：避免催吐，患者清醒，給予牛奶或水以稀釋胃液，注意保暖，保持休息，並即刻送醫治 療。
Ingestion : Avoid vomiting , the patient awake , give milk or water to dilute the gastric juice , keep warm , keep at rest , and immediately taken to hospital for treatment
Nuốt phải : Tránh nôn mửa , sự tỉnh táo của bệnh nhân, cho sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày , giữ ấm , giữ ở phần còn lại , và ngay lập tức được đưa đến bệnh viện để điều trị

最重要症狀及危害效應：毒性極低，主要是抑制中樞神經
The most important symptoms and hazardous effects: very low toxicity , mainly inhibition of central nervous system
Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại: Độc tính thấp, ảnh hưởng chính đến hệ thần kinh trung ương.

對急救人員之防護：應穿著 C 級防護 裝備在安全區實施急救。
To Aid Personal Protection : C level should wear protective equipment in the security zone first aid
Phòng hộ của nhân viên cấp cứu: Nhân viên cứu hộ cần phải mặc quần áo bảo hộ loại C và di chuyển người,vật ra khu vực phải an toàn.

對醫師之提示：若是吸入，請考慮輸氧，若是食入應考慮胃的傷害，避免碳酸鹽或重碳酸鹽
Note to Physician : If inhalation , consider oxygen , should be considered if the ingestion stomach injury, avoid carbonate or bicarbonate
Lưu ý cho bác sĩ: Nếu nạn nhân hít vào,hãy xem xét oxy.Nếu nuốt vào, xem xét sức ảnh hưởng dạ dày. Tránh cacbonat bicacbonat

5:滅火措施 Fire Fighting Measure Biện pháp phòng cháy:

適用滅火劑：使用水霧，二氧化碳、化學乾粉、泡沫滅火器。 Suitable Extinguishing Media : Use water fog , carbon dioxide, dry chemical, foam. Chất chữa cháy: Dùng nước xịt,dạng bọt, hóa chất làm khô, carbon dioxide.
滅火時可能遭遇到之特殊危害 Special hazards may encounter when the fire Nhưng nguy hiểm có thể gặp trong quá trình chữa cháy: 氣體比空氣重，會傳播至遠處，遇火源可能造成回火. The gas is heavier than air , will spread to distant , fire source may cause tempering Nếu xịt hơi quá mạnh sẽ làm lửa lan rộng dài hơn.Có thể bỏng nặng khi bị cháy. 火場中可能產生毒性氣體 Can create toxins in the air at the place of fighting Có thể tạo chất độc trong không khí tại nơi chữa cháy 液體會浮於水面上，反而火勢蔓延開。 The liquid will float on the water , but the fire spread . Dung dịch loãng trong nước sẽ làm cho lửa lan rộng dễ dàng. 3.火場中容器遇熱可能爆炸 Fire containers may explode if heated Thùng chứa có thể nổ
滅火程式 Specific fire-fighting methods Biện pháp chữa cháy an toàn 不宜用水霧滅火，但可噴水霧吸熱冷卻容器及保護暴露於火場的物質。 Should not use water mist , but can heat water spray to cool containers exposed to fire and to protect the material . Không dùng nước để chữa lửa,nhưng có thể dùng nước để hạ nhiệt thùng chứa và hạn chế thiệt hại nguyên liệu. 如外洩沫未著火，可噴水霧驅散蒸汽，保護止洩人員並將外洩物沖離。 If the leaked material , but no fire , use water to cool .. Nếu nguyên liệu bị rò rỉ nhưng chưa cháy thì nên dùng nước để lạnh 撤退並安全距離或受保護的地點滅火。 Moving to the safety area to put out a fire Di chuyển đến nơi an toàn khỏi khu vực cháy. 位於上風處以避免危險的蒸汽和有毒的分解物。 Moving to winward place to advoid the damage traem and poison material Di chuyển nguyên liệu đến nơi thoáng để tránh luồng hơi phá hủy và tạo chất độc hại 滅火前先阻止溢漏，如果不能阻止溢漏且周圍屋任何危險，讓火燒完，若沒有阻止溢漏而先行滅火，蒸汽會與空氣形成爆炸性混合物而再引燃。 To stop leak before putting out a fire.Let the fire burn down, if it can't stop laeking and there are no damage things surrounding.Beacuse the steam will mix the air to be the explode material and burn again. Phải ngăn rò rỉ trước khi di chuyển ra khỏi nơi cháy. Nếu không thể ngăn rò rỉ lửa sẽ lan ra và phá hủy mọi thứ sung quanh,bởi vì luồng hơi sẽ lẫn với không khí gâu nổ và tiếp tục cháy. 隔離未著火物質且保護人員。 The isolated substance is not on fire and protect personn Phủ kín nguyên liệu chưa cháy và bảo vệ nhân viên khỏi nguy hiểm. 安全情況下將容器搬離火場。 The security situation at the scene to move out of the container . Tình huống an toàn mới di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy. 以水霧冷卻火場的貯槽或容器。 In the mist to cool fire tank or container Dùng nước để hạ nhiệt cho thùng chứa hóa chất, 以水霧滅火可能無效，除非消防人員受過各種易燃液體之滅火訓練。 Water mist may not be valid unless all extinguishing firefighters received training flammable liquids .

Dùng nước dập lửa có thể sẽ không hiệu quả,chỉ có lính cứa hỏa đã được đào tạo sẽ dập tắt được lửa trong mọi chất lỏng.

10.如果溢漏未引燃，噴水霧分散蒸汽並保護試圖止漏的人員。

If the laek material without fire,immediately using water to scatter the steam and protecting the people who try to stop leak.

Nếu nguyên liệu bị rò rỉ bên ngoài mà chưa bốc cháy ,ngay lập tức dùng nước để tránh luồng hơi và bảo vệ cho người đang ngăn sự rò rỉ đó.

11.以水柱滅火無效

In the water column fire invalid Dùng nước dập lửa sẽ không hiệu quả

12.大區域之大型火災，使用無人操作之水霧控制架或自動搖擺消防水喵。

Large fires large area , use water fog to control the operation of unmanned automatic swing or fire water meow .

Khu vực lửa lớn sử dụng vòi nước phun tự động.

13.儘可能撤離火場並允許火燒完

As far as possible and allow the fire to evacuate after the fire .

Di chuyển ra khỏi khu vực cháy càng xa càng tốt.

14.遠離貯槽 Away from the sumpĐặt những thùng chứa ra xa.

15.貯槽安全閥已響起或因著火而變色時立即撤離

To leave immediately when the tank'k safety gear ring or change color by fire

Ngay lập tức rời khỏi khi thấy thùng chứa bị bao quanh và thay đổi màu sắc bởi lửa.

消防人員之特殊防護裝備：Speacial equipment for the protection of firefighters Bảo hộ cho nhân viên cứa hỏa

消防人員須配載空氣呼吸器，防護手套，消防衣

Fire-fighters should stowage air respirators , protective gloves , clothing fire

Nhân viên chữa cháy cần phải mang mặt nạ oxy,bao tay và đồ bảo hộ.

危害分解物：熱分解時會生產一氧化碳，未知的有機化合物。

Hazardous Decomposition: Thermal decomposition may produce carbon monoxide , unknown organic compounds.

Nguy hiểm khi phân hủy: Lúc phân hủy bởi nhiệt độ sẽ tạo ra carbon monoxide,và hợp chất hữu cơ không xác định.

6.洩漏處理方法 Biện pháp xử lý lò rỉ

洩漏處理方法：熄滅火源，若無危險，盡量堵住外泄物。若少兩洩漏，用沙或吸附性物質吸乾。若洩露量大，先築提將外泄物圍堵，等待處理。危險場所不能有煙火，並離開閑人。

Leakage treatment : ignition sources , if not dangerous , try to block the leak was . If two small leak , use dry sand or absorbent material . If the leakage volume, first embankments will leak containment pending. Dangerous places can not have fireworks, and leave on the shelf.

-Phương pháp xử lý khi tràn và rò rỉ hóa chất: hãy tắt nguồn lửa.Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể mà không có rủi ro. Đối với sự khó tràn chất lỏng nhỏ,dùng cát hoặc vật liệu hấp thụ khác.Đối với sự cố tràn lớn,nên tạo vách ngăn cản sự cháy tràn và xử lý sau.Không hút thuốc,không tạo nguy cơ có lửa trong khu vực nguy hiểm,sơ tán những người không phận sự.

個人注意事項：1.限制人員進入，直至外溢區完全清乾淨為止。2.確定由受過訓練之人員負責清理的工作。3.穿戴適當的個人防護設備。

Personal precautions : 1. a restricted access until the spill area is completely clear clean. 2. Determine by trained personnel responsible for the clean-up work. 3. Put on appropriate personal protective equipment .

Cảnh cáo cá nhân:1. Hạn chế cho nhân viên đến khu vực bị tràn cho đến khi lau sạch hoàn toàn. 2. Đảm bảo rằng những người chịu phụ trách công việc làm sạch phải qua đào tạo. 3. Mang thiết bị bảo vệ cá nhân

環境保護：防止擴散，避免流入下水道。

Environmental protection: to prevent proliferation , to avoid into the sewer

Bảo vệ môi trường: Không khuếch tán ra môi trường,không cho cháy vào hệ thống cống rảnh. 為了安全和環境預防，請參考完整 SDS 資料。For safety and environmental precautions , please refer to the full SDS information . Để an toàn và tránh gây hại môi trường vui lòng tham khảo thông tin an toàn sản phẩm.

7:安全處置與儲存方法 Cách sử lý an toàn và phương pháp bảo quản:

處置：保持工作場所通風良好 Xử lý : bảo trì thông gió tốt nơi làm việc
儲存：密封儲存於 5--400C Bảo quản: Đậy kín và bảo quản ở nhiệt độ 5-40oC

8:暴露預防措施 HANDLING AND STORAGEGiới hạn nổ và thiết bị bảo vệ cá nhân

八小時平均容許濃度 TWA Nồng độ cho phép bình quân 8 giờ	短時間平均容許濃度 STEEL Nồng độ cho phép bình quân thời gian ngắn	最高容許濃度 CEILING Nồng độ cho phép tối cao	生物指標 BEI Chỉ tiêu sinh vật
100ppm～750ppm	125ppm～935ppm	-	1～100mg/l

個人防護設備 Personal Protective Equipment Thiết bị bảo vệ cá nhân
通風防護：保持工作場所通風良好
Ventilation Protection : Keep workplace well ventilated
Bảo vệ môi trường: bảo quản thống gió tốt nơi làm việc.
呼吸防護:避免過長或重複呼吸其蒸汽或煙霧,若超過職業暴露限制，請佩戴 NIOSH 確認的呼吸器。
Respiratory Protection : Avoid long or repeated breathing its vapors or smoke , if it exceeds occupational exposure limits , wear a NIOSH respirator confirmλ
Bảo vệ đường hô hấp: tránh hít những hơi khí trong thời gian dài hoặc thường xuyên,hãy phối hợp đeo khẩu trang.Nếu tiếp xúc vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì sử dụng mặt nạ NIOSH để bảo vệ.
眼睛防護：戴護目鏡
Eye protection: Wear goggles Bảo vệ mắt: đeo mắt kính
手部防護：建議戴防滲橡膠手套
Hand protection : Wear impermeable rubber gloves is recommended
Bảo vệ tay: đeo găng tay cao su
衣服防護：使用符合衛生標準的衣服
Protective clothing : Use hygienic clothes
Bảo vệ quần áo: sử dụng quần áo cho phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp
衛生措施：遵循一般預防措施，污染的衣物立即更換，工作後洗手。
Hygiene measures : Follow general precautions , replace contaminated clothing immediately , wash hands after work .
Biện pháp vệ sinh: tuân theo biện pháp phòng bị, quần áo ô nhiễm cần lập tức thay,sau công việc phải rửa tay.

9:物理及化學性質 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES Vật lý và tính chất hoá học.

外觀 ：液體　顏色：淡黃 Apperance: Diquid Color: Light Yellow Bên ngoài : Chất lỏng Màu : vàng	氣味：溶劑味 Solvent smell mùi dung môi Smell Mùi:

嗅覺閥值：一 ppm (偵測)，一 ppm (覺察) Smell: a ppm (detection) , a ppm (comments) Khứu giác : một ppm (phát hiện) , một ppm (cảm nhận)	熔點：- Melting point : - Điểm nóng chảy : -
PH 值：- Value Giá trị PH	沸點/沸點範圍:56～115℃ Boiling point / boiling point range : 56~115 ℃ Nhiệt độ sôi và phạm vi sôi
易燃性液體：PH 值 PH oalbe: 6～8 Harmbul Diquid: Chất lỏng dễ cháy	閃火點:4.4℃(開杯) Flash Point Điểmchớp cháy
分解溫度 Decomposition temperature Nhiệt độ phân hủy：—	測試方法 Test MethodsPhương pháp thử:
自燃溫度:250℃ Auto ignition Temperaure Nhiệt độ tự cháy	爆炸界限:10% Explsion Limit Giới hạn nổ:
蒸汽壓 Vapor pressure áp suất hơi：—（20℃）	蒸汽密度：一（空氣 Air=1） Mật độ hơi : a (không khí = 1) Vapor Density : 1 (Air = 1)
密度: (H20:1):0.85～0.8 Density Mật độ	溶解度：不容 Solubility: not Độ hòa tan: không
辛醇/水分配系數：一 Hệ số phân bố Octanol / water partition coefficient :	揮發速率 :1:5 Evaporation rate tốc độ bay hơi

10:安全性及反應性 STABILITY/REACTIVITY:Khả năng phản ứng và tính ổn định

安全性: 在正常安全的條件下使用是安定的。
Stability: Stable under normal use conditions.
Tính an toàn: Sử dụng trong điều kiện bình thường an toàn là yên ổn
特殊狀況可能之危害反應：
1.靜電 2.火花 3.明火 4.其它引起火源 5.強氧化劑（如過氧化物，硝酸鹽或過氧酸鹽：會增高起火及爆炸的危險性。
Special status of Hazardous Reaction:1. Static,2. Spark ,3.Fire,4.Other flammable material,5. Srong oxidant(uch as peroxides, nitrates or peracetic acid : will increase the risk of fire and explosion .)
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới những điều kiện đặc biệt:1. Môi trường tĩnh điện.2. tia lửa. 3. Lửa. 4. Những chất dễ cháy khác. 5. Tác nhân oxi hóa mạnh (như: peroxide, nitrate,perchlorate)có thể tăng nguy cơ cháy nổ
應避免之狀況:遠離火源.
The situation should be avoided : Keep away from sources of ignition .
Điều kiện cần tránh: tránh xa nguồn lửa
應避免之物質: 氧化劑（例如：過氧化物，硝酸，含高氯的酸
Substances to be avoided : oxidizing agent (for example : peroxide , nitric acid, perchloric acid containing
Hóa chất nên tránh: các chất oxy hóa (peroxide,axit nitric, axit pecloric)
危害分解物: 熱分解時會產生可燃有毒的氣體
Hazardous Decomposition Products : Formation of combustible and toxic gases during thermal decomposition

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : tạo ra khí độc và dễ cháy trong suốt quá trình phân hủy

11..毒性資料 TOXICOLOGICAL INFORMATION Tư liệu tính độc hại

● 醋酸甲酯 Methyl Acetate 毒性資料 Toxicity data : LC50 inhalation-rat 11300ppm/4H ; 11300 ppm /4H(大鼠，吸入) LD50 oral-rat 2740 mg/kg ; 2740 mg/kg(大鼠，吞食) 傷害器官Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統） ● 醋酸乙酯 Ethyl acetate 毒性資料 Toxicity data: LD50：13000 mg/kg(大鼠經口)；6000 mg/kg(小鼠經口) 傷害器官 Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統）
暴露途徑：皮膚接觸、吸入、食入。眼睛接觸。
症狀：輕度皮膚刺激、造成肺部傷害、刺激眼睛
急性毒： Acute Toxicity Độc tính cấp tính 皮膚 1.反復接觸到液體可能導致輕度皮膚刺激 Skin: Direct contact with the liquid may cause mild skin irritation Da: Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 吸入 Inhale Hít phải 1.毒性極低，主要是抑制中樞神經，會導致頭昏眼花及惡心 Low toxicity , mainly inhibit central nervous system , it can cause dizziness and nausea Độc tính thấp , chủ yếu là ức chế hệ thần kinh trung ương, nó có thể gây chóng mặt và buồn nôn 2.高濃度可導致意識喪失 High concentrations can cause loss of consciousness Nồng độ cao có thể gây bất tỉnh 3. 蒸汽可會刺激鼻子和喉嚨。 Water vapor can irritate the nose and throat . Hơi có thể gây kích ứng mũi và cổ họng . 吸入 Eat Nuốt phải : 1.會導致喉嚨痛，惡心及腹瀉。 It can cause sore throat , nausea and diarrhea. Nó có thể gây ra đau họng , buồn nôn và tiêu chảy . 2.嘔吐時可能會吸入肺部造成嚴重肺刺激，損壞肺組或死亡 Inhalation may cause nausea , severe lung irritation , lung damage or death Lúc hít phải có thể gây buồn nôn , kích ứng phổi nặng , tổn thương phổi hoặc tử vong 3.眼睛 Eyes Mắt：1. 300ppm 蒸汽會刺激眼睛 300ppm steam will stimulate eyes. Hơi 300ppm thể gây kích ứng mắt 2.液體濺到眼睛也會刺激 The liquid also will stimulate eyes. Chất lỏng văng vào mắt cũng có thể gây kích ứng
局部效應 Local effects Hiệu ứng cục bộ
致敏感性 Induced Sensitivity Độ nhạy cảm ứng
慢毒性或長期毒性 Chronic or long time toxicity Ngộ độc mãn tính hoặc dài hạn: 會溶解皮膚油脂，長期接觸可能導致皮膚炎 Will dissolve oily , long-time exposure can cause dermatitis Sẽ hòa tan da dầu , tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da

12. 生態資料 ECOLOGICAL INFORMATION: Tư liệu sinh thái

生態毒性 Ecotoxicity Ñoäc tính sinh thaùi: 持久性及降解性 Persistence and degradability Tính laâu daøi vaø suy giaûm:

1. 具有高度的抗生物份解性.2. 當釋放至水中，預期會揮發及滲入地下. 3. 當釋放至大中，預期會與氫氧自由基反應，半衰期約 52 小時。 1. High bioresistance. 2. It expects to evaporate or infiltrate inth ground when put in the water. 3. It expect to reaction with hyrogen when put in the air and its half-life is 52 hours. 1. Kháng thể sinh học cao. 2. Nó có thể bay hơi hoặc thấm thấu khi gặp mạch nước ngầm. 3. Phản ứng với hydro trong không khí và chu kỳ bán rã là 52 giờ.
生物蓄積性 Bioaccumulative potential Tính luỹ tích sinh thaùi: 因會很迅速代謝及排出，故不太可蓄積 Dễ dàng đào thải khỏi cống rãnh nên không tích lũy sinh học
土壤中之流動性 Mobitityin soil Tính phân bố trong đất: 當釋放至土壤中，預期會揮發及滲入地下 Khi phóng thích trên mặt đất, sẽ bốc hơi hoặc thấm vào nước ngầm.
其他不良效應 Other adverse effects Hiệu ứng khác : -

13:廢棄物處置方式 DISPOSAL CONSIDERATIONS: Cách xử lý vật phế thải:

廢棄處置方式:一般廢棄物收集後可於焚化爐中焚燬。廢棄物之丟棄、運輸等過程應遵照環保署、交通部或地方機關之法規。 Disposal information: Diseard to combustion room for atomization observing local regulations. Cách xử lý vật phế thải: Sau khi thu gom vật phế thải thông thường sẽ thêu đốt trong lò. Vứt bỏ của vất phế thải, trong quá trình vận tải vẫn đều phải tôn theo bộ bảo vệ môi trường, bộ giao thông hoặc quy tắc của cơ quan địa pương. ◦

14: 運輸資料 TRANSPORT INFORMATION Thông tin vận tải:

聯合國編號 The United Nations Number(UN-NO): Mã số liên hiệp quốc： ：1866 聯合國運輸名稱：交通安全規則 84 條 domestic Transport Regulations:Article 84 of road safety rules Quy định vận tải trong nước: quy tắc an toàn giao thông điều 84. 運輸危害分類 Transporting hazardous classification Phân loại vận chuyển nguy hại：III 包裝類別 Loại đóng gói：樹脂溶液 dung dịch nhựa 海洋污染物（是/否）：否 Gây ô nhiễm biển (Có / Không): Không Marine pollutant (Yes / No) : No 特殊運送及注意事項 Special Provision for transport Giao hàng đặc biệt và các điều cần lưu ý: 遠離食品、酸及鹼。Stay away from food , acids and bases Tránh xa thực phẩm, axit và bazơ .

15:法規資料 REGULATORY INFORMATION Tư liệu pháp quy:

適用法規 Apply Regulation: Pháp luật và các quy định hiện hành 化學品標示分類全球調合系統 Globally harmoniyed system of classification and labeling of chemicals Hệ thống điều hợp toàn cầu phân loại niêm yết phẩm hoá chất. 職業安全衛生設施規則 Occupational safety and health facilities rules Quy tắc thực thi vệ sinh an toàn lao động.

危害性化學品標示及通識規則 Hazardous chemicals labeling and common rules Ghi nhãn hóa chất nguy hiểm và các quy tắc chung 有機溶劑中毒預防規則 Organic solvent poisoning prevention rules Quy tắc dự phòng trúng độc chất dung dịch hữu cơ. 勞工作業場所容許暴露標準 Laborwrkplace permits exposure standards Các tiêu chuẩn về trợ cấp cho nơi làm việc lao động 道路交通安全規則 Traffic Safety Regulations Quy tắc an toàn giao thông đường lộ. 廢棄物清理法 The storage and disposal of the waste from business units and the facility standard Cách xử lý vật phế thải

16:其他資料其他資料 OTHER INFORMATION: Tư liệu khác

參考文獻	-
製表單位 Compile Editor Đơn vị lập bảng	力豐企業有限公司 MIGHTRICH INDUSTRY CO.,LTD. 製表人 Lister Người lập biểu ：陳裕仁 CHEN YU REN 職稱：經理 Title: manager Chức danh: Tổng Giám đốc
地址 Adress Địa chỉ	台中縣烏日鄉九德村長春街 142 巷 5 號 NO.5, LANE 142, CHANG CUHN ST., WU JIH HSIANG, TAICHUNG , TAIWAN .ROC
製表日期: Compile Date Ngày lập biểu	02/01/2022
備注 Note Chú thích	上述資料中符號"-"代表目前查無相關資料 "-" mean there is no Realated information Biểu tượng " - " đại diện cho điều tra hiện tại không có thông tin liên quan

1. Chemical Product and Company Identification 化學品及企業標識 Nhận dạng Sản phẩm hóa học và Công ty

1.1 Chemical information 化學品信息Thông tin hóa chất

Chemical name: PU Adhesive 化學品名稱：PU膠
Tên hóa chất: Keo dán PU
Chemical number 化學品編號：U-248F
Số hóa chất: U-248F

1.2 Company information 企業信息 Thông tin Công ty

Name:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.		
名稱：	中部樹脂化工有限公司		
Tên:	Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.		
Address:	Rua de Pequim No. 202A-246, Macau Finance Centre, 16 Andar A-D, Macau		
地址：	澳門新口岸北京街 202A-246 號澳門金融中心十六樓 A-D 座		
Địa chỉ:	Rua de Pequim số 202A-246, Trung tâm Tài chính Ma Cao, 16 Andar A-D, Ma Cao		
TEL 電話：	+853-28701717	FAX 傳真：	+853-28707416
Điện thoại:	+853-28701717	FAX:	+853-28707416

1.3 Emergency telephone number 應急電話： +86-20-22125800
1.3 Số điện thoại khẩn cấp: +86-20-22125800

2. Hazard Identification 危險性概述 Nhận dạng nguy cơ

2.1 Emergency Overview 應急綜述 Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Highly flammable liquid.
高度易燃液體。
Chất lỏng rất dễ cháy.

2.2 GHS hazard classification GHS危險性分類 Phân loại nguy cơ theo GHS

Flammable liquids, Category 2
易燃液體，類別2
Chất lỏng dễ cháy, Loại 2
Serious eye damage/eye irritation, Category 2A
嚴重損傷眼睛/刺激眼睛，類別2A
Gây tổn thương mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Loại 2A

2.3 Label elements 標籤要素 Các yếu tố nhãn

GHS Pictogram GHS象形圖 Hình đồ theo GHS



Warning word: Danger
警示詞： 危險
Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Hazard statements 危險性說明 Cảnh báo nguy cơ

H225 Highly flammable liquid and vapor.

H225 高度易燃液體和蒸氣。

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H319 Causes serious eye irritation.

H319 造成嚴重眼刺激。

H319 Có thể gây kích ứng mắt.

Precautionary statements 防範說明 Cảnh báo phòng ngừa

Prevention 預防 Phòng ngừa

P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.

P210 遠離熱源、熱表面、火花、明火及其他火源。禁止吸煙。

P210 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.

P233 Keep container tightly closed.

P233 保持容器密閉。

P233 Luôn đóng kín thùng chứa.

P243 Take action to prevent static discharges.

P243 採取防止靜電放電的措施。

P243 Thực hiện các biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện.

P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection /...

P280 戴防護手套/穿防護服/戴防護眼罩/戴防護面具/.....

P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/...

Response 響應 Ứng phó

Refer to section 4 First Aid Measures.

參照第4條急救措施。

Tham khảo phần 4 Các biện pháp sơ cứu y tế.

Storage 儲存 Bảo quản

Refer to section 7 Handling and Storage.

參照第7條操作處置與儲存。

Tham khảo phần 7 Thao tác và Bảo quản.

Disposal 廢棄處置 Thải bỏ

Refer to section 13 Disposal Considerations.

參照第13條廢棄處置。

Tham khảo phần 13 Các yêu cầu về Thải bỏ.

3. Composition / Information on Ingredients 成分/組成資訊 Thành phần / Thông tin về thành phần

Mixture 混合物 Hỗn hợp:		
Components	CAS No.	Content (Percentage)

物質成分 Thành phần	化學文摘登記號碼 Số CAS	含量 (成分百分比) % Hàm lượng (%)
Methyl ethyl ketone 丁酮	78-93-3	20 ± 2.5
Acetone 丙酮	67-64-1	10 ± 2.5
Esters solvent 酯類溶劑	79-20-9 / 141-78-6 / 616-38-6	57 ± 2.5
Polyurethane Resin 聚氨酯樹脂	9009-54-5	13 ± 2.5

4. First Aid Measures 急救措施 Các biện pháp sơ cứu y tế

4.1 Description of first aid measures 急救措施說明 Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Inhalation: Remove to well-ventilated area.
吸入： 移至通風良好的地方。
Hít phải: Di chuyển đến khu vực có thông gió tốt.

Skin contact: Remove contaminated clothing immediately. Flush the contaminated skin with water.
皮膚接觸： 立即脫掉受污染的衣物。用清水沖洗被污染的皮膚。
Tiếp xúc với da: Loại bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Rửa sạch da bị nhiễm bằng nước.

Eye contact: Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes.
眼睛接觸： 立即用大量清水沖洗眼睛至少15分鐘。
Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút.

Ingestion: Get urgent medical attention.
食入： 應立即送醫。
Nuốt phải: Gọi chăm sóc y tế khẩn cấp.

4.2 Most important symptoms and hazardous effects 最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng và ảnh hưởng nguy hiểm quan trọng nhất

See section 2 and/or section 11 for further details.
詳見第2條和/或第11條。
Xem phần 2 và/hoặc phần 11 để biết thêm chi tiết.

4.3 The protection of first-aiders 對急救人員之防護 Bảo vệ cho nhân viên sơ cứu

Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5. Fire-fighting Measures 消防措施 Các biện pháp chữa cháy

5.1 Extinguishing media 滅火劑 Phương tiện chữa cháy

Suitable: Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.
適用的： 二氧化碳、乾粉、泡沫。
Phù hợp: Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt.

Unsuitable: Water jet.
不適用的： 噴水。
Không phù hợp: Vòi phun nước.

5.2 Special hazards 特別危險性 Các nguy hiểm đặc biệt

No special hazards. 無特別危險性。Không có nguy hiểm đặc biệt.

5.3 Notice and protection measures for fire-fighting 滅火注意事項及防護措施 Lưu ý và các biện pháp bảo vệ khi chữa cháy

Isolate accident scene and evacuate persons to the safe area.
隔離事故現場，疏散人員到安全區域。
Cô lập hiện trường tai nạn và sơ tán mọi người đến khu vực an toàn.

6. Accidental Release Measures 洩漏應急措施 Các biện pháp ứng phó khi có sự cố

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
6.1 個人注意事項、防護設備和應急程式
6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và các quy trình khẩn cấp

Isolate hazard area.
隔離危險區域。
Cô lập khu vực nguy hiểm.
Use non-sparking tools and equipment.
使用無火花的工具和設備。
Sử dụng các công cụ và thiết bị không cháy.

6.2 Environmental precautions 環境保護措施 Các biện pháp phòng ngừa môi trường

Prevent entry into waterways, sewers, basements or confined areas.
防止進入水道、下水道、地下室或封閉區域。
Ngăn chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

6.3 Methods for cleaning up 清除方法 Phương pháp làm sạch

Small spill: Absorb spill with inert material (e.g. vermiculite, sand or earth) and collect in close container.
小量洩漏： 用惰性物質（如蛭石、沙子或泥土）吸收溢出物，並收集在密閉的容器內。
Tràn đổ lượng nhỏ: Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (ví dụ như đá vermiculite, cát hoặc đất) và thu gom vào thùng chứa kín.

Large spill: Constructing dike or dig a pit for collect. Cover with foam to inhibit evaporation. Transfer to tank car or special collector with explosion-proof pump.
大量洩漏： 構築圍堤或挖坑收集。用泡沫覆蓋，抑制蒸發。用防爆泵轉移至槽車或專用收集器內。
Tràn đổ lượng lớn: Xây dựng đê hoặc đào hố để thu gom. Che phủ bằng bọt để tránh bay hơi. Chuyển đến xe bồn có bơm chống nổ hoặc người thu gom đặc biệt.

7. Handling and Storage 操作處置與儲存 Thao tác và Bảo quản

7.1 Handling notice 操作注意事項 Lưu ý về thao tác

Ensure good ventilation at the workplace.
確保工作場所通風良好。
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Use explosion-proof ventilation system and equipment.
使用防爆通風系統和設備。
Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió chống nổ.
Wear appropriate personal protection equipment.
穿戴適當的個人防護設備。
Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Make emergency shower and eyewash equipment available at the workplace.
在工作場所提供緊急淋浴和洗眼設備。
Thiết bị tắm và rửa mắt khẩn cấp có sẵn tại nơi làm việc.

7.2 Storage notice 儲存注意事項 Lưu ý về bảo quản

Store in a tightly closed container and place in a well-ventilated area and make sure the temperature is between 5-40℃.

儲存於密閉容器內，置於通風良好的地方，並確保溫度在5-40℃之間。

Bảo quản trong thùng chứa kín và đặt ở khu vực thông gió tốt và đảm bảo nhiệt độ trong khoảng 5-40°C.
Storage areas should be equipped handling equipment for emergency spill and suitable absorb materials.
儲存區域應配備應急洩漏處理設備和適當的吸收材料。
Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố tràn đổ khẩn cấp và vật liệu hấp thụ phù hợp trong khu vực bảo quản.

8. Exposure Controls and Personal Protection 接觸控制和個體防護 Kiểm soát Phơi nhiễm và Bảo vệ cá nhân

8.1 Occupational Contact Limit 職業接觸限值 Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp

Ingredient name 組分名稱 Tên thành phần	Standard 標準來源 Tiêu chuẩn	TWA 八小時日時量 平均容許濃度 Trọng số Thời gian Trung bình	STEL 短時間時量 平均容許濃度 Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
Methyl ethyl ketone 丁酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m^3	600 mg/m^3
	ACGIH	200 ppm	300 ppm

Acetone 丙酮	GBZ 2.1-2007	300 mg/m³	450 mg/m³
	ACGIH	250 ppm	500 ppm
Esters solvent 酯類溶劑	GBZ 2.1-2007	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu
	ACGIH	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu

8.2 Engineering Control 工程控制 Kiểm soát kỹ thuật

Keep the concentration of vapours to be below the occupational contact limits.
保持空氣中蒸氣的濃度低於職業接觸限值。
Giữ nồng độ hơi dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.3 Personal protective equipment 個體防護設備 Thiết bị bảo hộ cá nhân

Respiratory protection:	Wear activated carbon respirator.
呼吸防護:	需要佩戴活性炭口罩。
Bảo vệ hô hấp:	Đeo mặt nạ than hoạt tính.
Hand protection:	Wear protective gloves when contact it directly.
手部防護:	直接接觸時需要佩戴防護手套。
Bảo vệ tay:	Mang găng tay bảo hộ khi tiếp xúc trực tiếp.
Eye protection:	Wear protective glasses when spraying without protective cover.
眼睛防護:	噴膠時，如沒有防護罩，需要佩戴防護眼鏡。
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo hộ khi phun mà không có tấm chắn bảo vệ.
Skin & body protection:	Wear protective clothing (cover hands and legs).
皮膚&身體防護:	需要穿防護服（覆蓋手部和腿部）。
Bảo vệ da và cơ thể:	Mang quần áo bảo hộ (kín tay chân)

9. Physical and Chemical Properties 理化特性 Các tính chất lý hóa

Appearance 外觀 Hình dạng:	Transparent viscous liquid 透明粘稠液體 Chất lỏng nhớt trong suốt
Odor 氣味 Mùi:	Ketone odor 酮類氣味 Mùi Ketone
pH value pH值 Giá trị pH:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Melting Point 熔點 Điểm nóng chảy:	Not Applicable 不適用 Không áp dụng
Boiling Point 沸點 Điểm sôi:	56-80°C
Flammability (solid, gas) 易燃性（固體、氣體）Tính dễ cháy	Not Applicable 不適用 Không áp dụng

(rắn, khí):	
Flash Point 閃點 Điểm bắt cháy:	3 ℃
Auto-Ignition Temperature 自燃溫度 Nhiệt độ tự bốc cháy:	465℃
Exposure Limit 爆炸界限 Giới hạn phơi nhiễm:	1.7-13%
Vapor density (air=1) 蒸氣密度（空氣=1）Mật độ hơi (không khí=1):	> air 空氣 > không khí
Relative density (Water=1) 相對密度（水=1）Mật độ tương đối (Nước=1):	0.9-0.95 g / ml
Solubility in Water 水溶性 Khả năng hòa tan trong nước:	Insoluble 不溶於水 Không tan

10. Stability and Reactivity 穩定性和反應活性 Tính ổn định và Khả năng phản ứng

10.1 Stability 穩定性Tính ổn định

Stable under normal conditions.
正常情況下穩定。
Ổn định trong điều kiện thông thường.

10.2 Dangerous Reaction 危險反應 Phản ứng nguy hiểm

The product does not present possibility of hazardous reactions.
該產品不存在危險反應的可能性。
Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm.

10.3 Conditions to avoid 應避免條件 Các điều kiện cần tránh

Ignition sources, high temperature, electrostatic.
火源、高溫、靜電。
Các nguồn gây cháy, nhiệt độ cao, tĩnh điện.

10.4 Incompatible materials 禁配物 Các vật liệu không tương thích

Strong oxidizer. 強氧化劑。Chất oxy hóa mạnh.

10.5 Hazardous decomposition products 危險分解產物 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

When ignited produce toxic vapor and gas (e.g. carbon dioxide and carbon monoxide).
點燃時產生有毒的蒸汽和氣體（如二氧化碳和一氧化碳）。
Khi đốt cháy tạo ra hơi và khí độc (ví dụ: carbon dioxide và carbon monoxide).

11. Toxicological Information 毒理學資料 Thông tin về độc tính

Acute toxicity 急毒性 Độc tính cấp tính

Substances 物質 Chất	Oral - LD50 經口 - LD50 Đường miệng – LD50	Dermal - LD50 經皮 - LD50 Qua da - LD50	Inhalation - LC50 吸入 - LC50 Hít phải - LC50
Methyl ethyl ketone 丁酮 Methyl ethyl ketone	2193 mg/kg	6480 mg/kg	32000 mg/m^3, 4 h
Acetone 丙酮 Acetone	5800 mg/kg	20000 mg/kg	76 mg/l, 4 h
Esters solvent 酯類溶劑 Dung môi este	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu

Skin corrosion/irritation: 皮膚腐蝕/刺激: Gây ăn mòn/kích ứng da:	Causes skin irritation. 造成皮膚刺激。 Gây kích ứng da.
Serious eye damage/irritation: 嚴重損傷眼睛/刺激眼睛: Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:	Causes serious eye irritation. 造成嚴重眼刺激。 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Respiratory or skin sensitization: 呼吸道或皮膚過敏: Gây mẫn cảm da hoặc hô hấp:	May irritation to respiratory tract. 可能刺激呼吸道。 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

12. Ecological Information 生態學資料 Thông tin về sinh thái

Ecological toxicity 生態毒性 Độc tính sinh thái

Substances 物質 Chất	Fish - LC50 魚類 - LC50 Cá - LC50	Daphnia - EC50 水蚤 - EC50 Chi rận nước - EC50	Algae - EC50 藻類 - EC50 Tảo - EC50
Methyl ethyl ketone 丁酮 Methyl ethyl ketone	2993 mg/l, 96 giờ	308 mg/l, 48 giờ	1972 mg/l, 72 giờ
Acetone 丙酮 Acetone	6210 mg/l, 96 giờ	8800 mg/l, 48 giờ	530 mg/l, 8 ngày
Esters solvent 酯類溶劑 Dung môi este	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu	No data 無資料 Không có dữ liệu

13. Disposal considerations 廢棄處置 Các yêu cầu về thải bỏ

Property of waste: Dangerous waste
廢棄物性質: 危險廢物
Đặc tính chất thải: Chất thải nguy hại
Waste chemicals: Recycle whenever it is possible. Dispose of as hazardous waste in compliance with local and national regulations if it cannot be recycled.
廢棄化學品: 盡可能回收利用。如不能回收利用，根據當地及國家法規要求按有害廢物處置。
Hóa chất thải: Tái chế nếu có thể. Thải bỏ chất thải nguy hại theo quy định của địa phương và quốc gia nếu không thể tái chế.
Contaminated packages: Dispose of in accordance with local and national regulations.
污染包裝物: 根據當地及國家法規進行廢棄處置。
Bao bì bị nhiễm: Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia.

14. Transport Information 運輸信息 Thông tin vận chuyển

Regulation 標準 Quy định	ICAO-TI/IATA-DGR 空運 ICAO-TI/IATA-DGR	IMDG Code 海運 Mã IMDG	ADR/RID 陸運 ADR/RID
UN number UN 编號 Số quy định theo LHQ	1133	1133	1133
The UN Shipping Name 聯合國運輸名稱 Tên vận chuyển đúng theo LHQ	Adhesives 膠粘劑 Keo dán	Adhesives 膠粘劑 Keo dán	Adhesives 膠粘劑 Keo dán
Transport hazard class 運輸危害等級 Phân loại nguy hiểm vận chuyển	3	3	3
Packing group 包裝類別 Nhóm đóng gói	II	II	II
Packing symbol 包裝標誌 Biểu tượng đóng gói	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy	Flammable liquid 易燃液體 Chất lỏng dễ cháy
Ocean Pollution (Yes/No) 海洋污染物（是/否）	No 否 Không	No 否 Không	No 否 Không

Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không)			

15. Regulatory Information 法規信息 Thông tin quy định

The following laws, regulations, rules and standards provide corresponding provisions for the administration of the chemical:

下列法律、 法規、規章和標準，對該化學品的管理作了相應的規定：

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây cung cấp các quy định tương ứng về quản lý hóa chất:

Regulation for Safety Handling of Hazardous Chemicals
危險化學品安全管理條例
Quy định Thao tác An toàn Hóa chất Nguy hiểm
Harmonized Global Classification of Chemicals and Labelling System
全球化學品統一分類和標簽制度
Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
Writing Guide for Safety Data Sheets for Chemicals
化學品安全技術說明書編寫指南
Bảng chỉ dẫn An toàn Hóa chất

16. Other Information 其他資訊 Thông tin khác

Safety data Producer:	Technical center
製表單位：	技術中心
Nhà sản xuất phiếu ATHC:	Trung tâm kỹ thuật
Lister:	Ivy Huang
製表人：	黃東瑩
Người chỉnh sửa:	Ivy Huang
Assessor:	Tindde Deng
審核：	鄧廷華
Người thẩm định:	Tindde Deng

Disclaimer 免責聲明 Khước từ trách nhiệm:

The information and suggestion in this SDS are based on our knowledge and current regulation. They are the best and correct as to our current knowledge but do not represent guarantee. It is the user's responsibility to confirm the applicability of this file and recommendations also need to confirm the applicability of the product for special use.

本SDS中的資訊和建議是基於我們的知識水準和當前的法規來編寫的，就我們所知到目前為止是最好的和正確的，但在此不作擔保。在任何情況下，使用者有責任確定該資料和建議的適用性以及將該產品作為特殊用途時的適用性。

Thông tin và đề xuất trong Phiếu ATHC này dựa trên kiến thức và quy định hiện hành của chúng tôi. Thông tin tốt nhất và chính xác theo kiến thức hiện tại của chúng tôi nhưng không đưa ra đảm bảo nào.

Người sử dụng có trách nhiệm xác nhận khả năng áp dụng của tài liệu này và các khuyến nghị cũng như cần xác nhận khả năng áp dụng của sản phẩm cho mục đích sử dụng đặc biệt.

力高接著劑

安全資料表（SDS）
SAFFTY DATA SHEET
BẢNG TƯ LIỆU AN TOÀN

1:化學品與廠商資料 IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/PREPARATION AND COMPANY Tư liệu nhà xưởng và nguyên liệu

化學品名稱： **膠粘劑 T-211-1** Product Information : **Glue T-211-1** Tên sản phẩm: **Keo T-211-1**
其他名稱： **環保噴膠** Another name: **Glue** Tên Khác: **Keo**
建議用途及限制使用：工業用途，禁止使用於食品 Industrial purposes :prohibiting the use in food Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng : Mục đích công nghiệp , cấm sử dụng trong thực phẩm
製造者、輸入者或供應者名稱、地址及電話： The manufacturer , importer or supplier 's name, address and telephone number : Các nhà sản xuất , nhà nhập khẩu hoặc nhà cung ứng, địa chỉ và số điện thoại : 力高樹脂（香港）有限公司 LIGAO RESIN (HK) LIMITED 地址: 香港灣仔盧押道 18 號海德中心 16 樓 D 室 Address: UNIT D 16/F ONE CAPITAL PLACE 18 LUARD ROAD WAN CHAI HK 電話：PHONE：0852-28110391 郵編 ZUO CIDE:999077
緊急聯絡電話; Emergency Telephone Điện thoại liên lạc khẩn cấp: +86-0532-83889090

2:危害辨識資料 HAZARDS IDENTIFICATION ：Thông tin nhận biết tác hại nguyên liệu:

物質危害分類 Classification of the substance or mixture. Tính chất nguyên liệu nguy hại gồm: 易燃液體第 2 級 Harmful liguid-category2 Chất lỏng dễ cháy mức độ 2 器官系統毒性物質第 3 級 Respiratory tract irritation category3 Gây độc hại khi qua tiếp xúc mức độc 3 腐蝕/刺激皮膚物質第3級 Burn/irritate skin material class:3 Chất da ăn mòn / kích ứng cấp 3 吸入性危害物質第1級 The inbreathe damage material class:1 Hít phải chất độc hại cấp 1 危險水生環境第1級 Harmful to the aquatic environment class:1 Có hại cho môi trường nước 1
標示內容: GHS label elements: Nội dung biểu tượng: 圖示符號：焰火、驚嘆號、健康危害、危險水生環境 Pictorial symbols : fireworks. exclamation .health hazards. Harmful to the aquatic environment Biểu tượng đồ họa: Cháy nổ, Chấm thang , Mối nguy hiểm sức khỏe , Có hại cho môi trường nước 警示語:危險 Warnings: Danger Cảnh báo :nguy hiểm



危害警告訊息 Hazard warning Thành phần nguy hiểm

1：高度易燃液體和蒸氣

Highly Flammable liquid and steam
Chất lỏng và hơi dễ cháy cao

2：可能造成呼吸道刺激或者可能造成困倦或暈眩

May caese respiratory stimulate or may cause drousiness or dizziness
Có thể gây kích ứng đường hô hấp hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

3：造成輕微皮膚刺激。

Causes mild skin irritation
Gây kích ứng mắt và da nhẹ

4：如果直接吞食並進入呼吸道可能致命

May be fatal if swallowed or inhaled into respiratory system
Nếu nuốt vào tới đường hô hấp có thể gây tử vong

危害防範措施 Hazard precautionsPhòng tránh nguy hiểm

1. 遠離引火源-禁止抽煙 Keep away from flame and no smoking
   Tránh xa nguồn lửa và cấm hút thuốc
2. 操作時通風良好,不用時容器蓋緊
   Worked well ventilated place , tightly closed containers
   Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa
3. 衣服一經污染,立即脫掉

   Once contaminated clothing,take off immediately。
   Khi quần áo bị dính keo, lập tức cởi bỏ ngay
4. 戴上合適的手套 Wear suitable gloves Sử dụng bao tay thích hợp
5. 戴眼罩/護面罩 Wear eyeshade/protective mask Sử dụng kính bảo hộ và khẩu trang
6. 若與眼睛接觸,立即以大量的水洗滌後洽詢醫療
   If contact with eyes , wash immediately with plenty of water after contact medical
   Nếu vô tình bị tiếp xúc với mắt, rửa thật nhiều nước sạch và đưa đến bệnh viện kiểm tra mắt.
7. 使用前取得說明。不得誘導嘔吐
   Get help before using . Do not induce vomiting
   Trước khi sử dụng cần đọc kỹ thuyết minh nếu không sẽ gây ra tình trạng buồn nôn .

3:成份辯識資料 COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS Thông tin thành phần nguy hại

純物質 Pure substance Chất tinh khiết:

中英文名稱 English name Tên tiếng Anh：膠粘劑 GLUE Keo
同義名稱 Synonyms Từ đồng nghĩa: 膠水 GLUE Keo
化學文摘社登錄號碼 Registry number Số đăng ký CAS :

危害成份(成份百分比)：INGREDIENT PERCENTAGE (%)		
危害成份 INGREDIENT Thành phần nguy hại	百分比(%) PERCENTAGE (%)	化學文摘社登錄號碼 CAS.NO Mã đăng nhập hoá học
醋酸甲酯 Methyl Acetate	20%-25%	79-20-9
醋酸乙酯 Ethyl acetate	20%-25%	141-78-6
正庚烷 Heptane	15%-20%	142-82-5
合成樹脂 Synthetic Resin	25%-40%	8050-26-8

4:急救措施 FIRST AID MEASURES Biện pháp cấp cứu

不同暴露的途徑急救方法 Emergency And First Aid Procedures

Những phương pháp cấp cứu khác nhau:

吸入：將患者移至空氣清新處，如果呼吸困難，立即供氣；如果呼吸停止，立即施予人工呼吸並送醫治療。

Inhalation: Move exposed person to fresh air , if breathing difficulty , immediately supply ; if breathing has stopped, immediately administered Rengonghuxi and hospital treatment.

Hít vào: đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành.Nếu như khó thở, lập tức cho thở oxy, nếu ngừng thở, lập tức hô hấp nhân tạo và đưa đi chữa trị.

皮膚接觸：以大量清水或肥皂水清洗，脫掉嚴重污染的衣服，鞋。在再穿之前洗淨，如果刺激持續,請就醫。

Skin contact : wash with plenty of water or soap , Grossly contaminated clothing and shoes. Wash before wear , if irritation persists , call a physician

Tiếp xúc với da: dùng nước và xà phòng rửa sạch,giày và quần áo ô nhiễm cần phải được cởi bỏ. Giặt sạch trước khi mặc và khi thấy ngứa phải đi chữa trị.

眼睛接觸：立即翻起上下眼瞼以大量的清水沖洗眼睛 15 分以並即刻送醫治療。

Eye contact: immediately reveal the upper and lower eyelids flush eyes with plenty of water for 15 minutes and immediately to hospital for treatment.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt trên và dưới lên rồi rửa mắt với nhiều nước trong 15 phút và đến cơ sở y tế ngay lập tức.

食入：避免催吐，患者清醒，給予牛奶或水以稀釋胃液，注意保暖，保持休息，並即刻送醫治 療。

Ingestion : Avoid vomiting , the patient awake , give milk or water to dilute the gastric juice , keep warm , keep at rest , and immediately taken to hospital for treatment

Nuốt phải : Tránh gây nôn, giữ cho người bệnh tỉnh táo, cho uống sữa hoặc nước để pha loãng dịch vị, giữ ấm, nghỉ ngơi và ngay lập tức được đưa đến bệnh viện để điều trị

最重要症狀及危害效應：毒性極低，主要是抑制中樞神經

The most important symptoms and hazardous effects: very low toxicity , mainly inhibition of

central nervous system Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại: Độc tính thấp, ảnh hưởng chính đến hệ thần kinh trung ương.
對急救人員之防護：應穿著 C 級防護 裝備在安全區實施急救。 To Aid Personal Protection : C level should wear protective equipment in the security zone first aid Bảo vệ cho nhân viên sơ cứu: Mang thiết bị bảo hộ loại C để thực hiện sơ cứu tại khu vực an toàn
對醫師之提示：若是吸入，請考慮輸氧，若是食入應考慮胃的傷害，避免碳酸鹽或重碳酸鹽 Note to Physician : If inhalation , consider oxygen , should be considered if the ingestion stomach injury, avoid carbonate or bicarbonate Lưu ý của bác sĩ: Nếu hít phải, hãy cân nhắc truyền oxy, nếu nuốt phải, hãy xem xét tổn thương dạ dày, tránh cacbonat hoặc bicacbonat

5:滅火措施 Fire Fighting Measure Biện pháp phòng cháy:

適用滅火劑：使用水霧，二氧化碳、化學乾粉、泡沫滅火器。 Suitable Extinguishing Media : Use water fog , carbon dioxide, dry chemical, foam. Chất chữa cháy: Dùng nước xịt,dạng bọt, hóa chất làm khô, carbon dioxide.
滅火時可能遭遇到之特殊危害 Special hazards may encounter when the fire Những nguy hiểm có thể gặp trong quá trình chữa cháy: 氣體比空氣重，會傳播至遠處，遇火源可能造成回火. The gas is heavier than air , will spread to distant , fire source may cause tempering Nếu xịt hơi quá mạnh sẽ làm lửa lan rộng dài hơn.Có thể bỏng nặng khi bị cháy. 火場中可能產生毒性氣體 Can create toxins in the air at the place of fighting Có thể tạo chất độc trong không khí tại nơi chữa cháy 液體會浮於水面上，反而火勢蔓延開。 The liquid will float on the water , but the fire spread . Chất lỏng sẽ nổi trên mặt nước và lửa sẽ lan rộng. 火場中容器遇熱可能爆炸 Fire containers may explode if heated Thùng chứa có thể phát nổ khi đun nóng trong lửa
滅火程式 Specific fire-fighting methods Biện pháp chữa cháy an toàn 不宜用水霧滅火，但可噴水霧吸熱冷卻容器及保護暴露於火場的物質。 Should not use water mist , but can heat water spray to cool containers exposed to fire and to protect the material . Không dùng nước để chữa lửa,nhưng có thể dùng nước để hạ nhiệt thùng chứa và hạn chế thiệt hại nguyên liệu. 如外洩沫未著火，可噴水霧驅散蒸汽，保護止洩人員並將外洩物沖離。 If the leaked material , but no fire , use water to cool .. Nếu chỗ rò rỉ không bắt lửa, hãy phun sương hơi nước để phân tán hơi nóng, bảo vệ người ngăn chặn sự rò rỉ và làm sạch chỗ rò rỉ. 撤退並安全距離或受保護的地點滅火。 Moving to the safety area to put out a fire Di chuyển đến nơi an toàn khỏi khu vực cháy. 位於上風處以避免危險的蒸汽和有毒的分解物。 Moving to winward place to advoid the damage traem and poison material

Đi ngược hướng gió để tránh hơi độc hại và các sản phẩm phân hủy độc hại.

滅火前先阻止溢漏，如果不能阻止溢漏且周圍屋任何危險，讓火燒完，若沒有阻止溢漏而先行滅火，蒸汽會與空氣形成爆炸性混合物而再引燃。

To stop leak before putting out a fire.Let the fire burn down, if it can't stop laeking and there are no damage things surrounding.Beacuse the steam will mix the air to be the explode material and burn again.

Ngăn chặn sự cố tràn trước khi dập lửa. Nếu không thể ngăn chặn sự cố tràn và không gây nguy hiểm cho các tòa nhà xung quanh, hãy để lửa cháy hết. Nếu không thể ngăn chặn sự cố tràn Dập lửa trước, hơi nước sẽ tạo thành hỗn hợp nổ với không khí rồi bốc cháy..

隔離未著火物質且保護人員。

The isolated substance is not on fire and protect personn

Phủ kín nguyên liệu chữa cháy và bảo vệ nhân viên khỏi nguy hiểm.

安全情況下將容器搬離火場。

The security situation at the scene to move out of the container .

Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy khi thấy an toàn.

以水霧冷卻火場的貯槽或容器。

In the mist to cool fire tank or container Dùng nước để hạ nhiệt cho thùng chứa hóa chất,

以水霧滅火可能無效，除非消防人員受過各種易燃液體之滅火訓練。

Water mist may not be valid unless all extinguishing firefighters received training flammable liquids .

Chữa cháy bằng bình xịt nước có thể không hiệu quả trừ khi lính cứu hỏa được huấn luyện cách chữa cháy bằng nhiều chất lỏng dễ cháy khác nhau.

如果溢漏未引燃，噴水霧分散蒸汽並保護試圖止漏的人員。

If the laek material without fire,immediately using water to scatter the steam and protecting the people who try to stop leak.

Nếu nguyên liệu bị rò rỉ bên ngoài mà chưa bốc cháy ,ngay lập tức dùng nước để tránh luồng hơi và bảo vệ cho người đang ngăn sự rò rỉ đó.

以水柱滅火無效

In the water column fire invalid Dùng nước dập lửa sẽ không hiệu quả

大區域之大型火災，使用無人操作之水霧控制架或自動搖擺消防水喵。

Large fires large area , use water fog to control the operation of unmanned automatic swing or fire water meow .

Khu vực lửa lớn sử dụng vòi nước phun tự động.

儘可能撤離火場並允許火燒完

As far as possible and allow the fire to evacuate after the fire .

Di chuyển ra khỏi khu vực cháy càng xa càng tốt.

遠離貯槽 Away from the sump Đặt những thùng chứa ra xa.

貯槽安全閥已響起或因著火而變色時立即撤離

To leave immediately when the tank'k safety gear ring or change color by fire

Sơ tán ngay lập tức nếu van an toàn bồn chứa phát ra âm thanh hoặc bị đổi màu do cháy

消防人員之特殊防護裝備：Speacial equipment for the protection of firefighters

Bảo hộ cho nhân viên cứa hỏa

消防人員須配載空氣呼吸器，防護手套，消防衣

Fire-fighters should stowage air respirators , protective gloves , clothing fire

Nhân viên chữa cháy cần phải mang mặt nạ oxy,bao tay và đồ bảo hộ.

危害分解物：熱分解時會生產一氧化碳，未知的有機化合物。

Hazardous Decomposition: Thermal decomposition may produce carbon monoxide , unknown organic compounds.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Carbon monoxide, một hợp chất hữu cơ chưa biết, được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt.

6.洩漏處理方法 Biện pháp xử lý lò rỉ

洩漏處理方法：熄滅火源，若無危險，盡量堵住外泄物。若少兩洩漏，用沙或吸附性物質吸乾。若洩露量大，先築提將外泄物圍堵，等待處理。危險場所不能有煙火，並離開閑人。

Leakage treatment : ignition sources , if not dangerous , try to block the leak was . If two small leak , use dry sand or absorbent material . If the leakage volume, first embankments will leak containment pending. Dangerous places can not have fireworks, and leave on the shelf.
-Phương pháp xử lý khi tràn và rò rỉ hóa chất: hãy tắt nguồn lửa.Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể mà không có rủi ro. Đối với sự khó tràn chất lỏng nhỏ,dùng cát hoặc vật liệu hấp thụ khác.Đối với sự cố tràn lớn,nên tạo vách ngăn cản sự cháy tràn và xử lý sau.Không hút thuốc,không tạo nguy cơ có lửa trong khu vực nguy hiểm,sơ tán những người không phận sự.

個人注意事項：1.限制人員進入，直至外溢區完全清乾淨為止。2.確定由受過訓練之人員負責清理的工作。3.穿戴適當的個人防護設備。

Personal precautions : 1. a restricted access until the spill area is completely clear clean. 2. Determine by trained personnel responsible for the clean-up work. 3. Put on appropriate personal protective equipment .
Cảnh cáo cá nhân:1. Hạn chế cho nhân viên đến khu vực bị tràn cho đến khi lau sạch hoàn toàn. 2. Đảm bảo rằng những người chịu phụ trách công việc làm sạch phải qua đào tạo. 3. Mang thiết bị bảo vệ cá nhân

環境保護：防止擴散，避免流入下水道。

Environmental protection: to prevent proliferation , to avoid into the sewer
Bảo vệ môi trường: Không khuếch tán ra môi trường,không cho cháy vào hệ thống cống rảnh.

為了安全和環境預防，請參考完整 SDS 資料。For safety and environmental precautions , please refer to the full SDS information .
Để an toàn và tránh gây hại môi trường vui lòng tham khảo thông tin an toàn sản phẩm.

7:安全處置與儲存方法 Cách sử lý an toàn và phương pháp bảo quản:

處置：保持工作場所通風良好
Xử lý : bảo trì thông gió tốt nơi làm việc

儲存：密封儲存於 5-40^{0}C
Bảo quản: Đầy kín và bảo quản ở nhiệt độ 5-40^{0}C

8:暴露預防措施 HANDLING AND STORAGEGiới hạn nổ và thiết bị bảo vệ cá nhân

八小時平均容許濃度 TWA Nồng độ cho phép bình quân 8 giờ	短時間平均容許濃度 STEEL Nồng độ cho phép bình quân thời gian ngắn	最高容許濃度 CEILING Nồng độ cho phép tối cao	生物指標 BEI Chỉ tiêu sinh vật
100ppm～750ppm	125ppm～935ppm	-	1～100mg/l

個人防護設備 Personal Protective Equipment Thiết bị bảo vệ cá nhân

通風防護：保持工作場所通風良好

Ventilation Protection : Keep workplace well ventilated
Bảo vệ môi trường: bảo quản thống gió tốt nơi làm việc.

呼吸防護:避免過長或重複呼吸其蒸汽或煙霧,若超過職業暴露限制，請佩戴 NIOSH 確認的呼吸器。

Respiratory Protection : Avoid long or repeated breathing its vapors or smoke , if it exceeds occupational exposure limits , wear a NIOSH respirator confirmλ
Bảo vệ đường hô hấp: tránh hít những hơi khí trong thời gian dài hoặc thường xuyên,hãy phối hợp đeo khẩu trang.Nếu tiếp xúc vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì sử dụng mặt nạ NIOSH để bảo vệ.

眼睛防護：戴護目鏡

Eye protection: Wear goggles Bảo vệ mắt: đeo mắt kính

手部防護：建議戴防滲橡膠手套

Hand protection : Wear impermeable rubber gloves is recommended
Bảo vệ tay: đeo găng tay cao su

衣服防護：使用符合衛生標準的衣服

Protective clothing : Use hygienic clothes
Bảo vệ quần áo: sử dụng quần áo cho phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp

衛生措施：遵循一般預防措施，污染的衣物立即更換，工作後洗手。

Hygiene measures : Follow general precautions , replace contaminated clothing immediately , wash hands after work .
Các biện pháp vệ sinh: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chung, thay quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức, rửa tay sau khi làm việc

9:物理及化學性質 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES Vật lý và tính chất hoá học.

外觀 ：液體　顏色：淡黃 Apperance: Liquid Color: Light Yellow Bên ngoài : Chất lỏng Màu : vàng	氣味：溶劑味 Solvent smell mùi dung môi Smell Mùi:
嗅覺閥值：一 ppm (偵測)，一 ppm (覺察) Smell: a ppm (detection) , a ppm (comments) Khứu giác : một ppm (phát hiện) , một ppm (cảm nhận)	熔點：- Melting point : - Điểm nóng chảy : -
PH 值：- Value Giá trị PH	沸點/沸點範圍:56～115°C Boiling point / boiling point range : 56~115 °C Nhiệt độ sôi và phạm vi sôi
易燃性液體：PH 值 PH oalbe: 6～8 Harmbul Diquid: Chất lỏng dễ cháy	閃火點:4.4°C(開杯) Flash Point Điểmchớp cháy

分解溫度 Decomposition temperature Nhiệt độ phân hủy：—	測試方法 Test MethodsPhương pháp thử:
自燃溫度:250℃ Auto ignition Temperaure Nhiệt độ tự cháy	爆炸界限:10% Explsion Limit Giới hạn nổ:
蒸汽壓 Vapor pressure áp suất hơi：— (20℃)	蒸汽密度：—（空氣 Air=1) Mật độ hơi : a (không khí = 1) Vapor Density : 1 (Air = 1)
密度: (H20:1):0.85～0.8 Density Mật độ	溶解度：不容 Solubility: not Độ hòa tan: không
辛醇/水分配系數：— Hệ số phân bổ Octanol / water partition coefficient :	揮發速率 :1:5 Evaporation rate tốc độ bay hơi

10:安全性及反應性 STABILITY/REACTIVITY:Khả năng phản ứng và tính ổn định

安全性: 在正常安全的條件下使用是安定的。
Stability: Stable under normal use conditions.
Tính an toàn: ổn định sử dụng trong điều kiện bình thường và an toàn.
特殊狀況可能之危害反應：
靜電 2.火花 3.明火 4.其它引起火源 5.強氧化劑（如過氧化物，硝酸鹽或過氧酸鹽：會增高起火及爆炸的危險性。
Special status of Hazardous Reaction:1. Static,2. Spark ,3.Fire,4.Other flammable material,5. Srong oxidant(uch as peroxides, nitrates or peracetic acid : will increase the risk of fire and explosion .)
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới những điều kiện đặc biệt:1. Môi trường tĩnh điện.2. tia lửa. 3. Lửa. 4. Những chất dễ cháy khác. 5. Tác nhân oxi hóa mạnh (như: peroxide, nitrate,perchlorate)có thể tăng nguy cơ cháy nổ
應避免之狀況:遠離火源.
The situation should be avoided : Keep away from sources of ignition .
Điều kiện cần tránh: tránh xa nguồn lửa
應避免之物質: 氧化劑（例如：過氧化物，硝酸，含高氯的酸
Substances to be avoided : oxidizing agent (for example : peroxide , nitric acid, perchloric acid containing
Hóa chất nên tránh: các chất oxy hóa (peroxide,axit nitric, axit pecloric)
危害分解物: 熱分解時會產生可燃有毒的氣體
Hazardous Decomposition Products : Formation of combustible and toxic gases during thermal decomposition
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : tạo ra khí độc và dễ cháy trong suốt quá trình phân hủy

11..毒性資料 TOXICOLOGICAL INFORMATION Tư liệu tính độc hại

- 醋酸甲酯 Methyl Acetate

毒性資料 Toxicity data : LC50 inhalation-rat 11300ppm/4H ; 11300 ppm /4H(大鼠，吸入)

LD50 oral-rat 2740 mg/kg ; 2740 mg/kg(大鼠，吞食)

傷害器官Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統）

- 醋酸乙酯 Ethyl acetate

毒性資料 Toxicity data: LD50：13000 mg/kg(大鼠經口)；6000 mg/kg(小鼠經口)

傷害器官 Target organs : Central nervous system.（中樞神經系統）

暴露途徑：皮膚接觸、吸入、食入、眼睛接觸。

Routes of exposure: skin contact, inhalation, ingestion,eye contact.
Các đường phơi nhiễm: tiếp xúc qua da, hít phải, nuốt phải, tiếp xúc bằng mắt.

症狀：輕度皮膚刺激、造成肺部傷害、刺激眼睛

Symptoms: Mild skin irritation, lung damage, eye irritation
Triệu chứng: Kích ứng da nhẹ, tổn thương phổi, kích ứng mắt

急性毒： Acute Toxicity Độc tính cấp tính

皮膚 1.反復接觸到液體可能導致輕度皮膚刺激

Skin: Direct contact with the liquid may cause mild skin irritation
Da: Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ

吸入 Inhale Hít phải

1.毒性極低，主要是抑制中樞神經，會導致頭昏眼花及惡心

Low toxicity , mainly inhibit central nervous system , it can cause dizziness and nausea
Độc tính thấp , chủ yếu là ức chế hệ thần kinh trung ương, nó có thể gây chóng mặt và buồn nôn

2.高濃度可導致意識喪失

High concentrations can cause loss of consciousness
Nồng độ cao có thể gây bất tỉnh

3. 蒸汽可會刺激鼻子和喉嚨。

Water vapor can irritate the nose and throat .
Hơi có thể gây kích ứng mũi và cổ họng .

吸入 Eat Nuốt phải :

1.會導致喉嚨痛，惡心及腹瀉。

It can cause sore throat , nausea and diarrhea.
Nó có thể gây ra đau họng , buồn nôn và tiêu chảy .

2.嘔吐時可能會吸入肺部造成嚴重肺刺激，損壞肺組或死亡

Inhalation may cause nausea , severe lung irritation , lung damage or death
Lúc hít phải có thể gây buồn nôn , kích ứng phổi nặng , tổn thương phổi hoặc tử vong

3.眼睛 Eyes Mắt：1. 300ppm 蒸汽會刺激眼睛 300ppm steam will stimulate eyes.
Hơi 300ppm thể gây kích ứng mắt

2.液體濺到眼睛也會刺激 The liquid also will stimulate eyes.
Chất lỏng văng vào mắt cũng có thể gây kích ứng

局部效應 Local effects Hiệu ứng cục bộ

致敏感性 Induced Sensitivity Độ nhạy cảm ứng

慢毒性或長期毒性 Chronic or long time toxicity Ngộ độc mãn tính hoặc dài hạn:

會溶解皮膚油脂，長期接觸可能導致皮膚炎

Will dissolve oily , long-time exposure can cause dermatitis

Sẽ hòa tan da dầu , tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da

12. 生態資料 ECOLOGICAL INFORMATION: Tư liệu sinh thái

生態毒性 Ecotoxicity Độc tính sinh thái:

持久性及降解性 Persistence and degradability Tính lâu dài và suy giảm:

1. 具有高度的抗生物份解性.2. 當釋放至水中，預期會揮發及滲入地下. 3. 當釋放至大中，預期會與氫氧自由基反應，半衰期約 52 小時。

1. High bioresistance. 2. It expects to evaporate or infiltrate inth ground when put in the water.
3. It expect to reaction with hyrogen when put in the air and its half-life is 52 hours.
1. Kháng thể sinh học cao. 2. Nó có thể bay hơi hoặc thẩm thấu khi gặp mạch nước ngầm.
3. Phản ứng với hydro trong không khí và chu kỳ bán rã là 52 giờ.

生物蓄積性 Bioaccumulative potential Tính lũy tích sinh thái: 因會很迅速代謝及排出，故不太可蓄積

Dễ dàng đào thải khỏi cống rãnh nên không tích lũy sinh học

土壤中之流動性 Mobitityin soil Tính phân bố trong đất: 當釋放至土壤中，預期會揮發及滲入地下

Khi phóng thích trên mặt đất, sẽ bốc hơi hoặc thấm vào nước ngầm.

其他不良效應 Other adverse effects Hiệu ứng khác : -

13:廢棄物處置方式 DISPOSAL CONSIDERATIONS: Cách xử lý vật phế thải:

廢棄處置方式:一般廢棄物收集後可於焚化爐中焚燬。廢棄物之丟棄、運輸等過程應遵照環保署、交通部或地方機關之法規。

Disposal information: Diseard to combustion room for atomization observing local regulations.
Cách xử lý vật phế thải: Sau khi thu gom vật phế thải thông thường sẽ thêu đốt trong lò. Vứt bỏ của vất phế thải, trong quá trình vận tải vấn đều phải tôn theo bộ bảo vệ môi trường, bộ giao thông hoặc quy tắc của cơ quan địa phương .

14: 運輸資料 TRANSPORT INFORMATION Thông tin vận tải:

聯合國編號 The United Nations Number(UN-NO): Mã số liên hiệp quốc : : 1133

聯合國運輸名稱：交通安全規則 84 條 domestic Transport Regulations:Article 84 of road safety rules
Quy định vận tải trong nước: quy tắc an toàn giao thông điều 84.

運輸危害分類 Transporting hazardous classification Phân loại vận chuyển nguy hại : III

包裝類別 Loại đóng gói：樹脂溶液 dung dịch nhựa

海洋污染物 (是/否): 否 Gây ô nhiễm biển (Có / Không): Không
Marine pollutant (Yes / No) : No

特殊運送及注意事項 Special Provision for transport Giao hàng đặc biệt và các điều cần lưu ý:

遠離食品、酸及鹼。Stay away from food , acids and bases

Tránh xa thực phẩm, axit và bazơ .

15:法規資料 REGULATORY INFORMATION Tư liệu pháp quy:

適用法規 Apply Regulation: Pháp luật và các quy định hiện hành 化學品標示分類全球調合系統 Globally harmoniyed system of classification and labeling of chemicals Hệ thống điều hợp toàn cầu phân loại niêm yết phẩm hoá chất. 職業安全衛生設施規則 Occupational safety and health facilities rules Quy tắc thực thi vệ sinh an toàn lao động. 危害性化學品標示及通識規則 Hazardous chemicals labeling and common rules Ghi nhãn hóa chất nguy hiểm và các quy tắc chung 有機溶劑中毒預防規則 Organic solvent poisoning prevention rules Quy tắc dự phòng trúng độc chất dung dịch hữu cơ. 勞工作業場所容許暴露標準 Laborwrkplace permits exposure standards Các tiêu chuẩn về trợ cấp cho nơi làm việc lao động 道路交通安全規則 Traffic Safety Regulations Quy tắc an toàn giao thông đường lộ. 廢棄物清理法 The storage and disposal of the waste from business units and the facility standard Cách xử lý vật phế thải

16:其他資料其他資料 OTHER INFORMATION: Tư liệu khác

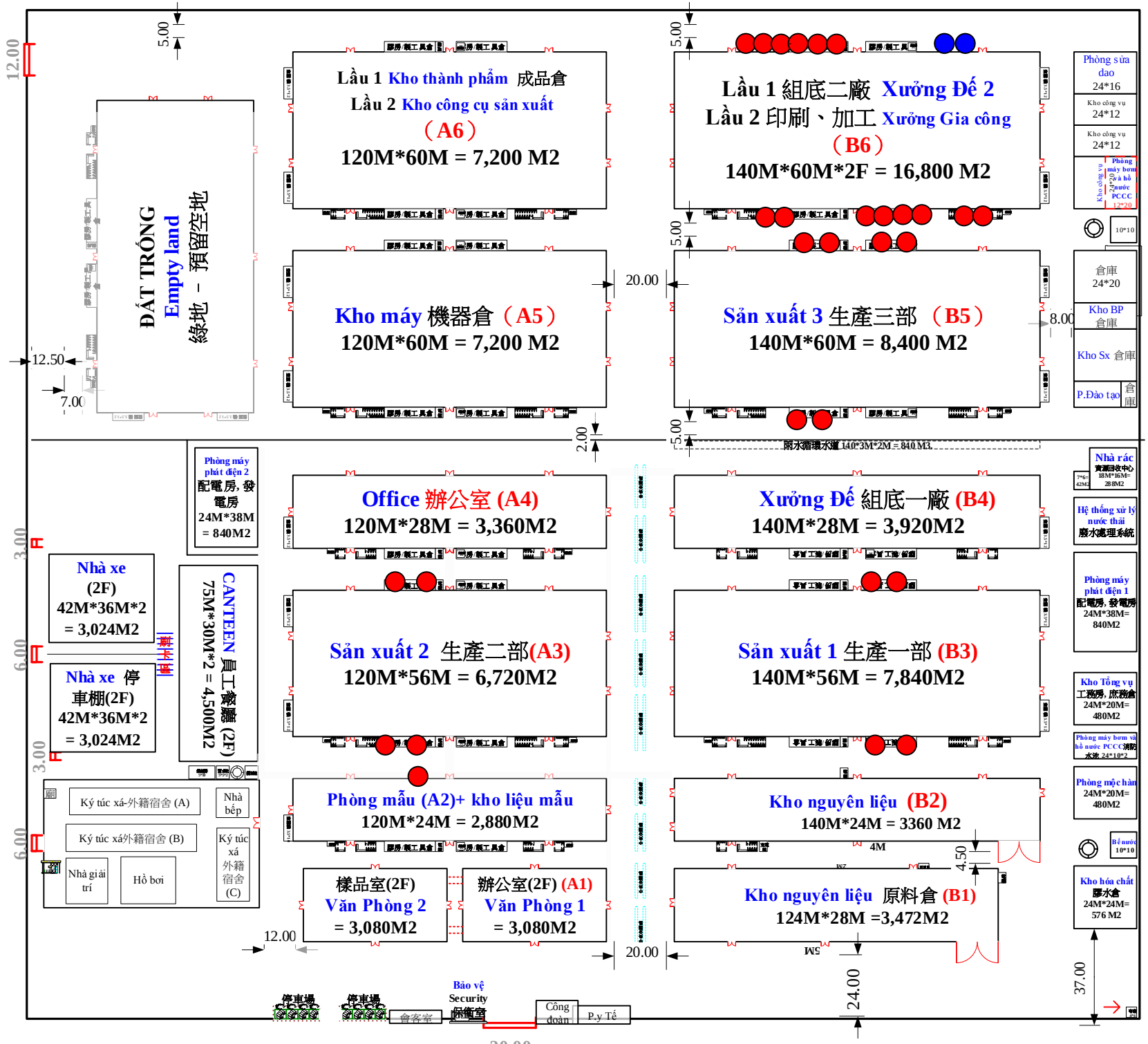
參考文獻	-
製表單位 Compile Editor Đơn vị lập bảng	力高樹脂（香港）有限公司 LIGAO RESIN (HK) LIMITED 製表人 Lister Người lập biểu ：陳瑞義 CHEN RUI YI 職稱： 經理 Title: Manager

	Chức danh: Giám đốc
地址 Adress Địa chỉ	香港灣仔盧押道 18 號海德中心 16 樓 D 室 UNIT D 16/F ONE CAPITAL PLACE 18 LUARD ROAD WAN CHAI H K
製表日期: Compile Date Ngày lập biểu	2023/08/03
備注 Note Chú thích	上述資料中符號"-"代表目前查無相關資料 "-" mean there is no Realated information Biểu tượng " - " đại diện cho điều tra hiện tại không có thông tin liên quan

PHỤ LỤC II: BẢN VẼ

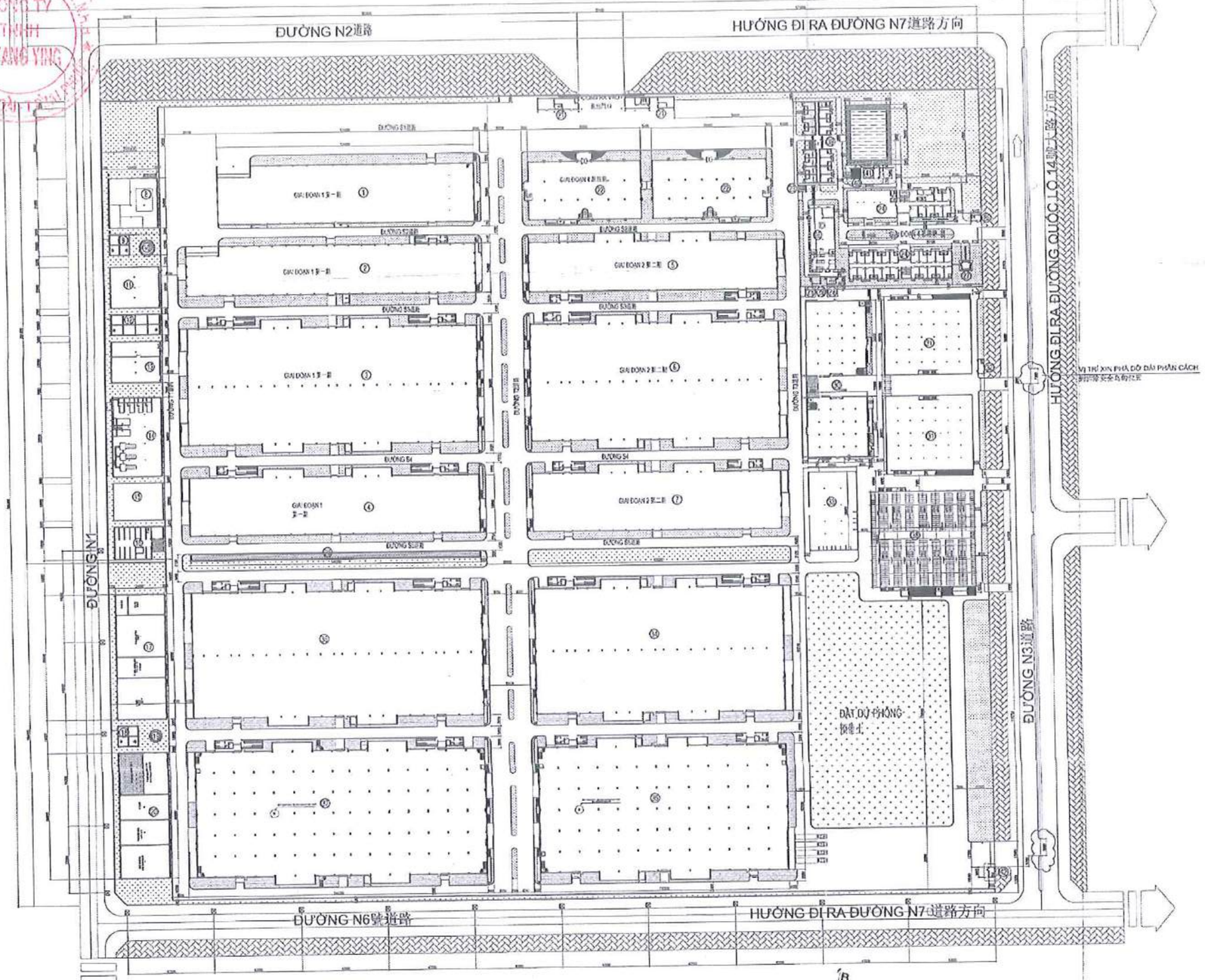
1. Mặt bằng tổng thể toàn khu;
2. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa;
3. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải;
4. Bản vẽ chi tiết hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt + sản xuất;
5. Bản vẽ 3D hệ thống xử lý bụi, khí thải.

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ HỆ THỐNG KHÍ THẢI TOÀN XƯỞNG TẠI CÔNG TY



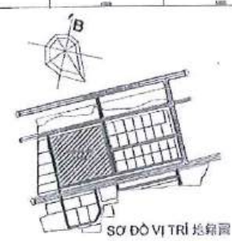
Ghi chú:

- 2 Hệ thống hút bụi 抽灰塵系統
- 29 Hệ thống hút hơi 抽氣系統



MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ TOÀN KHU TL: 1/500

整體一樓平面圖



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ 地點圖

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
Số:..... Ngày:...../...../.....

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT GIAI ĐOẠN 1
第一期土地平衡表

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
1	KHO NGUYÊN LIỆU (124.2m x 28.2m) 原料倉庫	8534	2.15
2	KHO THÀNH PHẨM (145.2m x 24.2m) 成品倉庫	3466	2.09
3	NHÀ XƯỞNG 01 (150.2m x 56.2m) 1 棟廠房	8451	5.11
4	NHÀ XƯỞNG 02 (140.2m x 28.2m) 2 棟廠房	4307	2.60
15	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (24m x18m) 廢水污水池	432	0.26
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	20373	12.3
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU 土方總面積	165538.8	100.0

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2
第二期土地平衡表

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
5	NHÀ XƯỞNG (242.2mx120.2m=3 棟)廠房	3250	1.96
6	NHÀ XƯỞNG (56.2mx120.2m) 廠房	7367	4.45
7	NHÀ XƯỞNG (24.2mx120m) 廠房	3738	2.26
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	14355	8.7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU 土方總面積	165538.8	100.0

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT GIAI ĐOẠN 3
第三期土地平衡表

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
8	KHO KEO (24mx24m)膠水倉庫	576	0.35
9	BỂ NƯỚC NGẦM (10mx10m) 地下水池	100	0.06
10	ĐÀI NƯỚC (ĐK 3.5m)水塔	9.6	0.00
11	PHÒNG MỘC HÀN (20mx24m) 木工作業房	480	0.29
12	BỂ NƯỚC PCCC (10mx24m) 消防水池 +NHÀ KHO(10mx24m)倉庫	240	0.14
13	PHÒNG CÔNG VỤ (20mx24m) 辦公室	480	0.29
14	PHÒNG ĐIỆN (31mx24m) 機電房	912	0.55
15	NHÀ PAC (16mx18m)+(6mx6m) 紙物房	324	0.20
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	3132	1.9
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU 土方總面積	165538.8	100.0

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT GIAI ĐOẠN 4

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
17	KHU PHỤ TRỢ 1 (24mx60m) 輔助項目1	1440	0.87
18	BỂ NƯỚC NGẦM (10mx10m)地下水池	100	0.06
19	ĐÀI NƯỚC (ĐK 3.5m)水塔	9.6	0.01
20	KHU PHỤ TRỢ 2 (33mx60m)輔助項目2	1440	0.87
21	NHÀ BẢO VỆ (5.5mx22m)+(5.5mx24m) 警衛室	253	0.15
	NHÀ TẠO MÀU (55mx28m) x2 NHÀ 倉庫(含地面層 x2間	3193	1.93
22	NHÀ BẢO VỆ (3mx4m) 警衛室	12	0.01
23	NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA (50mx13.4m)x2 專家宿舍 x2 間	1337.6	0.84
24	NHÀ BẢO VỆ (3mx5m) 警衛室	15	0.01
25	NHÀ ĂN CHUYÊN GIA (31mx12.5m) 專家宿舍	387.5	0.23
26	MIẾU THỔ (4mx4m) 守廟	16	0.01
27	BỂ NƯỚC NGẦM (5mx5m) x 2 BỂ 地下水池 x 2個	50	0.03
28	ĐÀI NƯỚC (ĐK 3.5m) 水塔	9.6	0.01
29	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN (75mx30m) 工人宿舍	2281.3	1.38
30	NHÀ XE (36mx42m)x2 NHÀ 車棚(36mx42m)x2	3024	1.83
31	NHÀ BẢO VỆ (3mx7m) 警衛室	21	0.01
32	TRẠM BIẾN (22mx38m) 變壓	512	0.55
33	NHÀ XƯỞNG A3 (60.2mx120.2m) A3 廠房	7823	4.73
34	NHÀ XƯỞNG A5 (60.2mx120.2m) A5 廠房	7856	4.75
35	NHÀ XƯỞNG B5 (60.3mx140.2m) B5廠房	9077	5.45
36	NHÀ XƯỞNG B6 (60.2mx140.2m) B6 廠房	9077	5.45
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	48286	29.2
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU 土方總面積	165538.8	100.0

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT GIAI ĐOẠN 5

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
37	NHÀ XE (50mx46m) 車棚	2300	1.39
38	NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA (39mx13.4m) 專家宿舍	522.6	0.32
40	CHỐT NGHỈ (4mx4m) 守亭	16	0.01
41	TRẠM BƠM-BỂ CÂN BẰNG (8mx5m) 集水房 - 調整水池	40	0.02
42	BỂ BƠI (15mx25m) 泳池	450	0.27
43	NHÀ BẢO VỆ (.mx5m) 警衛室	15	0.01
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	3344	2.0
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU 土方總面積	165538.8	100.0

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT 5 GIAI ĐOẠN
土地 5 階段負債表

STT 序號	NỘI DUNG HẠNG MỤC 項目內容	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2) 建築面積	MẬT ĐỘ % 密度
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ1 第一期建築總面積	20373	12.2
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ2 第二期建築總面積	14355	8.7
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ3 第三期建築總面積	3132	1.9
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ4 第四期建築總面積	48286	29.2
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ5 第五期建築總面積	3344	2.0
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建築總面積	89291	53.9
	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG 道路面積	32742	19.8
	DIỆN TÍCH CÂY XANH 綠化總面積	43506	26.3
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT 土地總面積	165538.8	100.0

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Văn bản số:..... ngày.....

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH SHYANG YING

LÔ B1-B12 VÀ E1-E12, KCN ĐỒNG XOÀI II, XÃ TIẾN THÀNH, TX. ĐỒNG XOÀI, T.BÌNH PHƯỚC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SHYANG YING
HUNG CHI SHEN

CÔNG TY TNHH
ELIP
Địa chỉ : B16, khu 10ha, đường D1, kp4, P.Tân Thới Nhất, quận 12, TP.HCM
Tel: 08.35921071 - 08.35921072
GIÁM ĐỐC
ELIP
Nguyễn Thành Tân

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
Kts . Nguyễn Cư

THIẾT KẾ
Kts . Nguyễn Cư

THỂ HIỆN
Kts . Nguyễn Cư

KIỂM
Kts . Nguyễn Vĩ Hậu

TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY XUẤT KHẨU

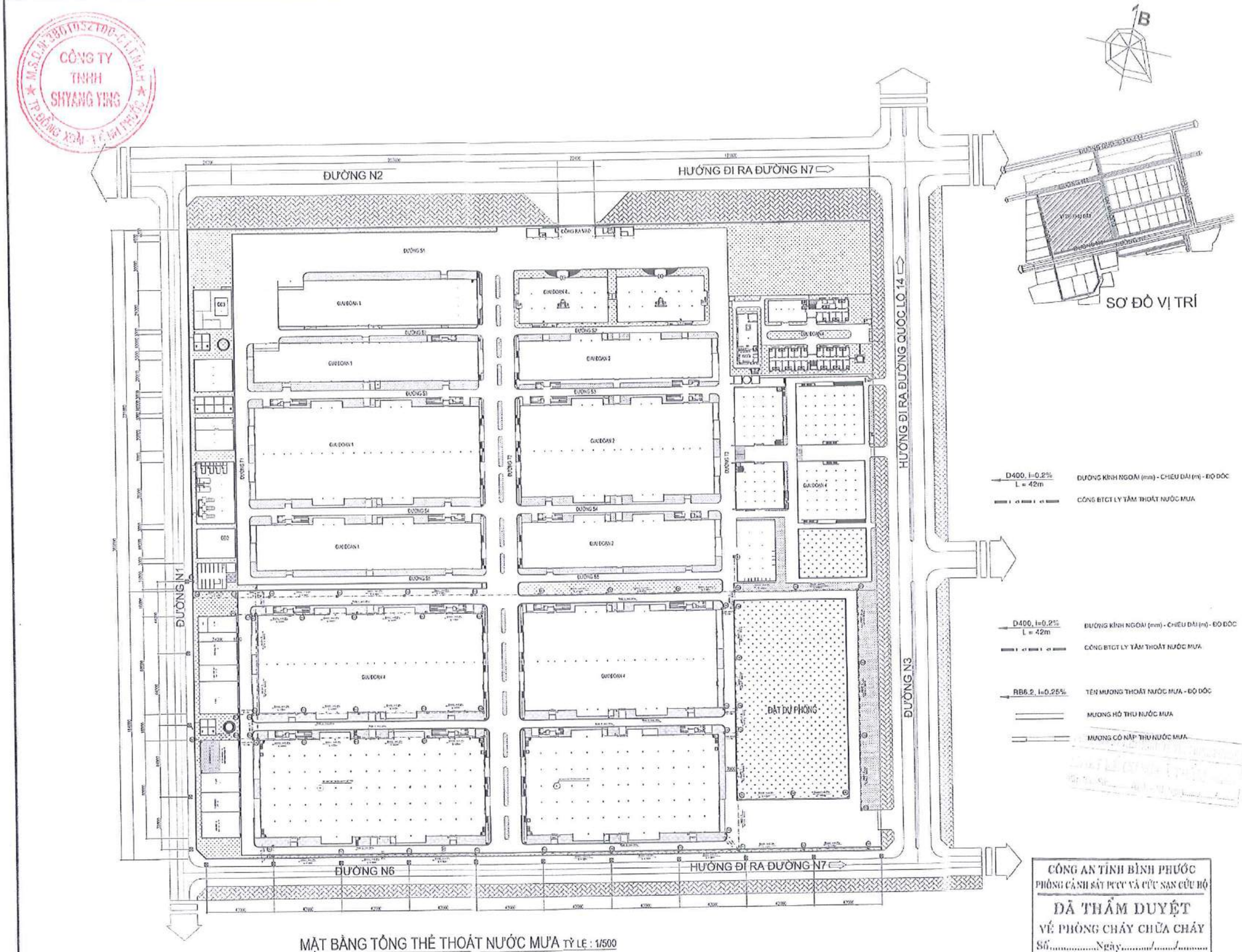
ĐỊA ĐIỂM
KCN ĐỒNG XOÀI II-BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC :
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
THIẾT KẾ SƠ PHÁC ☐ TK BẢN VẼ THI CÔNG ☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THAM KHẢO ☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑ HOÀN CÔNG ☐

KÝ HIỆU BẢN VẼ	KT-MBTT
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ:	02
NGÀY BAN HÀNH:	



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA TỶ LỆ : 1/500

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
Số.....Ngày...../...../.....

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH SHYANG YING

KCN ĐỒNG XOÀI II-BÌNH PHƯỚC
XÃ TIẾN THÀNH, TX. ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

HUNG CHI SHEN

CTY CỔ PHẦN XD-ĐT TI TAN
27D1K Phan Đình Phùng, P.01, Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: (084) 38422 335 , Fax: (084) 38422 335

GIÁM ĐỐC
Kts. ĐẶNG THÁI BÌNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
KTS. ĐỖ VĂN TÂM

THIẾT KẾ
KTs. TRẦN VĂN ĐẠT

THỂ HIỆN
ĐINH TUYÊN HOÀNG

KIỂM
KTs. TRẦN VĂN ĐẠT

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY XUẤT KHẨU

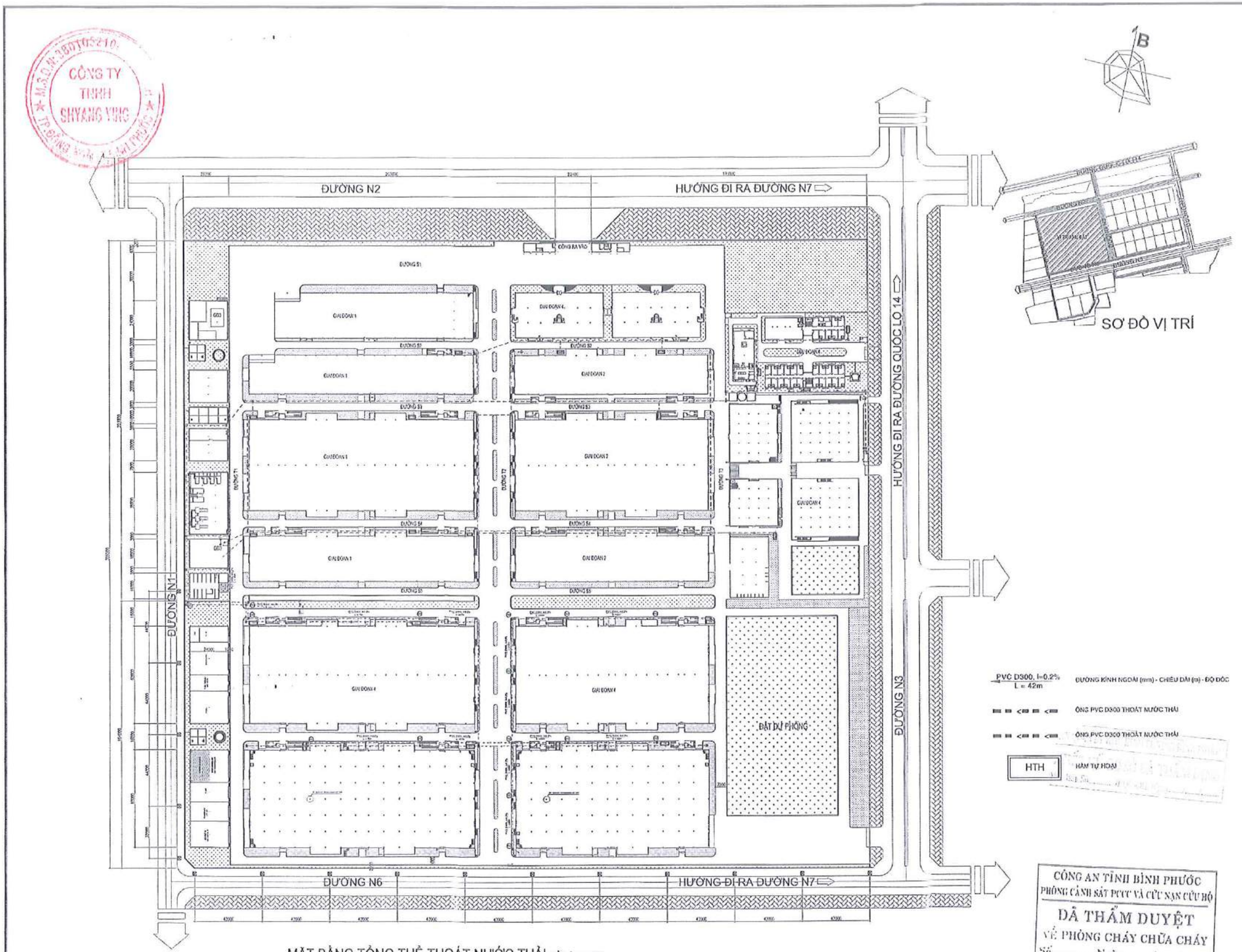
ĐỊA ĐIỂM
KCN ĐỒNG XOÀI II-BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC :
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
THIẾT KẾ SƠ PHÁC ☐ TK BẢN VẼ THI CÔNG ☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THAM KHẢO ☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑ HOÀN CÔNG ☐

KÝ HIỆU BẢN VẼ	KT-MBTT
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ:	04
NGÀY BAN HÀNH:	



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI TỶ LỆ : 1/500

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
Số.....Ngày...../...../.....

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

LÔ B1-B12 VÀ E4-E12, KCN ĐỒNG XOÀI II, XÃ TIẾN THÀNH, TX. ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

HUNG CHI SHEN

TITAN CONSTRUCTION - INVESTMENT

CTY CỔ PHẦN XD-ĐT TI TAN

270/1K Phạm Đình Phùng- P.01- Phú Nhuận- Tp.HCM
Tel: (084) 38422 338 / Fax: (084) 38422 335

GIÁM ĐỐC

KS. ĐẶNG THÁI ĐỈNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KTS. ĐỖ VĂN TÂM

THIẾT KẾ

KTs. TRẦN VĂN ĐẠT

THỂ HIỆN

ĐINH TUYÊN HOÀNG

KIỂM

KTs. TRẦN VĂN ĐẠT

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY XUẤT KHẨU

ĐỊA ĐIỂM

KCN ĐỒNG XOÀI II-BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC :

TÊN BẢN VẼ:

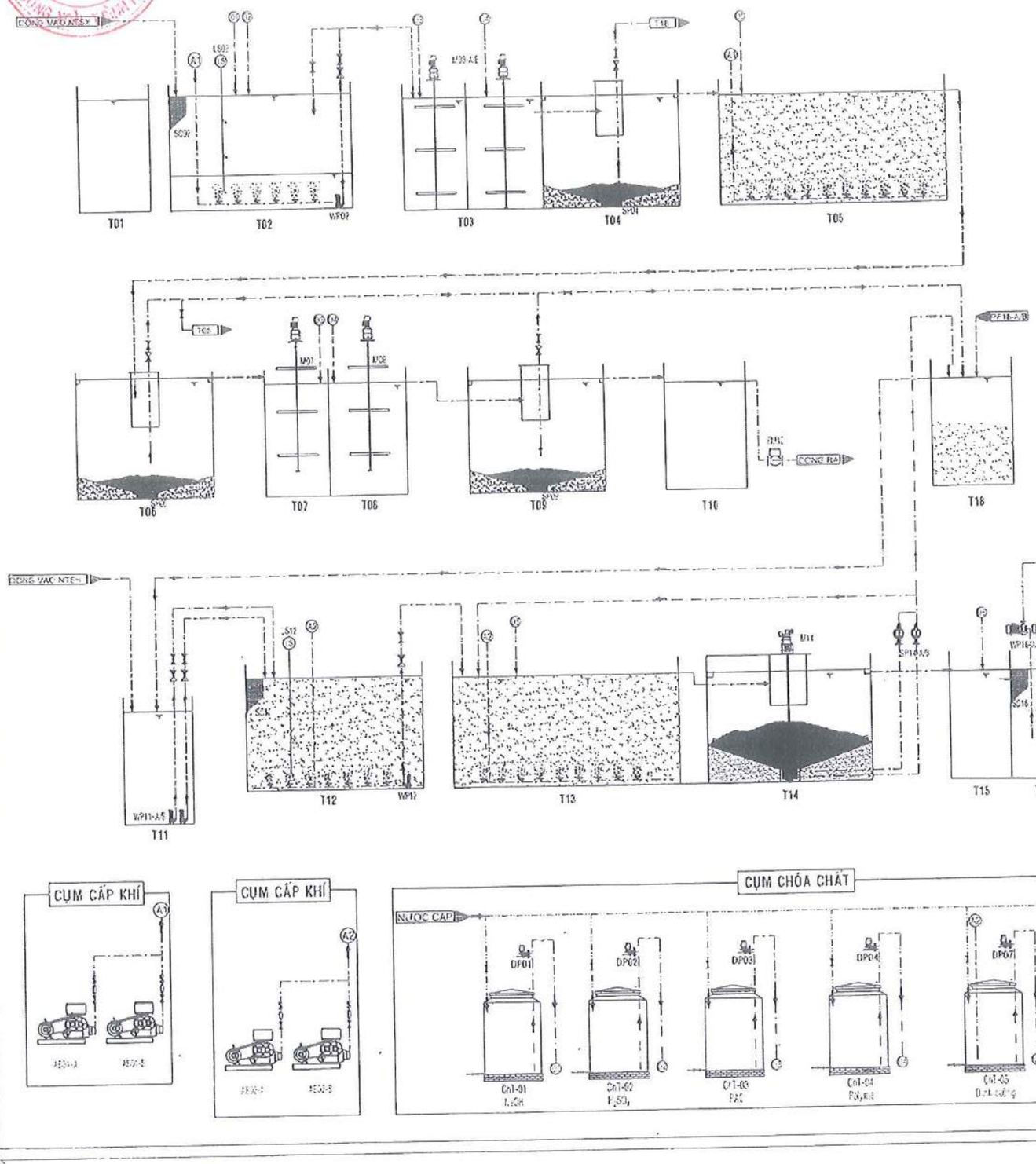
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ SƠ PHÁC	☐	TK BẢN VẼ THI CÔNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	THAM KHẢO	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑	HOÀN CÔNG	☐

KÝ HIỆU BẢN VẼ	KT-MBTT
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ:	05
NGÀY BAN HÀNH:	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM



KÝ HIỆU	QUY CÁCH VẬT TƯ	VẬT LIỆ
T01	BỂ THU GOM NTSX	BTCT
T02	BỂ ĐIỀU HOÀ NTSX	BTCT
T03	BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG NTSX	BTCT
T04	BỂ LẮNG 1 NTSX	BTCT
T05	BỂ AEROTANK NTSX	BTCT
T06	BỂ LẮNG 2 NTSX	BTCT
T07	BỂ KEO TỤ NTSX	BTCT
T08	BỂ TẠO BÔNG NTSX	BTCT
T09	BỂ LẮNG 3 NTSX	BTCT
T10	BỂ CHỨA NTSX	BTCT
T11	BỂ THU GOM NTSH	BTCT
T12	BỂ ĐIỀU HÒA NTSH	BTCT
T13	BỂ AEROTANK NTSH	BTCT
T14	BỂ LẮNG NTSH	BTCT
T15	BỂ TRUNG GIAN	BTCT
T16	BỂ KHỬ TRÙNG NTSH	BTCT
T17	BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ	BTCT
T18	BỂ CHỨA BÙN	BTCT
PF19-A	BỒN LỌC ÁP LỰC	SS304
PF19-B	BỒN LỌC ÁP LỰC	SS304
T20	BỂ NƯỚC TÁI SỬ DỤNG	BỒN NHỰA

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

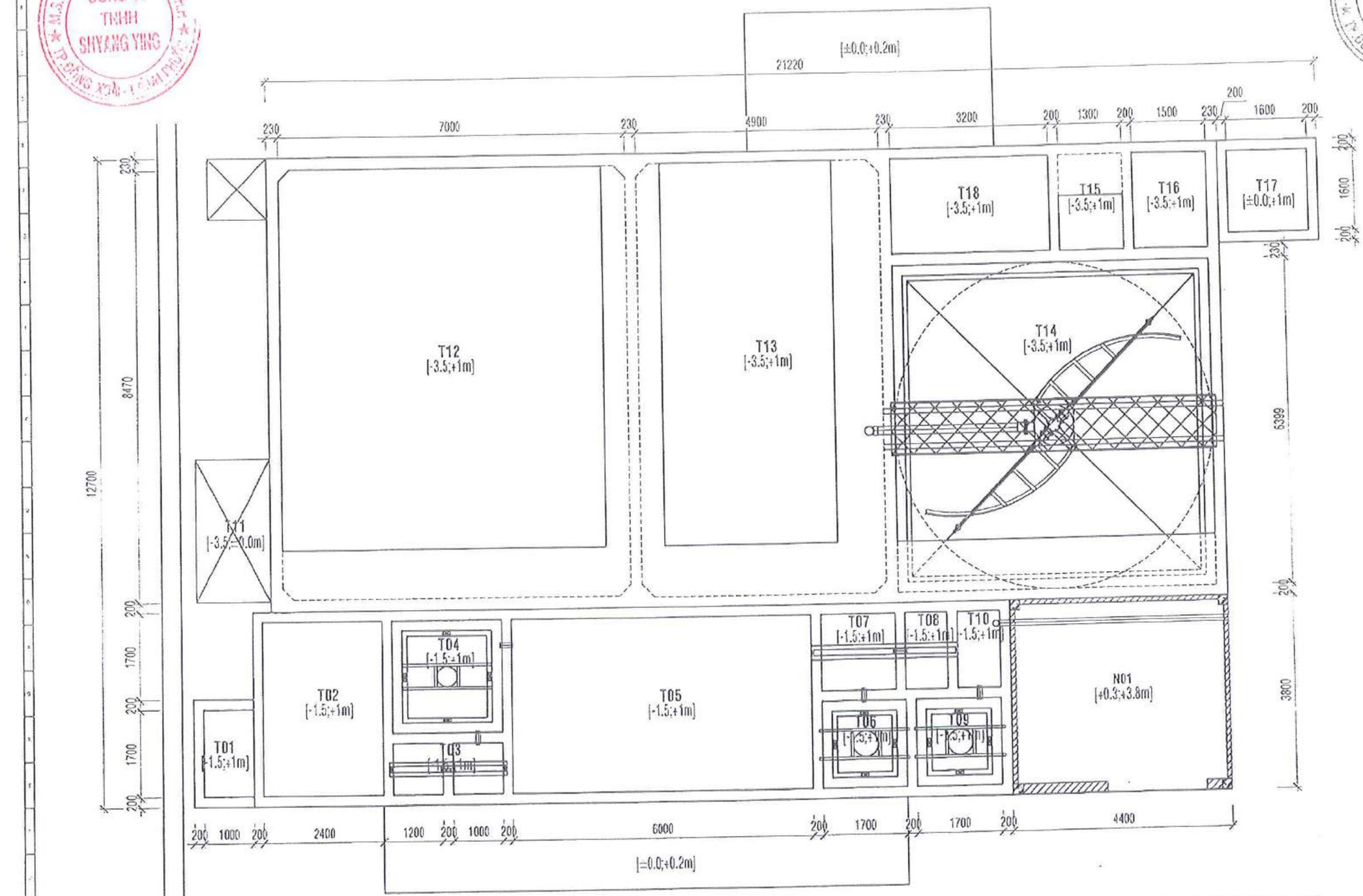
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVHC - XTC
NGÀY HOÀN THÀNH / REVISED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / DESCRIPTION	NGÀY / DATE	GHI CHÚ / REMARKS
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM



KÝ HIỆU	QUY CÁCH VẬT TƯ	VẬT LIỆU
T01	BỂ THU GOM NTSX	BTCT
T02	BỂ ĐIỀU HOÀ NTSX	BTCT
T03	BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG NTSX	BTCT
T04	BỂ LẮNG 1 NTSX	BTCT
T05	BỂ AEROTANK NTSX	BTCT
T06	BỂ LẮNG 2 NTSX	BTCT
T07	BỂ KEO TỤ NTSX	BTCT
T08	BỂ TẠO BÔNG NTSX	BTCT
T09	BỂ LẮNG 3 NTSX	BTCT
T10	BỂ CHỨA NTSX	BTCT
N01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	BTCT
T11	BỂ THU GOM NTSH	BTCT
T12	BỂ ĐIỀU HÒA NTSH	BTCT
T13	BỂ AEROTANK NTSH	BTCT
T14	BỂ LẮNG NTSH	BTCT
T15	BỂ TRUNG GIAN	BTCT
T16	BỂ KHỬ TRÙNG NTSH	BTCT
T17	BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ	BTCT
T18	BỂ CHỨA BÙN	BTCT
PF19-A	BỒN LỌC ÁP LỰC	SS304
PF19-B	BỒN LỌC ÁP LỰC	SS304
T20	BỂ NƯỚC TÁI SỬ DỤNG	BỒN NHỰA

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

TRUNG CHI SHEN

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

KS. LÊ HOÀNG TUẤN

KS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG VÉN

KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG XÂY DỰNG

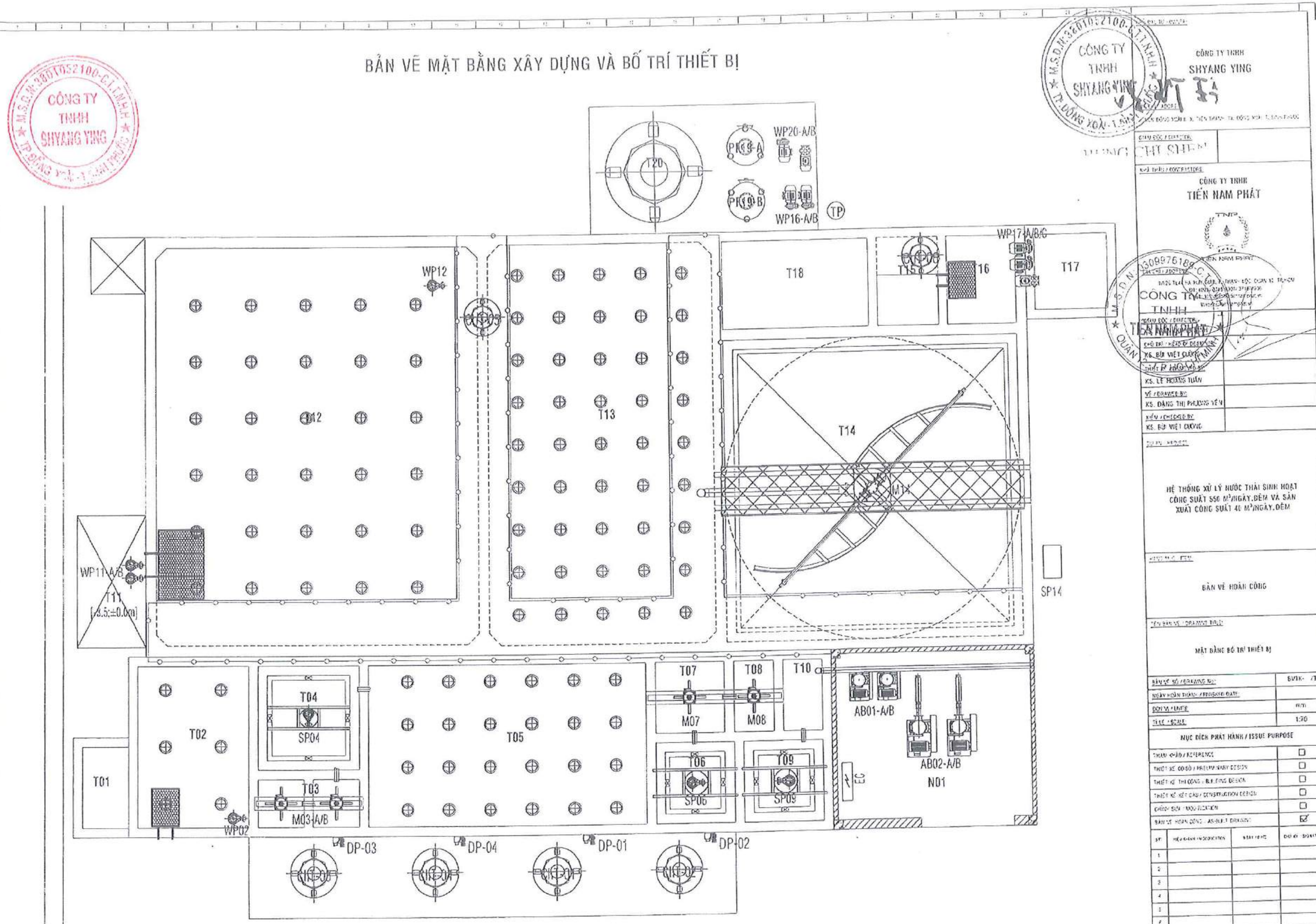
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.:	BVHC - /TC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:80

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / MODIFICATION	NGÀY / DATE	GHI CHÚ / REMARKS
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG XÂY DỰNG VÀ BỐ TRÍ THIẾT BỊ



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

TỶ LỆ : 1/70

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

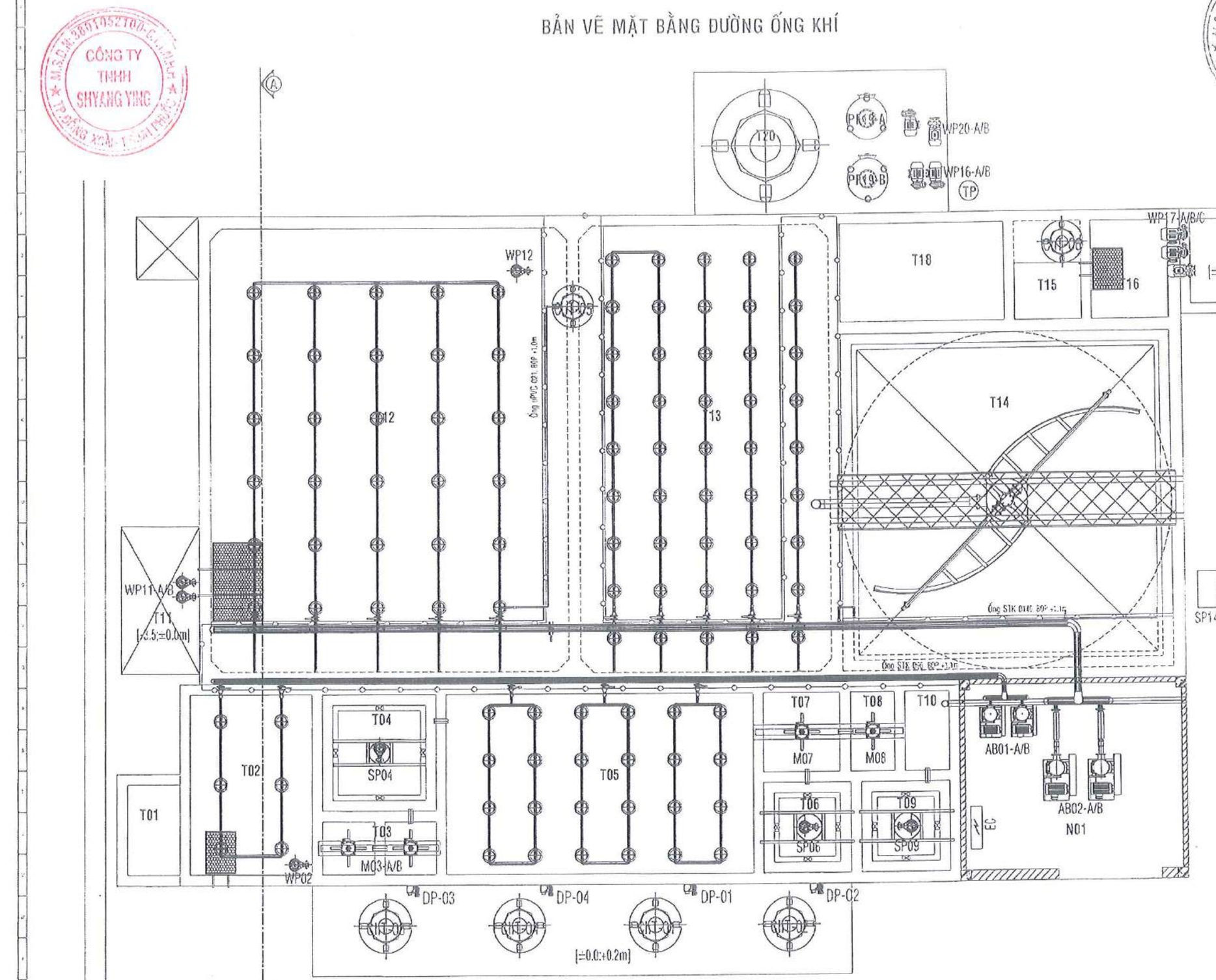
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVTK- /TC
NGÀY HOÀN THÀNH / REVISED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:70

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / DESCRIPTION	NGÀY / DATE	GHI CHÚ / REMARKS
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ



MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ

TỶ LỆ: 1/70

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

BVTK - /TC

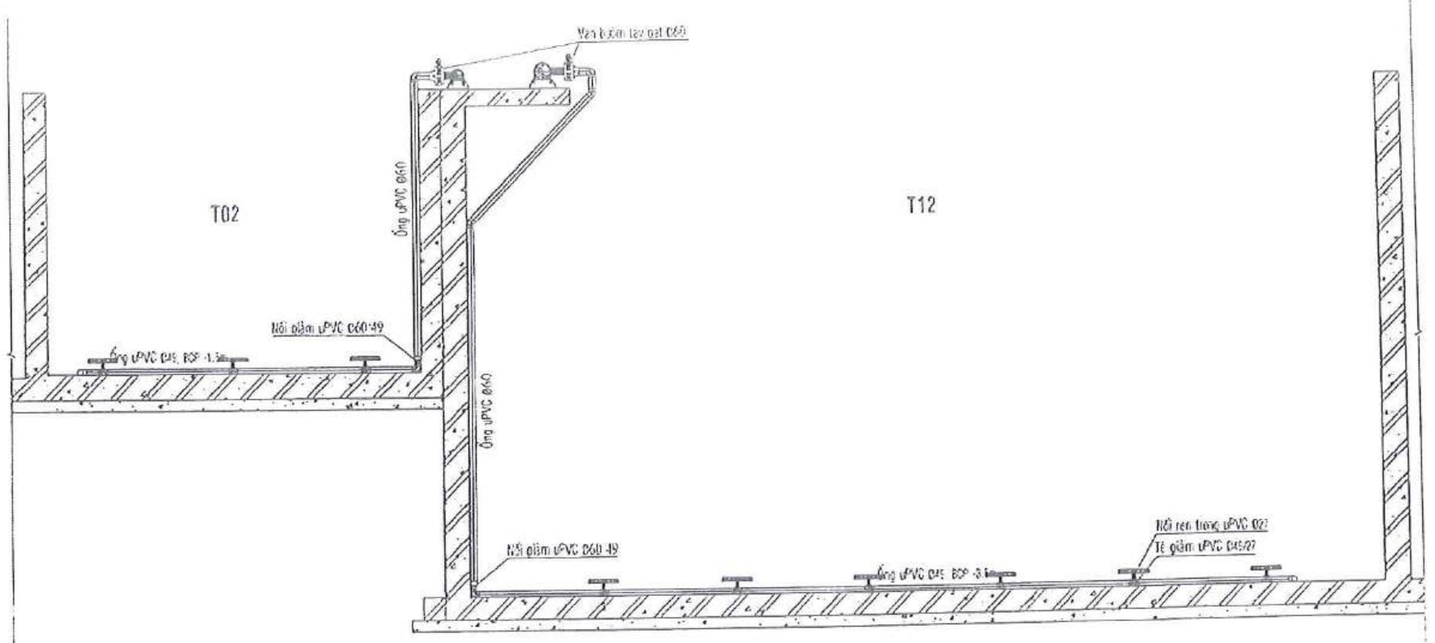
1:70

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

- THAM KHẢO / REFERENCE: ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN: ☐
- THIẾT KẾ THI CÔNG / BIDDING DESIGN: ☐
- THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN: ☐
- CẢI TẠO SỬA CHỮA / MODIFICATION: ☐
- BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING: ☑

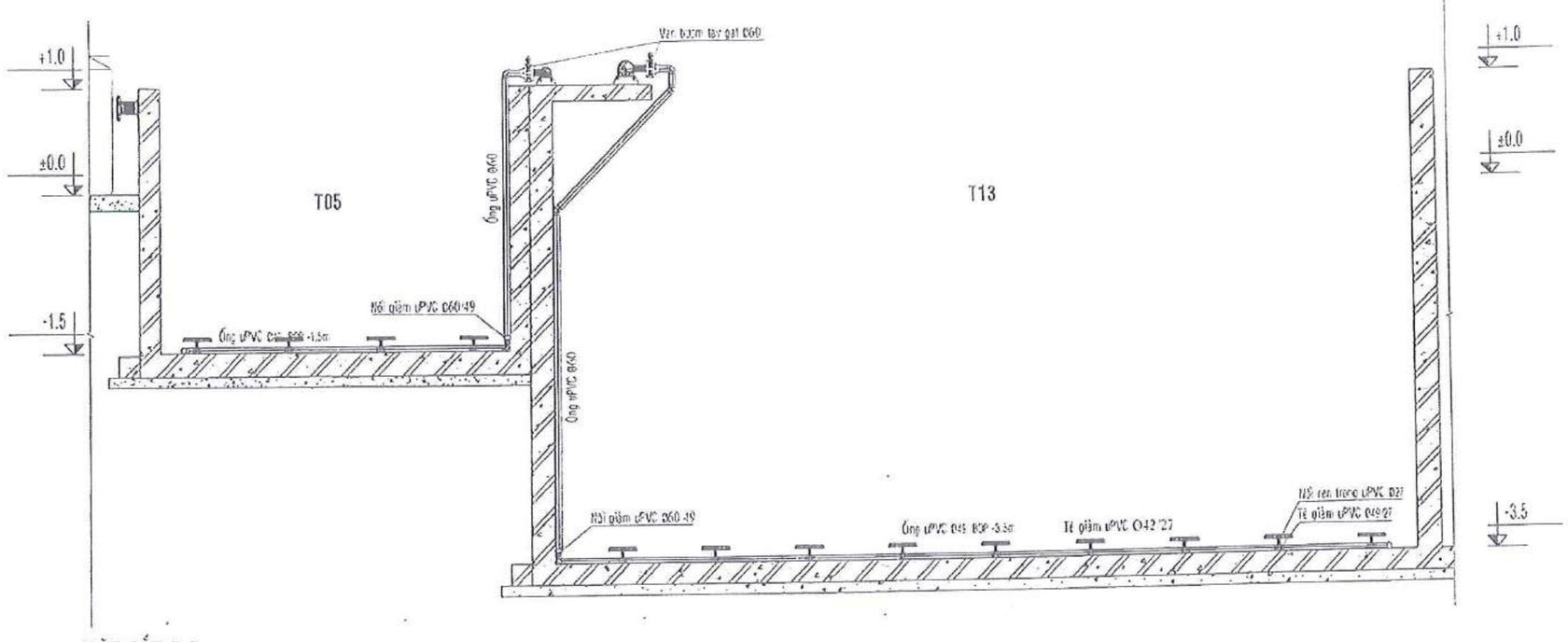
STT	HẠNG MỤC / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG KHÍ



MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/50

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

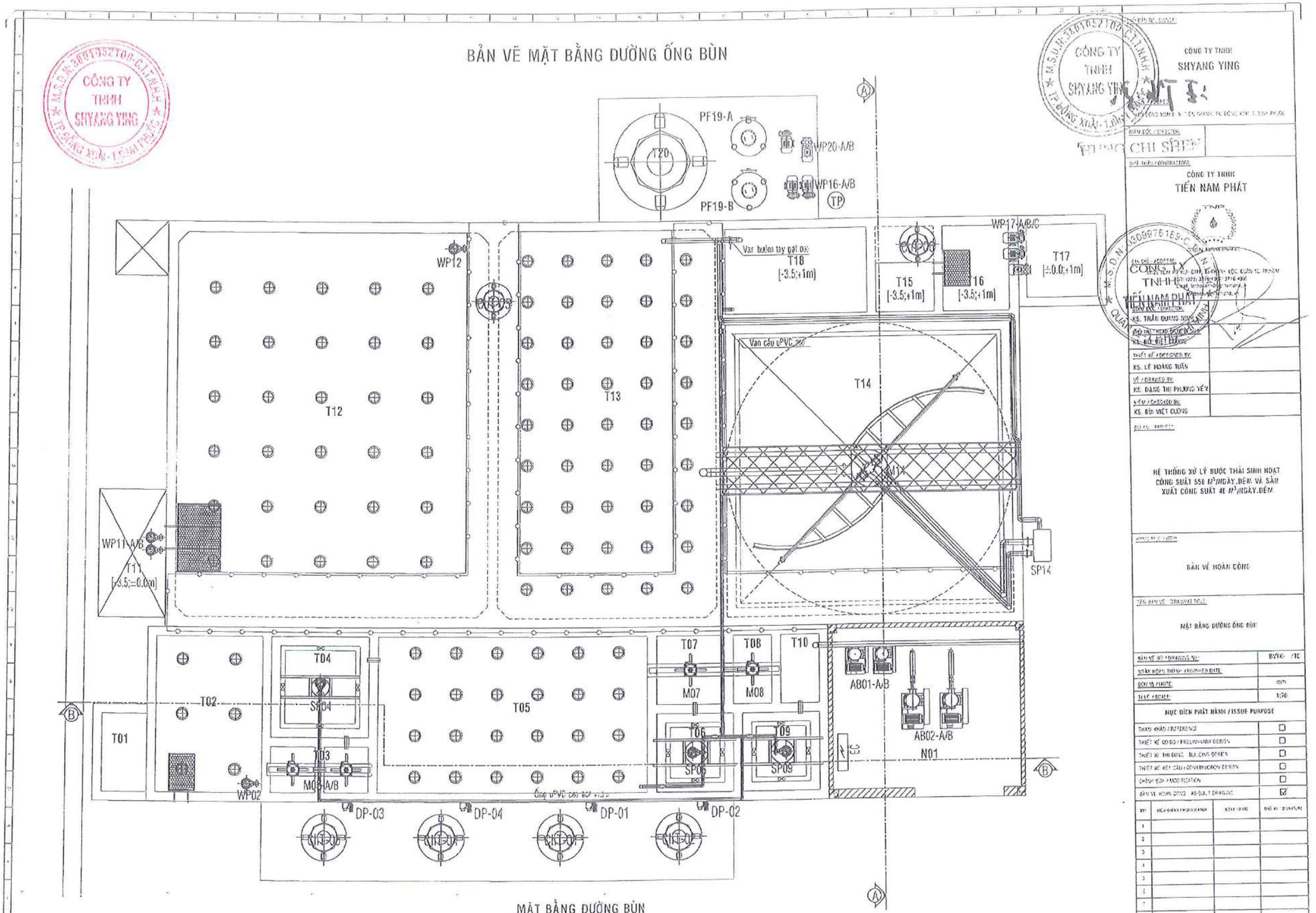
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.:	BVHC - 10
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN



MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN

TỶ LỆ: 1/70

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M^3/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M^3/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN

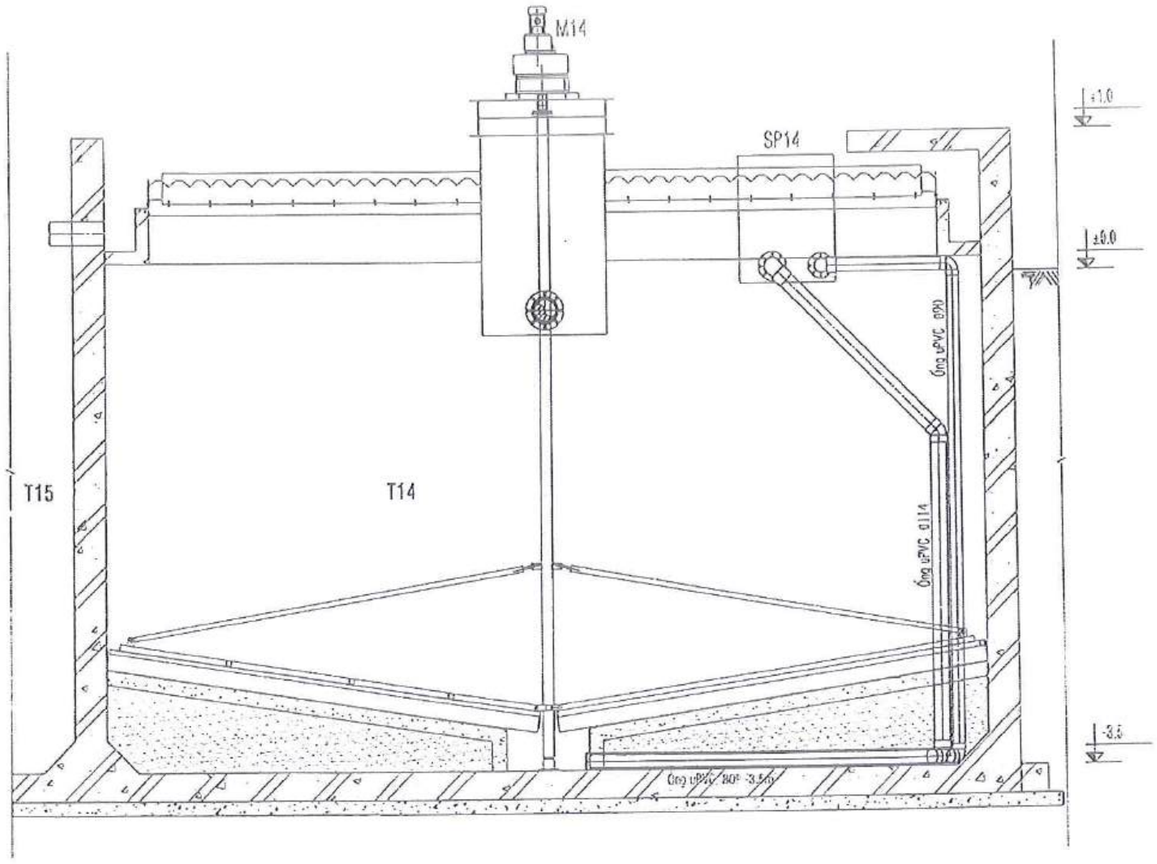
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVHC - 10
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
BỘ MÔN / UNIT:	ĐMT
TỶ LỆ / SCALE:	1/70

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

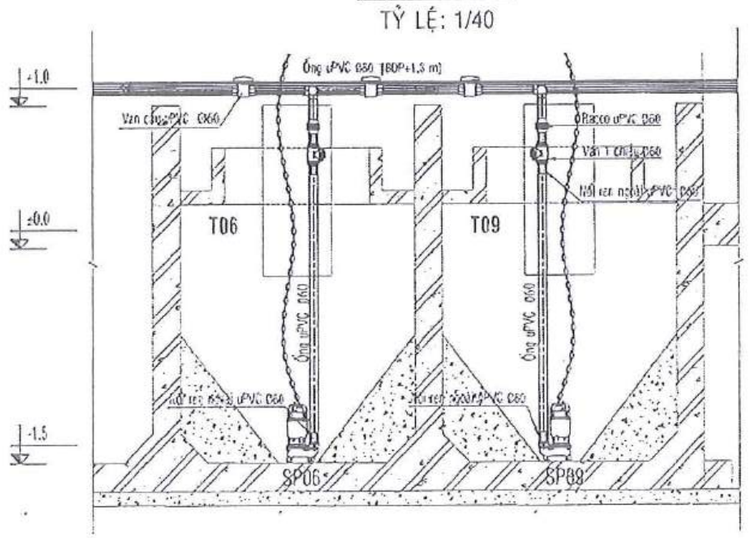
STT	NỘI DUNG SỬA ĐỔI / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ CHI TIẾT ĐƯỜNG BÙN



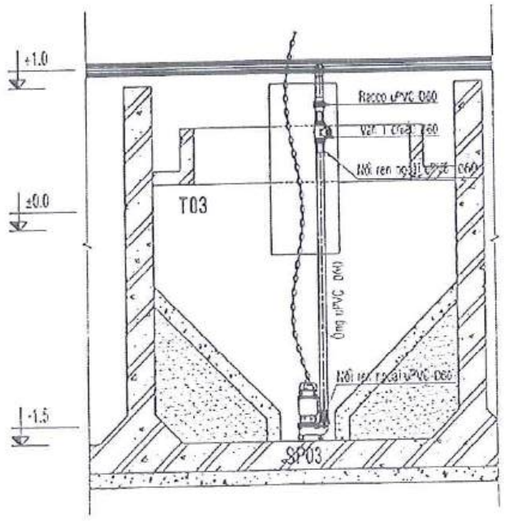
MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/40



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/40



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/40

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

KS. LÊ HOÀNG THẮN

KS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG YẾN

KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHI TIẾT ĐƯỜNG BÙN

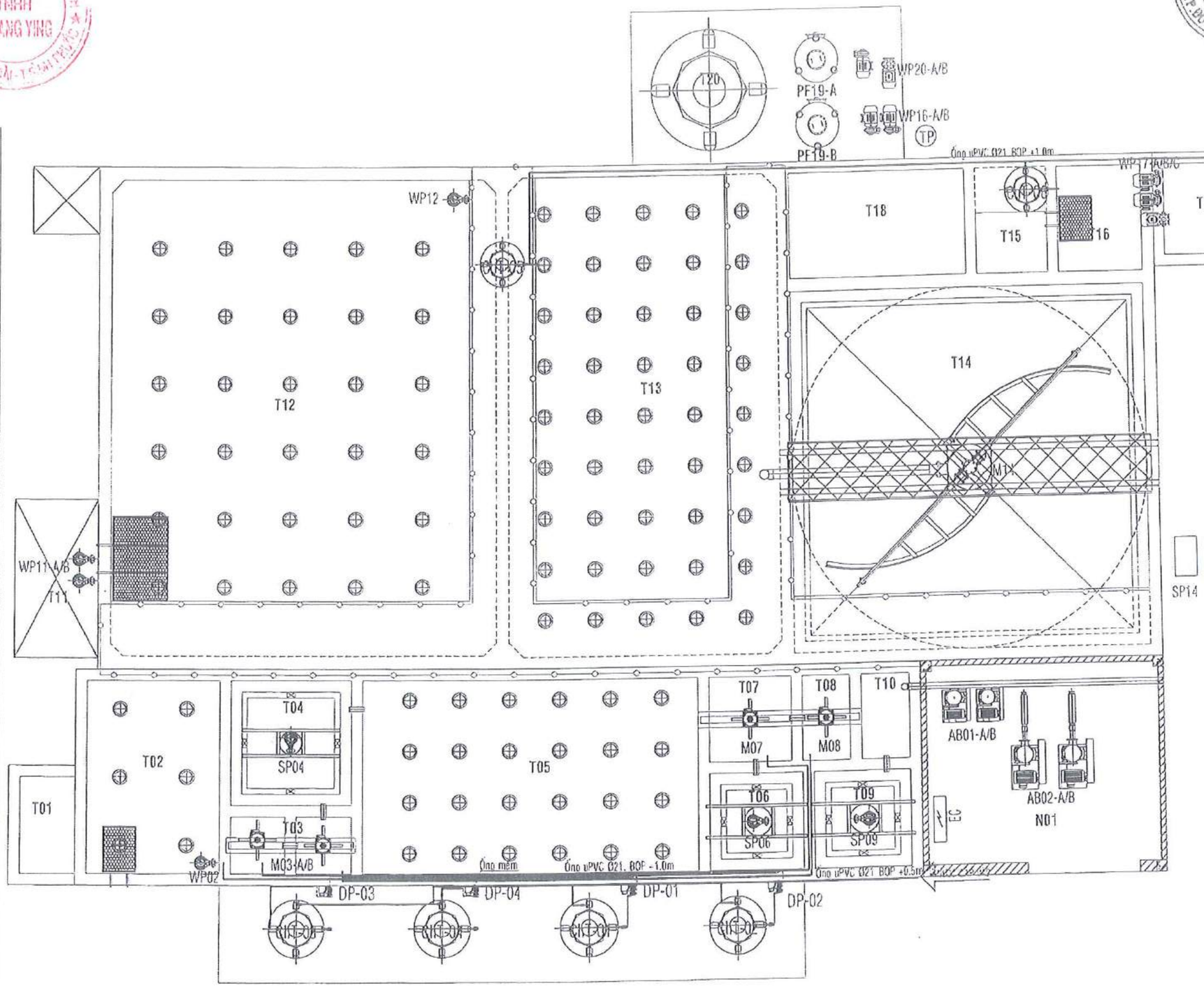
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.:	BVTK- /TC
NGÀY HOÀN THÀNH / REVISED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:40

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

NO.	NỘI DUNG / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP, HOÁ CHẤT



MẶT BẰNG ĐƯỜNG HÓA CHẤT

TỶ LỆ: 1/70

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M^3/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M^3/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC CẤP, HOÁ CHẤT

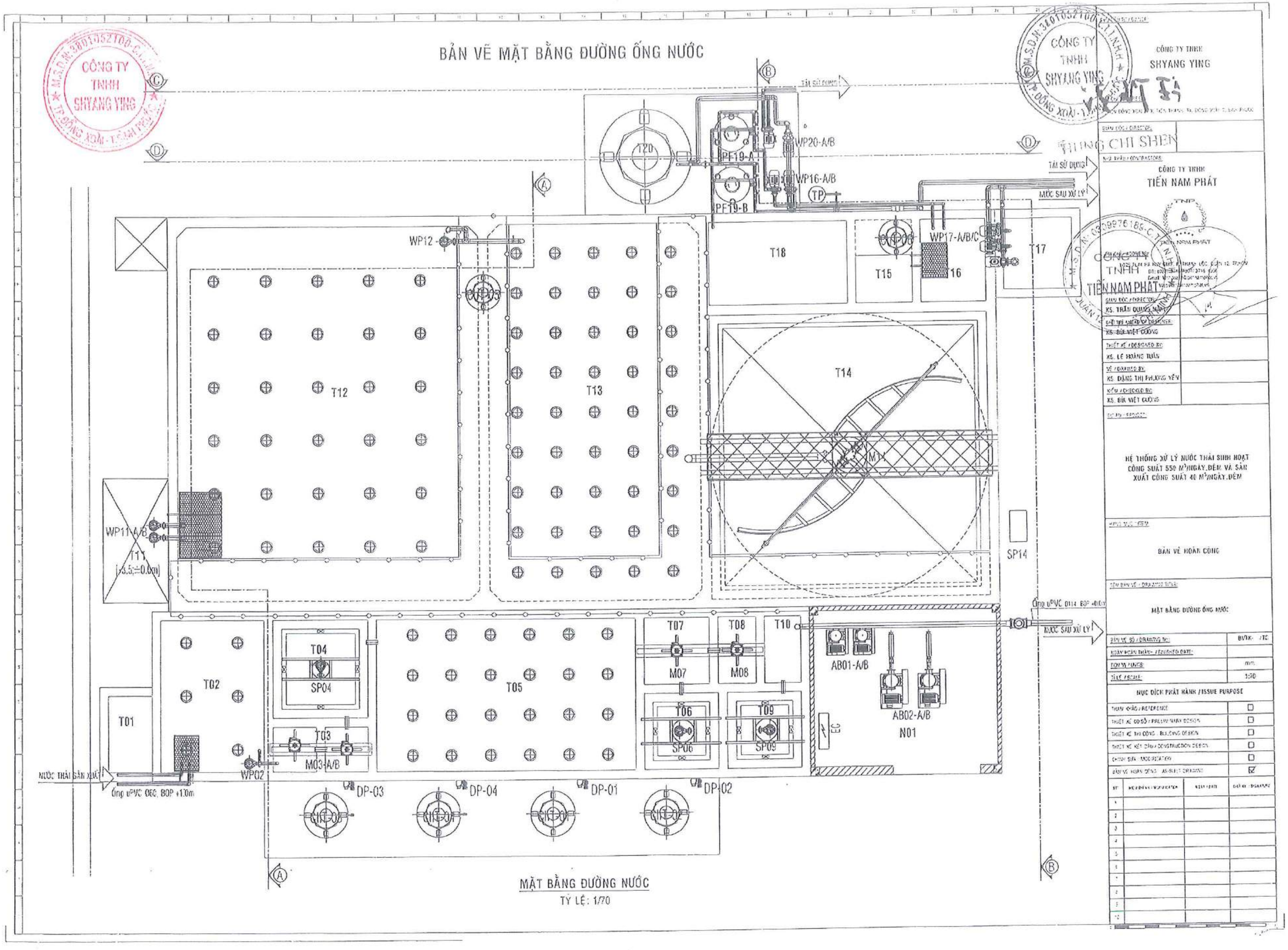
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVTK- /TC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
BỘ MÔN / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1/70

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ SƠ BỘ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG CHỈNH SỬA	NGÀY THÁNG	CHỮ KÝ NGƯỜI KÝ
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC



MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC

TỶ LỆ: 1/70

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M^3/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M^3/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

KS. TRẦN QUỐC NAM	
KS. BÙI VIỆT ĐỒNG	
KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
KS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG YẾN	
KS. BÙI VIỆT ĐỒNG	

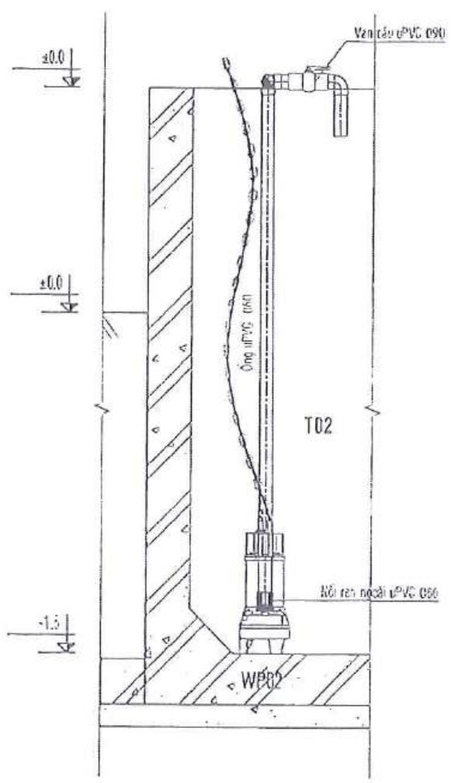
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVHC - /TC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:70

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

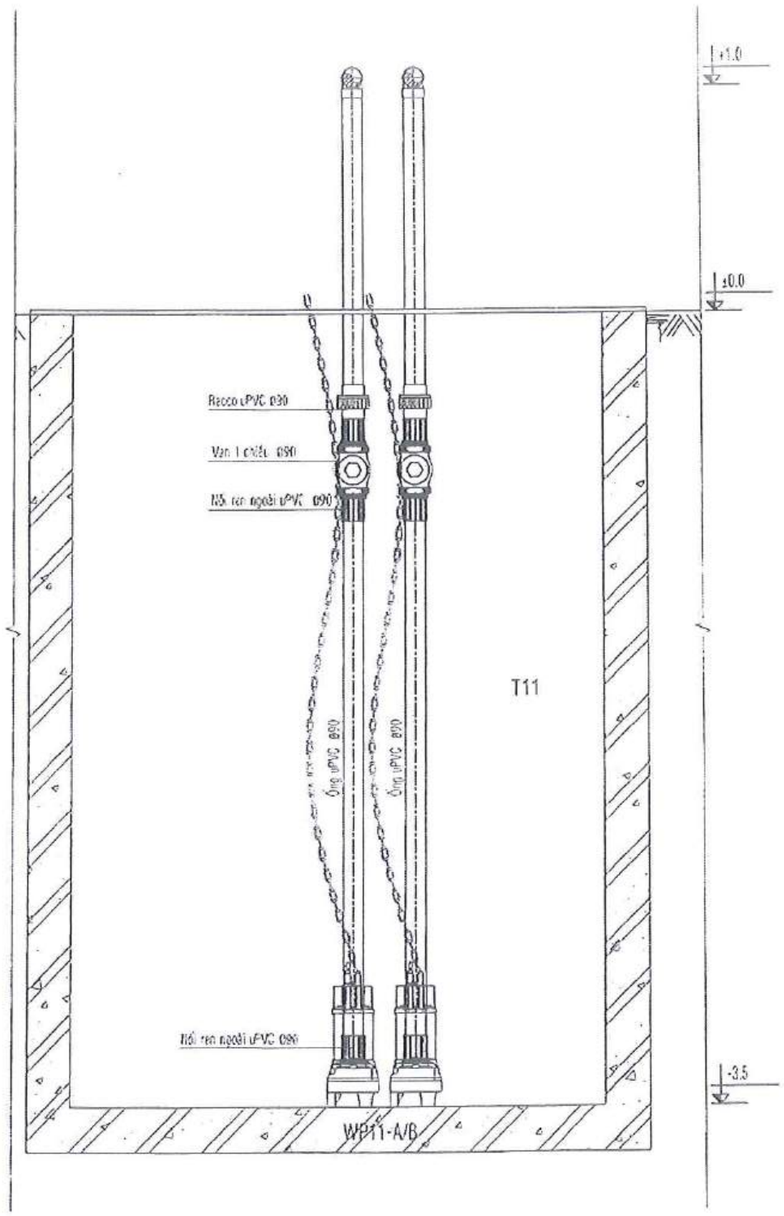
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

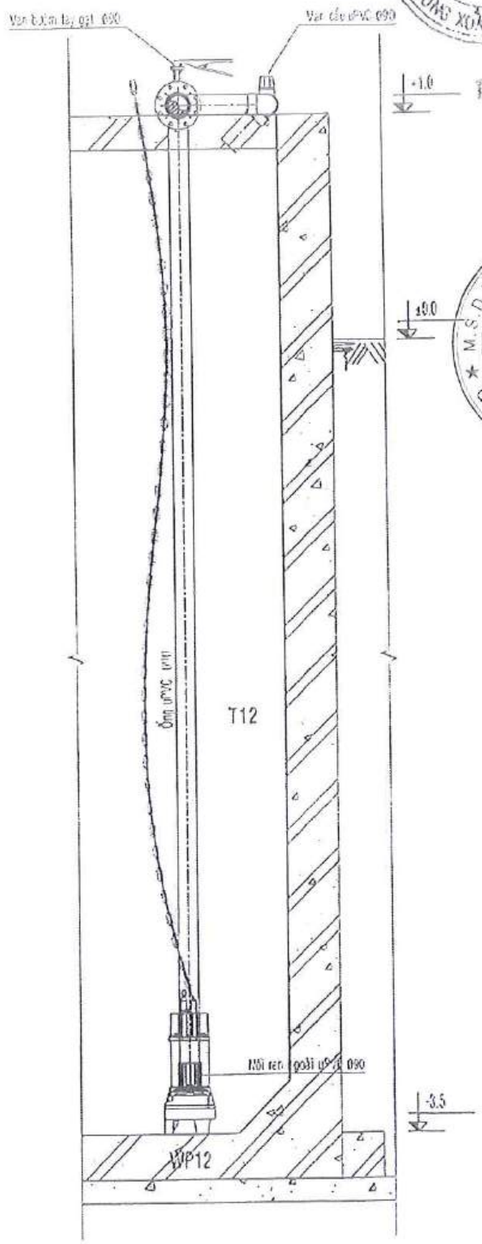
BẢN VẼ CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM ĐƯỜNG NƯỚC



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/25

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: HUNG CHI SHEN

TƯ VẤN / CONSULTANTS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

CHỦ TRÌ / PROJECT LEADER: KS. TRẦN DƯƠNG BÌNH

CHỦ TRÌ / PROJECT LEADER: KS. Four Việt Cường

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG YẾN

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M^3/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M^3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM ĐƯỜNG NƯỚC

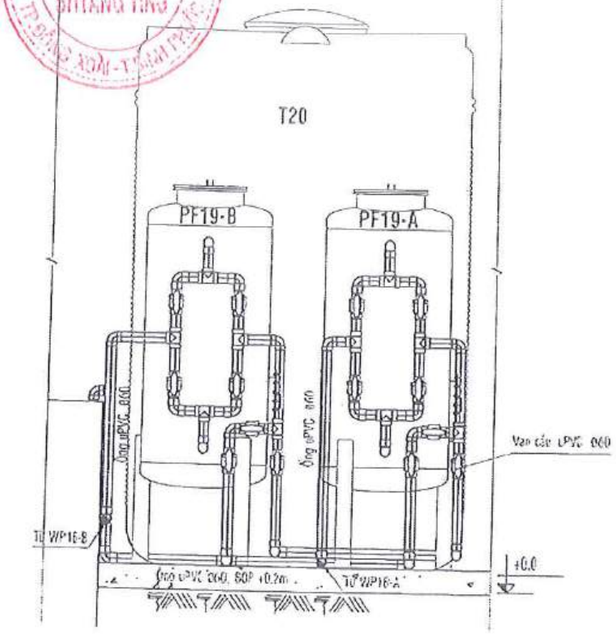
BẢN VẼ SỐ / DRAWING N°:	BVHC - TC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:25

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

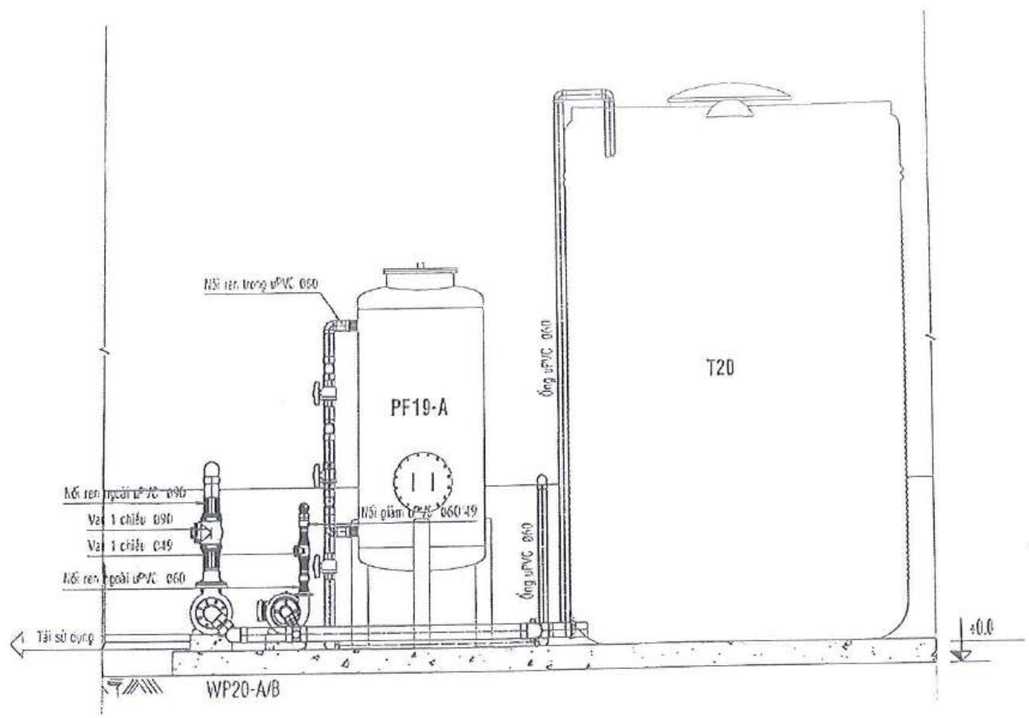
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BIDDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

SỐ	NỘI DUNG / DESCRIPTION	NGÀY / DATE	GHI CHÚ / REMARKS
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

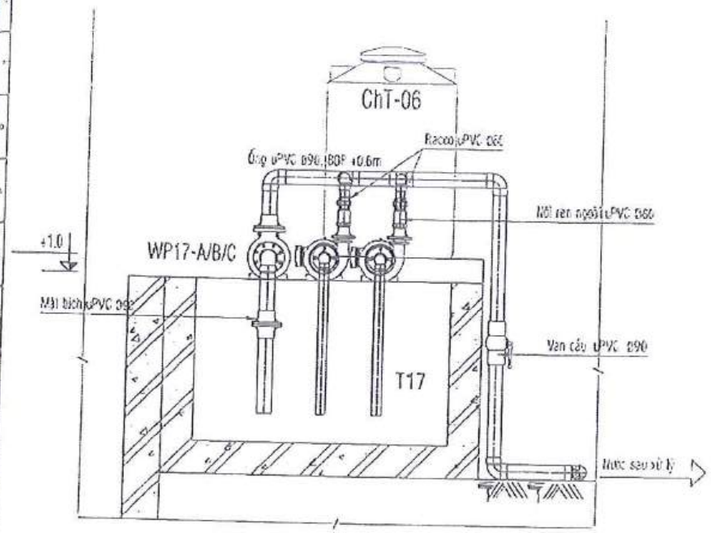
BẢN VẼ CHI TIẾT CỤM LỌC - DÒNG TÁI SỬ DỤNG



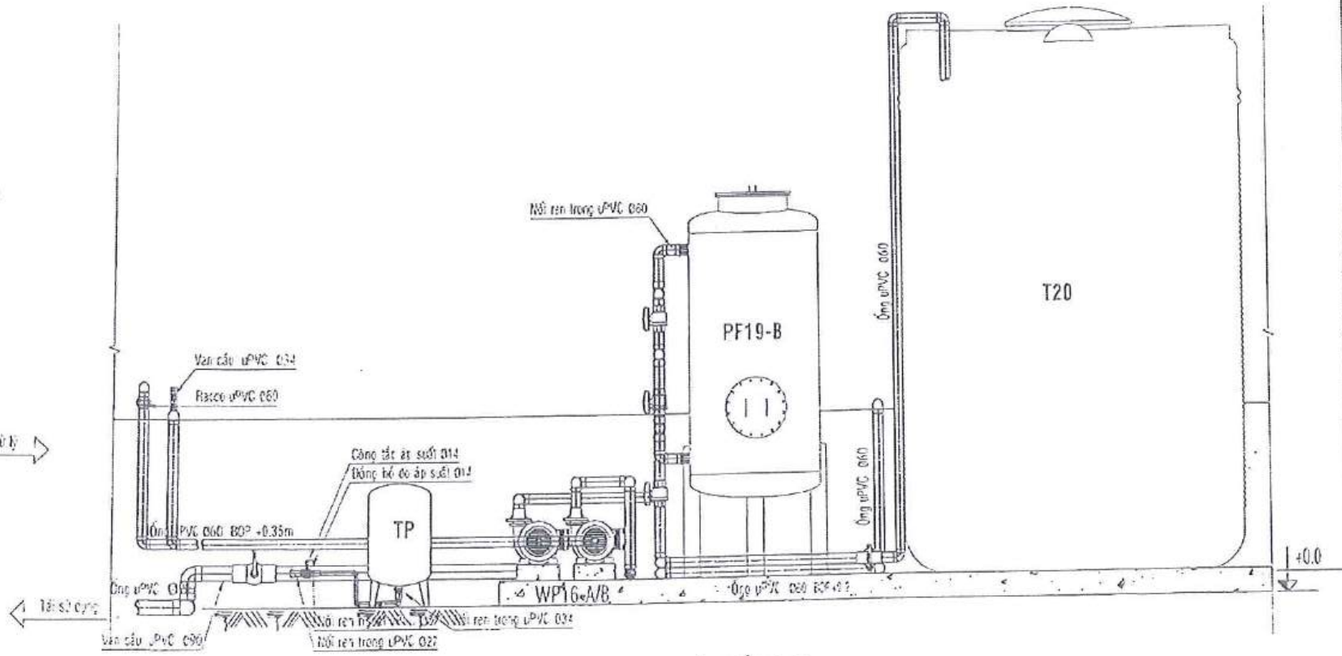
MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ: 1/35



MẶT CẮT C-C
TỶ LỆ: 1/35



MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ: 1/35



MẶT CẮT D-D
TỶ LỆ: 1/35

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	HUỲNH CHÍ SHIỀN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
VẼ / DRAWN BY: KS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG YẾN	
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 550 M³/NGÀY.ĐÊM VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 40 M³/NGÀY.ĐÊM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

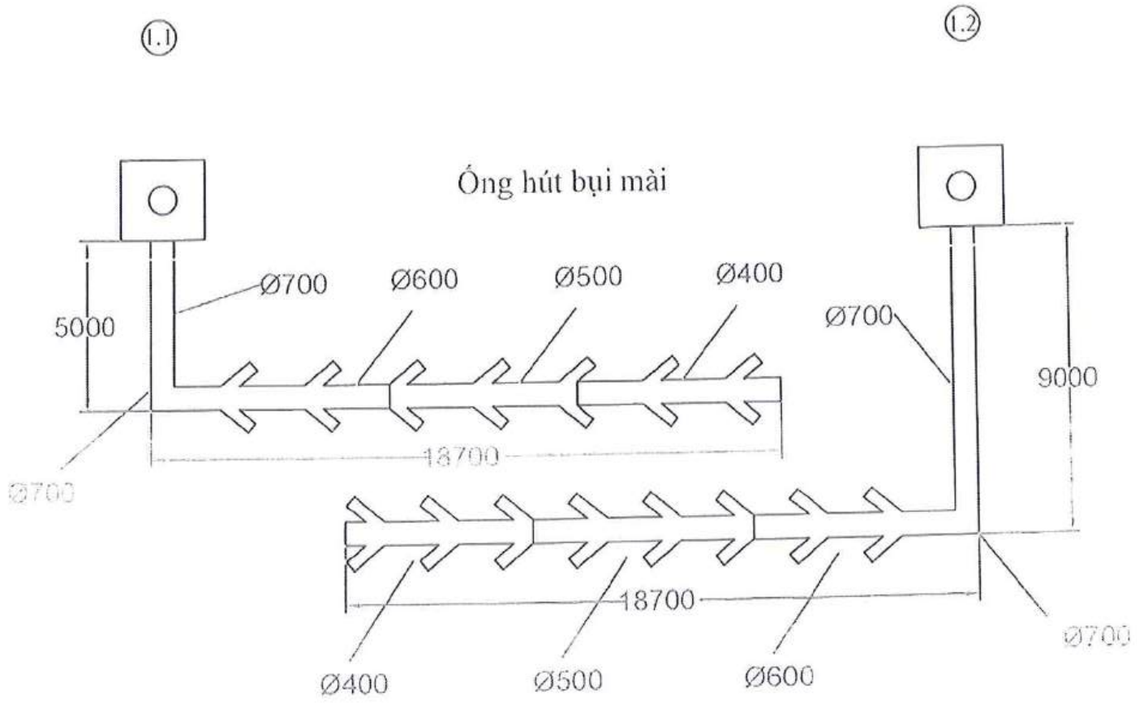
CHI TIẾT CỤM LỌC - DÒNG TÁI SỬ DỤNG NƯỚC

BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC - 11
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỶ LỆ / SCALE:	1:35

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ SƠ BỘ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

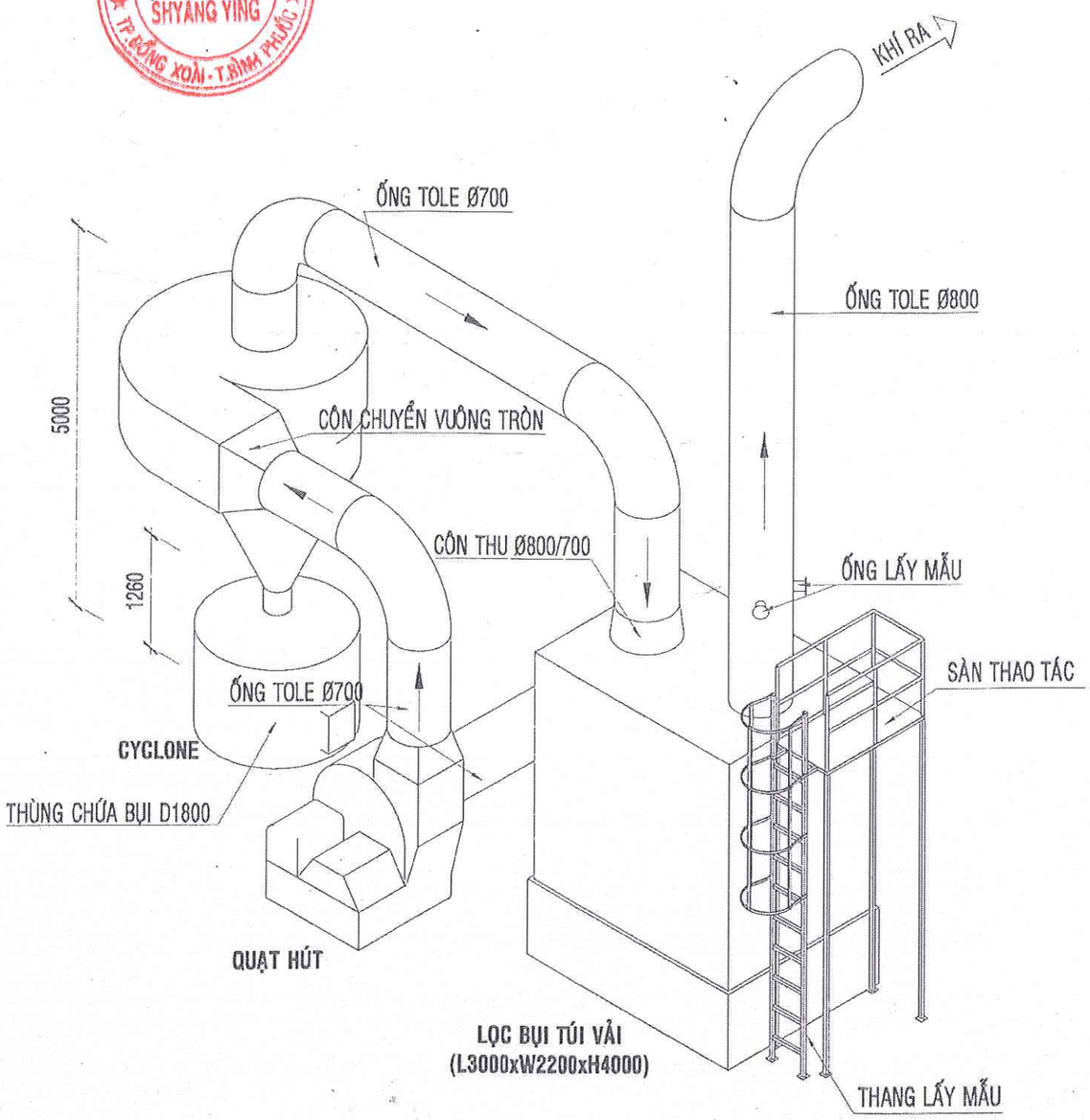


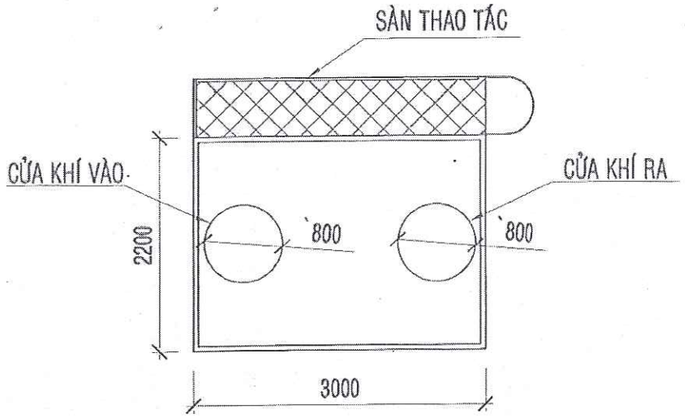
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH SHYANG YING	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ MINH TUYẾT	HỆ THỐNG HÚT BỤI KHU VỰC MÀI XƯỞNG B6

Chức năng	Họ và tên	Tỷ lệ: 1 : 1
Thiết kế		
Kiểm tra		Ngày:
Duyệt		

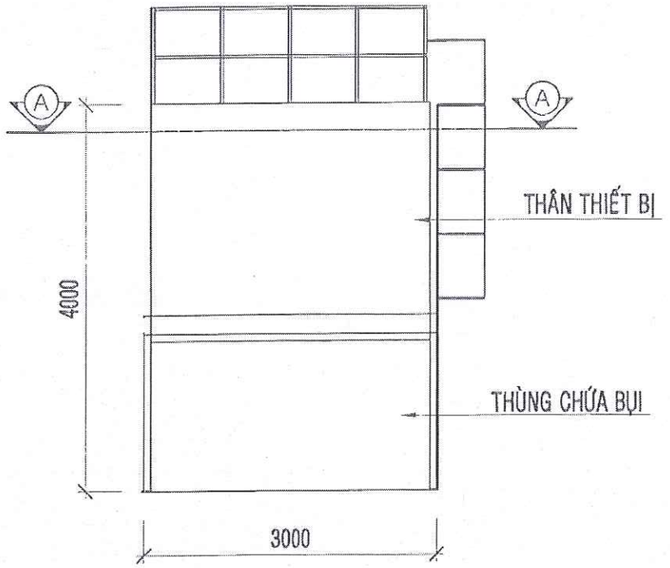
HÙNG CHI SIÊUN

BẢN VẼ CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI - KHU VỰC MÀI XƯỞNG B6

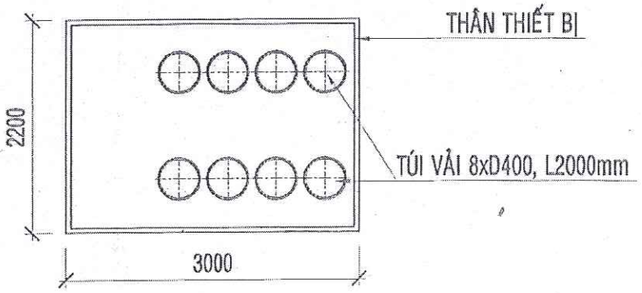




MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/60



HƯỚNG NHÌN A-A
TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/60

CÔNG TY TNHH SHYANG YING

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

HUNG CHI SHEN

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ CÔNG NGHỆ

BẢN VẼ CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI - KHU VỰC MÀI XƯỞNG B6

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.	BVTF - 01C
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE	
ĐƠN VỊ / UNITS	mm
TỈ LỆ / SCALE	1:60

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			